

Nguyệt san



CHÁNH PHÁP

HOÀNG PHÁP ■ GIAO DỤC ■ VĂN HỌC PHẬT GIÁO ■ TIN TỨC PHẬT SỰ



Kiếp khác

*Người nào lấy việc lành tiêu trừ việc ác, người đó là ánh sáng chiếu
cõi thế gian như vầng trăng ra khỏi mây mù. (Kinh Pháp Cú, Câu 173)*

*Whoever, by a good deed, covers the evil done, such a one illumines this
world like the moon freed from clouds. (Dhammapada, Verse 173)*

50

THÁNG 01.2016



CHÁNH PHÁP

HOẢNG PHÁP — GIÁO DỤC — VĂN HỌC PHẬT GIÁO — TIN TỨC PHẬT SỰ

Địa chỉ tòa soạn: 803 S. Sullivan St., Santa Ana, CA 92704. U.S.A. — Tel.: (714) 571-0473 | Email: baivochanhphap@gmail.com

Chủ nhiệm: HT. Thích Nguyên Trí
Trị sự: ĐĐ. Thích Thánh Thanh
Thư ký: ĐĐ. Thích Đồng Thiện
Thủ quỹ: Ni sư Thích Diệu Tánh

Chủ bút: Vĩnh Hào
 Với sự cộng tác của chư tôn đức Tăng Ni và văn thi hữu tán đồng chủ trương của Chánh Pháp.

Trình bày: Tâm Quang
Hình bìa: Hồ Bích Hợp

LIÊN LẠC:

- Bài vở: baivochanhphap@gmail.com
- Quảng cáo/Phát hành:

(714) 638-0989

Trải hơn 25 thế kỷ, Chánh Pháp của Phật vẫn được tuyên dương và lưu truyền bởi hàng đệ tử xuất gia lẫn tại gia, đem lại giải thoát và giác ngộ cho những ai học hỏi và thực hành đúng đắn. Chánh Pháp ấy là thuốc hay, nhưng bệnh mà không uống thì chẳng phải là lỗi của thuốc. Trong kinh Di Giáo, đức Phật cũng ân cần huấn thị lần chót bằng những lời cảm động như sau: "Thể hiện lòng đại bi, Như Lai đã nói Chánh Pháp ích lợi một cách cứu cánh. Các thầy chỉ còn nỗ lực mà thực hành... Hãy tự cố gắng một cách thường trực, tinh tiến mà tu tập, đừng để đời mình trôi qua một cách vô ích, và sau này sẽ phải lo sợ hối hận."

Báo Chánh Pháp có mặt để góp phần giới thiệu đạo Phật đến với mọi người. Ước mong pháp màu của Phật sẽ được lưu chuyển qua những trang báo nhỏ này, mỗi người sẽ tùy theo căn tánh và nhân duyên mà tiếp nhận hương vị.

www.chanhphap.net
www.chanhphap.org
www.chanhphap.us

Chi phiếu ủng hộ xin ghi:

CHANH PHÁP
11502 Daniel Ave.
Garden Grove, CA 92840

NỘI DUNG SỐ NÀY:

- ♦ **THƯ TÒA SOẠN**, trang 2
- ♦ **TIN TỨC PHẬT GIÁO THẾ GIỚI** (Diệu Âm lược dịch), trang 3
- ♦ **THÔNG BÁO KHÓA TU HỌC PHÁP PHÁP BẮC MỸ LẦN VI - 2016**, trang 8
- ♦ **TUỆ SỸ - THÁI ĐỘ CỦA NHÀ SƯ NHẬP THẾ** (Nguyễn Siêu), trang 9
- ♦ **CÁNH RỪNG GIÀ** (ĐNT Tín Nghĩa), trang 12
- ♦ **NẮNG PHÁP HOA** (thơ Lý Thừa Nghiệp), trang 13
- ♦ **GIỚI THIỆU PHÁP TRỤ & PHÁP VỊ TRONG KINH PHÁP HOA** (Phước Nguyên), trang 14
- ♦ **VÌ SAO NI MIỀN ĐIỆN KHÔNG ĐƯỢC CUNG KÍNH NHƯ TĂNG?** (Hạnh Từ dịch), trang 16
- ♦ **TRẦN THÁI TÔNG - TUỔI TRẺ VÀ CHỈ NGUYỄN HỌC ĐẠO** (Nguyễn Lang), trang 18
- ♦ **NGỘ** (thơ Trần Đan Hà), trang 22
- ♦ **PHẬT MÔN BÍ DƯỢC** (Toại Khanh), trang 23
- ♦ **PHẢI ĐOÀN GHPGVNTN LIÊN CHÂU CỨU TRỢ NEPAL** (Thích Thông Hải), trang 24
- ♦ **BA CÂU HỎI CỦA ĐỨC VUA** (TN. Như Thủy), trang 29
- ♦ **CUỐI NGÀY, ĐƯỜNG VỀ QUÊ CŨ** (thơ Phi Vũ), trang 31
- ♦ **TÌNH THƯƠNG VÔ ĐIỀU KIỆN - Câu chuyện dưới cờ** (Nhóm Áo Lam), tr. 32
- ♦ **ĐỨC HẠNH VÀ TRÍ TUỆ - Phật Pháp thứ Năm** (Nhóm Áo Lam), trang 33
- ♦ **TÂM XUÂN VU TRỤ XUÂN - Lá thư đầu tuần** (GDPTVN Trên Thế Giới), trang 34
- ♦ **LẠM BÀN VỀ ĐÔI DÉP** (Huệ Trân), trang 35
- ♦ **CHIỀU NGHE HOA BAY** (thơ NT Khánh Minh), trang 36
- ♦ **PHẬT ĐỌC GIÁC TRONG KINH THÔN TIẾN...** (Thích Nguyên Hạnh dịch), trang 37
- ♦ **KIM CANG CẨM ĐỀ** (thơ Thích Minh Tuệ), trang 42
- ♦ **TRUYỆN NGÂN TRĂM CHỮ** (Steven N), trang 43
- ♦ **NGỘ VỀ TỬ PHÁP ÁN** (thơ Thích Viên Thành), trang 47
- ♦ **HẠT GIỐNG NHƯ LAI** (Hạnh Chi), trang 48
- ♦ **TRẦM TỊCH** (thơ Lê Phương Châu), trang 49
- ♦ **KINH CETANA SUTTA: CHỖ DỰNG LẬP Ý NIỆM** (Nguyên Giác), trang 50
- ♦ **MAI ĐÂY KHÔNG NGHỀ LỖI VÈ** (thơ Mặc Phương Tử), trang 53
- ♦ **LUẬT TẠNG: MỘT NHÀ SƯ CÓ THỂ LÀM VIỆC NHƯ MỘT BÁC SĨ KHÔNG?** (Nguyễn Văn Tiến dịch), trang 54
- ♦ **ÁNH SÁNG CUỐI ĐƯỜNG** (thơ Huỳnh Mai Hoa), trang 56
- ♦ **NẤU CHAY: TRƯỞNG CHAY** (Chân Thiện Mỹ), trang 57
- ♦ **BỆNH VIÊM PHỔI** (Bs. Nguyễn Ý Đức), trang 58
- ♦ **ĐƯỜNG VỀ QUÁ KHỨ** (Nguyễn Văn Sâm), trang 60
- ♦ **HÒA THƯỢNG HẠNH TUẤN VỚI ƯỚC NGUYỆN PHẬT VIỆT DANG DỜ** (Thích Nguyên Tạng), trang 63
- ♦ **NGƯỜI HỌC TRÒ BỊ THẦY GẠT, ĐƯỢC PHẬT ĐỘ** (Thích Trường Lạc), trang 66
- ♦ **QUAN HOÀI, CUỐI THU, MÙA ĐÔNG** (thơ Du Tâm Lăng Tử), trang 68
- ♦ **GIÁNG SINH VUI VẺ** (Tâm Minh Ngó Tảng Giao), trang 69
- ♦ **MỌI NGƯỜI ĐỀU CÓ PHẬT TÁNH NHƯ LAI** (Lâm Thanh Huyền), tr. 70
- ♦ **YÊN LÒNG BÀ NHÉ** (thơ Đồng Thiện), trang 73
- ♦ **PHƯƠNG TRỜI CAO RỘNG - chương 6 t.t.** (Vĩnh Hào), trang 74
- ♦ **STORY OF VISAKHA** (Daw Mya Tin), trang 77



Báo Chánh Pháp số 50 tháng 01 năm 2016, do Tổ Đình Từ Đàm Hải Ngoại (Dallas, Texas) và Brodard Chateau, Brodard Restaurant & Bamboo Bistro ủng hộ ấn phí. Kính nguyện quý tự và chư phật-tử được hưng long, an lạc để hoằng truyền và hộ trì Phật Pháp.



Thư Tòa Soạn

ĐIỀU LÀM NÊN SỰ VĨ ĐẠI

Năm cũ của nhân loại được khép lại với nhiều xáo trộn, bất ổn trong đời sống chính trị, kinh tế, xã hội... của mỗi quốc gia, và cộng đồng quốc tế, của mỗi dân tộc và từng cá thể. Nơi này nơi kia, chiến tranh, khủng bố, độc tài, kỳ thị, áp bức, bất công... vẫn tiếp tục gieo rắc sự chết chóc, tù đày, bất an và sợ hãi. Khổ đau của con người có khi dâng cao cùng tận, đến độ có thể đẩy xô hàng trăm nghìn, cho đến hàng triệu người phải gạt lệ rời bỏ quê hương, hoặc chối bỏ quyền làm công dân bình thường trên chính đất nước của mình.

Thế nhưng người ta vẫn chưa chấm dứt niềm tự hào về sự chiến thắng, huênh hoang thỏa mãn về những thành tựu vật chất, mà không nhìn ra được sự thực rằng không có lý tưởng hay sự vĩ đại nào có thể bù đắp được nỗi thống khổ to lớn của số đông.

Một lâu đài hay dinh thự đồ sộ nguy nga, một công trình to lớn đòi hỏi nhiều thời gian và sức người, một cuộc cách mạng hay cuộc vận động nhằm đoạt quyền bính hay quyền lợi cho cá nhân và phe nhóm, một kỳ công hay chiến tích lập nên bằng sự hy sinh hàng triệu mạng sống... thường chỉ được ca tụng vinh danh bởi những kẻ cạm cọt, với những đầu óc mê sảng, vụ hình thức, với những trái tim sắt đá chỉ biết đập theo hiệu lệnh và nhịp điệu huyền ảo của chiêm trống, bích chương.

Tất cả những thứ trên, chẳng có gì thực sự vĩ đại.

Điều làm nên sự vĩ đại khởi đầu bằng tình thương, diễn tiến trong tình thương, và nếu có chăng một kết thúc thì cũng kết thúc trong tình thương. Nhưng tình thương chỉ vĩ

đại khi được biểu lộ với mong ước mang lại lợi ích an vui cho kẻ khác, cho số đông. Những người lãnh đạo tập thể, hội đoàn, tổ chức tôn giáo, chính phủ, quốc gia và quốc tế, cũng nên bắt đầu cho mọi ý nghĩ, lời nói và hành vi của mình bằng tình thương. Đơn giản như thế. Đơn giản như tình mẹ thương con: có thể chăm lo cho con từng điều nhỏ nhất, và khi cần, sẵn sàng làm nên những điều phi thường để bảo vệ sinh mệnh và hạnh phúc của con.

Điều vĩ đại không phải là cuồng nhiệt vẽ ra một mộng tưởng to lớn bắt mọi người phải nhìn nhận tin theo, mà chính là, từ tâm địa của mỗi cá thể bé nhỏ, vươn lên thành một khối tình bao la.

Dù rằng hầu hết mọi thứ tình trên đời đều có giới hạn của nó, nhưng ít ra, khi tình thương phát khởi nơi ai, kẻ ấy khởi sự bước một bước ra khỏi bản ngã vị kỷ của mình, chấp nhận sự hiện hữu của một hay nhiều đối tượng khác. Lòng hận thù cũng dẫn người ta ra khỏi bản ngã theo cách thế ấy. Nhưng hận thù thì dẫn đến hủy diệt, phá hoại; chỉ có tình thương mới xây dựng, làm tươi đẹp hơn cho con người và cuộc đời.

Bốn mùa thay đổi là điều hiển nhiên. Con người cũng thế. Lòng hận thù có thể biến thành tình thương; sự xấu-ác có thể trở nên tốt-lành.

Khi cơn băng giá lướt qua làm run rẩy những cành nhánh khô gầy, thì một ngày đẹp trời nắng ấm, mở toang những cánh cửa tâm u khép kín lâu năm, khơi dậy niềm thương yêu trong từng khoảnh khắc đời sống, chúng ta có thể đón chào một mùa lộc mới tràn ánh triêu dương.

TIN TỨC PHẬT GIÁO THẾ GIỚI

DIỆU ÂM lược dịch

TRUNG QUỐC: Nhà sưu tập Li Wei tặng Hội Phật giáo Phổ Đà Sơn các tượng Phật cổ

Nhà sưu tập Li Wei đã tặng Hội Phật giáo Phổ Đà Sơn (PBS) nhiều tượng Phật thời nhà Minh và Thanh, cùng với các nhạc cụ dùng trong lễ Phật.

Theo nhà sư Daoci của PBS, những tượng vàng và đồng này là bộ tượng Phật lớn nhất từ trước đến nay được tặng tại Trung quốc. Các tượng nổi trên sẽ được trưng bày tại một bảo tàng nghệ thuật trên núi Phổ Đà ở tỉnh Chiết Giang, một ngọn núi được Phật tử Trung quốc tôn kính.

Đây không phải là lần đầu tiên ông Li Wei tặng các tượng Phật từ bộ sưu tập của mình. Vào năm 2009, nhà sưu tập này đã tặng 22 tượng Phật cổ cho Bảo tàng Quốc gia Trung quốc, bao gồm một tượng Phật quý hiếm vốn là tượng cuối cùng của 2 tượng như vậy trên thế giới.

Theo PBS, những tượng cùng với các nhạc cụ được tặng nổi trên sẽ được dùng cho việc nghiên cứu bởi Học viện Phật Tượng Phổ Đà Sơn mới thành lập.

(NewsNow - November 15, 2015)

TÍCH LAN: Hàng nghìn người dự tang lễ của nhà sư Sobitha

Colombo, Tích Lan - Vào ngày 12-11-2015, hàng nghìn người từ mọi tầng lớp xã hội đã dự tang lễ của nhà sư 73 tuổi Maduluwawe Sobitha. Ông viên tịch vào ngày 8-11 tại Singapore, nơi ông đang được điều trị sau khi phẫu thuật tim.

Sư Sobitha rất nổi tiếng qua cuộc vận động cho cải cách dân chủ trong hơn 40 năm.

Sự viên tịch của ông đã gây nên nỗi đau buồn lớn đối với các nhà lãnh đạo tôn giáo và các lãnh tụ chính trị từ mọi đảng phái tại đảo quốc đa tôn giáo và đa sắc tộc này, nơi ca ngợi ông như một người dân chủ thực sự đã đấu tranh cho quyền lợi của mọi người.

Dù ước nguyện cuối cùng của ông là một tang lễ giản dị, chính phủ vẫn tổ chức long trọng tang lễ cấp nhà nước dành cho ông, là

một sự tôn vinh hiếm có đối với một tăng sĩ không có địa vị đặc biệt trong phẩm hàm Phật giáo.

(Buddhist Channel - November 18, 2015)



Nơi đặt quan tài của nhà sư Tích Lan Maduluwawe Sobitha, trước lễ hỏa táng ông, tại một công viên ở thủ đô Colombo vào ngày 12-11-2015—Photo: ANI

NHẬT BẢN: Dịch vụ tang lễ dành cho chó robot tại chùa Kofukuji

Isumi, tỉnh Chiba - Ngày 19-11-2015, Sư trưởng 63 tuổi Bungen Oi của chùa Kofukuji đã cùng 3 chú chó robot Aibo của hãng Sony tụng kinh trong một tang lễ. Dịch vụ này là để tiếc thương cho "linh hồn" của 71 bạn bè bị hỏng của chúng.

Những chú chó vi tính hóa nói trên đã được mang đến chùa trong một lễ tưởng niệm, trước khi chúng bị tháo dỡ theo kế hoạch để cung cấp những bộ phận cho các con khác vốn vẫn đang còn hoạt động.

Tham dự tang lễ còn có khoảng 20 cựu kỹ sư của hãng Sony và những người khác vốn cung cấp dịch vụ bảo trì cho kiểu robot này.

Được những người chủ sở hữu yêu thích như thú cưng sống, nhưng Aibo đã bị Sony ngưng sản xuất vào năm 2006.

'Xác hiến' của các robot Aibo bị hư đã được công ty A Fun ở Narashino (tỉnh Chiba) tiếp nhận để tháo các bộ phận nhằm giúp giữ cho các con khác hoạt động và giải trí cho các chủ sở hữu của chúng. Do các cựu kỹ sư của Sony thành lập vào năm 2011, A Fun còn có kế hoạch bắt đầu

một dịch vụ mới là phục hồi các chó robot được tặng và cho thuê chúng để phục vụ chăm sóc điều dưỡng và các tiện nghi khác từ đầu năm sau.

(NewsNow - November 20, 2015)



Sư trưởng chùa Kofukuji ở Isumi, tỉnh Chiba, đang đọc kinh cùng với 3 con chó robot Aibo trong lễ tang dành cho robot bị hỏng



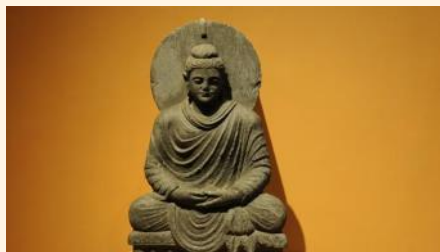
71 robot Aibo bị hỏng này sẽ được tháo rời để cung cấp các bộ phận cho các robot khác
Photos: Hirokazu Inada

ẤN ĐỘ: Triển lãm "Nghệ thuật Phật giáo từ Ấn Độ"

TIN ANH: Một cuộc triển lãm mang tên "Nghệ thuật Phật giáo từ Ấn Độ" đang được tổ chức tại Bảo tàng Quốc gia ở New Delhi.

91 tác phẩm trưng bày là một phần của bộ sưu tập của bảo tàng Ấn Độ ở Kolkata, bang Tây Bengal, và đã từng được triển lãm rất thành công tại Trung quốc, Nhật Bản và Singapore.

(tipitaka.net – November 20, 2015)
 Một số hình ảnh tại triển lãm Nghệ thuật Phật giáo từ Ấn Độ:



Tượng Phật thiền định



Tượng Bồ Tát Quán Thế Âm



Tượng Phật bằng đồng từ Tamil Nadu



Dấu chân Đức Phật



Mô hình một ngôi chùa từ Miến Điện



Một khách thường lãm các tác phẩm trưng bày tại triển lãm Nghệ thuật Phật giáo Ấn Độ
 Photos: Hindustan Times

MÃ LAI: Thủ tướng Ấn Độ Modi khánh thành Cổng Torana tại thủ đô Mã Lai

Vào ngày 23-11-2015, Thủ tướng Ấn Độ Narendra Modi đã khánh thành Cổng Torana tại khu 'Tiểu Ấn Độ' ở thủ đô Kuala Lumpur của Mã Lai. Cổng vào có chạm khắc phức tạp này được xây với chi phí hơn 1 triệu usd và là đại diện cho các loại hình nghệ thuật hàng trăm năm tuổi của Phật giáo và Hồi giáo tại Ấn Độ.

Cổng Torana là một quà tặng từ Ấn Độ để đánh dấu sự ra mắt của dự án Tiểu Ấn Độ như một biểu tượng của tình hữu nghị giữa 2 nước.

Thủ tướng Modi nói, "Đây sẽ là một cột mốc trong mối quan hệ của chúng tôi với Mã Lai. Cổng Torana không chỉ là một tác phẩm nghệ thuật điêu khắc. Nó là sự kết nối giữa 2 nước và sẽ trở thành một điểm thu hút du lịch".

Thủ tướng Mã Lai Najib Razak, đối tác của ông Modi, đã mô tả cổng này như một biểu tượng của tình hữu nghị Ấn Độ-Mã Lai, là một cổng vào dẫn đến một trong những nền văn minh cổ xưa nhất.

Cổng Torana - lấy cảm hứng từ những Torana (do A Dục Vương xây) thuộc nền điêu khắc Phật giáo lớn của Sanchi - có những hình chạm khắc và phù điêu đại diện cho Ấn Độ cổ cũng như cho hình thức nghệ thuật Hồi giáo.

(rediff.com – November 23, 2015)

Cổng Torana tại "Tiểu Ấn Độ" ở Kuala Lumpur, Mã Lai
 Photo: rediff.com —>

NHẬT BẢN: Người hâm mộ bóng bầu dục đổ xô đến xem tượng Phật ở tỉnh Gifu

Khách tham quan chùa Seki Zenkoji ở Seki, tỉnh Gifu, đã tăng

lên gấp 3 lần kể từ cuối tháng 10-2015, khi người hâm mộ bóng bầu dục nhận ra sự tương đồng của một tượng Phật ở chùa này với tư thế đặc biệt của ngôi sao bóng bầu dục Ayumu Goromaru.

Pho tượng bằng đồng cao 3 mét ở chùa Zenkoji nổi trên chắp tay trong phong cách đặc biệt – với 2 ngón cái và 2 ngón trỏ chập vào nhau – gợi nhớ hình ảnh của cầu thủ bóng bầu dục A. Goromaru trong tâm trí của một số người hâm mộ.

Sư trụ trì Shunkai Sato nói rằng vào giữa tháng 10 trong mùa Giải Bóng bầu dục Thế giới tại Anh quốc, nhiều khách viếng đã nói với ông về sự giống nhau giữa pho tượng và tư thế đặc trưng của Goromaru. Nhà sư 40 tuổi này sau đó đã đăng một bài về pho tượng lên Facebook và đã nhận được sự phản hồi rất lớn.

Ông cho biết pho tượng xuất xứ từ Trung Hoa, đến Nhật Bản khoảng 100 năm trước.

(bignewsnetwork.com – November 23, 2015)



Tư thế chắp tay tương đồng giữa tượng Phật ở Gifu và cầu thủ bóng bầu dục A. Goromaru
 Photo: newindianexpress.com

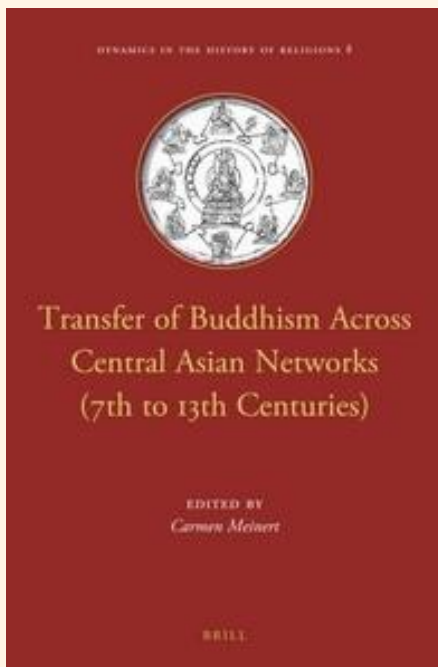


LIÊN BANG ĐỨC: Sách "Sự biến đổi của Phật giáo trên khắp mạng lưới Trung Á" (từ thế kỷ thứ 7 đến 13)

Cuốn sách "Sự biến đổi của Phật giáo trên khắp mạng lưới Trung Á (từ thế kỷ thứ 7 đến 13)", do Carmaen Meinert làm chủ bút, cung cấp một tầm nhìn liên khu vực và liên văn hóa đối với các quá trình biến đổi về tôn giáo trong lịch sử Trung Á. Nó xem vùng này như một khối tôn giáo thống nhất, và phân tích sự truyền bá của Phật giáo như một động lực trong sự thay đổi xã hội và văn hóa quan trọng trên toàn châu Á.

Một khía cạnh đặc biệt của "sự toàn cầu hóa Phật giáo" này là sự phát triển của các hình thức Phật giáo địa phương. Sách tìm hiểu sự địa phương hóa Phật giáo, thông qua những bản thảo và văn hóa vật chất trong các ốc đảo đa sắc tộc của lưu vực Tarim, khu vực xuyên Hi Mã Lạp Sơn của Zangskar, Ladakh và Kashmir, và Vương quốc Purang-Guge ở tây Tây Tạng.

Chủ bút Carmen Meinert, Tiến sĩ triết học, là giáo sư về Các tôn giáo ở Trung Á tại Đại học Bochum ở vùng Ruhr, Đức. Bà đã xuất bản sách và chuyên khảo bao gồm Phật giáo tại Trung Á, Nghệ thuật Phật giáo từ Mông Cổ. (buddhistartnews – November 24, 2015)



Bìa sách 'Sự biến đổi của Phật giáo trên khắp mạng lưới Trung Á (từ thế kỷ thứ 7 đến 13)'
Photo: Buddhist Art News

PAKISTAN: Người hành hương Phật giáo đánh giá cao việc bảo tồn di tích lịch sử ở Pakistan

Islamabad, Pakistan – Ngày 20-11-2015, Chủ tịch Hội Đại Bồ đề của Tích Lan, Hòa thượng Banagada Upatissa, đã viếng thăm ông Syed Tariq Fatemi, Trợ lý Đặc biệt về Ngoại giao của Thủ tướng Pakistan.

Hòa thượng và phái đoàn Tích Lan đánh giá cao các nỗ lực của chính phủ Pakistan về bảo tồn các di tích lịch sử Phật giáo, cũng như về sự hợp tác được mở rộng với những khách hành hương Phật giáo. Ông Fatemi đã đón chào phái đoàn đến Pakistan và ca ngợi công việc quan trọng mà Hội Đại Bồ đề Tích Lan đang thực hiện trong các lĩnh vực, như giáo dục và thúc đẩy hòa hợp liên tôn giáo.

Vị trợ lý đặc biệt nói rằng Pakistan tự hào là một chiến nổi của nền văn minh Phật giáo và là người giám sát các di tích lịch sử Phật giáo tại Taxila, Takht Bai và Swat, vốn là một phần của di sản văn hóa của mình. Ông nhấn mạnh rằng chính phủ Pakistan sẽ tiếp tục thực hiện mọi bước có thể để tạo điều kiện thuận lợi cho người hành hương Phật giáo viếng thăm những thánh địa tại Pakistan.

(dailynews.com.pk – November 24, 2015)



Hòa thượng Banagada Upatissa và ông Syed Tariq Fatemi
Photo: dailytimes.com.pk

HÀN QUỐC: Bức tranh Quán Thế Âm Bồ Tát thế kỷ 16 của Phật giáo Triều Tiên được tìm thấy tại Nhật Bản

Một bức tranh Quán Thế Âm Bồ Tát, được cho là vẽ tại Triều Tiên vào giữa thế kỷ 16 vào triều đại Joseon, đã được tìm thấy tại một ngôi chùa ở Kamakura, tỉnh Kanagawa, Nhật Bản.

Đến nay người ta đã tìm thấy 4 tranh Quán Thế Âm Bồ Tát vẽ từ thời Joseon. Nhưng tranh được tìm thấy gần đây là bức duy nhất trong số 4 tranh nói trên mô tả Bồ Tát ngồi bắt chéo chân.

Tranh này được vẽ trên vải

gai với kích thước 119.2 cm x 70.9 cm.

Giáo sư Chung Woo-taek, giám đốc Bảo tàng trường Đại học Dongguk của Hàn Quốc, là một chuyên gia về tranh Phật giáo, đã đánh giá về bức tranh rằng, "Tranh này là một ví dụ tiêu biểu của sự tái diễn giải của Triều Tiên về tranh Trung Hoa. Nó thêm vào cho sự đa dạng của tranh Phật giáo được vẽ vào đầu triều đại Joseon".

Ông cho biết có 6 đến 7 mộc bản tương tự với tranh này, bao gồm cả những bản trong chùa Guin, nhưng một tranh như vậy thì chưa từng được tìm thấy trước đây.

(donga.com – November 27, 2015)



Tranh Quán Thế Âm Bồ Tát thế kỷ 16 của Phật giáo Triều Tiên được tìm thấy tại Nhật Bản
Photo: The Dong-a Ilbo

NHẬT BẢN: Lễ tưởng niệm nhà sư Thân Loan tại chùa Higanishi-Honganji ở Kyoto

Kyoto, Nhật Bản – Vào ngày 28-11-2015, tại ngôi chùa Higanishi-Honganji nổi tiếng ở Shimogyo, Kyoto, 70 nhà sư cùng ngôi lều người liên tục theo tứ hướng trong khi xướng tụng những bài đạo ca và kinh cầu nguyện trong lễ tưởng niệm thường niên của bản tự.

Bài pháp giảng Bandobushi

lịch sử tại ngôi chùa chính của trường phái Shinshu. Otani này đánh dấu đỉnh cao của thời kinh Houonko, vốn được thực hiện hàng năm để vinh danh Thần Loan/Shinran (1173-1263), tôn sư sáng lập Phật phái Jodo Shinshu.

Có khoảng 7,000 tín đồ bản xứ đã tập trung tại chánh điện Goeido để dự lễ kỷ niệm này.

(NewsNow - December 1, 2015)



70 nhà sư tụng kinh trong lễ tưởng niệm đại sư Thân Loan, người sáng lập Phật phái Jodo Shinshu

Photo: Noboru Tomura

ẤN ĐỘ: Lễ hội Phật giáo lần đầu tiên tại Nam Ấn Độ

Bengaluru, Ấn Độ - Lễ hội Phật giáo lần thứ 8 do Bộ Văn hóa Ấn Độ tổ chức đã bắt đầu tại Bengaluru vào ngày 1-12-2015, với một loạt hoạt động văn hóa tại khán phòng Jnana Jyothi trong khuôn viên trường Cao đẳng Trung ương.

Lễ hội 4-ngày được tổ chức với sự hợp tác của Viện Nghiên cứu Văn hóa Hi Mã Lạp Sơn Trung ương (CIHCS) và Hội Đại Bồ đề.

Nghệ sĩ từ Viện Nghiên cứu Phật giáo Trung ương, Leh-Ladakh và Jammu&Kashmir đã trưng bày những tranh Thangka vào dịp này.

Cùng với triển lãm tranh là một loạt các chương trình khác như vũ điệu Lạt ma, tụng kinh Tỳ kheo, Pháp thoại, điêu khắc bơ và tranh cát mandala, các tác phẩm với gỗ, quý kim, gạo và hoa. Ngoài ra còn có các gian hàng bán sách, và các gian hàng thực phẩm phục vụ nhiều món ngon vùng Hi Mã Lạp Sơn.

Một viên chức của CIHCS nói đây là lần đầu tiên Lễ hội Phật giáo được tổ chức tại Nam Ấn Độ, với những người tham gia đến từ Nagaland, Jammu&Kashmir, Uttar Pradesh, Arunachal Pradesh và Bihar.

(Deccan Herald - December 2, 2015)



Chư tăng cầu nguyện trước tượng Phật trong Lễ hội Phật giáo tại Bengaluru—Photo: KPN

VƯƠNG QUỐC ANH: Lễ dâng y (Kathina) tại chùa Phra Singh ở thành phố Runcorn

Ngôi chùa Phra Singh trên đường High Street ở thành phố cảng Runcorn, hạt Cheshire, Anh quốc, đã chào đón đại sứ Lào tại Vương quốc Anh và 500 vị khách khác đến dự lễ dâng y vào ngày 1-12-2015. Các lễ và hoạt động trong ngày bao gồm cả việc phục vụ thức ăn miễn phí cho tất cả mọi người.

Một tình nguyện viên bản xứ là Jenny Stubbs nói rằng việc phục vụ này đi kèm với các lễ quan trọng khác của chùa để thu hút Phật tử từ khắp nơi đến Runcorn.

Nó về lễ dâng y, Jenny cho biết mọi người đều hài lòng về cách tổ chức tốt của sự kiện. "Nhà chùa luôn luôn cung cấp thực phẩm miễn phí cho tất cả khách viếng vì chúng tôi muốn tìm cách đền đáp sự hào phóng của quý vị. Nói chung tất cả mọi



Chư tăng và Phật tử trong ngày lễ dâng y tại chùa Phra Singh ở Runcorn, Anh quốc
Photos: Oliver Clay



người tham dự đã tận hưởng một ngày thành công tuyệt vời".

(liverpool.co.uk - December 2, 2015)

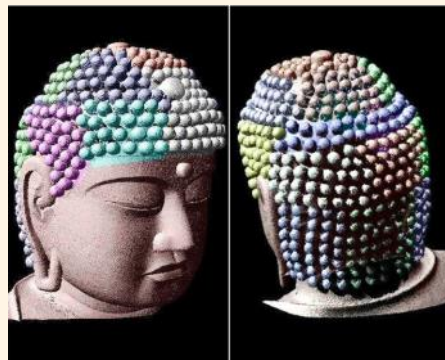
NHẬT BẢN: Nghiên cứu phần tóc của tượng đại Phật tại Nara

Nara, Nhật Bản - Một nhóm nghiên cứu của Viện Khoa học Công nghiệp thuộc trường đại học Tokyo đã sử dụng công nghệ laser để tạo ra một bản đồ 3-D của pho tượng Đại Phật tại chùa Todaiji của Nara.

Một tài liệu từ thời Heian (794 -1185 A.D) ghi rằng 966 lọn tóc hình tròn (rohotsu) trên đầu của pho tượng đã được tạo tác khi tượng được hoàn thành vào năm 752 A.D. Các vị chức sắc của chùa không thể đếm số lượng thực tế của những lọn tóc được xem là một biểu tượng của sự giác ngộ này, do những vật trang trí phía sau đầu của pho tượng đã cản tầm nhìn.

Nhưng việc sử dụng laser đã giúp các nhà nghiên cứu xác định rằng tượng Đại Phật đã được trang trí với chỉ 492 lọn tóc, và 9 trong số đó đã bị rơi. "Đây là điều chúng tôi thậm chí có thể gọi là 'khảo cổ học không gian mạng'. Chúng tôi tin rằng công nghệ này có thể được ứng dụng trong các lĩnh vực khác nhau", Takeshi Oishi, trưởng nhóm nghiên cứu nói.

(tipitaka.net - December 6, 2015)



Bản đồ 3-D của đầu tượng Đại Phật



Tượng Đại Phật tại Nara
Photos: archaeology.org & Alamy

ẤN ĐỘ: Khai quật tượng Phật bằng đá tại Tamil Nadu

Câu lạc bộ di sản của trường Trung học Công lập SSAM đã phát hiện một tượng Phật bằng đá tại Sammanthavayal, huyện Ramanathapuram, bang Tamil Nadu. Pho tượng có thể có niên đại từ thế kỷ thứ 11 và cho thấy sự kết nối thương mại của huyện này với Tích Lan.

Ông V. Rajaguru, một người đam mê khảo cổ và là trưởng Câu lạc bộ Di sản nghe đồn về một tượng đá bị chôn vùi bên dưới một ruộng lúa tại Sammathavayal. Ông đã chặt dọn các bụi cây và đào đất lên thì tìm thấy pho tượng thiền định được chạm khắc tinh xảo nói trên.

Ông nói rằng không thể khai quật hoàn toàn pho tượng có tư thế ngồi này, và nói thêm rằng phần bên dưới thắt lưng của tượng vẫn còn bị chôn và tượng có thể cao ít nhất là 5 feet.

Ông Rajaguru cho biết dân làng phản đối việc chuyển pho tượng khỏi làng. Họ mong ước được cho phép thờ cúng và muốn chính quyền xây một ngôi chùa và tôn trí pho tượng.

(The Hindu – December 6, 2015)



Tượng Phật bằng đá được phát hiện tại Sammanthavayal, huyện Ramanathapuram, bang Tamil Nadu (Ấn Độ)

Photo: thehindu.com

MIỀN ĐIÊN: Phát hiện các tượng Phật bị chôn vùi tại Natogyi

Các tượng Phật thời kỳ Inwa đã được khai quật bởi các tình nguyện viên trong khi họ làm một con đường tại thị trấn Natogyi ở

vùng Mandalay vào tháng 9-2015.

Dân làng tình nguyện làm con đường dẫn đến núi Sakka đã phát hiện một hang động bên dưới 3 feet đất, và sau đó tìm thấy 90 tượng Phật bằng đá sa thạch trong 16 cái hang.

U Kyin, một viên chức hành chính địa phương, cho biết một sử gia tham quan địa điểm này đã nói rằng đó là các pho tượng hơn 230 năm tuổi. Ông U Kyin nói, "Một số tượng, bao gồm 2 tượng sư tử bảo vệ bên ngoài hang, đã bị hư hại. Nhưng chúng tôi đã bảo tồn các hiện vật và không dời chuyển bất cứ tượng nào khỏi vị trí ban đầu".

Trước khám phá khi làm con đường nói trên một thời gian, người dân địa phương đã tình cờ tìm thấy một cái hang có chứa các tượng Phật và những tranh, tượng khác được khắc trên vách hang.

(Global New Light of Myanmar – December 8, 2015)



Các tượng Phật tại một trong số 90 hang được khai quật ở Natogyi, Miến Điện
Photo: Ba Zaw (Myint Nge)

CAM BỐT: Bản Quy tắc Ứng xử mới của Angkor Wat cấm chụp hình với các nhà sư

Angkor Wat là cổ đô của Vương quốc Khmer ở Cam Bốt và là trung tâm tâm linh đối với Phật tử trên khắp thế giới.

Du khách nhiều hơn bao giờ hết đang đến khu phức hợp đền thờ có các di tích từ thế kỷ thứ 9 đến 12 của Vương quốc Khmer này. Trong năm ngoái vé bán được là 59.3 triệu USD, và lượng du khách quốc tế là 2.35 triệu người, tăng 5% so với năm 2013.

Vì vậy cần phải có những hướng dẫn để duy trì khung cảnh tâm linh của di tích Angkor Wat.

Hiện nay Di sản Thế giới UNESCO này đang cấm chụp ảnh selfie với các nhà sư, và cấm khách tham quan ăn vận không tế nhị - như để vai trần và mặc

váy hoặc quần shorts cao quá đầu gối.

Bản Quy tắc Ứng xử dành cho Du khách gồm 4 ngôn ngữ, được đặt bên ngoài khu đền Angkor, thông báo các hành vi vi phạm pháp luật như trộm cắp, đập phá đền thờ, ăn mặc hở hang hoặc khỏa thân nơi công cộng...

Nội quy cũng ghi rằng các tăng sĩ là những người được tôn quý, nhưng "nếu quý khách muốn chụp ảnh thì phải xin phép trước". Vì vậy đừng tự tiện tạo dáng và chụp selfie; hãy lễ phép hỏi ý trước đã.

(latimes.com – December 10, 2015)



Các tăng sĩ tại Angkor Wat ở tỉnh Siem Reap, Cam Bốt—Photo: AP

ẤN ĐỘ: Khai mạc Lễ hội Hi Mã Lạp Sơn Quốc tế lần thứ 20 và kỷ niệm năm thứ 26 ngày Đức Đạt lai Lạt ma nhận giải Nobel Hòa bình

Dharamshala – Vào ngày 10-12-2015, Hiệp hội Hữu nghị Ấn Tạng (ITFA) đã tổ chức Lễ hội Hi Mã Lạp Sơn Quốc tế lần thứ 20 tại khách sạn Bhagsu ở khu McLeod Ganj, kỷ niệm năm thứ 26 ngày Đức Đạt lai Lạt ma được trao giải Nobel Hòa bình.

Người Tây Tạng và Ấn Độ đã tập trung rất đông đảo để ủng hộ lễ hội 2 ngày này, nhằm mục đích tăng cường tình hữu nghị và sự hiểu biết giữa 2 cộng đồng.

Là một khách mời danh dự, Thủ tướng Tây Tạng lưu vong Lobsang Sangay phát biểu rằng Đức Đạt lai Lạt ma đã chọn bang Himachal Pradesh (bang có thành phố Dharamshala) xinh đẹp làm quê hương thứ hai của ngài từ hơn 50 năm nay, và rằng trong suốt những năm đó người Tây Tạng và Ấn Độ đã chung sống như một gia đình.

Các đoàn văn hóa từ các miền khác nhau của bang Himachal đã trình diễn những vũ khúc dân gian trong lễ hội. Viện Nghệ thuật Trình diễn Tây Tạng đại diện cho người Tây Tạng cũng tham gia sự kiện này.

(Phayul – December 10, 2015)



GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT HOA KỲ - CANADA
KHOÁ TU HỌC PHẬT PHÁP BẮC MỸ - LẦN VI

THÔNG BÁO **KHOÁ TU HỌC BẮC MỸ LẦN THỨ SÁU (VI)**

Nam mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Kính Gởi Quý Thiện Nam Tín Nữ Phật Tử và Đoàn Sinh Gia Đình Phật Tử,
Kính thưa quý vị,

Được sự chỉ dạy của Chư Tôn Đức trong Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hoa Kỳ và Canada, Ni Chúng chúng tôi nhận lãnh trách nhiệm tổ chức Khóa Tu Học Bắc Mỹ lần thứ Sáu. Chúng tôi vừa lo lắng, vừa hoan hỷ vì được sự khuyến khích, thăm hỏi, và ủng hộ từ Chư Tôn Đức Tăng Ni và Quý Thiện Nam Tín Nữ trong mấy tháng qua. Với sự đồng tâm hiệp lực của Tăng Ni và Phật tử, chúng tôi tin rằng khóa tu học Phật Pháp này rất cần thiết cho Phật tử tại gia và xuất gia. Sự tu học nói lên sức mạnh của cộng đồng Phật Giáo Việt Nam tại Hoa Kỳ và hải ngoại, đồng thời là điều kiện nhân duyên tốt nhằm phát huy ánh sáng trí tuệ do pháp học và pháp hành song song. Trong niềm vui của giáo pháp, Ban Tổ Chức chúng tôi kính mời Quý Thiện Nam Tín Nữ, và các em đoàn sinh gia đình Phật tử để dành thì giờ về tham dự khóa tu học:

Địa điểm: HILTON ORANGE COUNTY / COSTA MESA

3050 S. BRISTOL STREET, SANTA ANA, CALIFORNIA 92626

Thời gian: Từ Thứ Năm, ngày 21 tháng 7 đến Chủ Nhật, ngày 24 tháng 7, 2016

Nhận đơn ghi danh: từ ngày 12 tháng 12, 2015 tới ngày 12 tháng 6, 2016.

Để trang trải chi phí phòng ở khách sạn và các thứ cần thiết cho khóa tu học, mỗi học viên hoan hỷ đóng **\$300.00**. Trong gia đình đi hai người trở lên, người thứ nhất \$300.00, mỗi người sau **\$200.00**. Trẻ em dưới 12 tuổi, xin đóng **\$150.00**.

Vui lòng gửi đơn ghi danh và học phí (check pay to: Khóa Tu Học Bắc Mỹ) tới:

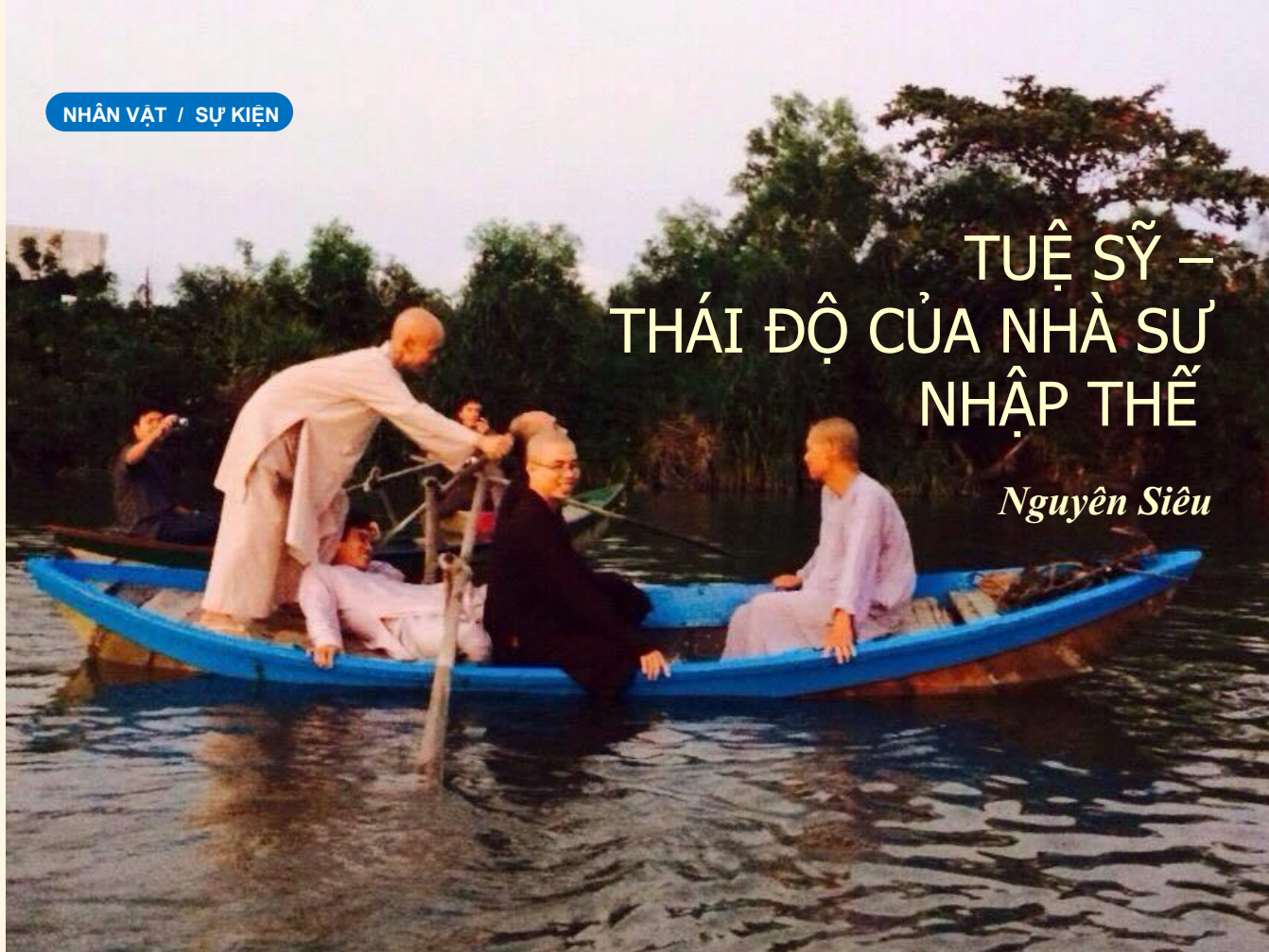
- ♦ **Chùa An Lạc** 5249 E. 30th St., Indianapolis, IN 46218 - **(317) 545-1234**
- ♦ **Chùa Huyền Không** 14335 Story Road, San Jose, CA 95127 - **(408) 824-5696**
- ♦ **Chùa Lam Viên** 1606 Roy Road, Pearland, TX 77581 - **(832) 328-7825**
- ♦ **Thiền Tịnh Đạo Tràng** 11502 Daniel Ave., Garden Grove, CA 92840 - **(714) 266-4171**

Để tiến tu và được nhiều lợi lạc trong Chánh Pháp, chúng tôi thành tâm tán dương nhiệt tâm cần cầu học đạo của quý vị, đồng thời xin quý vị khuyến khích con em và giới thiệu đến bà con, thân hữu của mình để mọi người đều được thiện duyên tu học mỗi năm một lần trong những khóa tu hiếm hoi như vậy.

Thành kính cầu chúc Quý Thiện nam Tín nữ Phật tử thân tâm an lạc, bồ đề tâm kiên cố.

T.M. Ban Tổ chức,

Thích Nữ Giới Châu và Thích Nữ Nguyên Thiện



TUỆ SỸ – THÁI ĐỘ CỦA NHÀ SƯ NHẬP THỂ

Nguyễn Siêu

Cung cách dung dị, hiền từ tay lần chuỗi hạt chầm rãi, tự tại trong nhà Thiền, bên tách trà sen bốc hơi ấm, đó là hình ảnh thân thương, tôn kính toát ra từ vị Sư Trụ Trì nơi các Tổ Đình, Cổ Tự của nhiều thập niên, nhiều thế kỷ qua. Hình ảnh ấy là biểu tượng của các bậc Thạch Trụ Thiền Gia, Long Tượng Thạc Đức, là bài thuyết pháp vô ngôn, thân giáo thanh tịnh, giới đức tinh nghiêm. Đó chính là nơi quy ngưỡng của hàng Phật tử bằng lý tưởng tu tập và phụng sự làm lợi ích, an lạc cho tha nhân.

Dưới mọi hành trạng, ứng xử thích nghi với đời, để thể hiện công hạnh độ sinh, ban vui cứu khổ mà tinh thần nhập thể của đạo Phật tùy duyên, vô tướng hiện bày khắp chốn, thời gian cho từng người, cho từng quốc gia, xã hội. Tinh thần nhập thể ấy, đã trải dài suốt một dòng lịch sử Phật giáo Việt Nam mà cũng là dòng lịch sử Phật giáo thế giới, qua bao thăng trầm vinh nhục của loài người.

Bằng bài học nhập thể, nhằm góp phần xây dựng quê hương thanh bình thịnh trị cho dân tộc được hạnh phúc, tự do cho những thế hệ kế thừa có tình thương đồng loại, Thầy Tuệ Sỹ đã đi trên con đường mà từ ngàn xưa chư vị Tổ Sư, Tiên Nhân đã đi, đã hành những hạnh nguyện mà các bậc Thầy đã ứng xử qua thái độ nhập thể như là một hiện thân vì con người.

1. Thái độ nhập thể qua công trình trước tác, dịch thuật, thơ văn

Để góp phần làm giàu đẹp cho gia tài văn hóa nước nhà, cũng như Đạo pháp, Thầy đã dành phần lớn thời gian, công sức để trước tác, dịch thuật Kinh Luật Luận, nghiên tâm các hệ phái triết học, tư

tưởng Đông Tây và cũng chính từ đó, Thầy đã đi vào “Những Phương Trời Viễn Mộng.”

* **Lãnh vực Đạo học, Kinh Luật Luận:**

Bằng sở tri lịch lãm, kiến văn sâu xa mà nhất là cổ ngữ chữ Nho, Pàli, Sankrit là phương tiện duy nhất để phiên dịch Tam Tạng. Những bộ kinh Thầy đã hoàn tất như bộ A Hàm, Kinh Duy Ma Cật Sở Thuyết, Thắng Man Phu Nhân...

Bộ Kinh A Hàm được xem là bộ Kinh tiêu biểu cho nền tảng của Phật giáo Nguyên Thủy. Tất cả những thời kinh mà Đức Phật đã thuyết giảng trên con đường hoằng hóa, làm tươi mát cho mọi đời sống từ Vua quan cho đến hàng dân dã, từ tầng lớp đạo sỹ cho đến hàng nông nô, từ những tướng cướp giết người cho đến hàng kỹ nữ lang bạc, tất cả đều được hóa độ để trở thành bậc Thánh. Đó là tinh thần giáo pháp làm sống dậy tình người, ngày thêm hương sắc để đưa đến chân trời thánh thiện.

Thầy dịch bộ A Hàm, cho chúng ta thấy được rằng: lời Phật dạy xây dựng một đời sống chân hạnh phúc gia đình quốc gia xã hội. Đây được xem như tinh thần nhập thể tích cực. Đời sống của người cư sỹ Phật tử hạnh phúc trong hiện tại và tương lai. Một cái nhìn rất nhân bản và cấp tiến trên tình thương yêu đồng loại, liên đới giữa cá nhân và cộng đồng loài người trên thế giới. Các mối tương quan tốt đẹp giữa Cha Mẹ và con cái, giữa Thầy và trò, giữa bạn bè và bà con xóm giềng, giữa người chủ và thợ... Thầy đã mang hành trang chữ nghĩa, ý kinh để làm nguồn cảm hứng giác ngộ cho những ai đem tâm sưu khảo, nghiên tâm và áp dụng giáo pháp vào đời sống hằng ngày, để từ đó chứng đắc giáo pháp nơi tự thân mà được giải thoát.

Tinh thần nhập thể thứ hai là *Kinh Duy Ma Cật Sở*



Thuyết và Thắng Man Phu Nhân, đây là hai bộ Kinh được tiêu biểu cho hạnh Bồ Tát tại gia của Trưởng giả Duy Ma Cật và Phu Nhân Thắng Man. Nơi đây, tinh thần nhập thế được mở rộng, hoàn toàn xả kỷ vị tha, phá trừ mê lậu vọng chấp, để thẳng tiến đến chân trời Phật tánh bình đẳng. Phiên dịch Tam Tạng Kinh Điển là điều Thầy thường khuyên nhủ học Tăng phải thông Hán học, giỏi Pali và rành Sankrit vì đó là những ngoại ngữ mà người muốn dịch thuật Kinh Luật Luận không thể không thông. Do vậy, Thầy đã dạy Phạn ngữ và Pali hầu như suốt thời gian cho Tăng sinh Phật Học Viện để chuẩn bị cho nền dịch thuật sau này.

Thái độ nhập thế của Thầy được biểu lộ qua "Tứ Ngôn" của bộ luật Tứ Phần: *"Chúng tôi hy vọng những đệ tử kế thừa y bát của Hòa Thượng sẽ chú tâm thực hiện các Phật sự này, một là để không phụ ân đức giáo dưỡng tài bồi của Sư Trưởng, hai là góp phần vào sự tăng trưởng hưng thịnh của Tăng già, tiếp nối mạng mạch của chánh pháp, làm chỗ nương tựa và phước điền cho thế gian."*

Như vậy, công trình nghiên cứu dịch thuật của Thầy nhằm mục đích là hoàn thành bộ Đại Tạng Kinh Việt Nam để cho người Phật tử dễ dàng trì tụng, tham vấn mà không còn lệ thuộc vào ngôn ngữ cũng giống như các quốc gia khác. Đây là công trình lâu dài và to lớn mà Thầy đã góp một phần quan trọng trong công việc phát huy và bảo tồn nền văn hóa, học thuật đạo pháp.

*** Lãnh vực thế học thơ văn:**

Mang hành trang vào đời bằng ngôn ngữ thi ca, Thầy đã tham cứu các tư tưởng triết học từ Âu sang Á. Trong bài Cogito Bát Nhã - Dưới ánh sáng của Hiện Tượng Luận, nơi đây Thầy đã gặp Descartes, Husserl là những nhà toán học, triết học, đã đề cập đến trong cuốn "Tư Tưởng Dẫn Đạo Vào Hiện Tượng Học". Husserl định nghĩa: *"Hiện tượng học là một khoa học căn bản đặt nền cho triết học; nó được gọi là khoa học về hiện tượng."* Hay trong bài so sánh các vấn đề triết học Phật giáo, Thầy đã có lệ ngôn: *"Cogito là một danh từ La Tinh có nghĩa là "Tôi suy tưởng" rút trong nguyên lý triết học của Descartes: "Cogito ergo sum - tôi suy tư tức tôi hiện hữu"... Sau này Husserl, Sartre, Heidegger lần lượt theo Descartes suy niệm về bản thể của tri thức và đem lại cho danh từ Cogito những nội dung khác nhau. Do đó, chúng tôi cũng có ý mượn danh từ Cogito là*

một đề mục cho sự nghiên cứu bản thể tri thức siêu nghiệm của Đức Phật, trong loạt bài so sánh triết học Đông Tây của chúng tôi mang tính triết học lồng vào tư tưởng Tánh Không Luận là gì? Thầy đã mượn lời nói của Heidegger: "Aus der Erfahrung des Denkens". "Có thể vay mượn những lời nói như vậy để khởi đầu cho sự chờ đợi tiếng vọng đáp ứng của những gì đó đang ẩn mình trong bóng tối... kiên trì và đứng lại để chờ đợi trong sự bế tắc là liều lĩnh kỳ thác mình cho một cuộc chơi ngoạn mục của thiên diễn, là liều lĩnh đứng lại giữa dòng thác đổ của vận hữu."

Trong cái thường có cái bất thường. Trong cái thuận dòng có cái nghịch dòng được diễn bày thiên lưu thiên biến, trong ý niệm triết học, tư tưởng, tri thức mà Thầy đã tạo dựng nên khung trời nghịch thường đó: *"Không chịu tiệm tiến từng bước vững chắc như những đợt nhảy của con chim hồng: nhảy bên bờ nước, nhảy đến tảng đá, nhảy trên đất cạn, nhảy trên cành cây, nhảy lên gò cao và cuối cùng bay trong thương khung để lông cánh làm đẹp cho bầu trời."* Và để từ đó trả lời Tánh Không Luận là gì? Như là: *"Khi con bướm mùa hè dừng lại trên đóa hoa, khép lại đôi cánh và đóng đưa theo cơn gió của cỏ nội hoa ngàn."* Hay một định nghĩa khác: *"Trong tư tưởng, mọi sự trở thành cô liêu và lũng thung."* Ấy là Triết học Tánh Không được nói bằng ngôn ngữ của Thầy với thái độ của kẻ sĩ nhập thế.

Từ chân trời triết lý phương Tây, Thầy đã trực nhập vào nền triết học Đông phương tiêu biểu là nền triết học Trung Hoa. Những nhà thơ Đào Tiềm, Đỗ Phủ, Lý Bạch, Tô Đông Pha, Bạch Cư Dị ... Thầy đã đều gõ cửa ghé thăm để bầu trời thơ của Thầy phiêu diêu lẳng lặng, như hương, như sắc hiển tạng cho đời.

Đại diện cho nền triết học Trung Hoa là Kinh Thi và Kinh Dịch. Nơi đây, chúng ta nghe Thầy nói:

"Kinh Thi và Kinh Dịch như đôi cánh của con chim nhận mệnh chuyên chở định mệnh của lịch sử Trung Hoa bay lượn suốt mấy mươi thế kỷ trên vòm trời Viễn Đông. Dịch trải rộng con đường cho những bước đi lịch nghiệm trong cuộc tồn sinh; Thi là tâm nguyện khẩn thiết và trung thực từ giữa chỗ sâu thẳm của tình người và lòng người được mang ra để lịch nghiệm cuộc lữ mà Dịch đã phơi bày ra đó. Âm hưởng của Thi là tiếng vang của nhịp bước trong cuộc lữ."

"Lý Bạch là một trong những tay lái cự phách và có thể là nhất. Lãng đãng với tài hoa vừa lãng mạn vừa kiêu hùng nên quyền rũ và tạo ra một trường say sóng. Say trong một buổi tiệc, lướt lật những vật phế khí của trời đất, để thống ẩm cuồng ngông. Gậy lục ngọc của Lý Bạch được mượn để gõ lên đầu lịch sử, đẩy lịch sử vào mê cung bát trận đồ."

"Thơ văn là một cuộc lịch nghiệm Riêng và Chung của Thời Đại và Lịch Sử. Từ cuộc Riêng, Thơ nương theo đôi cánh Thi và Dịch để đi về nơi Hoàng viễn, dẫn lịch sử uyên nguyên tụ hội với thời đại."

Bằng cách nói của biện chứng pháp hay để kết thúc ý niệm triết lý, tư tưởng, Thầy viết:

"Bao lâu con người còn đắm chìm trong triết lý, khái niệm và ngôn từ của triết lý, thì bấy lâu, con người vẫn là một kẻ lữ hành trong đêm trường kinh khiếp."

Thật sự Thầy muốn khơi dậy, đánh động tri thức tự tri, tự giác để đi trên con đường tu chứng hơn là triết lý, luận giải, phải thể hiện một đời sống thực tế có ích, có lợi cho chúng sanh, hơn là lý luận suông. Dù sự lợi ích ấy nhỏ nhất, khiêm tốn, bình dị.

Phương trời viễn mộng, như là bầu trời thơ của



Thầy đã kết tinh một tấm lòng vì quê hương, dân tộc, về một chặng đường lịch sử nguy nan, khốn khổ mà con người phải mang nặng trên đôi vai sinh tử của thời đại. Phương trời viễn mộng đó, mệnh mông những vần thơ mang tính tự tồn, độc lập, kiêu hùng của dòng lịch sử quê Cha, đất Tổ mà Thầy luôn mãi là đứa con của giếng nôi, lênh đênh theo dòng sự mệnh quê hương.

*"Tiếng trẻ khóc ngân vang lời vĩnh cửu
Từ nguyên sơ sông máu thắm dòng xanh
Tôi là cỏ trôi theo dòng thiên cổ
Nghe lời ru nhớ mãi buổi bình minh.
Buổi vô thủy hồn tôi từ đáy mộ
Ổng sươg khuya tìm sinh lộ viễn trình
Khi nắng sớm hồng nồng lên nụ nhỏ
Tôi yêu ai, trời rực ánh bình minh."
(Bình Minh – Tuệ Sỹ)*

Từ thời lập quốc, từ thừa sơ khai của nước nhà Lạc Việt là thời thái bình, an cư lạc nghiệp, đó là buổi bình minh, là tiếng khóc đầu đời của dân tộc Việt có mặt trên dải đất dấu yêu. Để xây dựng cho giang sơn gấm vóc, bao anh hùng liệt nữ đã tổ đậm non sông bằng máu đỏ của thân mình để làm tươi thắm ruộng đồng, mà hôm nay Thầy tiếp nối dòng sông lịch sử ấy, đem nước mắt, phù sa phì nhiêu cho dân sinh nhuần đượm. Nhưng nay, thời thanh bình thịnh trị đó đã không còn để Thầy phải viết lên tâm tư qua "Bài Ca Cuối Cùng":

*"Chim trời xếp cánh
Hát vu vơ mấy tiếng trong lồng
Nhớ mãi rừng cây thăm thẳm
Ú tâm tư cho hạt thóc cay nồng
Rát bỏng với nỗi hờn tủi nhục
Nó nhìn ăn
Rồi chết gục
Ta đã hát những bài ca phố chợ
Người ăn mày kêu lịch sử đi lui
Chàng tuổi trẻ cụt chân từ chiến địa
Vỗ lẻ đường đoán mộng tương lai
Lông lầy chiếc lồng son
Hạt thóc căng nổi hờn
Giữa tường cao bóng mát
Ấm u lời ca khổ nhục
Nó nhìn ăn
Và chết."
Hình ảnh này là thực trạng của quê hương Việt Nam chúng ta hôm nay. Thầy đã đi từng via hè, góc phố, chứng kiến cảnh trạng đau thương từ muôn người đến muôn vật, từ tình cảm đơn côi đến cái nhìn nhàn quan tổng thể. Thái độ nhập thế không chủ quan, phiến diện mà là tâm trạng đau buồn cho quê hương, dân tộc, ngang qua những hình ảnh xót xa đau đớn. Nỗi đau của dân tộc cũng là nỗi đau của chính mỗi người trong chúng ta. Nỗi đau của người*

Mẹ mất con, nỗi đau của bà con ruột thịt chia lìa, của cửa mất nhà tan, của một dân tộc bị lưu đầy:

*"Đêm qua chiêm bao ta thấy máu
Từ sông ngân đổ xuống cội người
Bà Mẹ xoi tìm con thành lỗ
Móc bên trong hạt ngọc sáng ngời
Lồng son hạt cơm trắng
Cánh nhỏ run uất hận
Tiếng hát lịm tắt dần
Nó đi về vô tận."
(Bài Ca Cuối Cùng – Tuệ Sỹ)*

Bằng cái nhìn thẩm thấu, vì chan chứa tình thương đến mọi loài, vạn vật ngay cả loài vô tình cũng chiều cổ chẳng làm ngờ, khi mà tâm thức của Thầy bùng dậy như là sự sống của vạn loài chúng sinh.

*"Lon sũa bò nằm im bên chợ
Con chó lạc
Đến vỗ nhíp
Trời mưa
Tôi lang thang
Đi tìm cọng cỏ
Nó nhìn tôi vô tư."
(Tĩnh Thất 5 – Tuệ Sỹ)*

Nỗi ưu tư của Thầy đã hòa quyện cùng nỗi ưu tư của mọi người, của từng cái sống và cái chết, cái hữu tình, cái vô tình, cái sứ mạng thiêng liêng cao cả được hiện hữu nơi đây:

*"Lời rao trong ngõ hẻm
Đồng hồ điện!
Cầu dao!
Công tắc!
Những lời rao chợt đến, chợt đi
Một trăm năm mưa nắng ra gì
Cánh phượng đỏ đầu hè ai nhạt?"
(Tĩnh Thất 8 – Tuệ Sỹ)*

Nhập thế để thấy thảm cảnh trên quê hương mình hôm nay, mà ai trong chúng ta có chút suy tư về dòng máu, con tim người dân nước Việt đều nhận chân ra một thực trạng như lời thơ của Thầy trong bài trường ca Tĩnh Thất:

*"Con trâu trắng thần thờ góc phố
Nổi hoài hương nhơ mãi nhúm trắng mòn
Đám sê lạnh gật gù trên mái đỏ
Sương chiều rơi có thấy lạnh nhiều hơn?
Một chuỗi rằn rinh mờ trong hẻm nhỏ
Không bụi đường đâu có chỗ đi hoang?"*

Ngay đến những dã thú, loài vật cũng không có chỗ để đi trong ý nghĩa tự do của dân tộc ngay trên quê hương mình. Nhưng, dầu có tang thương đến hoa kia cỏ này đi nữa, Thầy vẫn một lòng trung trinh với dòng lịch sử mấy nghìn năm văn hiến, được phát xuất từ nùm ruột của Tổ tiên:

*"Người đi đầu bóng hình mòn mỏi
Néo tới lui còn dấu nhạt mờ
Đường lịch sử
Bốn nghìn năm dợn sóng
Để người đi không hẹn bến bờ"
(Tĩnh Thất 24 – Tuệ Sỹ)*

Và, với bốn phận, trách nhiệm của người dân, Thầy tự đặt hướng đi cho chính mình, việc làm cho chính mình. Vì, nếu không tự mình có trách nhiệm với quê hương dân tộc, không xây dựng lại cơ đồ thì ai sẽ đi xây dựng lại đất nước cho mình? Dù tấm thân có nhỏ, đôi tay có gầy như cọng cỏ lẽ đường, thì cũng mở lòng che chở trong tình đồng loại để nghe tiếng thì thầm của sông núi:

(xem tiếp trang 68)

CÁNH RỪNG GIÀ

Điều Ngự Tử TÍN NGHĨA



Mấy chữ Rừng Già, Trăng Già, Núi Non Con Nước... thì chữ nghĩa bình dân hay văn chương đều có dùng như nhau. Tuy nhiên có câu hát trong nhân gian thường mô tả:

"Trăng bao nhiêu tuổi thì được gọi là Trăng Già,
Còn núi bao nhiêu tuổi thì được gọi là Núi Non?"

... "Con Nước vơi đây, ai biết không ?"...

Và ở đây, chúng tôi chỉ nói đến cánh Rừng Già. Và, Rừng Già thường có những cây cao bóng cả, những cổ thụ già có khi khằng khiu, có khi vạm vỡ cao lớn. Trong tác phẩm "Tưởng Niệm Ôn Mật Hiên," Hòa thượng Tuệ Sỹ qua bài "**Cổ Thụ Trong Rừng Thiền**" có nhấn mạnh rằng:... "山有乔木" (Sơn hữu kiêu mộc). Rừng già, vì trong đó có cổ thụ. Cây cao, bóng cả sừng sững giữa trời. Từ những mầm non mong manh, rồi chen chúc với cỏ dại, lau lách; nằm thán chống chất bởi nắng, gió, nhiều khi giông bão. Những cây cối thuộc chủng loại thấp hèn bị đào thải dần, những cây đồng loại nhưng non yếu cũng lần hồi bị đào thải. Còn lại một mình trơ vơ, đứng thẳng, vươn ngọn lên cao.

Khu rừng ấy, thoát đầu tiên chỉ là đám cỏ dại, chỉ đủ chỗ cho rắn rết bò trườn. Rừng không phải càng lúc càng bành trướng rộng theo chiều ngang dọc. Rừng lớn lên theo tầm vóc của các cây rừng cũng cỗi chống lại sức tàn phá của khí hậu, của mưa lũ, cho đến con người. Cho đến lúc, từ những phương rất xa mà có thể trông thấy tàn ngọn của một cây cao. Rừng già, nhưng không cằn cỗi, thưa thớt. Cây cao không tiếp sức, cũng không vun bồi, và cũng không cần che chở cho những cây non yếu. Những gì non yếu đã bị gãy đổ, còn lại những gì cứng mạnh, tự mình vươn dậy để trưởng thành những đám cây con dưới bóng cây già. Bấy giờ, rừng không còn là đám cỏ dại, không còn là tập hợp

của những cụm cây con, lùm cây thấp. Rừng già, và rồi là rừng thiêng, là một cõi oai hùng cho sư tử, hay hổ báo; đôi khi còn là chỗ cho các thần linh, thiện cũng có mà ác cũng có. Dù thiện hay ác, trong từng thời điểm nhất định, nơi đó là trú xứ của các Tiên nhân, là chốn hành Đạo của những bậc xuất thế, từ chốn thâm u làm ánh sáng soi đường cho sinh loại sinh tồn và tiến hóa, soi vào tận những nơi tối tăm, hiểm ác mà mặt trời rực rỡ kia không thể soi đến.

Thế nhưng, rừng già, rừng thiêng luôn luôn cũng là hình ảnh đáng kinh sợ cho loài người mà tâm tư vốn thấp kém, bị trùm kín trong ước muốn thấp hèn, bị trói buộc, bưng kín bởi cái thấy, cái nghe thiên cận. Bóng Người thấp thoáng đỉnh cao; nhưng, mây dày phủ kín, biết đâu mà tìm.

Những tàn cổ thụ như vậy, trải qua biết bao nhiêu đời, đã là biểu tượng tôn nghiêm cho rừng Thiền Việt nam. Tuy cũng có nhiều khi nước lũ cuốn theo rác bẩn tanh hôi từ nguồn cao cuộn cuộn đổ xuống tàn phá. Lớp cây con bị bật rễ, bị gãy ngang; cổ thụ vẫn đứng sừng sững không hề uốn mình rạp xuống dưới sức ép hung tợn của giông bão. Người ta tưởng cổ thụ đã trụi lá trở cằn, chỉ chờ đợi khắc khoải trong bóng điều tàn để khô héo dần rồi ngã gục; để cho rừng già thành bãi hoang chen chúc cỏ dại, cửa Thiền thành cửa chợ tập nập bọn giáo đồng:

山有乔松，隰有游龙。不见子充，乃见蛟童。

Sơn hữu kiêu tùng, thấp hữu du long. Bất kiến tử sung, nãi kiến giáo đồng (Kinh Thi).

Ái có thể nói gì về những gốc cổ thụ ấy, trong bóng soi của dòng nước khi trong, khi đục? Thế hệ học tăng chúng tôi trưởng thành trong bóng che chở của những gốc cổ thụ như vậy; có người nhận thức được điều đó, và cũng có người không hề nhận thức được; cũng không ít người bị nước lũ làm bật gốc, bị cuốn trôi theo dòng đời. Riêng những học tăng trưởng thành dưới bóng sơn môn Huế không ai lại không biết đến một trong những gốc cổ thụ như vậy của rừng Thiền, một thời bằng sự nghiêm khắc đã giữ gìn vững giềng mối của Tông lâm. Khi hoài niệm về các bậc Cao tăng, như những gốc cây già che chở đàn cây non yếu, tôi nhớ đến hình bóng khắc khổ, uy nghiêm của Hòa Thượng Mật Hiên."...

Hòa thượng Tuệ Sỹ miêu tả về Rừng Già qua hình ảnh tuyệt đẹp của Ôn Mật Hiên. Tuy thế, ở đây chúng tôi cũng có thể hiểu được rằng Rừng Già cũng chứa đựng những cây già mà không đẹp lại có khi nguy hại đến cả khu rừng; vì khu rừng ấy không ai muốn vào hay đến gần khu rừng già ấy, vì nó chứa đựng cây cũng già, cũng oai phong cao ráo, cũng tàng lộng mà cái nhựa bên trong lại độc và có thể cực độc nên không được xưng tán là "Sơn hữu kiêu mộc." Cũng có thể cây già ấy một đôi khi bị bao bọc chung quanh những cây thuộc loại không tên tuổi, lùn bé nhưng đầy ắp những thứ nhựa độc địa; do đó, cây già cũng bị ảnh hưởng nhiều. Tại sao?



Ở quê tôi, làng Hiền Lương, thuộc Cố đô Huế. Giữa một cánh đồng phì nhiêu, ruộng cò bay thẳng cánh. Gần chính giữa đồng ruộng có một lùm cây diện tích độ bốn cây số vuông. Nó có từ đời khai canh, khai khẩn ra làng Hiền Lương. Chúng tôi lớn lên hỏi, thì ngay lớp tuổi vai về ông bà nội ngoại của chúng tôi cũng chỉ thấy và biết khi bắt đầu lớn lên như chúng tôi vậy thôi. Dân làng cũng kính trọng và bảo vệ lùm cây ấy. Nó có tên là



Thiền Sư THÍCH MẬT HIỂN
Tọa chủ Tổ Đình Trúc Lâm - Huế (86 tuổi)
Giám Luật Hội Đồng Lương Viện GHPGVNTN

"Cồn Bè." Trong tác phẩm *Hiền Lương Chí Lược Tân Biên*, tác giả Tín Nghĩa có nói về nó. (Xin đọc giả tìm đọc thì sẽ rõ). Lùm cây ấy cũng có những loại gỗ gia dụng thật quý như Lim, Trắc, Kiền Kiền, Gụ, Gõ... nhưng cũng có những cây rất độc có tên rất hề là "Tim Lu". Chúng tôi hỏi các bậc tôn trưởng trong làng, thì được bảo: Ông bà tổ tiên gọi sao, bây giờ cứ ý như vậy mà kêu, mà gọi, đừng hỏi lời thối, ai biết đâu mà trả lời.

Dưới chế độ Việt Nam Cộng Hòa Đệ Nhất, được lệnh khai quang và sự chỉ huy của cán bộ xã thôn, dân làng phải cùng nhau dọn dẹp những cây nhỏ, thấp lùn, vô giá trị để lùm cây ấy được trông trải và dễ dàng đi thông từ bên này sang bên kia. Mục đích của chính phủ là thử xem có còn lưu dấu những hầm bí mật của Việt Minh để lại trước khi đi tập kết ra Bắc.

Sau khi phát quang, dân làng được phép đem những loại đã bị phát bỏ đem về nhà làm củi nấu bếp. Những ai đem nhằm cành lá cây "Tim Lu", khi xử dụng nấu nướng thì bị sung mặt, phù tay trông mà phát sợ. Đã vậy, còn có thể lây qua những người khác nữa. Rất đáng sợ.

Sau trận Mậu Thân - 1968, hai bên đụng độ nhau, Mỹ đem lực lượng cày ủi nát lùm cây. Từ đó lùm cây "Cồn Bè" không còn nữa.

Trở lại vấn đề Cánh Rừng Già, thường được ca tụng "Độc tho khai hoa, vạn thọ hương," trong rừng có một cây quý như Trầm hương, khi nở hoa thì cả cánh rừng cũng được thơm lây. Nhưng giá như cánh rừng ấy toàn là loại cây dung nạp loại nhựa xấu như cây "Tim Lu" đã nói trên, cũng gây nguy hại và làm cho mọi người xa lánh đến ghê tởm không ít. Từ đó, Cánh Rừng Già cũng bị mai một trong tâm thức cho lớp người hiện tại và mai hậu. Và, câu chuyện Cánh Rừng Già cũng sẽ trở thành như câu chuyện Tần Cối ngày xưa.

Điều Ngự Từ TÍN NGHĨA

NẮNG PHÁP HOA

*Thắp bát nhang thơm giữa cánh đồng
Người xưa mờ tỏ khói mênh mông
Người như sương sớm như son phấn
Phút chốc trôi tràn khắp núi sông.*

*Buồn chi gió bắc hờn căm thế
Rót xuống đôi nương cả lạnh lùng
Ta về khung lại từng câu kệ
Xóc áo lên đồi nghe gió rung.*

*Tung nắm đất mù tằm thiên địa
Biển lửa khua động đất lao xao
Trà thơm một chén tràn mộng寐
Ngủ uẩn rơi vèo tận kiếp sau.*

*Có phải lòng ta mây bao la
Nên chi hoa cúc nở la đà
Nên chi trời đất cùng hoan hỉ
Nắng thấp muôn trùng nắng pháp hoa.*

thơ

LÝ THỪA NGHIỆP



GIỚI THIỆU PHÁP TRỤ (*dharmasthiti*) & PHÁP VỊ (*dharmaniyāmata*) TRONG KINH PHÁP HOA

[Cở sở Lý tính duyên khởi, và giáo nghĩa Phật tính thường trú]

Phước Nguyên

*Sanskrit:

स्थितिका हि एषा सद धर्मनेत्री

प्रकृतिश्च धर्माण सदा प्रभा[सते]।

विदित्व बुद्धा द्वापदानमुत्तमा

प्रकाशयिष्यन्ति ममेकयानम्॥१०२॥

धर्मस्थितिं धर्मनियामतां च

नित्यस्थितां लोकि इमामकम्प्याम्।

बुद्धाश्च बोधिं पृथिवीय मण्डे

प्रकाशयिष्यन्ति उपायकौशलम्॥१०३॥

(सद्धर्मपुण्डरीकसूत्रम् *Saddharmapundarikasūtram*, २

उपायकौशल्यपरिवर्तः। 2 *upāyakaūśalyaparivartah*, *Budhist Sanskrit Texts* 6)

* Tibetan:

ཆོས་ཀྱི་ཚུལ་འདི་རྟག་ཏུ་གནས་པ་དང་།

ཆོས་ཀྱི་རང་བཞིན་རྟག་ཏུ་འདྲ་གསལ་བར།

རྟག་ཏུ་གནས་དམ་པ་སངས་རྒྱལ་མཆོད་ནས།

ང་ཡི་ཐུག་པ་གཞིག་ཅེས་སྟོན་པར་འགྱུར།

ཆོས་ཀྱི་གནས་ཉིད་སྟོན་མེད་ཆོས་ཉིད་ནི།

ཆོས་ཀྱི་རང་བཞིན་རྟག་ཏུ་འདྲ་གསལ་བར།

ས་ཡི་སྤྱིང་པོར་བྱང་ཆུབ་སངས་རྒྱལ་དེ།

ཐབས་ལ་མཁས་པ་ཤིན་ཏུ་སྟོན་པར་འགྱུར།

(དམ་ཆོས་པ་དང་མ་དཀར་པོའི་མདོ་ dam chos pad-ma dkar po'i mdo,

ཐབས་ལ་མཁས་པ་ཤིན་ཏུ་གཞིག་པ་ནི་, Peking [P. No.] 0781, mdo

sna tshogs, chu, 1b1-205a5)

Dịch Việt (theo Sanskrit, tham chiếu Tibetan):

102. Pháp nhãn này thường trú,
Luôn luôn rọi sáng tự tính (*prakṛti*) bằng pháp.

Biết rõ điều này,

Chư Phật, Đấng Lưỡng Túc Tối Tôn

(*dvipadānamuttamā*) [**],

Sẽ tuyên thuyết, tán dương,

Về cỗ xe duy nhất (*ekayāna*) này.

103. Pháp này là nguyên lý tồn tại ổn định
(*dharmasthiti*),

Và Pháp này điều hành theo một quy luật cố định
(*dharmaniyāmata*)

Quy luật này, là nguyên lý tồn tại bất biến

(*nityasthitām*), ngay tại thế gian (*loki imāmakampyām*)

Nơi Bồ-đề tràng [*], chư Phật thấu suốt điều này;
Nên các Ngài bằng phương tiện quyền xảo,
Tuyên thuyết và khen ngợi (*prakāśayiṣyanti*).

*Lời bàn:

Đây không phải là một bài nghiên cứu, chỉ là ghi lại một vài ý tưởng bất chợt, thiết nghĩ có một số vấn đề quan trọng, xin gợi ý như sau:

Bản Hán, La-thập hiểu từ sanskrit *prakṛti* (tự tính) ở đây là Phật tính, nên dịch: “Phật chủng tòng duyên khởi.” Còn Kern hiểu *prakṛti*, với ý nghĩa đương với tự tính, nên dịch là “law” (The line of the law forms an unbroken continuity and the nature of its properties is always manifest). Và Burnouf dịch Pháp là: “La règle de la loi est perpétuellement stable”.

Từ cơ sở “pháp trụ và pháp vị”, Pháp Hoa đề ra những phương tiện đi vào tri kiến của Phật hết sức đa dạng và đặc biệt.

Từ Sanskrit *dharmasthiti*, Tibetan tương đương: *ཆོས་ཀྱི་གནས་*, La Thập dịch là “Pháp trụ”. Từ Sanskrit “*sthiti*”, có nghĩa gốc là nguyên lý; Tibetan gọi là *གནས་*, nghĩa nguyên lý tồn tại, hay cũng hiểu là sự tồn tại ổn định; Kern dịch “*sthiti*” là: “stability” : tính ổn định, bền vững, ...

Nguyên lý ở đây, là nguyên lý vô ngã, của Pháp duyên khởi, nguyên lý này ở chỗ khác, Pháp Hoa còn gọi là “vốn thường hằng tịch diệt”: “evam ca bhāṣāmyahu nityanirvṛtā ādiprasāntā imi sarva-dharmāḥ | Và Ta nói như vậy: tất cả pháp này, bản lai tịch tĩnh, vốn thường hằng tịch diệt.” (Kệ 68-Bản Phạn); hay cũng gọi là “thường trú”: “*sthitikā hi eṣā sada dharmanetṛi prakṛtiśca dharmāṇa sadā prabhā [sate]*” Pháp nhãn này thường trú, luôn luôn rọi sáng tự tính bằng pháp” (Kệ 102-bản Phạn).

Từ Sanskrit *dharmaniyāmata*, Tibetan tương đương: *སྟོན་མེད་ ཆོས་ཉིད་ནི་*, La Thập dịch Hán là: “Pháp vị”, từ *niyāmata*, là từ phái sinh của danh từ *Niyama*: quy luật; Kết hợp với đuôi “*tā*”, với ý nghĩa là điều hành, vận hành. Bản Tibetan cũng hiểu từ *niyāmata*, là nguyên vẹn, hoàn mỹ, không có rạn nứt, nên mới dịch là “*སྟོན་མེད་*”. Và Kern dịch là: “fixed rules”: quy tắc nhất định, bất biến.



Vậy, *niyāmatā* có nghĩa tính chất điều hành theo một quy luật cố định, ở đây là quy luật duyên khởi (*pratītyasamutpādam*): “trong khi cái này tồn tại, thì cái kia tồn tại”, tính chất này, “luôn luôn rọi sáng tự tính bằng pháp”. Cũng có thể cắt nghĩa là tính chất điều hành theo nguyên lý vô ngã, mà ý nghĩa tư tưởng không có gì khác.

Với nghĩa như trên của hai từ, Pháp trụ (*dharmasthiti*) và pháp vị (*dharmaniyāmatā*) là hai từ chỉ cơ sở lý tính duyên khởi, và cũng là cơ sở của giáo nghĩa Phật tính thường trú, mà bài kệ 102 thuộc chính văn phẩm Phương tiện, Hán dịch của La-thập dịch, đọc là: “thị/ pháp trụ/ pháp vị; thể gian tướng thường trụ 是法住法位世間相常住”. Do kệ Hán dịch quá súc tích, nên nhiều trường hợp những vị dịch giảng Việt văn, đã hiểu lầm ý nghĩa của câu này, đại khái như: “Pháp ấy trụ nơi pháp”, v.v... Hiểu như vậy là sai lầm nghiêm trọng, mất đi ý nghĩa nguyên ủy của nó, nguyên văn Sanskrit của nó là: “*dharmasthitiṃ dharmaniyāmatām ca*”, có xuất hiện liên từ “ca” (và), bất biến từ च ca: có giá trị như giới từ “cùng với”, hay cũng được sử dụng như một liên từ: và, cùng. Như vậy rõ ràng ở đây là một cặp từ: “*dharmasthitiṃ* (pháp trụ) *ca* (và) *dharmaniyāmatā* (pháp vị)”.

Đối chiếu với bản Tây Tạng cũng dịch sát theo văn sanskrit: “འཇིག་རྟེན་འདི་ན་རྟག་ཏུ་མི་གཞི་ནས། ། “Pháp này là nguyên lý hoàn mỹ (ཆས་ཀྱི་གནས་=*dharmasthiti*), và Pháp này vận hành theo một quy tắc cố định (ལྷན་ཅིང་=*dharmaniyāmatā*)”.

Và đem hai bài kệ này, so sánh với nội dung trong bản Anh dịch: *The Lotus of the True Law*, Kern, dịch từ bản Phạn văn Népal; và bản dịch Pháp: *Le Lotus De La Bonne Loi*, do Burnouf dịch từ nguyên bản tiếng Phạn, hai bản này có nội dung hai bài kệ đa phần tương đồng với bản Sanskrit:

*Anh dịch:

“101. The line of the law forms an unbroken continuity and the nature of its properties is always manifest. Knowing this, the Buddhas, the highest of men, shall reveal this single vehicle. 102. They shall reveal the stability of the law, its

being subjected to fixed rules, its unshakeable perpetuity in the world, the awaking of the Buddhas on the elevated terrace of the earth, their skilfulness.”

(Kern, H. *Saddharma Pundarīka or the Lotus of the True Law*, Oxford 1884 (Clarendon Press) *Sacred Books of the East*, Vol. XXI, New York 1963 (Dover), Delhi 1968. Translation from Sanskrit)

* Pháp dịch:

“101. La règle de la loi est perpétuellement stable, et la nature de ses conditions est toujours lumineuse ; les Buddhas, qui sont les Meilleurs des hommes, après l’avoir reconnue, enseigneront l’unique véhicule, qui est le mien,

102. Ainsi que la stabilité de la loi, et sa perfection qui subsiste perpétuellement dans le monde sans être ébranlée ; et les Buddhas enseigneront l’état de Bôdhi, jusqu’au centre de la terre, en vertu de leur habileté dans l’emploi des moyens [dont ils disposent].”

(Burnouf, *Le Lotus De La Bonne Loi*, Paris, Imprimerie Nationale, 1852. Reprint, Librairie d’Amérique et d’Orient A. Maisonneuve, Paris, 1973. P.34).

Mình giải ý nghĩa này, có thể tìm thấy ở *Pháp uẩn túc luận* (Đại 26, tr. 0505a): “Này các Tỷ-kheo! Nên biết, do duyên là sinh mà có già và chết, hoặc Phật xuất hiện, hoặc không xuất hiện, duyên khởi như thế là pháp trụ, pháp giới”.

Và cuối cùng, để chấm dứt lời bàn, xin vay mượn đoạn kinh ở *Paccaya-sutta*, S. II, p. 25: *Katamo ca bhikkhave paṭicca-samuppādo // Jātipaccayābhikkhave jarāmaraṇam uppādāwāTathāgatānam anuppādāwāTathāgatānam//* *thitāva sādhatu dhammaṭṭhitatādhammaniyāmatāidappaccayatā//* “Duyên khởi là gì? Do duyên là sinh mà có già và chết. Các Như Lai dù xuất hiện hay không xuất hiện, giới này là thường trú, là pháp trụ, pháp vị, tức là y tha duyên tính.”

Phụ chú:

[**] Đấng Lưỡng Túc Tôn, Skt. *dvipadānamuttamā*, dva: hai, padā: chân, amuttamā, biến cách của अनुत्तर, *anuttara*: vượt trội, trên hết, vượt hẳn, tối thắng, tối tôn, vô thượng....

[*] Bồ đề tràng, (=Đạo Tràng), Skt. *Bodhimāṇḍala*, từ *maṇḍala*, Hán phiên âm thông dụng là mạn-đà-la 曼陀羅, có nghĩa là đàn tràng, chỗ ngồi có hình vuông hoặc tròn, được giới hạn trong một phạm vi nhất định, *Bodhi*: phiên âm là Bồ-đề, dịch là Đạo, giác ngộ,... Thói quen hay gọi *Bodhimāṇḍala* là Bồ-đề đạo tràng, như vậy là sai, dư chữ. Như vậy, Skt. *Bodhimāṇḍala*: Bồ đề tràng/Đạo Tràng.

* Phạn bản La-tin:

sthitikā hi eṣā sada dharmanetrī prakṛtiśca dharmāṇa sadā prabhā[sate] | viditva buddhā dvipadānamuttamā prakāśayisyanti mamekayānam ||102|| dharmasthitiṃ dharmaniyāmatām ca nityasthitām loka imāmakampyām | buddhāśca bodhiṃ prthivīya maṇḍe prakāśayisyanti upāyakauśalam ||103|| [*Saddharmapūṇḍarīka-sūtra*, Prof.U.Wogihara and C. Tsuchida, Romanized and Revised Text, Tokyo, 1958.]

VÌ SAO NI MIỄN ĐIỆN KHÔNG ĐƯỢC CUNG KÍNH NHƯ TĂNG?

By **EI CHERRY AUNG**
Hạnh Từ dịch



Sinh ra và lớn lên trong gia đình theo truyền thống Phật giáo, tôi được nuôi dưỡng để trở thành một nữ Phật tử Miễn Điện điển hình. Dưới sự dạy bảo của bà tôi, điều đó đã in sâu vào tâm trí của tôi rằng chúng tôi phải lễ bái và tôn kính Chư Tăng trong mọi trường hợp. Ví dụ như bà tôi dạy rằng không bao giờ được ngồi ngang hàng với chư Tăng, mà chỉ được ngồi ở dưới chân của các Thầy. Trong những năm tháng còn thơ ấu, bà tôi chưa bao giờ nói điều gì về cách thức ứng xử đối với một người nữ đã trở thành tu sĩ Phật giáo.

Phong tục tập quán ở Miễn Điện là thực hiện việc cúng dường ở các tu viện trong các sự kiện tôn giáo hằng năm và dâng cúng cho các nhà sư đi khất thực trên đường phố. Tôi thường thấy bà tôi dâng cơm và cà ri cho chư Tăng vào mỗi buổi sáng trước khi mọi người bắt đầu ăn sáng, và tôi được dạy rằng tôi nên thường xuyên cúng dường thực phẩm cho các vị sư trước tiên. Nhưng khi các vị Ni đến để khất thực thì được bà tôi đáp rằng: "Xin lỗi, không có thức ăn cúng dường." Thỉnh thoảng có vị Ni chỉ được cúng một muỗng cơm hoặc một Kyat (tiền Miễn Điện) - trong khi đó giá vé xe buýt cho một chuyến dạo phố ngắn là 50 Kyats.

Do vậy, tôi đã sớm nhận thức rằng Chư Ni không được cung kính như Chư Tăng. Sau này, tôi hiểu được đó là do quan niệm bảo thủ của phụ nữ ở xã hội Miễn Điện và trong đời sống tôn giáo.

Khi tôi còn nhỏ, một người cô của tôi đã quyết định đi tu. Tôi thầm nghĩ rằng thật là trở ngại cho một người nữ trở thành một vị xuất gia và cạo đầu. Đây là điều thông thường ở Miễn Điện đối với những đứa trẻ được cạo đầu nhiều lần vì những người mẹ tin rằng việc làm này sẽ đem lại mái tóc của chúng dày và đẹp. Tôi luôn luôn ghét cạo đầu - nó chỉ xảy ra với tôi ba lần nhưng mỗi lần như vậy tôi đều khóc nức nở.

Tuy nhiên, trong những năm gần đây, khi tôi đã trưởng thành và chín chắn hơn, một suy nghĩ mới đã đi vào trong đầu tôi: Tại sao khi còn là nữ tín đồ tôi lại có cảm giác hổ thẹn khi cạo đầu để trở thành Ni cô?

Vì thế, đầu năm nay tôi đã quyết định rằng tôi muốn vượt qua mọi lo âu trước đây của tôi để trở thành một nữ tu trong 10 ngày trong lễ hội nước "Thingyan" (Tết Miễn Điện) vào tháng Tư. Những gì mà tôi cảm nhận suốt thời gian tu tập ở đó là các vị tu nữ không chỉ thiếu đi sự tôn kính từ những tư tưởng tiêu cực và bảo thủ đang thống trị, mà còn không được sự ủng hộ của cộng đồng.

Tôi đã đến Ni Viện Shwe Min Wun nằm trên con đường Yangon's Dhammazedhi để thọ lãnh giới pháp. Tôi bị sốc vì điều kiện sinh hoạt của 10 vị Tu nữ

nghèo nàn ở Ni viện nhỏ bé ấy. Ngôi nhà bằng ván vừa nhỏ vừa chật hẹp; không có thiết bị hiện đại và chỉ có một máy quạt, hai bể nước, một ấm nước và những tấm chiếu tre.

Chẳng bao lâu sau khi thọ giới, tôi đi đến Tu Viện Tit Wine, một trung tâm tôn giáo nổi tiếng ở thành phố nhỏ Okkalapa phía nam Yangon để tham dự một khóa thiền ngắn hạn. Ở đây, tôi thấy rõ sự khác biệt như thế nào về điều kiện sinh hoạt của Chư Tăng khi so sánh với Chư Ni.

Tu Viện rất to lớn và đẹp đẽ. Tòa nhà 5 tầng này được lắp đặt bằng những thiết bị hiện đại, bao gồm các máy lạnh, quạt điện, máy nước lạnh, máy phát điện. Trong khi, Chư Ni ở Shwe Min Wun phải múc nước để uống, Chư Tăng ở Tit Wine uống nước thì chỉ cần ấn nút hệ thống máy nước lạnh.

Nếu quan sát kỹ lưỡng thì sẽ không nói hết sự khác biệt giữa các thiết bị ở các Ni Viện và Tu Viện; một khoảng cách quá lớn về điều kiện sinh hoạt giữa chúng.

Các Tu Viện thì có rất nhiều tín đồ cúng dường để tạo công đức, nhưng các Ni cô đến trước nhà gia chủ cầu sự cúng dường cho Ni Viện thường phải trở về mà không nhận được thứ gì. Ngay cả ở Yangon, thành phố lớn nhất của Miễn Điện, chỉ có một vài tín đồ cúng dường cho các Ni viện, vì vậy chúng tôi có thể tưởng tượng như thế nào Chư Ni ở các khu vực nông thôn đang phải sống rất chật vật.

Những quan niệm tiêu cực của phụ nữ và Tu Nữ có thể được tìm thấy một cách buồn bã trong các hoạt động Phật giáo Miễn Điện từ nhiều thế kỷ nay. Nữ Giới và Tu Nữ hiếm khi được tham viếng những nơi Thánh tích Phật giáo như nam giới. Các Tu Nữ không được phép thuyết giảng ở những sự kiện quan trọng mà chỉ có Chư Tăng mới có quyền.

Chúng tôi được dạy phải đứng sang một bên khi Chư Tăng đi ngang qua vì sợ nghiệp xấu sẽ che đi cái bóng của họ; nhưng có ít sự quan tâm khi Tu Nữ đi ngang qua. Mọi người sẽ nhường chỗ trên xe buýt cho Chư Tăng nhưng lại rất hiếm khi nhường cho Chư Ni.

Tazar Thiri, một vị Ni thâm niên ở Yangon kể cho tôi biết rằng "Tôi đã gặp những người nam giới và những người nữ giới chỉ nhìn vào tôi như một tín nữ."

Là một người phụ nữ Miễn Điện và là một vị Ni Tu Đoàn kỳ, thật vô cùng thất vọng khi nhìn thấy các Tu Nữ bị đối xử giống như họ không có được sự kính trọng hơn những cư sĩ bình thường, và nhìn thấy họ đấu tranh cho nhân phẩm của họ chỉ vì giới tính của họ.

Tôi thiết nghĩ rằng xã hội của chúng tôi đã nhìn nhận một cách sai lạc rằng các Tu Nữ không xứng

đáng nhận được sự tôn kính và ủng hộ như Chư Tăng chỉ vì họ là Phụ Nữ. Trên thực tế, cả Tăng và Ni đều sống đúng với lời dạy của Đức Phật và xứng đáng được tôn kính bình đẳng như nhau.

Hạnh Từ chuyển ngữ



A young Buddhist nun rides Yangon's circular train in June 2015.

Bản tiếng Anh:

Why are Myanmar nuns not granted the same respect as monks?

By Ei Cherry Aung

Born of Buddhist parents and raised in a Buddhist environment, I grew up as a typical Myanmar Buddhist girl. Under the care of my grandmother, it was hammered into my brain that we should worship and pay the utmost respect to Buddhist monks in all circumstances. My grandmother instructed me, for example, to never sit on the same level as monks, but place myself at their feet. Yet in all the years of my childhood she never said a word about how to behave in front of Buddhist women who had become nuns.

It's customary in Myanmar to make donations at monasteries during annual religious events and to donate to monks begging for alms on the street. I used to see my grandmother give rice and curries to monks every morning, before anyone had a chance to eat, and I learned that I should always offer food to the monks first. But when nuns came asking for alms she usually replied: "Sorry, please no offerings." Only occasionally a nun would receive a spoonful of rice or a one-kyat note - this was at a time when the bus fare for a short trip cost around 50 kyats.

Thus, I learned early on that nuns do not deserve the same respect as monks. Later, I came to understand this is due to persistent conservative views of women in Myanmar society and in religious practice.

When I was a child, an aunt decided to become a nun for life. I remember thinking that it was embarrassing for a woman to become a nun and shave her head. It is common in Myanmar for children to have their heads shaved from time to time as mothers believe this will give them thick, beautiful hair. I

always disliked having my head shaved - it happened to me only three times, and I would cry my eyes out every time.

But in recent years as I've grown older, and perhaps more mature, a new thought entered my head. I began to ask myself: Why, as a Buddhist woman, should I feel ashamed to shave my head when I become a nun?

So, earlier this year I decided that I wanted to overcome my old anxieties and became a nun for 10 days during the *Thingyan* water festival in April. What I found during this experience is that nuns suffer not only a lack of respect due to negative, patriarchal views that still hold sway, but also a lack of public support.

I went to Shwe Min Wun Nunnery on Yangon's Dhammazedì Road to be ordained. The living conditions of the 10 poor nuns in the tiny nunnery shocked me. The one-storey wooden building was small and cramped; there was no modern furniture and it had only one fan, two water tanks, a drinking water pot and bamboo sleeping mats.

Soon after the ordination I went to Tit Wine Monastery, a well-known religious centre in Yangon's South Okkalapa Township, for a short meditation course. There I realized how different the living conditions are for monks when compared to nuns.

The monastery was a grand, five-storey building installed with modern electrical items, such as air-conditioners, electric fans, and water coolers, as well as a generator in case of power cuts. The nuns at Shwe Min Wun have to scoop up every drink of water they need, the monks at Tit Wine got a refreshing drink of cooled water at the press of a button.

Upon closer inspection there is no end to the differences between the facilities at nunneries and monasteries; the gap in living conditions is huge.

Monasteries can count on numerous generous donors looking to earn merit through donations, but nuns arriving in front of a house to ask for donations for their nunnery usually leave empty-handed. Even in Yangon, Myanmar's biggest city, there are only a few donors for nunneries, so we can imagine how nuns in rural areas are struggling to get by.

Negative views of women and nuns can sadly be found in some of the centuries-old Buddhist practices in Myanmar. Women and nuns can often not visit the holiest parts of religious monuments like men can. Nuns are not allowed to give sermons at important events, only monks can.

We are taught to step aside when monks are passing by because it would be bad karma to even stand on their shadow, yet little regard is paid to a passing nun. People will give up their seats on buses for monks, but rarely for nuns.

Tazar Thiri, a life-long nun living in Yangon, told me, "I've met men and women who would refer to me as a lay person."

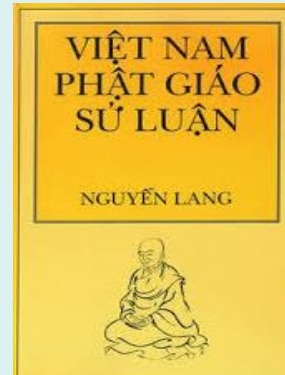
As a Myanmar woman and a temporary nun, it is has been very disappointing to see nuns being treated like they deserve no more respect than ordinary lay people, and to see them struggle to live with dignity just because of their gender.

I believe our society has wrongly presumed that nuns do not deserve the same respect and support as monks just because they are women. In fact, both monks and nuns are living strictly in accordance with the instructions of Lord Buddha and deserve an equal amount of respect.

TRẦN THÁI TÔNG — TUỔI TRẺ VÀ CHỈ NGUYỆN HỌC ĐẠO

(Chương X, VIỆT NAM PHẬT GIÁO SỬ LUẬN, TẬP I)

Nguyễn Lang



Trần Thái Tông lên ngôi vua hồi tám tuổi; từ đó về sau chỉ cư trú trong cung điện. Bìa tựa sách *Thiền Tông Chỉ Nam* cho biết vua tự mình học Phật theo lời khuyên nhủ của Trúc Lâm quốc sư. Nhưng sức học Phật của vua đã đạt tới trình độ rất thâm uyên.

Những đau khổ nội tâm mà vua đã chịu đựng trong thời trai trẻ hẳn đã đóng một vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy vua quyết tâm học Phật và tu tập thiền đạo.

Năm Thái Tông lên 20 tuổi, hoàng hậu là Chiêu Thánh (Lý Chiêu Hoàng) mới 19 tuổi. Vậy mà Trần Thủ Độ ép Thái Tông phải bỏ Chiêu Thánh để cưới người chị của Chiêu Thánh là Thuận Thiên, bấy giờ là vợ của anh mình là Trần Liễu. Thuận Thiên lại đang có mang. Sở dĩ Trần Thủ Độ làm như vậy là vì trong lòng nôn nao muốn Thái Tông có con ngay để đảm bảo sự liên tục của dòng dõi gia đình thống trị. Thuận Thiên đã có mang, nếu Thái Tông lập Thuận Thiên làm hoàng hậu thì chắc chắn trong vòng mấy tháng sẽ có được một người con. Hẳn nhiên là Thái Tông phản đối kịch liệt việc phải bỏ người yêu để cưới người vợ đã có mang của anh ruột. Nhưng Trần Thủ Độ có nhiều uy quyền quá, Thái Tông không có cách nào ngăn được ông ta. Chiêu Thánh bị giáng xuống làm công chúa. Công chúa Thuận Thiên, vợ của Trần Liễu, được lập làm hoàng hậu. Trần Liễu phẫn uất, liền dấy binh nổi loạn. Việc xảy ra vào tháng giêng năm Bính thân (1236)[1].

Mang nặng tâm tình khổ đau và đối phó với tình trạng căng thẳng đó, người con trai hai mươi tuổi kia không thể nào chịu đựng được nữa. Vào mười giờ đêm ngày mồng ba tháng Tư năm ấy, vua bỏ ngai vàng ra đi, tìm lên đỉnh núi Yên Tử. Vua đem theo bảy tám người tùy tùng, đi bằng ngựa. Vua nói rằng đi để nghe dự luận dân gian mà biết được lòng dân để bề trị nước. Sang sông, đoàn người đi về phía Đông. Lúc ấy vua mới nói rõ ý định đi tu với mấy người tùy tùng và bảo họ ra về. Mọi người đều ngạc nhiên khóc lóc. Vào khoảng sáu giờ sáng hôm sau vua đến bến đò Đại Than ở núi Phả Lại. Trời đã sáng, sợ người khác nhận ra, vua liền lấy vật áo che mặt mà qua đò, rồi theo đường tắt mà lên núi. Đến tối vua vào nghỉ trong chùa Giác Hạnh, đợi đến sáng lại đi. Chặt vật treo lòi, núi hiểm suối sâu, con ngựa đã yếu không thể lên núi nữa, vua phải bỏ ngựa vịn vào tảng đá mà đi. Khoảng hai giờ trưa mới đến chân núi Yên Tử. Sáng mai, vua lên thẳng núi và vào tham kiến vị đại sa môn chùa Trúc lâm.

"*Thấy Trẫm, quốc sư mừng rỡ. Người ung dung bảo trẫm: 'Lão tăng ở chốn sơn dã đã lâu rồi, xương cứng, mặt gầy, ăn rau răm, nhai hạt dẻ, uống nước suối, vui cảnh rừng đã quen, lòng nhẹ nhàng như*

đám mây nổi, cho nên mới theo gió mà đến đây. Nay bệ hạ bỏ địa vị nhân chủ mà nghĩ đến cảnh quê mùa rừng núi, hẳn là muốn tìm cầu gì ở đây cho nên mới đến, phải không?' Trẫm nghe lời thầy hỏi, hai hàng nước mắt ứa ra, liền thưa với thầy rằng: 'Trẫm còn thơ ấu, đã sớm mất mẹ cha, chớ vợ đứng trên sĩ dân, không có nơi nương tựa. Lại nghĩ rằng sự nghiệp đế vương đời trước hưng phế bất thường, cho nên trẫm mới vào đây, chỉ muốn cầu thành Phật, chứ chẳng muốn tìm gì khác.' Thầy đáp: 'Trong núi vốn không có Phật. Phật ở trong tâm ta. Nếu tâm lắng và trí tuệ xuất hiện, đó chính là Phật. Nếu bệ hạ giác ngộ được tâm ấy thì tức khắc thành Phật ngay tại chỗ, không cần đi tìm cực khổ bên ngoài.'" (bài tựa sách *Thiền Tông Chỉ Nam*)

Ngày hôm sau, Trần Thủ Độ đem các quan lên núi Yên Tử đón vua về kinh. Vua nói: "*Trẫm còn trẻ tuổi chưa đáng được việc nặng nề, thì phụ hoàng đã vội lìa bỏ, sớm mất chỗ trông cậy, Trẫm không dám ở ngôi vua nữa mà làm nhục xã tắc.*" Thủ Độ nài nỉ hai ba lần vua vẫn không nghe. Thủ Độ liền bảo mọi người: "*Vua ở đâu thì lập triều ở đó.*" Nói xong liền cầm nêu trong núi, nói rằng chỗ này là điện Thiên An, chỗ kia là gác Đoan Minh, và sai người xây dựng. Thiền sư Trúc Lâm thấy thế mới tâu vua: "*Xin bệ hạ hãy gấp về kinh sư, chớ để làm hại đến núi rừng của lão tăng.*" Vua bèn về kinh (Đại Việt Sử Ký Toàn Thư).

Thái Tông viết xong bài tựa *Thiền Tông Chỉ Nam*: "*Thấy Trẫm, Trần Công thống thiết nói: Tôi chịu lời ủy thác của tiên quân, phụng sự nhà vua trong việc làm chủ thần dân. Nhân dân đang mong bệ hạ như con đò trông đợi cha mẹ. Huống chi ngày nay các vị cổ lão trong triều đều là họ hàng thân thích, sĩ thứ trong nước ai nấy đều vui vẻ phục tùng, đến cả đứa trẻ lên bảy cũng biết nhà vua là cha mẹ dân. Và lại Thái Tổ [2] vừa mới bỏ tôi đi, hòn đất trên nấm mồ chưa ráo, lời dặn dò bên tai còn văng vẳng, thế mà bệ hạ đã lánh vào chốn núi rừng ẩn cư để cầu thỏa lấy ý riêng của mình, mà làm vậy thì được, nhưng còn quốc gia xã tắc ra sao? Nếu để lời khen suông cho đời sau thì sao bằng lấy thân mình làm người dẫn đạo cho thiên hạ? Bệ hạ nếu không nghĩ lại, quần thần chúng tôi cùng thiên hạ sẽ xin cùng chết cả trong ngày hôm nay, quyết không trở về.*"

"*Trẫm nghe thái sư và các quần thần bỏ lão đều không chịu bỏ trẫm, cho nên mới đem lời thái sư mà bạch lại với quốc sư. Quốc sư cầm tay trẫm mà nói: Phàm làm đấng minh quân, thì phải lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình, và tâm thiên hạ làm tâm của mình. Nay thiên hạ muốn đón bệ hạ không*

về sao được? Tuy nhiên sự nghiên cứu nội điển xin
bệ hạ đừng phút nào quên.

"Bởi vậy trăm với mọi người trong triều mới trở
về kinh, miễn cưỡng mà lại lên ngôi báu. Rong rã
trên 10 năm trời, mỗi khi có cơ hội nước nhàn rồi,
trăm lại tập họp các bậc kỳ đức để học hỏi đạo
thiền. Các kinh điển của các hệ thống giáo lý chính,
không kinh nào là trăm không nghiên cứu."

Như vậy là Trần Thái Tông đã tự mình học
Phật, tuy thỉnh thoảng có nhờ đến sự chỉ giáo của
các bậc kỳ đức trong Phật học giới. Các bậc kỳ đức
này là ai? Ngoài Trúc Lâm quốc sư nhiều năm mới
xuống núi thăm một lần, ta thấy có các thiền sư Túc
Lự, Ứng Thuận và Đại Đăng, những người đang
giảng dạy Phật Giáo tại kinh đô Thăng Long. Ta thấy
có thiền sư Thiên Phong người Trung Hoa, người mà
vua Thái Tông đã mời tới cùng các bậc kỳ đức trong
nước tại viện Tả Nhai để cùng tham vấn Thiền đạo.

Tuy Đại Đăng là người được chính thức đặc
pháp với Thiền Phong nhưng chính Thái Tông cũng
đã được học nhiều của Thiên Phong. Thiên Phong là
người thuộc thiền phái Lâm Tế. Thiền học của Trần
Thái Tông sau này thấm nhuần rất sâu xả tính chất
thiền học Lâm Tế: điều này cho ta thấy ảnh hưởng
của Thiền Phong nơi Thái Tông. Thái Tông học Phật
có thầy và có bạn: những vị như Trúc Lâm, Túc Lự
là thuộc về bậc thầy, trong khi những vị như Đại
Đăng, Ứng Thuận và Thiên Phong là thuộc về hàng
bạn. Sách *Trần Triều Thiền Tông Bản Hạnh* viết:

*"Hội thiện tri thức lại tham
Ích minh tông chỉ càng thâm lòng thiền
Sư trưởng là đại nhân duyên
Thiền hữu hộ giáo hộ quyền nam mô"*

Trong số đạo bạn của vua Thái Tông, có một vị
thiền sư Trung Hoa tên là Đức Thành từ Trung Hoa
sang. Vị thiền sư này nghe nói đến thiền học của
vua đã đến xin yết kiến. Sách *Khóa Hư* đã ghi lại
một cuộc đối thoại của vua và Đức Thành tại chùa
Chân Giáo. Đức Thành hỏi: *"Thế Tôn chưa rời khỏi
cung Đâu Suất đã giảng sinh trong vương cung,
chưa ra khỏi mẫu thai đã hoàn tất sự nghiệp độ
sinh. Như thế là nghĩa làm sao?"* Vua đáp: *"Khúc
sông nào còn nước thì khúc sông ấy có hình mặt
trăng chiếu xuống: dặm hư không nào không bị mây
che thì dặm hư không ấy lộ màu xanh da
trời"* (Thiền giang hữu thủy thên giang nguyệt, vạn
lý vô vân vạn lý thiên).

HỌC HỎI, TU TẬP SÁNG TÁC

Trong bài tựa kinh *Kim Cương Tam Muội* được
in lại trong sách *Khóa Hư*, Trần Thái Tông có nói về
sự học của mình như sau: *"Trăm lo việc chăn dân,
mỗi lúc gian nan thường lẫn lộn trong công việc,
quên cả sớm chiều; công việc thì có hàng vạn thứ
mà thì giờ nhàn rồi không có được bao lâu. Siêng
công việc, tiếc ngày giờ, trăm cố học hành thêm chữ
nghĩa thì chưa biết được bao lâu cho nên ban đêm
đến giờ khuya vẫn còn phải thức để đọc sách; học
sách Nho rồi học kinh Phật."* Thái Tông đã học Nho
như một môn học chính trị và xã hội cần thiết cho
sự trị dân, và học Phật như một đường hướng siêu
thoát cho tâm linh và tình cảm. Là nhà chính trị, vua
có nhu yếu học Nho. Là người có chiều sâu tâm linh,
vua có nhu yếu học Phật. Khuynh hướng dung hợp
Phật-Nho của thời Thái Tông sơ do thiền phái Vô Môn đề
xướng đã ảnh hưởng đến thái độ dung hợp tam giáo
của vua. Tư tưởng Phật và Thánh (tức Khổng Tử)
phân công hợp tác trong các lĩnh vực tâm linh mà
Thái Tông đã diễn tả trong bài tựa sách *Thiền Tông*



Chỉ Nam là kết quả của thái độ dung hợp ấy, mà
cũng là kết quả của cái học uyên bác của vua về cả
hai hệ thống tư tưởng. Vài ba năm sau khi từ Yên Tử
trở về, tức là vào khoảng 23 tuổi, Trần Thái Tông có
lập viện Tả Nhai và rú các vương hầu ra đó học tập
đạo Phật với mình. Những vị kỳ đức mà vua thỉnh
thoảng mời đến để tham vấn về Thiền học chắc hẳn
cũng đã được mời tới ở viện Tả Nhai này.

Tác phẩm đầu tay của Thái Tông là cuốn *Thiền
Tông Chỉ Nam* mà bài tựa còn được giữ lại trong sách
Khóa Hư. Có thể một vài đoạn trong *Thiền Tông Chỉ
Nam* cũng đã được trích in trong *Khóa Hư*; ta sẽ có
dịp bàn về vấn đề này. Sách *Thiền Tông Chỉ Nam*
được viết lúc vua còn trẻ, khoảng từ ba mươi đến ba
mười lăm tuổi (1247-1252). Trong bài tựa, vua viết:
[Nghe lời quốc sư]. Trăm cùng với triều thần về kinh
đô, miễn cưỡng mà lên ngôi vua. Trong khoảng hơn
10 năm, mỗi khi có cơ hội nhàn rồi, lại triệu tập các
bậc kỳ đức để tham vấn đạo thiền. Các kinh điển của
những hệ thống giáo lý lớn, không kinh nào mà
không nghiên cứu. Trăm thường đọc kinh *Kim
Cương*, một hôm đọc đến câu "ứng vô sở trụ nhi sinh
kỳ tâm," buông kinh xuống chiêm nghiệm, bỗng
thoát nhiên tự ngộ. Bèn đem chỗ giác ngộ ấy viết
thành những lời ca sau đây đặt tên là *Thiền Tông Chỉ
Nam*. Cũng vào năm nay, quốc sư [Trúc Lâm] từ Yên
Tử về kinh sư, trăm mời ở lại chùa Thăng Nghiêm để
mở đầu việc khắc bản bắt đầu in kinh điển. Trăm đã
đem tác phẩm này cho thầy xem. Thầy xem xong và
khen tới ba lần. Ngài nói: Tâm của chư Phật ở cả
trong này. Sao không khắc in ra để chỉ bày cho kẻ
hậu học? Trăm nghe lời ấy, bèn bảo thợ viết thành
chữ Khải và truyền cho đem in; ý trăm không chỉ để
góp phần vào việc khai thị hậu thế mà còn muốn
tiếp tục làm cho sự nghiệp của thánh nhân đời trước
càng thêm rộng lớn. Do đó tự viết lời tựa này."

Thái Tông ở cương vị 32 năm, sau đó vua
nhường chỗ cho con là Trần Thánh Tông và làm thái
thượng hoàng, ngự ở cung Thiên Trường. Chấn hấn
là sau khi nhường ngôi, vua lại có thêm nhiều thì giờ
hơn để học Phật. Vua mất năm 60 tuổi, nghĩa là làm
Thái thượng hoàng tới 20 năm. Những tác phẩm viết
trong thời gian này còn chín chắn hơn *Thiền Tông
Chỉ Nam* mà hồi viết vua chỉ mới trên 30 tuổi. Sau
đây ta hãy thử liệt kê những tác phẩm của vua:

- 1) *Thiền Tông Chỉ Nam*
- 2) *Kim Cương Tam Muội Kinh Chú Giải*
- 3) *Lục Thì Sấm Hối Khoa Nghi*
- 4) *Bình Đăng Lễ Sấm Văn*
- 5) *Khóa Hư Lục*
- 6) *Thi Tập*

Thiền Tông Chỉ Nam - Tác phẩm này không
còn, hoặc giả còn thì chỉ còn một phần, không
nguyên vẹn. Bài tựa của tác phẩm còn được in lại
trong sách *Khóa Hư Lục*. Theo bài tựa này, tác phẩm
là những lời ca ("bèn đem chỗ sở ngộ viết thành

những bài ca sau đây, đặt tên là *Thiền Tông Chi Nam*). Vậy thì thể tài của *Thiền Tông Chi Nam* có thể giống như thể tài của *Chứng Đạo Ca*, trong hình thái thi ca hoặc ít nhất là trong văn biên ngẫu phối hợp với thi ca. Nội dung quyết phải là Thiền, không thể là những bài như bài "Giới sát sinh văn" trong sách *Khóa Hư Lục* còn được giữ lại một ít đoạn văn của *Thiền Tông Chi Nam*. Ta sẽ trở lại vấn đề nội dung sách *Thiền Tông Chi Nam* sau khi phân tích *Khóa Hư Lục*.

Kim Cương Tam Muội Chú Giải - Tác phẩm này cũng không còn. Chỉ có bài tựa còn được in lại trong sách *Khóa Hư Lục*. Trong bài tựa này, vua nói mỗi lần đọc đến kinh *Kim Cương Tam Muội* là trong lòng phát sinh trăm mối cảm hứng, do đó đã "đem hết ruột gan để làm lời chú giải."

Lục Thì Sám Hồi Khoa Nghi - Đây là một nghi thức sám hối chia làm sáu phần, mỗi phần dành cho một thời gian trong ngày, mỗi ngày sáu thì. Toàn văn, kể cả bài tựa, còn giữ lại nguyên vẹn trong sách *Khóa Hư Lục*.

Bình Đẳng Lễ Sám Văn - Đây cũng là một nghi thức sám hối, nhưng nghi thức này đã mất; duy bài tựa còn được giữ lại trong sách *Khóa Hư Lục*. Theo đề tài của tác phẩm và dựa trên bài tựa, ta biết rằng nghi thức này có nhiều triết học thâm sâu hơn nghi thức *Lục Thì Sám Hồi Khoa Nghi*.

Thái Tông Thi Tập - Tập thơ này cũng không còn. Chỉ có một vài bài được giữ lại, như bài Tống Bắc Sư Trương Hiến Khanh và bài Gửi Vị Tăng Già Đức Sơn Ở Am Thanh Phong.

Khóa Hư Lục - Có hai người đã nghĩ rằng *Khóa Hư Lục* là của Trần Nhân Tông mà không phải của Trần Thái Tông. Đó là Thiều Chửu, người dịch *Khóa Hư Lục* đăng trong báo *Đuốc Tuệ*, và Trần Văn Giáp, tác giả *Lược Truyện Các Tác Gia Việt Nam*. Trần Văn Giáp không viện chứng cứ, còn Thiều Chửu nói rằng chính vua Nhân Tông trốn lên Yên Tử (sử có chép) và chính Trần Hưng Đạo lên Yên Tử mời Nhân Tông về. Thực ra Nhân Tông hồi 16 tuổi cũng từng trốn lên Yên Tử, bởi muốn nương cho em địa vị hoàng thái tử mà mình không ưa thích. Nhưng sự việc vua Thái Tông lên bỏ Yên Tử năm 1236 được ghi chép rõ ràng trong quốc sử, và người lên Yên Tử triệu vua về là Trần Thủ Độ, chú của Thái Tông ("thúc phụ Trần Công"). Có lẽ Thiều Chửu nghĩ rằng chú của Trần Nhân Tông là Trần Hưng Đạo, thì "thúc phụ Trần Công" đây phải là Trần Hưng Đạo. Ông quên rằng Trần Thủ Độ cũng chính là chú của Thái Tông và Trần Thủ Độ đều nhắc tới Thái Tổ tức là Trần Thừa. Có lẽ Thiều Chửu nghĩ rằng Trần Thừa chưa bao giờ làm vua thì không thể được gọi là Thái Tổ. Thực ra khi Thái Tông lên ngôi, Trần Thừa đã được tôn làm thượng hoàng.

Dù sao đi nữa việc Thái Tông bỏ lên Yên Tử và Trần Thủ Độ lên núi triệu về đã được chép rõ ràng trong các sách như *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*, *Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục Chính Biên* và *Việt Sử Tiêu Án*. Chính trong bài tựa *Thiền Tông Chi Nam*, Thái Tông viết là vua lên núi Yên Tử vào năm Bính Thân, tức là năm Thiên Ứng Chính Bình thứ năm. Cũng tức là năm 1236.

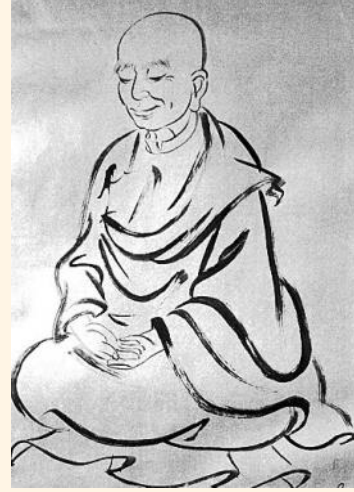
Như vậy không còn có lý do gì nữa để ta nghĩ rằng đây là việc liên hệ đời Trần Nhân Tông.

KHÓA HƯ LỤC

Sau đây là nội dung của sách *Khóa Hư Lục* do Hội Phật Giáo Bắc Kỳ ấn hành tại Hà Nội năm 1943 dưới sự bảo trợ của trường Viễn Đông Bác Cổ:

Quyển Thượng:

Tứ Sơn
Phổ Thuyết Sắc Thân
Khuyến Phát Tâm Văn
Giới Sát Sinh Văn
Giới Thâu Đạo Văn
Giới Sắc Văn
Giới Vọng Ngũ Văn
Giới Tửu Văn
Giới Định Tuệ Luận
Thụ Giới Luận
Niệm Phật Luận
Tọa Thiền Luận
Tuệ Giáo Giám Luận
Thiền Tông Chỉ Nam Tự
Kim Cương Tam Muội Kinh Tự
Lục Thì Sám Hồi Khoa Nghi Tự
Bình Đẳng Lễ Sám Văn Tự
Phổ Thuyết Hưởng Thượng Nhất Lộ
Ngũ Lục Vấn Đáp Môn Hạ
Niệm Tụng Kệ
Quyển hạ:
Lục Thì Sám Hồi Khoa Nghi



Chữ *Khóa* (trong *Khóa Hư*) có nghĩa là hành trì học tập. Chữ *Hư* có nghĩa là với thái độ không cố chấp vào hình thức giáo điều. Nhu yếu của *Khóa* là sự siêng năng thực tập thiền học không để cho thời gian luống qua; nhu yếu của *Hư* là thái độ phá chấp tự do không kẹt vào khái niệm và hình thức. Hai nhu yếu tổng hợp lại thành tinh thần thực tiễn và khai phóng của đạo Phật: thực hiện một cách tinh tiến đạo lý giác ngộ trong tinh thần phá chấp tự do và vô niệm. Điều này được thấy rõ trong đoạn văn sau đây trích từ bài *Phổ Thuyết Sắc Thân*:

"Nếu chưa đạt được tâm Phật và ý Tổ thì trước hết hãy trì giới, niệm kinh. Đến khi đạt tới trình độ Phật cũng không mà Tổ cũng không thì còn giới nào cần trì, kinh nào cần niệm? Lúc đó thì dù cư trú trong thế giới ảo sắc mà thật ra đã là cư trú trong thế giới chân sắc, ở trong phàm thân mà thực đã ở trong pháp thân."

Trong ý hướng dẫn đạo sự tu hành thực tiễn ấy, Thái Tông thu góp một số bài vở mình đã viết liên hệ tới sự hướng dẫn thực hành và đặt cho chúng cái tên là *Khóa Hư*. Trước hết là hai bài *Tứ Sơn* và *Phổ Thuyết Sắc Thân* nhằm mục đích diễn tả tính cách vô thường, khổ và vô ngã của thực tại để gợi ý tinh thức. Tiếp đó là bài *Khuyến Phát Tâm Văn*, đề nghị người đọc phát tâm quyết chí tu tập đạo giải thoát. Rồi đến năm bài văn về sự giữ gìn năm giới luật căn bản của người Phật tử: Không sát sinh, không thâu đạo, không tà dâm, không vọng ngữ và không say rượu. Đây là khởi điểm thực tế của sự hành đạo, không phải là lý thuyết suông. Tiếp đến là những bài nói về phương pháp tu thiền.

Giới Định Tuệ Luận: trình tự thực hiện tuệ giác.

Thụ Giới Luận: sự cần thiết của sự nhận giữ giới luật

Niệm Phật Luận: phương pháp giản dị nhất để khởi chính niệm và diệt trừ tam nghiệp tham sân si.

Tọa Thiền Luận: nguyên tắc ngồi thiền

Tuệ Giáo Giám Luận: về liên hệ giữa định và tuệ.

Lục Thì Sám Hồi Khoa Nghi: sáu nghi thức sám hối áp dụng sáu lần trong ngày nhằm mục đích thanh lọc tâm lý.

Phổ Thuyết Hưởng Thượng Nhất Lộ: lời gợi ý về một đề tài thiền định trong sách *Bản Sơn Thủy Ngữ*: "Một con đường hướng thượng, ngàn thánh không truyền."

Ngữ Lục Văn Đáp Môn Hạ: những lời Thái Tông trao đổi với các môn đệ, do môn đệ ghi chép lại.

Niêm Tụng Kệ: 43 công án thiền, do Thái Tông nêu cử, gợi ý và làm lời kệ tụng. Chính trong ba mục cuối và kể mà ta thấy được trình độ đạt thiền của Trần Thái Tông.

Ngoài ra sách *Khóa Hư Lục* còn in lại những bài tựa của ba cuốn sách do Thái Tông viết: đó là bài tựa sách *Thiền Tông Chỉ Nam*, bài tựa sách *Kim Cương Tam muội Kinh Chú Giải*, bài tựa sách *Bình Đăng Lễ Sám Văn*. Những bài tựa này được in trong *Khóa Hư* chung với các tiểu luận về thiền. Điều này cũng dễ hiểu bởi nội dung bài này cũng liên hệ tới việc hành thiền.

Trong bản in của Hội Phật Giáo Bắc Kỳ năm 1943, có một lời tiểu dẫn cho biết rằng trước kia có một ấn bản ở chùa Đồng Cao tỉnh Bắc Ninh, nhưng bản này không có các mục từ “Giới Sát Sinh Văn” đến “Niêm Tụng kệ”; sau đó có một vị tăng ở chùa Quất Tụ, huyện Yên Thế, đã theo bản in của thiền sư Thích Tuệ Hiền ở chùa Hoa Yên, núi Yên Tử và tạo thành bản in năm Đinh Mão (1850, Tự Đức tam niên) (1), trong đó có cả bài từ “Giới Sát Sinh Văn” đến “Niêm Tụng kệ”.

Các bản AB. 268, A. 1531, A. 1426 và AB. 367 của Thư Viện Khoa Học Xã Hội ở Hà Nội đều chỉ có các mục Tứ Sơn, Phổ Thuyết Sắc Thân, Phổ Khuyến Phát Bồ Đề Tam Văn và Lục Thi Sám Hối Khoa Nghi, nghĩa là tương tự như ấn bản chùa Đồng Cao mà bài tiểu dẫn nói trên miêu tả. Một điều đáng chú ý là trong các bản lưu tại Thư Viện Khoa Học Xã Hội Hà Nội, có một bản chép tay chép lại một bản in năm 1631. Bản này có mang lời tựa của thiền sư Huệ Duyên chùa Sùng Quang, huyện Giao Thủy, phủ Thiên Trường viết ngày rằm tháng Mười một năm Tân mùi, niên hiệu Long Đức thứ ba (1631). Sách này cũng mang theo lời dịch và giảng nghĩa bằng chữ Nôm của thiền sư Thân Trai, pháp hiệu là Tuệ Tĩnh tự là Vô Dật, viết vào khoảng đầu thế kỷ thứ mười bảy (2).

Ta không biết bản in của thiền sư Thích Tuệ Hiền ở chùa Hoa Yên núi Yên Tử được thực hiện vào năm nào, chỉ biết bản in của Hội Phật Giáo Bắc Kỳ năm 1943 đã căn cứ trên bản in của chùa Quất Tụ năm 1850, mà bản chùa Quất Tụ đã căn cứ trên bản chùa Hoa Yên. Xét về nội dung, ta thấy những bài như bài tựa Kim Cương Tam Muội Kinh Chú Giải, bài tựa *Thiền Tông Chỉ Nam*, *Ngữ Lục Văn Đáp Môn Hạ*, *Niêm Tụng Kệ*, *Phổ Thuyết Hưởng Thượng Nhất Lộ* đều có mang khi sắc Trần Thái Tông một cách rõ rệt. Những lời trao đổi giữa Thái Tông với các môn đệ (*Ngữ Lục Văn Đáp Môn Hạ*) cũng thấy có in trong sách *Thánh Đăng Lục*.

Đọc kỹ toàn thể văn *Khóa Hư Lục* ta thấy rõ sách này chỉ là tuyển tập nhiều đoạn văn được sáng tác vào những thời gian khác nhau, chứ không phải là một tác phẩm được viết ra dưới một chủ đề duy nhất. Cái danh từ *Khóa Hư* dùng để làm đầu đề cho tuyển tập cũng gợi ý ấy. So sánh về nội dung, ta thấy tư tưởng của bài Tứ Sơn thật khác xa với tư tưởng Phổ Thuyết Hưởng Thượng Nhất Lộ hay tư



tưởng Bình Đăng Lễ Sám Văn Tự. Tư tưởng bài Tứ Sơn cũng như tư tưởng trong bài tựa *Thiền Tông Chỉ Nam* còn mang nhiều dấu vết tổng hợp tư tưởng Phật-Nho, chú trọng nhiều về hình thái văn từ hơn nội dung Thiền học. Tư tưởng Phổ Thuyết Hưởng Thượng Nhất Lộ và Niêm Tụng kệ chẳng hạn chứng tỏ một kiến thức thâm sâu và thuần túy về Thiền, như là các bài này đã được viết hai mươi năm sau bài Tứ Sơn và Phổ Khuyến Phát Bồ Đề Tam Văn. Các bài Niêm Phật Luận, Tọa Thiền Luận và Tuệ Giáo Giám Luận với giọng văn đơn giản đi thẳng vào đề tài thực tế chắc chắn cũng thuộc về một số những sáng tác đi sau Tứ Sơn. Về khoa nghi sám hối, chắc chắn Bình Đăng Sám Hối Khoa Nghi, trong đó ý niệm sám hối được tạo dựng trên căn bản triết học pháp tính vô tính, chắc chắn cũng được sáng tác sau Lục Thi Sám Hối Khoa Nghi.

Căn cứ trên những nhận xét ấy ta có thể nói rằng những đề mục sau đây trong *Khóa Hư Lục* đã được sáng tác trong buổi đầu, và có thể là đã được trích ra từ sách *Thiền Tông Chỉ Nam*.

Tứ Sơn: bốn bài thơ nói về bốn ngọn núi tượng trưng cho sinh, lão, bệnh, tử và những lời tựa cho bốn bài thơ ấy.

Các lời tựa này viết theo thể văn biền ngẫu, rất nhiều hình ảnh thi ca, chú trọng đến tính cách vô thường, khổ và vô ngã của thực tại.

Phổ Thuyết Sắc Thân: Nói về sinh mệnh con người cũng là văn biền ngẫu, có nhiều giả trị thi ca, và cũng nhấn mạnh đến tính cách vô thường và khổ đau của hiện hữu.

Phổ Khuyến Phát Bồ Đề Tâm Văn: cùng lối văn biền ngẫu, cũng nói về vô thường, vô ngã của thực tại và khuyên người phát tâm tu đạo.

Các bài Phổ Thuyết Hưởng Thượng Nhất Lộ và Niêm Tụng Kệ tuy cũng có nội dung hướng dẫn sự thực hành Thiền học nhưng tư tưởng giả dận và thuần túy về Thiền của chúng cho ta thấy chúng không thể nằm trong *Thiền Tông Chỉ Nam* chung với những bài như ba bài trên được. Ta cũng có thể nói rằng *Lục Thi Sám Hối Khoa Nghi* đã được sáng tác sau *Thiền Tông Chỉ Nam* không lâu: Thái Tông rất chú trọng về việc sám hối, đã sáng tác khoa nghi này để tự mình sử dụng và sau đó lưu hành cho người khác sử dụng. Việc Thái Tông bị ép cưới vợ đã có mang của anh ruột, theo tiêu chuẩn luân lý Khổng Mạnh đã được chính Thái Tông cho như là “thương luân bại lý” cùng việc phải chấp nhận điều Trần Thủ Độ ép làm trong mục đích trừng trị, chinh phạt... chắc góp phần trong ý hướng sám hối của vua.

THÁNH ĐĂNG LỤC

Nhân đây ta cũng nên nói về tác phẩm *Thánh Đăng Lục*, một tài liệu có liên hệ tới Trần Thái Tông. Ấn bản mà ta hiện có là ấn bản năm 1750 do một vị

(1) Thực ra đây chỉ là bản in năm Đinh Mão, Tự Đức năm thứ 21 (1867). Xin xem thêm Thơ văn Lý-Trần tập I, phần “Khảo luận văn bản”; Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997; tr. 109 (N.H.C.).

(2) Xem thêm Trần Thị Băng Thanh: Một vài tìm tòi bước đầu về văn bản thơ văn Lý-Trần, Tạp chí Văn học, số 5-1972 (N.H.C.).

đệ tử của hòa thượng Chân Nguyên thực hiện năm 1750. Vị đệ tử này tên là Tính Lăng; theo bài tựa trung ấn, ông nói rằng năm 1705 thầy của ông là hòa thượng Chân Nguyên tức Tuệ Đăng đã có in một lần rồi; nay bản gỗ đã thất lạc, ông muốn thực hiện một bản in khác. Cũng theo bài tựa này (mà người viết là Tính Quảng ở chùa Thiền Phong núi Tử Sầm) thì bản của hòa thượng Chân Nguyên in lại theo bản của thiền sư Chân Nghiêm chùa Sùng Quang (xã Xuân Lan, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương) vốn đã được thực hiện hai trăm năm trước đó, tức là vào giữa khoảng thế kỷ thứ mười sáu. *Thánh Đăng Lục* ghi chép về sự nghiệp tu học của năm ông vua đời Trần: Thái Tông, Thánh Tông, Nhân Tông, Anh Tông và Minh Tông. Cùng với các sách *Thuyền Uyển Tập Anh*, *Tam Tổ Thực Lục*, *Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục*, sách *Thánh Đăng Lục* cũng là một tài liệu được biên chép theo phương pháp và truyền thống thiền môn. Bốn tác phẩm này có rất nhiều sử liệu chính xác và giá trị có thể bổ túc những chỗ thiếu sót và sửa chữa những điểm sai lầm trong các bộ quốc sử và trong các tác phẩm văn hóa như *Việt Âm Thi Tập* và *Toàn Việt Thi Lục*. Sở dĩ các tác phẩm này có được những giá trị đó cũng là nhờ chúng được bảo tồn trong các chùa, nhất là các chùa trên núi, như chùa Yên Tử, nơi bình hòa tương đối đã tàn phá ít và cũng nhờ ở sự kiên ở thiền môn ít ai nghĩ tới việc sửa chữa tài liệu trong các bộ ngữ lục theo ý hướng chính trị của mình. *Tam Tổ Thực Lục* chẳng hạn, trong phần nói về Nhân Tông, đã kể đến những công việc của Nhân Tông làm trong thời gian xuất gia và ghi rõ ngày, tháng, năm, với những chi tiết rất có ích cho việc kiểm điểm sử liệu.

TRẦN TRIỀU THIÊN TÔNG BẢN HẠNH

Hòa thượng Chân Nguyên tức Tuệ Đăng người san định *Thánh Đăng Lục* năm 1705 cũng là tác giả *Yên Tử Sơn Trúc Lâm Trần Triều Thiền Tông Bản Hạnh*, mà chúng tôi đã từng nhắc đến bằng tên tắt *Trần Triều Thiền Tông Bản Hạnh*. Đây là một tác phẩm chữ Nôm, trong đó tác giả nói nhiều về vua Trần Thái Tông và vua Trần Nhân Tông. Tác phẩm này chắc chắn là đã dùng nhiều tài liệu của *Thánh Đăng Lục*. Tác phẩm có nói đến nói chuyện của vua Thái Tông với Tống Đức Thành và nhắc lại một số Thiền ngữ của vua. Tất cả những chi tiết này chứng minh các mục Ngữ Lục Vấn Đáp Môn Hạ và Niệm Tụng Kệ trong *Khóa Hư Lục* là chính tác phẩm của Thái Tông. Ấn bản còn lại là ấn bản năm 1745 do một ni cô tên Diệu Thuần chùa Liên Hoa ở kinh thành Thăng Long thực hiện theo lời phú chúc của bốn sư cô là thiền sư Liễu Viên. Hiện giáo sư Hoàng Xuân Hãn có được bản in rất đẹp này, mà trong đó ta còn thấy một bài phú bằng chữ Nôm (Cư Trần Lạc Đạo Phú) và một bài ca (Đắc Thủ Lâm Tuyền Thành Đạo Ca) của vua Trần Nhân Tông, và bài phú Vinh Hoa Yên Tử của thiền sư Huyền Quang, tổ thứ ba phái Trúc Lâm, người truyền thừa thứ tám của truyền thống Yên Tử. Sách *Trần Triều Thiền Tông Bản Hạnh* được viết vào những năm cuối thế kỷ thứ mười bảy.

(còn tiếp, mời đón đọc kỳ tới)

NGŨ

*Bây giờ con mới hiểu ra
Tu hành trước nhất thoát qua mê lầm
Tụng kinh, gõ mõ, thỉnh chuông
Pháp thực tập để tâm buông niệm tà*

*Thứ hai là phải vượt qua
Cái thân bạc nhược trẻ già buông trôi
Lòng từ tình tán trau dồi
Đi về chân vẫn thành thoi bước thiền*

*Thứ ba tỉnh thức qua đêm
Tìm nguồn sáng để soi miền chân tâm
Bớt gian dối, bớt si sân
Thêm bi, trí, dũng cho gần thiện nhân*

*Đến chùa là việc rất cần
Nguyện quy Tam bảo, Tứ ân đáp đền
Học thầy, học bạn chớ quên
Chuyển hóa tâm tánh trở nên hiền hòa*

*Tiền tài danh vọng xa hoa
Tu hành cần phải tránh xa nảo phiền
Sống theo “Bát chánh” mới nên
Chánh niệm sẽ giúp ta thêm sáng lòng*

*Bây giờ con mới hiểu thông
Bốn ba cho lắm cũng vòng trầm luân
Tự mình thấp sáng đèn tâm
Soi đường đuốc tuệ theo chân Phật đà*

*Cũng nhờ con đã hiểu ra
Muôn tu hành phải bước qua luân hồi
Đèn từ, đuốc tuệ sáng soi
Vào trong bể khổ cứu người làm than*

*Những điều quan trọng cần làm
Cần luôn theo dõi thời gian “Tâm hành”
“Không làm ác, chỉ làm lành”
Giữ “tâm thanh tịnh” mới thành chân tu*

*Ghi lòng tạc dạ thiên thu
“Pháp môn xin học, ân Sư nguyện đền”
Bây giờ con mới hiểu thêm
Ân Cha nghĩa Mẹ, nhân duyên đến Chùa.*

thơ

TRẦN ĐAN HÀ



PHẬT MÔN BÍ DƯỢC

Năm nay tôi đã gần bốn mươi tuổi, nhưng nếu tiền nghiệp cho sống đến trăm tuổi mà có ai hỏi về phép trường sinh ích thọ thì trước sau tôi cũng cho họ một toa thuốc này. Phù âm ích dương, tráng khí bổ huyết, tiêu độc nhuận trường, tắt thảy đều có thể dùng mỗi bài thuốc này. Tùy theo bệnh trạng và thể chất mỗi người mà liều lượng linh động gia giảm cho thích hợp.

Người xuất gia đúng nghĩa thường như mây ngàn hạc nội, tứ hải vi gia và đại giang nam bắc đều là những quán trọ. Bước đường trôi nổi xô giạt này thường có lắm hiểm nạn. Thôi thì độc chướng, ẩm khí, đắng ngọt đủ cả, và lạnh ít dữ nhiều. Dặm trường không bạn, trăm sự tự liệu. Vì đó mà kẻ hành tẩu ít nhiều cũng phải có sẵn vài ba bí phương phòng thân. Nội dung của bài thuốc này dẫn xuất từ bài thiệu thứ hai của Phật điển Trung Bộ. Trước sau bài thuốc chỉ có bảy vị:

1) **Tri Kiến Tuyệt Liên:** Có những tục lụy phải được chấm dứt bằng cái nhìn quán chiếu như thật. Sự hiện hữu của muôn loài chỉ là sự kết nối của năm uẩn vốn vô thường, khổ, không. Không hề có một con sông hay biển cả nào trong những giọt nước.

2) **Hộ Căn Kỳ Sâm:** Có những tục lụy phải được giải quyết từ sự phong bế các đại huyệt mà Phật gia gọi là Lục Căn không để bát phong thần chướng của nhân gian xô động. Phòng cháy luôn tốt hơn chữa cháy.

3) **Thọ Dụng Sâm Thương Thảo:** Có khi tục lụy được giải quyết bằng sự sử dụng khôn ngoan vài thứ vật chất nhu yếu như thêm dầu vào đèn, tưới nước vào cây. Đời tu không sao phủ nhận triết để mọi tiếp liệu, nhưng phải luôn ở mức Cần và Đủ.

4) **Kham Độc Thần Sa:** Đôi lúc tục lụy được dàn xếp chỉ bằng chút khả năng gồng mình chịu đựng của hành giả. Từ nắng gió mưa sương đến những trở đời nghiệt ngã đều phải được đón nhận bằng hai hàm răng cắn chặt. Bị đau nhưng không để khổ, bị thất nhưng không bại, nghèo nhưng không hèn, nhẫn mà không nhục.

5) **Đào Tị Lăng Ba Thủy:** Nhiều lúc tục lụy phải được chấm dứt bằng sự lẩn tránh. Không phải lúc nào sự đương đầu đối mặt cũng là thượng sách khi mà hành giả chưa đủ nội lực hoặc sự va chạm đó không thực sự cần thiết mà chỉ làm tiêu hao tâm huyết.

6) **Khu Tà Tục Cốt Tán:** Có những trường hợp tục lụy cần được chấm dứt bằng sự trực diện để nhổ cỏ tận gốc. Biết đó là ác niệm độc hại thì lập tức đối trừ không lần lữa.

7) **Huân Tu Tráng Lực Đơn:** Là trường hợp các tục lụy được giải quyết bằng việc tu tập các Giác Chi theo thể đối trọng. Thiện đến thì ác đi. Trong một không gian nội tâm không thể cùng lúc hiện hữu hai món tương khắc. Bởi xưa nay chánh tà bất lưỡng lập.

Thánh hiền ba đời vẫn tự tại trong đời bằng bảy phương thần dược đó. Phàm nhờ đây mà ra thánh và thánh cũng theo đó mà an lạc suốt buổi bình sinh.

Mong thiên hạ lại vui trong mùa đông về, như tôi vẫn ngày ngày an lạc. Vì suy cho cùng cuộc đời có bao nhiêu mà hững hờ Phật pháp và trong lòng những hành giả trên đường về Kusinara thì hôm qua hay hôm nay cũng là một ngày như mọi ngày mà thôi. Mong thay!

Toại Khanh sưu khảo

PHÁI ĐOÀN PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT LIÊN CHÂU VÀ PHẬT GIÁO ĐÀI LOAN CỨU TRỢ ĐỘNG ĐẤT TẠI NEPAL – LẦN THỨ HAI – Ngày 22-27 tháng 10 năm 2015

Thích Thông Hải tường thuật

Kathmandu - Nepal, ai trong chúng ta đã một lần đến xứ này để cứu trợ sau động đất khủng khiếp với cường độ chấn động 7,8 độ richter và chứng kiến sự tàn phá của thiên tai cũng như hoàn cảnh chính trị ở nơi đây đối với người dân, thì khi ấy chúng ta mới thấu hiểu được vì sao Đức Phật lại thị hiện nơi vườn Lâm Tỳ Ni thuộc thành Ca Tỳ La Vệ, xứ Ấn Độ cổ xưa, nay là xứ Nepal (xứ Nepal nằm trải dài dọc theo rặng núi Hy Mã Lạp Sơn hùng vĩ, tuyết phủ kín quanh năm. Vườn Lâm Tỳ Ni, nơi Đức Thế Tôn giảng trần cách đây hơn 2.600 năm, nằm tọa lạc trong vùng đồng bằng Terai. Những người dân ở nơi đây hầu hết là những người dân Ấn Độ chính thống được gọi là dân Madhasi, chứ không phải là dân Nepal hay dân Ấn Độ). Bởi vì hạnh nguyện độ sanh của các bậc Thánh nhân là thường hay thị hiện vào những nơi nào có nhiều khổ nạn, nhằm thực hiện Bồ tát hạnh, cứu khổ ban vui cho muôn loài.



Theo địa lý, thủ đô Kathmandu là thành phố nằm trên núi Hy Mã Lạp Sơn với độ cao từ mặt biển khoảng 12.000 mét và nằm trải dài từ phía Đông Bắc đến Tây Bắc, dọc theo ba tiểu bang của Ấn Độ là Bihar, Uttar Pradesh và West Bengal. Phía Bắc giáp ranh với Trung Quốc và phía Nam là Ấn Độ. Do vậy, xứ Nepal, nơi quê hương của Đức Phật nằm giữa hai cường quốc Ấn Độ và Trung Hoa. Về mặt kinh tế, hằng mấy chục thế kỷ qua, Nepal đã chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của Ấn Độ. Vì vùng đồng bằng Terai nằm giáp ranh giới Ấn Độ, nên việc vận chuyển hàng hoá và nguồn nhiên liệu v.v... từ các cửa khẩu của hai nước rất tiện lợi trên vấn đề mậu dịch. Đối với Trung Hoa, mặc dù Nepal cũng chịu ảnh hưởng, nhưng không mạnh bằng Ấn Độ, bởi lẽ vấn đề thông thương bị cách ngăn do núi đồi hiểm trở, khó khăn. Tuy nhiên, từ xưa đến nay, Nepal vẫn phải chịu sức ép về mặt chính trị và kinh tế của hai quốc gia này.

Trận động đất đã xảy ra vào cuối tháng tư năm

2015 vừa qua đã làm cho hàng chục ngàn người bị chết, mấy chục ngàn người bị thương và hàng trăm ngàn nhà cửa bị hư sập, đổ nát. Các nạn nhân đã sống trong cảnh màn trời chiếu đất. Những thảm cảnh này, có lẽ chúng ta đã từng nhìn thấy trên các đài truyền hình, hay đọc tin tức từ báo chí và các trang mạng v.v... Tuy nhiên, đến nhìn tận nơi mới hiểu rõ những cảnh nghèo khổ bị thương của đồng bào nạn nhân vẫn còn gặp nhiều khó khăn để phục hồi lại cuộc sống bình thường, nhất là những ngày tháng giá lạnh mùa Đông của xứ tuyết. Mặc dù Chính phủ và nhiều đoàn thể thiện nguyện đã đến đây thăm viếng và cứu trợ, nhưng rồi hơn sáu tháng qua, các trường học, chùa viện, đền thờ, bệnh viện và nhà cửa của các nạn nhân vẫn chưa được tái thiết.

Theo lời của bà Ramila Shakya - Hiệu trưởng Trường Bồ Đề Yashadhsra Bauddha, các ngôi trường học, chùa tháp, đền thờ và cả nhà cửa của dân làng mãi đến nay vẫn chưa được phục hồi. Vì sự an toàn cho thầy cô giáo và các em, nên chính quyền địa phương không cấp giấy phép hoạt động cho đến khi nào được sửa chữa an toàn. Đã hơn sáu tháng qua, có một số trường học bị hư nứt do động đất gây ra vẫn chưa được mở cửa trở lại cho các em đến học. Bà cũng cho biết Chính phủ Nepal không có trợ giúp gì cả trong vấn đề tu sửa. Và lại, người dân trong làng rất nghèo khổ, không đủ khả năng để giúp nhà trường sửa chữa.

Một xứ sở nghèo đói, không kỹ nghệ như Nepal lại bị thiên tai, cộng thêm tình trạng chính trị trong nước mấy năm qua chưa được ổn định, kể từ khi thay đổi guồng máy chính trị từ chế độ quân chủ sang chế độ dân chủ. Gần đây Nepal đã thay đổi hiến pháp theo chế độ dân chủ, có những điều luật mới trong hiến pháp đã làm ảnh hưởng rất nhiều đến giống dân Madhasi trong vấn đề quyền lợi của họ đối





với đất nước này. Từ đó các cuộc biểu tình, bạo động, thảm sát đã thường xuyên xảy ra tại các cửa khẩu biên giới, khiến đời sống dân chúng trở nên không được ổn định. Tình trạng này đã kéo dài hơn hai tháng qua, chính sự hỗn loạn đã làm cho mọi sinh hoạt hằng ngày của người dân bị tắt nghẽn rất nhiều.

Chúng tôi cũng nói thêm rằng những người dân Madhasi, họ sinh sống tại vùng đồng bằng Terai, dưới rặng núi Hy Mã Lạp Sơn, gần với biên giới giữa hai nước Nepal và Ấn Độ, nhưng họ không được vào quốc tịch Nepal, kể cả chưa được thừa nhận như người dân Ấn Độ. Họ rất mong mỏi được trở thành người công dân của xứ Nepal. Hầu hết người dân sinh sống bằng ngành nông nghiệp, trồng trọt các loại ngũ cốc như lúa, mè, đậu phộng, khoai củ và rau cải v.v... Họ đã từng đứng ra biểu tình và đòi hỏi những yêu sách về quyền lợi trong hiến pháp mới.

Trong hơn tuần lễ vừa qua, tại cửa khẩu biên giới vùng Terai, gần vườn Lâm Tỳ Ni đã xảy ra bạo động, xô xát giữa cảnh sát Nepal và những người biểu tình, làm trên mười người bị thiệt mạng. Họ chặn đường không cho xe cộ qua lại buôn bán tiếp tế nguồn lương thực, thuốc men v.v... cho những người dân ở thủ đô Kathmandu. Trong khi đó nguồn nhiên liệu của chính phủ Ấn Độ cũng đã bị cắt đứt trong hơn hai tháng nay.

Tại thủ đô Kathmandu, đời sống của người dân bị tắc nghẽn. Nhiên liệu (petrol) bị khô cạn, thực phẩm không đủ cung cấp cho dân chúng, thuốc men của các bệnh viện và bệnh xá cũng dần dần cạn kiệt. Đời sống tại đây trở nên khó khăn và khổ khổ, nhất là các nạn nhân động đất. Hiện nay, họ phải chịu cộng nghiệp chung trong cảnh màn trời chiếu đất tại quê hương mà Đức Phật sinh ra đời.

Đa số dân chúng Nepal theo Ấn Độ giáo, chỉ có khoảng 20% là theo Phật giáo. Những người theo đạo Phật sinh sống tập trung nhiều nhất tại thành phố Patan cổ xưa hơn là các nơi khác. Nơi đây, các chùa tháp được xây dựng trong nhiều thế kỷ qua. Trong trận động đất vừa qua, các chùa tháp, đền thờ cũng bị ảnh hưởng hư hao, nhưng không bị thiệt hại lớn. Người dân bản xứ cho biết, những dân cư tại thành phố Patan này là những người thuộc dòng dõi họ Thích Ca - Shakya - giống dân Newari, không phải là người dân Nepali. Giống dân này phần lớn theo đạo Phật và rất sùng kính Tam Bảo. Bản chất của họ rất hiền hoà và hiếu khách.

Từ sự phức tạp, khó khăn về mặt văn hóa, chủng tộc, tôn giáo và chính trị nêu trên đã làm cho xã hội Nepal trở nên khó khăn và gây trở ngại không ít cho các đoàn thể từ thiện từ các quốc gia bên ngoài đến Nepal. Trong tình huống như thế, nhưng với sự khẩn cấp cần cứu trợ cho các nạn nhân bị





thiên tai tại Nepal, bốn Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất Liên Châu: Hoa Kỳ, Canada, Âu Châu và Úc Đại Lợi - Tân Tây Lan đã đồng thuận chia làm hai đợt cứu trợ:

Cứu trợ đợt 1, do Phái đoàn Phật giáo Việt Nam Thống Nhất Úc Đại Lợi và Tân Tây Lan đứng ra đảm trách. Chư Tôn đức Tăng Ni Giáo phẩm thuộc Giáo hội gồm chín vị trong Phái đoàn: Hòa thượng Thích Quảng Ba - Phó Hội chủ làm Trưởng đoàn, Thượng tọa Thích Nhật Tân - Tổng Thư ký, Thượng tọa Thích Tâm Phương - Tổng Vụ Trưởng Tổng vụ Từ thiện Xã hội, Thượng tọa Thích Nguyên Trực - Tổng Vụ Trưởng Tổng vụ Cư sĩ cùng với quý Ni sư các tự viện (Phần cứu trợ đợt 1 do Thượng tọa Tổng Vụ Trưởng của Giáo hội tường thuật, phần này quý vị có thể vào trang nhà quangduc.com để biết thêm chi tiết).

Cứu trợ đợt 2, lần cứu trợ này có thời gian sắp xếp chu đáo hơn đợt 1, vì cứu trợ lần đầu nằm trong tình thế khẩn cấp, một tuần lễ sau khi động đất. Chiếu theo phiên họp bất thường để chuẩn bị cho việc cứu trợ đợt 2 vào ngày 13-08-2015, bốn Giáo hội Liên Châu đã có một phiên họp tại chùa Khánh Anh, Pháp quốc trong dịp Đại lễ Khánh thành chùa Khánh Anh, Lễ Hiệp kỳ Chư Lịch đại Tổ sư - Ngày Về Nguồn lần thứ 9 và Lễ Đại tường Cổ Trưởng lão Hoà thượng Thích Minh Tâm, Viện chủ Khai sơn Khánh Anh Tự. Trong phiên họp này, bốn Giáo hội Liên Châu đã quyết định lấy các ngày 22-27 tháng 10 năm 2015 để thực hiện chuyến đi cứu trợ Nepal đợt 2. Trong phiên họp này, Chư Tôn đức đã cung thỉnh tôi (Thích Thông Hải) chịu trách nhiệm đứng ra lo sắp xếp và điều hợp chương trình cứu trợ cho lần 2. Theo đề nghị của quý Ngài, lần cứu trợ đợt 2, chúng ta nên đặt trọng tâm trong công việc tu sửa các ngôi trường học, chùa tháp bị hư sập và xây cất các Ngôi nhà Tình thương cho đồng bào nạn nhân thiên tai. Tuy nhiên, đoàn cũng dành một ngày phát quà cho đồng bào.

Tôi và Thượng tọa Sutadhara Tapovane, người Tích Lan - Trung tâm Trưởng Trung tâm Nghiên cứu Phật giáo Ventura, thuộc tu viện An Lạc, Ventura đã đến Kathmandu, Nepal trước Phái đoàn một tuần lễ để chuẩn bị sắp xếp cho việc cứu trợ và cung đón Chư Tôn đức Giáo phẩm cùng Phật tử của các phái đoàn từ Hoa Kỳ, Canada, Âu Châu và Úc Đại Lợi đến tham gia cứu trợ. Như đã ấn định, vào ngày 22-10-2015, các đoàn sẽ gặp nhau tại thủ đô Kathmandu để thực hiện chương trình cứu trợ vào ngày 23-10-2015. Các Phái đoàn đã đến phi trường Quốc tế Tribuvan, Kathmandu tổng cộng là 36 vị, gồm Chư Tôn đức Tăng Ni, Phật tử và các Huynh trưởng của

Gia đình Phật tử Việt Nam tại Hoa Kỳ cùng tháp tùng. Đặc biệt, có sự tham gia của giới truyền thông: Đài Truyền hình VNA, TV 27.3, các phóng viên: cô Mỹ Linh, cô Thanh Vân và anh Dũng cùng đi với Hòa thượng Thích Nguyên Trí để thu thập những tin tức và hình ảnh nhằm trình chiếu cho đồng hương, Phật tử tại Hoa Kỳ về chuyến đi cứu trợ. Chúng tôi cũng được biết, các anh chị đã chuyển một số tịnh tài 45.000 Mỹ kim từ sự ủng hộ của đồng bào khán giả của Đài cho Hòa thượng Trưởng đoàn để sung vào quỹ cứu trợ.

Tổng số tịnh tài từ lời kêu gọi của Chư Tôn đức Tăng Ni Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất Liên Châu ủng hộ cứu trợ đợt 2 là 800.000 Mỹ kim. Ngoài ra, thể theo lời kêu gọi của Hòa thượng Thích Nguyên Trí, Hòa thượng Thích Quảng Tâm, Đài Loan đã ủng hộ cứu trợ cho Nepal số tiền là 400.000 Mỹ kim.

Với số tiền to lớn như thế, đối với một đất nước nghèo khó như Nepal thì không phải dễ dàng mang lọt vào các khẩu hải quan để thực hiện việc cứu trợ. Và chỉ trong vòng 6 ngày, chúng tôi đã phải cố gắng bằng mọi cách để thực hiện cho xong công việc trước khi mỗi người trở về trú xứ của mình. Và lại, trong lúc tình hình chính trị tại biên giới Nepal và Ấn Độ rất căng thẳng và nguy hiểm; tại thủ đô Kathmandu thì mọi người dân bị khủng hoảng không có nhiên liệu chu cấp cho đời sống sinh hoạt hằng ngày. Ngoài ra, tuần lễ cứu trợ cũng là tuần lễ truyền thống tế Thần của người dân xứ Nepal (họ giết hằng trăm ngàn con dê để cúng tế và ăn mừng. Đây là một truyền thống của Ấn Độ giáo - đạo Hindu có từ ngàn xưa, trước khi Đức Phật ra đời). Các nhà bank, tiệm ăn, cửa hàng thực phẩm v.v... hầu như đóng cửa. Với thời gian và hoàn cảnh này, thật là một thử thách rất lớn cho các Phái đoàn đi cứu trợ. Nhưng nhờ Phật lực gia hộ nên mọi việc rồi cũng hanh thông tốt đẹp như ý nguyện của Phái đoàn.

Để cho các công trình xây dựng, sửa chữa được tiếp tục dài hạn và hoàn thành tốt đẹp, Phái đoàn đã quyết định thành lập Hội Vietnamese Nepalese Buddhist Relief Foudation. Qua đó, Ban Chấp hành của Hội đại diện cho Tổng vụ Từ thiện Xã hội của bốn Giáo hội Liên Châu đứng ra chịu trách nhiệm xây dựng theo luật lệ hiện hành của xứ Nepal và báo cáo cho các Tổng vụ Từ thiện của các Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất Liên Châu tường lãm. Công bank tài chánh cũng được mở dưới danh nghĩa của Hội Từ thiện Cứu trợ Nepal. Vì trọng tâm của chương trình cứu trợ đợt 2 này nằm trong dự án xây dựng Nhà Tình thương, tái thiết lại những ngôi trường học



và chùa tháp bị hư sập trong trận động đất.

Trong thời gian này, Phái đoàn cũng đi thăm viếng và thị sát hai ngôi làng Patan và Harisiddhi đã bị ảnh hưởng trong trận động đất. Đồng thời, các ngôi trường học và chùa tháp bị hư hao cũng được phái đoàn tài trợ tu sửa. Nhất là các ngôi trường học trong làng, cần phải sửa chữa càng sớm càng tốt để các em có thể trở lại học hành. Các trường Bồ Đề của ni viện Yosodara, chùa Buddha Vihar và chùa Mayurvarna Vihar cũng được trợ giúp tu sửa.

Đặc biệt, ngôi làng Harisiddhi chỉ có một ngôi chùa duy nhất của dân làng đã bị hư nứt trầm trọng, không an toàn cho các sinh hoạt của chùa, nên Hòa thượng Trưởng đoàn đã quyết định tài trợ tiền tài để xây dựng một ngôi chùa mới, nằm ở một khu đất rộng lớn trong ngôi làng này, trong đó cả trường Bồ Đề cho các em đến học. Dự án này đang được thực hiện theo đồ án xây dựng do Đại đức Trụ trì Pan-nasara chịu trách nhiệm xây dựng.

Dự án này dự trù khoảng 150.000 Mỹ Kim. Những dân cư nơi đây rất vui mừng khi họ biết được có một ngôi chùa Phật giáo mới sẽ được thành lập trong làng Harisiddhi để cho dân chúng có nơi an toàn đến cầu nguyện và tu học. Những người dân làng nơi đây hầu hết theo đạo Phật nên họ có tâm tín thành đối với Đức Phật và rất kính trọng người xuất gia. Chương trình xây dựng dự kiến sẽ hoàn tất vào năm 2016 và Đại lễ Khánh thành sẽ được cử hành trong thời điểm này. Ngoài ra, trong phiên họp tại khách sạn Hamalaya, Kathamandu vào tối ngày 26-10-2015, dưới sự chứng minh và tham dự của Chư Tôn đức Tăng Ni Phật tử Việt Nam và Nepal, Thượng tọa Thích Nhật Tấn, Tổng Thư ký cùng với Thượng tọa Thích Tâm Phương, Tổng Vụ trưởng Tổng vụ Từ thiện Xã hội của Giáo hội Úc Châu cũng đã cho biết có một ngôi trường học và một ngôi chùa nằm gần tâm điểm của nơi động đất hoàn toàn bị đổ nát. Các Ngài cũng đã ý kiến yêu cầu trợ giúp. Hòa thượng Trưởng đoàn đã đồng ý xuất quỹ giúp xây dựng lại nơi đây. Tuy nhiên, Ngài cũng yêu cầu Thượng tọa Lama Gempo cùng hợp tác với Ban Chấp hành của Hội Vietnamese Nepalese Buddhist Foundation thực hiện dự án này.

Trong suốt ngày 25-10-2015, Đoàn đã phân phát 1.000 phần quà; mỗi phần gồm 30 ký gạo, một cái mền và 2.000 rupes (20 Mỹ kim), tổng cộng mỗi phần quà cho mỗi gia đình nạn nhân là 60 Mỹ kim. Với số tiền này, những người thường dân phải đi làm vất vả 3 tháng mới có được. Một buổi lễ cầu siêu bạt độ cho chư hương linh thân mẫu và gia đình của Đại đức Punasiri cũng được cử hành tại địa điểm phát quà cho đồng bào nạn nhân trong làng Harisiddhi; và đây cũng là nơi mà gia đình thân nhân của Đại

đức Trụ trì bị chết 5 người trong căn nhà bị sụp đổ nát.

Vào ngày 24-10-2015, một buổi lễ cầu siêu bạt độ cho các vong linh được tổ chức tại Đại tháp Swonyambhu Stupa. Ngôi Đại tháp này đã được xây dựng hơn 2.000 năm trước do Phật giáo Nepal kiến tạo. Đây là một công trình kiến trúc quy mô của Phật giáo tại đất nước này, đã được UNESCO công nhận là một Di sản Thế giới của nhân loại. Ngôi tháp lớn này không bị thiệt hại nhiều, chỉ có một số tháp nhỏ xung quanh Đại tháp là bị đổ nát hoàn toàn.

Ngoài ra, vào ngày 26-10-2015, tại Đại tháp Boudhanate Stupa của người dân Tây Tạng đã xây dựng nhiều thế kỷ qua trên vùng đồi núi này, chương trình chấn tế cô hồn, cầu siêu bạt độ cho các vong linh xấu số cũng được tổ chức rất hoành tráng.

Trên đường trở về Kathmandu, Phái đoàn muốn dừng lại viếng thăm một trại tỵ nạn mà các nạn nhân vẫn còn tạm trú trong các căn lều, nhưng trời đã sụp tối, nên không thực hiện được. Và lại, trại tạm cư này nằm gần trung tâm điểm của thủ đô Kathmandu nên đã có nhiều Hội thiện nguyện đến thăm viếng và ủy lạo thường xuyên.

Một chương trình xây dựng dài hạn với khoảng 100 căn Nhà Tình thương sẽ được xây cất cho đồng bào nạn nhân theo dự án, vì hầu hết các căn lều hiện nay chỉ là những căn lều tạm, không thể trú ngụ lâu dài được cho mùa hè nóng bức cũng như mùa đông giá rét. Công trình này sẽ do Hội Vietnamese Nepalese Buddhist Foundation chịu trách nhiệm điều hành xây dựng thông qua sự chứng minh và quyết định của Chư Tôn đức Giáo phẩm trong Tổng vụ Từ thiện của các Giáo hội PGVN Thống Nhất Liên Châu.

Phải nói rằng, với thời gian cứu trợ chỉ 6 ngày ngắn ngủi trên quê hương Đức Phật, nhưng Phái đoàn đã thực hiện được rất nhiều công tác từ thiện hữu ích nhằm giúp đỡ cho các đồng bào nạn nhân. Những phần còn lại như việc trùng tu và xây dựng dài hạn các công trình sẽ do các anh chị em thành viên người Nepal của Hội Vietnamese Nepalese



Buddhist Foundation tiếp tục thực hiện. Những người trong Phái đoàn đều rất hoan hỷ, vì đã thực hiện được tâm nguyện từ bi mà Đức Phật chỉ dạy. Đồng thời, cũng thực hiện chu đáo công việc các đồng hương và Phật tử đã tin tưởng gửi gắm tịnh tài cứu trợ đến các nạn nhân.

Thông qua chuyến đi, ai ai trong Phái đoàn cũng nhận chân ra được thực trạng khổ đau của

người dân xứ Nepal qua định luật nhân quả nghiệp báo mà họ đã gây ra và chiêu cảm từ sự sát hại loài vật, vì vậy mà họ phải trả những nghiệp báo khổ đau này. Đồng thời, từ những nỗi đau khổ trên, chúng ta mới thấy rõ vì sao Đức Phật phải thị hiện ở nơi vườn Lâm Tỳ Ni, thành Ca Tỳ La Vệ, xứ Ấn Độ cổ đại, nay thuộc xứ Nepal, cách đây hơn 2.600 năm. Trước khi Ngài thị hiện, khi còn là một vị Bồ tát có tên là Hộ Minh từ trên cung trời Đâu Suất giáng trần, Ngài đã thấy rõ được chúng sanh ở nơi đây tạo nghiệp như thế nào. Do vậy, sự thị hiện của Đức Phật cũng không ngoài mục đích cứu khổ, ban vui cho chúng sanh trong thế giới ta bà đầy đau khổ này.

Vào một buổi sáng, khi mặt trời vừa ló dạng trên đỉnh núi tuyết Everest cao ngất trời xanh và thủ đô Kathmandu, muôn người còn đang say sưa trong giấc ngủ sau những ngày lễ trọng đại của xứ Nepal, đó chính là lúc Phật đoàn chuẩn bị chia tay để trở về nơi trú xứ của mình. Nhìn cảnh vật thật đau buồn của buổi ban mai, với những ngôi nhà còn đổ nát chưa được xây dựng lại, khiến cho lòng của mọi

người trong Đoàn đi cứu trợ không sao tránh khỏi se thắt, bùi ngùi trước cảnh vật vô thường thay đổi của cuộc đời. Trên chuyến xe bus trên đường từ khách sạn Hamalaya, thành phố Patan đến phi trường Quốc tế Tribuvan, Kathmandu, mọi người có cơ hội chia sẻ những cảm nghĩ của mình về chuyến đi uỷ lạo lần này, ai ai trong Đoàn cũng đều mang cảm nghĩ giống nhau về cảnh sống của các nạn nhân trong các căn lều tạm cư của những ngày tháng lập Đông ở xứ Nepal giá lạnh. Những luồng gió lạnh thổi về từ dãy núi Hy Mã Lạp Sơn xuyên qua khe hở của các cửa sổ trên xe bus đã làm cho tôi bùi ngùi và cảm thấy thương cảm cho những nạn nhân xấu số trên quê hương Đức Phật - Nepal vùng núi Hy Mã Lạp Sơn tuyết lạnh. Thăm nguyện cầu mười phương chư Phật gia hộ cho những người dân nơi này sớm thoát khỏi cảnh tang thương, biết hướng về Tam Bảo để tu thân hành thiện, hầu mong có được cuộc sống an lành và giải thoát.

Thích Thông Hải tường thuật



Ba câu hỏi của đức vua

TN. NHƯ THỦY

Thuở xưa có một vị vua thuộc vào hành minh quân, thương dân như con đẻ. Nhưng dù là minh quân, Ngài vẫn không sao tránh được một ít lỗi lầm đáng tiếc.

Lúc tuổi đã cao, nhà vua nghĩ rằng già mà thời niên thiếu Ngài được các bậc hiền tài chỉ dẫn cho ba điều thắc mắc sau đây thì có lẽ Ngài tránh được rất nhiều khuyết điểm. Đó là những nghi vấn sau:

1. Thời gian nào quan trọng nhất của một công việc?

2. Nhân vật nào cần chú ý nhất đối với ta?

3. Công việc nào là tối quan trọng và khẩn thiết nhất?

Đức vua cho nêu ba câu hỏi trên trước hoàng thành, truyền rao khắp các thị trấn, làng mạc và hứa sẽ trọng thưởng cho người nào có lời giải đáp khôn ngoan nhất.

Bổ cáo vừa được niêm yết thì các bậc hiền tài tuần kiệt, thạc học minh triết lũ lượt kéo nhau về kinh thành. Mỗi người đưa ra một ý kiến. Triều đình phải thành lập một ban giám khảo, các quan thì lang làm việc tận lực, suốt hai tháng liền mới đức kết các khuyên hướng thiên sai vạn biệt thành một vài trường phái nhất trí và dâng lên đức vua - vị chánh chủ khảo tối cao của cả nước.

Đáp lại câu hỏi đầu tiên có người bảo rằng: Muốn biết thời gian nào quan trọng nhất của một công việc, người ta phải thiết lập chương trình kế hoạch, thời dụng biểu hẳn hoi. Xong ta sẽ thực hành diễn tiến công việc theo từng thời điểm đã qui định sẵn đó... Nhưng ý kiến ấy liền bị nhà vua bác bỏ vì không ai có thể tiên đoán những điều sẽ xảy ra mà lập một khuôn mẫu sẵn, công việc đòi hỏi phải linh động mới được. Có trường phái lại cho rằng: Một

người không thể khôn ngoan hơn tập thể. Đức vua nên thành lập một nội các gồm nhiều đại biểu để soạn thảo kế hoạch trước khi thi hành và làm theo quyết định chung. Một trường phái khác lại đề nghị đức vua cần thành lập một hội đồng tiên tri để xú quẻ trước khi thực thi một công việc...

Như thế đại để mọi người đều đồng ý với nhau rằng: Thời gian quan trọng nhất của công việc là thời gian chuẩn bị nghĩ suy về công việc ấy.

Về câu hỏi thứ hai, người ta càng bất đồng ý kiến với nhau: Thượng đế, đức vua, quan tể tướng, các giáo sĩ, bốc sư... được đề nghị là những nhân vật quan trọng nhất.

Câu hỏi thứ ba cũng được giải đáp trong một tình trạng tương tự - công việc nào phải được xem là quan trọng nhất? Thưa đó là việc nước, việc nhà, việc ăn, việc mặc, học hành, giao tế, tâm linh, hành chánh, kinh tế, quân sự hay là tôn giáo? Các đề mục đều được các khối óc khôn ngoan tinh tế nhất đề cập đến...

Và vị chánh chủ khảo - tức là đức vua ấy không chấp nhận câu giải đáp nào cả...

Nhiều năm trôi qua... ba câu hỏi rơi dần vào quên lãng... cho đến một hôm, nhà vua nghe đồn rằng ở trên một đỉnh núi phủ đầy mây nọ có vị đạo sĩ được coi là bậc giác ngộ, nhưng vị chân tu này không bao giờ chịu hạ sơn để giao tiếp với các nhà quyền quý. Tiếng đồn về đạo sĩ khiến nhà vua để ý và một hôm ngài quyết định cải dạng thường dân đến tham vấn vị ẩn tu.

Đến nơi nhà vua gặp đạo sĩ đang cuốc đất. Vua vái chào và nêu lên ba câu hỏi. Đạo sĩ chỉ

mim cười đưa tay vỗ nhẹ nhà vua rồi tiếp tục công chuyện. Đã được báo trước về tánh khí lạ lùng của đạo sĩ, đức vua không nản lòng, ngồi xuống một tảng đá chờ đợi. Hồi lâu, buồn tay, đức vua mời đạo sĩ nghỉ tay trao cuốc cho vua làm giúp. Nhiều giờ trôi qua đức vua vẫn xối đất, còn đạo sĩ thì nhổ cỏ quanh quần bên am tranh. Khi đôi tay vương giả bắt đầu chai phồng đức vua ngưng cuốc, nghỉ một giây lâu và nói với đạo sĩ:

- Tôi từ xa lặn lội đến đây cầu thầy chỉ giáo cho ba điều nghi vấn. Nếu thầy biết xin vui lòng chỉ dẫn cho, bằng không cũng xin cho biết để tôi trở về kéo tối. Đạo sĩ mim cười định nói câu gì đó thì chợt cả hai người cùng nghe tiếng chân chạy dồn dập. Nhà tu bảo đức vua:

- Bác xem có ai đến kìa!

Nhà vua quay lại thì thấy một người vừa ngã quy xuống đất, toàn thân nhuộm máu. Hai người già không ai bảo ai, đều hối hả đến bên người bị nạn. Nạn nhân chỉ còn thoi thóp thở. Vua phụ lực với đạo sĩ bằng bó các vết thương. Hai người im lặng làm việc cho đến lúc ngừng tay thì mặt trời đã lặn ở đỉnh núi bên kia.

Đưa nạn nhân vào thảo am, đặt người bệnh trên chiếc chõng tre độc nhất của căn lều, họ chia nhau mấy củ khoai rừng luộc và vì quá mệt đức vua ngã mình xuống nền đất thiếp đi.

Sáng hôm sau khi nhà vua giật mình thức giấc thì nắng đã nhuộm hồng chiếc thảo am và chim rừng kêu rộn rã. Đức vua phải bàng hoàng hồi lâu mới rõ mình đang ở đâu và làm gì... Đạo sĩ đã đi làm vườn sau khi đặt một rổ khoai luộc bên cạnh ông khách.

Trên chõng tre nạn nhân đã hồi tỉnh và đang nhìn đức vua bằng cặp mắt long lanh. Đức vua đến bên người bệnh, đặt một bàn



tay lên vầng trán nóng như lửa của anh ta và cất tiếng thăm hỏi bệnh tình. Nạn nhân bỗng òa lên khóc:

- Xin bệ hạ tha tội cho ngu thần...

Vô cùng ngạc nhiên đức vua bảo:

- Khanh là ai mà lại biết trẫm?

- Bệ hạ không biết thần đâu. Hạ thần chính là em trai của võ tướng Trần Đoàn, người bị bệ hạ giết oan trong mùa thu năm Tân Dậu. Thần đã thề trước linh cửu của anh là sẽ giết bệ hạ để báo thù. Biết bệ hạ lên núi này thần mai phục sẵn. Không ngờ đợi đến tội mà bệ hạ vẫn chưa xuống núi, thần liền đi tìm... và bị chột chân té xuống triền núi. Nếu không nhờ bệ hạ ra tay cứu chữa thì có lẽ thần đã mất mạng. Từ đây oan cừu xin giải hết... Thần cúi mong bệ hạ tha tội chết cho hạ thần.

- Câu chuyện đáng tiếc năm xưa đã làm ta hối tiếc khôn nguôi, nhưng việc đã dĩ rồi, trẫm không biết tính sao. Bây giờ chẳng những trẫm tha lỗi cho khanh, mà trẫm còn phục hồi chức tước và chu cấp cho gia đình Trần Đoàn nữa. Khanh hãy yên tâm mà tịnh dưỡng đi.

Đức vua ra hiệu gọi vệ sĩ đến, cho khiêng nạn nhân xuống núi và vời ngự y tới để chăm sóc vết thương. Sắp xếp đàu đó xong xuôi, vua đi tìm đạo sĩ. Nhà tu đang lúi húi trồng rau trên vạt đất mới cuộc hôm qua. Đức vua

ngỏ ý cáo từ và lập lại ba câu hỏi:

- Xin đạo sĩ giải đáp cho...

Nhà tu mỉm cười:

- Bần đạo đã trả lời cho bệ hạ rồi đó. Đức vua ngạc nhiên:

- Hồi nào đâu?

- Ngay lúc bệ hạ vừa nêu câu hỏi.

- ???

- Này nhé "thời gian nào là thời gian quan trọng nhất" đó là lúc bệ hạ cuống đất giúp cho bần đạo, nếu thiếu khoảng thời gian này thì bệ hạ đã bị chết về tay anh chàng kia rồi nhé. "Nhân vật quan trọng nhất" chính là bần đạo đây, quan trọng đến nỗi bệ hạ phải trèo non lội suối đi tìm có phải không? Và câu hỏi thứ ba "Công việc nào là cần thiết nhất?" Thưa đó là cuốc đất, việc mà hai chúng ta đã làm ngày qua...

Rồi sau đó, khi chàng thanh niên xuất hiện, anh ta biến thành nhân vật quan trọng nhất, công việc cần thiết nhất là cấp cứu cho anh ta và thời gian cứu chữa là thời gian quan trọng nhất. Có phải thế không nào?

Nhà vua cúi đầu ngẫm nghĩ giây lâu, cất tiếng:

- Thưa đạo sĩ, trẫm đã hiểu.

Thời gian quan trọng nhất là thời gian hiện tại. Nhân vật cần thiết nhất là người mà ta cần gặp gỡ trong hiện tại và công việc khẩn thiết nhất cũng là công việc trong hiện tại. Quá khứ là những điều đã qua rồi vĩnh viễn, vị lai

chỉ là những ảo tưởng mơ hồ... chỉ có khoảng khắc ngắn ngủi trong hiện tại là giúp đỡ người chung quanh ngay trước mắt ta trong cái giây phút ngắn ngủi quý báu đó. Thưa có phải thế không ạ?

Đạo sĩ mỉm cười và nụ cười đó thay lời tổng biệt đưa nhà vua xuống núi, nơi mà triều đình và thần dân đang đón chờ ngài.

Em thân mến!

Hiện tại là cái khoảnh khắc ngắn ngủi mà chúng ta luôn luôn bỏ quên vì mãi lo hoài bão về tương lai, tiếc thương cho quá khứ, không ngờ nó lại là thời gian quan trọng nhất. Chư Tổ thiên tông cũng dạy chúng ta rằng:

"Việc qua rồi chẳng nhớ

Việc chưa đến đừng lo

Việc hiện tại chớ đem lòng vọng tưởng."

Lời dạy này cũng đồng nghĩa với câu giải đáp của đạo sĩ trên. Nếu chỉ sống với giây phút hiện tiền, thì dù ta đang gánh nước, bữa củi, uống trà, mặc áo, ăn cơm... tất cả những chuyện tầm thường nhất, không hành vi nào mà không phải là đạo.

Những điều thú vị của câu chuyện trên là lời giải đáp cho câu hỏi thứ ba "Công việc nào là cần thiết nhất." Thưa đó là giúp đỡ những người chung quanh ta, cũng ngay trong hiện tại.

Trong cuộc sống hàng ngày mãi lo mong ngóng đến tương lai, chúng ta thường bỏ quên hiện tại. Có lẽ vì mãi nghĩ đến những chúng sanh mà mình sẽ độ sau này (khi đã thành Phật hay Bồ tát chính hiệu), nên em không thấy được rá rau của người bạn trị nhật đang hối hả lật cho kịp giờ cơm, quên luôn nền nhà đầy rác đang cần quét, chiếc ly uống nước đầy cáu bẩn v.v....

Tương lai đã che khuất em không thấy được những người bạn đồng tu của mình đang nhể nhại mô hôi, đầu tắt mặt tối vì công việc... và điều này khi nói ra e làm em bất bình, nhưng tôi xin chân thành xin lỗi em trước, cũng như tôi đã sám hối và ân hận mãi vì đã có một thời tôi và em, những người mãi miết lo nghĩ đến tương lai đã biến chuyện tu hành của mình thành một gánh nặng cho bè bạn. Và chúng ta đã đặt tên cho những hành động lay lừng đó bằng các danh từ thật kêu như "hạ thủ công phu," "giải quyết sinh tử," "miễn mật tu hành." Hỡi ơi, nếu trong hiện tại chúng ta nhấn chìm lợi dụng sức lao động của bạn bè mình, để làm bàn đạp tiến thân, tiến đến quả vị Phật tổ là những quả vị không còn dấu

vết của bản ngã (và những phụ tùng của nó là tham, sân, si). Chúng ta thản nhiên nhắm mắt làm ngơ trước những công việc cần thiết cấp bách cho mình và cho người chung quanh để chỉ lo thực hiện cho kỳ được những hoài vọng do cái bản ngã đa sự của chính mình, với một lời hứa hẹn trấn an lương tâm là: "Chứng nào mình hoát nhiên đại ngộ hay thành Phật chẳng hạn, tôi sẽ độ cho quý vị hết trơn hết trọi." Và chúng ta sẽ nhún nhủ thầm rằng: "Còn bây giờ quý vị nên làm công quả cho tui, chuyện tu hành khó khăn lắm, cần phải có những căn cơ siêu việt mới có thể đảm đương được (như tui đây chẳng hạn)... chứng nào cuộc thí nghiệm của tôi thành công, công lao của quý vị sẽ được đền bù gấp trăm, gấp nghìn lần."

Em thân mến!
Trong kinh Kim Cang, Ngài Tu Bồ Đề có hỏi Phật rằng:

- Những người thiện nam hay thiện nữ khi đã phát tâm vô thượng bồ đề rồi thì làm sao hàng phục được tâm mình?

Ngài đã đại diện cho chúng ta nêu lên cái nguyện vọng, nỗi băn khoăn nghìn đời là "làm thế nào để con được thành Phật?" Câu trả lời của đấng đạo sư đã khiến ta bối rối hết sức:

- Con nên độ cho hết thầy chúng sinh vào vô dư niết bàn mà không thấy có một chúng sinh nào được diệt độ.

Câu đáp trở thành khó hiểu khi chúng ta ngỡ rằng "thành Phật tức là thành một đấng gì đó" cao hơn hết thầy chúng sinh, một "khối" gì đó... chẳng hạn. Còn nếu chúng ta chỉ hiểu một cách giản dị rằng: Phật chính là sự giác ngộ. Thành Phật tức là thành một chúng sinh giác ngộ - nhưng giác ngộ cái gì mới được chứ. Thưa, giác ngộ rằng "bản ngã" không thật bền, không có...

Nỗi bận tâm duy nhất và tha thiết nhất của chúng ta là cái bản ngã của chính mình. Từ lâu chúng ta mê mãi tìm cầu ngũ dục cho nó hưởng thọ... Không ngờ cái dư vị của ngũ dục quá đắng cay khiến chúng ta đắm hoảng... Và thay vì say mê tham đắm ngũ dục, chúng ta lại xoay qua mê tu tham đắm niết bàn giải thoát. Đối tượng có thay đổi, nhưng lòng tham lam tính toán vẫn còn đó... Ngày xưa chúng ta bon chen, thủ lợi, giành giật ngũ dục ra sao thì bây giờ ta cũng tính toán để tóm cho bằng được Niết bàn hay quả vị Phật hết như vậy.

CUỐI NGÀY

*Chiều chìm nặng lặng cuối chân mây
Chim rừng về tổ rộn ngàn cây
Ngư ông nằm soài trên xuồng nhỏ
Thỏa ngắm trăng thanh giữa đêm đầy.*

ĐƯỜNG VỀ CHÓN CŨ

*Mây trắng bay về trời phương ngoại
Quê xưa ở đây vẫn đoái hoài
Từ hôm mê đắm nơi trần thế
Đường về chón cũ mãi còn dài*

*Lắm nhiều kỷ ức khó mà phai
Bao lần trăng sáng tỏa sen đài
Soi thoát lòng si mở lối đi
Đường về chón cũ đâu mãi dài.*

thơ

PHI VŨ



Thế nên, nếu Đức Phật đưa ra một đường lối, một phương pháp để đạt... Niết bàn thì chúng ta sẽ chịu lắm. Ta sẽ sẵn sàng hy sinh tất cả... để giật cho được cái Niết bàn lè lẹ kéo thiên hạ phòng tay trên hết. Vì thế câu trả lời của Đức Từ phụ đã làm chúng ta chưng hửng và thất vọng biết bao! Hỏi làm cách nào để được giải thoát. Ngài lại bảo: "Hãy lo độ sanh đi, tức khắc tâm con được an, tâm an tức được giải thoát."

Bàn về huyền nghĩa của kinh Kim Cang chúng ta có đến hằng khối kinh luận số và sao, giảng giải... Thế nên nơi đây tôi không dám bàn thêm. Tôi chỉ xin kể cho em nghe về chuyện thiền sư Triệu Châu, một Tổ sư Trung Hoa cũng có một câu đáp "lãng quẻ" tương tự.

Có một bà lão đến hỏi sư. "Già này mang thân đàn bà ô uế, bị đủ thứ ràng buộc... làm sao để thoát thân nữ?"

Sư đáp:

- Bà hãy phát tâm nguyện như thế này: Nguyện cho tất cả

chúng sinh đều được thân tướng trang nghiêm của đại trưởng phu, còn riêng thân tiện tỳ này thì vĩnh kiếp trầm luân nơi địa ngục.

Lão tử cũng có câu tương tự:
- Những ai muốn đứng trước thiên hạ thì hãy đặt mình đứng sau thiên hạ.

Và cũng có lẽ vì thế mà Đại thừa Phật giáo đã không tiếc lời ca ngợi hạnh nguyện Bồ tát chẳng? Xin mở một ngoặc đơn (chúng sanh: là người tìm đủ mọi cách để thỏa mãn tham vọng của riêng mình. Bồ tát: là người giác ngộ được chút đỉnh, nên dù vẫn thiết tha cầu Phật đạo mà vẫn không bỏ việc lợi sanh, nhưng Bồ tát không có phụng sự cho dục vọng của chúng sanh đâu nghen!) Em nghĩ sao? Ư như ý vãn hà? Nếu những lời lẽ trên đây có làm em khó chịu thì tôi xin cáo lỗi và xác định lại: Đây chỉ là lời lái nhài, độc thoại tự như của một người hơn là ngộ cùng độc giả vậy.

(trích *Hư Hư Lục* của **TN Như Thủy**)

TÌNH THƯƠNG VÔ ĐIỀU KIỆN

(Câu Chuyện Dưới Cờ — bài viết hàng tuần của GDPT
do Nhóm Áo Lam thực hiện)



Thưa Anh Chị Em Lam viên bốn phương,

Trong Phật Pháp có “vô duyên từ” là lòng từ bi vô điều kiện, phát xuất từ tình thương vô tư mà CHO, AN ỦI, BỒ THÍ, CÚNG DƯỜNG, v.v... không vì đối tượng là “của tôi” hay “vì tôi” v.v... nghĩa là tình thương vô ngã. Thế gian đôi khi cũng có những trường hợp dạy cho chúng ta về tình thương vô điều kiện đó.

Xin mời ACE cùng lắng nghe câu chuyện “Cho và Nhận” dưới đây:

Một hôm, một sinh viên trẻ có dịp đi dạo với giáo sư của mình. Vị giáo sư này vẫn thường được các sinh viên gọi thân mật bằng tên “người bạn của sinh viên” vì sự thân thiện và tốt bụng của ông đối với sinh viên.

Trên đường đi, hai người bắt gặp một đôi giày cũ nằm giữa đường. Họ cho rằng đó là đôi giày của một nông dân nghèo làm việc ở một cánh đồng gần bên, có lẽ ông ta đang chuẩn bị kết thúc ngày làm việc của mình.

Anh sinh viên quay sang nói với vị giáo sư: “Chúng ta hãy thử trêu chọc người nông dân xem sao. Em sẽ giấu giày của ông ta rồi thầy và em cùng trốn vào sau những bụi cây kia để xem thái độ ông ta ra sao khi không tìm thấy đôi giày.”

Vị giáo sư ngăn lại: “Này, anh bạn trẻ, chúng ta đừng bao giờ đem những người nghèo ra để trêu chọc mua vui cho bản thân. Nhưng em là một sinh viên khá giả, em có thể tìm cho mình một niềm vui lớn hơn nhiều nhờ vào người nông dân này đây. Em hãy đặt một đồng tiền vào mỗi chiếc giày của ông ta và chờ xem phản ứng ông ta ra sao.”

Người sinh viên làm như lời vị giáo sư chỉ dẫn, sau đó cả hai cùng trốn vào sau bụi cây gần đó.

Chẳng mấy chốc người nông dân đã xong việc và băng qua cánh đồng đến nơi đặt giày và áo khoác của mình. Người nông dân vừa mặc áo khoác vừa xỏ chân vào một chiếc giày thì cảm thấy

có vật gì cứng cứng bên trong, ông ta cúi xuống xem đó là vật gì và tìm thấy một đồng tiền. Sự kinh ngạc bàng hoàng hiện rõ trên gương mặt ông. Ông ta chăm chú nhìn đồng tiền, lật hai mặt đồng tiền qua lại và ngẫm nhìn thật kỹ. Rồi ông nhìn khắp xung quanh nhưng chẳng thấy ai. Lúc bấy giờ ông bỏ đồng tiền vào túi, và tiếp tục xỏ chân vào chiếc giày còn lại. Sự ngạc nhiên của ông dường như được nhân lên gấp bội, khi ông tìm thấy đồng tiền thứ hai bên trong chiếc giày. Với cảm xúc tràn ngập trong lòng, người nông dân cúi xuống, ngước mặt lên trời và đọc to lời cảm tạ chân thành của mình. Ông bày tỏ sự cảm tạ đối với bàn tay vô hình nhưng hào

phóng đã đem lại một món quà đúng lúc, cứu giúp gia đình ông khỏi cảnh túng quẫn, người vợ bệnh tật không ai chăm sóc và đàn con đang thiếu ăn.

Anh sinh viên lặng người đi vì xúc động, nước mắt giàn giụa. Vị giáo sư lên tiếng: “Bây giờ em có cảm thấy vui hơn lúc trước nếu như em đem ông ta ra làm trò đùa không?” Người thanh niên trả lời: “Giáo sư đã dạy cho em một bài học mà em sẽ không bao giờ quên. Đến bây giờ em mới hiểu được ý nghĩa thật sự của câu nói mà trước đây em không hiểu: Cho đi là hạnh phúc hơn nhận về.”

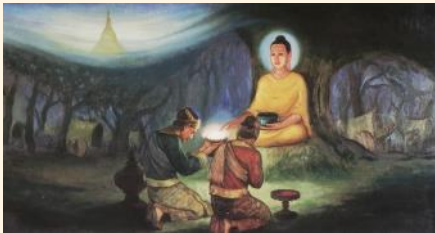
Trân trọng,
BBT





ĐỨC HẠNH VÀ TRÍ TUỆ

(Phật Pháp Thứ Năm — bài viết hàng tuần của GDPT
do Nhóm Áo Lam thực hiện)



Thưa Anh Chị Em Huynh Trưởng bốn phương,

Những người học Phật đều cho rằng Kinh Kim Cang chỉ dành cho hàng tối thượng thừa, còn hạng Phật tử sơ cơ như Anh Chị Em chúng ta không thể nào tin và hiểu được. Điều này không được chính xác lắm, bằng chứng là ngày xưa đức Phật đã từng đem tinh thần Kim Cang ra giảng cho những thanh niên Bà La Môn để thuyết phục họ và ngài đã dùng chính giáo lý của Kinh Vệ Đà được coi là thánh kinh của Bà La Môn (và ngày nay ACE trại sinh Vạn Hạnh cũng đã từng học Kinh Kim Cang cùng với nhiều bộ Kinh Đại thừa khác. Nói tóm lại, khó hiểu hay dễ hiểu còn tùy theo cách truyền đạt, và thái độ của người tiếp nhận phải không, thưa ACE?).

Trở lại với buổi pháp đàm giữa đức Phật và chàng thanh niên Bà La Môn Sonnadanda (chúng ta gọi tắt là Sonna) và gần 500 vị Bà la môn tham dự. Sonna là một chàng thanh niên nổi tiếng là thông minh xuất chúng, con nhà giàu có, dòng dõi Bà La Môn, v.v... hội đủ nhiều điều kiện để được mọi người ái mộ, nên khi nghe Sonna định đến viếng thăm đức Gotama, mọi người kéo nhau đi theo.

Khi Sonna chưa biết nên chọn đề tài gì để mở đầu câu chuyện thì đức Phật đã ân cần hỏi: "Các vị học giả trong giới Bà La Môn, hãy cho chúng tôi biết những điều kiện thiết yếu để có thể thật sự là một người Bà la Môn chân chính? Các vị có thể dựa vào kinh điển Vệ Đà của quý vị."

"Được lời như cời tấm lòng" vì kinh Vệ Đà là "tủ" của Sonna rồi, chàng đã thông thuộc và rành rỏi

nữa! Chàng trả lời ngay: "Thưa Sa môn Gotama, một vị Bà La môn đích thực cần phải có đủ 5 điều kiện; đó là: 1. phải có dung mạo đẹp đẽ; 2. phải biết kỹ thuật xướng tụng và chú thuật; 3. phải có huyết thống thuần túy trong 7 đời; 4. phải có đức hạnh; 5. phải có tuệ giác.

Đức Phật hỏi: "trong 5 điều kiện ấy, điều nào là căn bản? Còn điều nào dù là không có, người ấy vẫn có thể là một người Bà La Môn đích thực?"

Sonna trả lời dần theo những câu hỏi của đức Phật, và đi đến kết luận 2 điều sau cùng là 2 điều kiện căn bản của một vị bà La Môn đích thực. Sonna đồng ý rằng cho dù một người không có dung mạo đẹp đẽ, không có huyết thống thuần túy trong 7 đời, không biết kỹ thuật xướng tụng và chú thuật nhưng có đức hạnh và trí tuệ thì người ấy vẫn có thể là một người Bà La Môn đích thực.

Những người Bà la Môn rất giận dữ, họ la ó phản đối Sonna đã bị đức Phật lung lạc bằng lý luận để đánh mất lập trường, chối bỏ điều kiện tiên quyết là điều kiện về huyết thống, làm cho họ bị mất mặt!

Đức Phật trấn an đám đông: "Này quý vị, nếu quý vị có lòng tin nơi người lãnh đạo của quý vị là Sonna thì quý vị hãy im lặng để tôi tiếp tục đối thoại với ông ta; nếu quý vị không có lòng tin ở ông ta thì quý vị yêu cầu ông ta im lặng để tôi nói chuyện với quý vị."

Mọi người im lặng, Sonna lên tiếng: "Xin Sa môn Gotama yên tâm, cho tôi xin có vài lời với các bạn của tôi!" Rồi hướng về đại chúng, Sonna nói tiếp:

"Các bạn có thấy cháu của tôi là Angaka ngồi ở kia không? Angaka là một thanh niên khôi ngô tuấn tú, dung mạo đẹp đẽ, không ai trong chúng ta so sánh được. Angaka lại thông hiểu tất cả nghĩa lý ba bộ kinh Vệ Đà, thông thạo kỹ thuật xướng tụng, chú thuật và có huyết thống 7 đời bên cha cũng như bên mẹ

v.v... như mọi người đều đã biết, nghĩa là có đầy đủ 3 điều trên. Nhưng giả thử Angaka sát sinh, trộm cướp, tà dâm, nói dối v.v... thì dung mạo tốt đẹp có còn giá trị không? kiến thức về kinh Vệ Đà và kỹ thuật xướng tụng cũng như chú thuật còn có ý nghĩa và ích lợi gì nữa? Thưa các bạn, vì vậy, 2 điều kiện căn bản của một người Bà La Môn đích thực chính là Đức Hạnh và Tuệ Giác. Đây là sự thật chung cho tất cả chúng ta chứ không phải sự thật riêng của Sa Môn Gotama."

Tiếng hoan hô vang dậy, đức Phật chờ cho đại chúng im lặng mới hỏi Sonna: "Nhưng trong 2 điều kiện còn lại, chúng ta có thể bỏ bớt một điều để chỉ giữ lại một điều hay không?"

Sonna đáp: "Thưa Sa môn Gotama, không thể được; nhờ giới hạnh nghiêm minh mà tuệ giác phát triển, nhờ tuệ giác phát triển giới hạnh càng trang nghiêm; hai thứ này nâng đỡ và phát triển lẫn nhau."

Đức Phật khen: "Hay lắm, Sonnadanda! Những điều ông nói chính là sự thật; Giới hạnh và Trí tuệ là hai thứ quý nhất trên đời mà một người có thể dùng làm đồ trang sức thanh tịnh nhất, cao quý nhất cho Thân và Tâm mình.

Thưa ACE,
Có phải trong buổi pháp đàm này chúng ta đã học được một bài kệ Kim Cang dưới hình thức khác hay không?

Nếu dùng sắc để thấy (dung mạo đẹp đẽ)

Dùng âm thanh để nghe (kỹ thuật xướng tụng)

Dùng tướng bề ngoài để đánh giá (huyết thống 7 đời...)

Thì đó không phải đích thực là Bà la môn!

Vì các pháp hữu vi đều là hư dối!

Thân kính chúc ACE tinh tấn trau dồi, phát triển Giới Đức và Trí Tuệ, giữ Tâm thanh tịnh để đón chào mùa xuân mới.

Trân trọng,
Nhóm Áo Lam



TÂM XUÂN VỮ TRỤ XUÂN

Lá Thư Đầu Tuần:

Bài viết hàng tuần của GDPT trên trang nhà **GDPTVN Trên Thế Giới**

Thưa Anh Chị Em Lam Viên bốn phương,
Nhiều người khi học được Kinh Pháp Bảo Đàn hay đọc được những câu chuyện Thiền, nghe các thiền sư nói chuyện với nhau—nghe quen tai mà chưa thâm nhập được—thì cứ tự cho rằng mình tu đến ngộ, chỉ cầu làm Phật, nói toàn ngôn ngữ Thiền mà quên rằng trước khi làm Phật, phải làm người cái đã!

Kinh Pháp Cú, đức Phật không chỉ dạy cho đệ tử xuất gia của ngài mà còn dạy cho cả đệ tử tại gia nữa; cho nên chúng ta thường nghe (nói theo ngôn ngữ của thời kỳ hiện đại) có 5 hệ thống giáo dục để đào tạo một người Phật tử từ địa vị phạm phu lên hàng Thánh: Nhân thừa, Thiên thừa, Thanh Văn thừa, Duyên giác thừa, Bồ tát thừa.

Vì thế trong những loại sách “Học làm người” các tác giả thường ghi lại những mẫu chuyện, những lời dạy... của những vị Thánh nhân như đức Phật, đức Khổng Tử, Lão Tử v.v... Khi làm người còn chưa xong thì dứt khoát không thể làm Thánh làm Phật được! Làm người thì phải tin Nhân Quả, làm Phật tử đã quy y thì phải giữ 5 Giới v.v... cho nên nếu muốn xét đoán một người có phải là Phật tử hay không thật là quá dễ! Đây cũng là thước đo giá trị những bài báo, bài văn nhan nhản trên báo chí hay trên “net” trong thời đại “bùng nổ thông tin” này.

Những người của thể hệ tiền chiến hay hậu chiến (nghĩa là trước chiến tranh thế giới và sau chiến tranh) được học những sách như “Cổ Học Tinh Hoa” (nghĩa là những tinh hoa của thời xưa cổ, hay của nền giáo dục xưa cổ) hay Quốc Văn Giáo Khoa Thư với những bài giảng văn ngắn nhưng súc tích, lời văn làm cảm động người đọc—cho đến hơn nửa thế kỷ sau học sinh vẫn có người còn nhớ thuộc lòng!

Có một điều đáng ghi nhớ là ở giai đoạn đó, GDPT chúng ta cũng có những tác phẩm mà không chỉ đoàn sinh GDPT được thưởng thức, cả quần chúng cũng biết đến nữa; đó là những cuốn sách, những vở kịch, những lời ca v.v... mà chúng ta ngày nay chỉ rất quen thuộc với các bài hát còn những cuốn sách như “Đây Gia Đình,” “Thử Hoà Diệu Sống,” “Sứ mệnh Huỳnh Trướng,” “Suối từ,” v.v... cũng như những tờ báo Mùa Hoa Đạo, Hải Triều Âm, Liên Hoa... không còn được lưu truyền nữa.

Trong Lá Thư Đầu Tuần hôm nay, BBT xin trích từ cuốn Đây Gia Đình với “Mấy Lời chúc Tết” của anh Trưởng Ban (BHD /GDPT Việt Nam) trong buổi tiệc trà thân mật ở chùa Từ Đàm, cách nay hơn 50 năm.

*“Thưa Anh Chị Em,
Tôi được hân hạnh cử ra chúc mừng ACE trong dịp đầu năm.*

Sự chúc Tết là một tục lệ rất xưa, không phải riêng của dân tộc VN chúng ta mà của cả mọi dân tộc. Từ khi loài người biết ước ao hy vọng là lệ chúc Tết bắt đầu. Tuy năm nào chúng ta cũng lặp đi lặp lại những lời nói đã cũ, nhưng năm nào cũng thấy cần phải nói lại; bỏ đi thì thấy hình như lạt lẽo,

không đành! Bởi vì thời gian tuy là bà già khom như mùa Đông, nhưng lại có thể biến hoá thành một nàng thiếu nữ 18, tươi đẹp như mùa Xuân. Đứng trước sự biến hoá kỳ diệu ấy, lòng chúng ta ngóng ngóng đợi chờ, như đợi chờ một tấn kịch sắp diễn. Trong buổi kịch, trước khi màn sắp vén lên, chúng ta hy vọng, mong ước tấn tuồng sẽ hay người diễn sẽ khéo, cách xếp đặt sẽ đẹp. Cũng thế, trong lúc xuân vừa về, mới hé ra một chéو màn, chúng ta hy vọng ước ao rằng tấn tuồng của năm nay sẽ làm hài lòng chúng ta. Nhưng tấn tuồng trên sân khấu có một điểm khác với tấn tuồng đời. Đó là: khi đi xem kịch, chúng ta chỉ là những khán giả, nhưng trong tấn kịch đời, chúng ta vừa là khán giả vừa là diễn viên. Chúc mừng nhau trong dịp đầu năm chính là một cách trao cho nhau những nguyện vọng tha thiết, những lời dặn dò, trước khi chúng ta diễn tấn tuồng mới để tấn tuồng khỏi lỗi nhịp, vấp vấp, vụng về..

...ACE chúng ta mỗi người đều có những nguyện vọng, ước mơ thầm kín, thiết tha riêng mà tôi không thể biết nên không thể chúc mừng cho hết được. Tôi cũng không chúc ACE giàu có, sang trọng, danh vọng đâu, vì những thứ ấy người ta đã chúc nhiều và nhàm lắm rồi. Và lại, giàu sang danh vọng thường tự tán như bèo mây; chúng đến không ai hay, chúng đi không ai biết. Đuổi theo chúng đã nhọc công mà lắm khi còn gây ra những hành vi cử chỉ xấu xa làm lỗi nhịp cho cả tấn tuồng chung rộng lớn.

....Chúng tôi xin chúc anh chị em chúng ta làm thế nào cho xứng đáng là những người đang theo dấu chân Phật, đó là luôn đi trên con đường Từ Bi và Trí tuệ. Từ bi là động lực chính để hành động và Trí tuệ là ngọn đèn soi sáng con đường chúng ta đi. Với Từ Bi và Trí tuệ, đi đâu chúng ta cũng không bị lạc đường và ở đâu chúng ta cũng tìm được nguồn vui sống.

Với Từ bi và Trí tuệ, tất lịch đời sẽ thêm phần ý vị xuất sắc, và thiếu chúng là đen tối, xấu xa.”

Thưa Anh Chị Em,

Có phải những lời chúc trên đây luôn luôn hữu hiệu, không cần phải đợi Tết mới chúc nhau hay không? — Bởi vì khi trong lòng đã có mùa xuân của Từ Bi và Trí Tuệ thì dù ngoài trời mưa gió hay giông bão gì, chúng ta cũng vẫn có sự an lạc.

Thân kính chúc Anh Chị Em luôn sống trong một mùa Xuân miên viễn vì “Tâm xuân vũ trụ xuân — Tâm bình thế giới bình.”

Trân trọng,
BBT





Làm bàn về đôi dép

HUỆ TRẦN

Đôi dép thì có gì để mà làm bàn? Cái vật tầm thường đó, ai chả có ít nhất dăm ba đôi, chưa kể gặp lúc hàng hạ giá mua 1 tặng 1 thì cũng sẵn sàng sắm thêm, dù những đôi đang có vẫn còn "chắc, đẹp, bền."

Ấy thế mà cái vật tầm thường đó cũng làm tôi bâng khuâng mất mấy sát-na khi một người bạn gửi qua Email một bài thơ không biết tên tác giả, cũng chẳng biết ai là người đầu tiên sưu tầm ở đâu. Bạn tôi bảo, chỉ biết, đọc lên thấy hay hay nên người nọ gửi cho người kia thôi.

Bài thơ có tựa là "Chuyện Đôi dép." Để cảm ơn người bạn đã gửi, tôi xin phép tác giả (là ai, ở đâu đó), chép bài thơ ra đây, vì nào đọc tới, xin coi như dăm phút giây thư giãn trong ngày:

"Bài thơ đầu tôi viết tặng em

Là bài thơ tôi kể về đôi dép

Khi nỗi nhớ ở trong lòng da diết

Những vật tầm thường cũng viết thành thơ

Hai chiếc dép kia gặp nhau tự bao giờ

Có yêu nhau đầu mà không rời nửa bước

Cùng chung sức những nẻo đường xuôi ngược

Lên thăm nhưng, xuống cát bụi bên nhau

Cùng bước, cùng mòn, không kẻ thấp người cao

Cùng chia xẻ sức người đời chà đạp

Dẫu vinh nhục không đi cùng chiếc khác

Số phận chiếc này phụ thuộc chiếc kia

Nếu ngày nào một chiếc mất đi

Mọi thay thế đều trở thành khắp khiêng

Giống nhau lắm, nhưng người đời sẽ biết

Hai chiếc này chẳng phải một đôi đâu!

Cũng như mình, những lúc vắng xa nhau

Bước hụt hẫng cứ nghiêng về một phía

Dẫu bên cạnh dù có người thay thế

Mà trong lòng nỗi nhớ cứ chênh vênh

Đôi dép vô tri khắng khít song hành

Không thề nguyện mà chẳng hề giả dối

Không ước hẹn mà chẳng hề phản bội

Lối đi nào cũng có mặt cả đôi

Không thể thiếu nhau trên mỗi bước đường đời

Dẫu mỗi chiếc ở một bên phải, trái

Ta thương nhau bởi những điều ngược lại

Gắn bó đời mình trên một lối đi chung

Hai mảnh đời thăm lặng bước song song

Sẽ dừng lại khi chỉ còn một chiếc

Chỉ còn một, là không còn gì hết!

Nếu không tìm được chiếc thứ hai kia!!!"

Chỉ có chuyện một đôi dép mà cũng dài thế! Nếu kể hết những thứ trang bị linh tinh khác quanh tầm thân tứ đại thì chắc hết kiếp cũng chưa hết chuyện!

Quý vị thấy sao?

Riêng tôi, đọc xong bài thơ này, nhìn quanh, chợt giật mình vì hình như thấy ai cũng... đang đi khắp khiêng! Bởi vì nhân thế ngày nay đổi thay dễ

dàng quá! Chưa cần chờ "Nếu ngày nào một chiếc mất đi" đã vội thay thế để "trở thành khắp khiêng."

Không tin, quý vị cứ thử quan sát mà xem. Nụ cười chưa kịp tắt trên môi, đã mận giòng nước mắt vì hụt hẫng! Khi tưởng hạnh phúc, ta thường muốn chia xẻ cho mọi người cùng biết mình hạnh phúc. Nhưng khi khóc thì âm thầm khóc một mình vì tủi thân, vì mặc cảm; nên phải nhìn sâu sa mới thấy người khóc, vì họ thường dấu tiếng khóc sau nụ cười!

Những hạnh phúc chấp vá cứ tiếp tục trôi lăn để đi cho hết kiếp nhân sinh dù "Hai chiếc này chẳng phải một đôi đâu!"

Nỗi bi thảm là ở đây. Vẫn sống, vẫn thở không thật với mình và với người cho đến khi một, trong hai người không sống như vậy được nữa, không thở như vậy được nữa, đành giả nhập "đoàn người đi khắp khiêng!"

May thay, thực tế không đến nỗi đồng loạt như câu kết: "Chỉ còn một, là không còn gì hết. Nếu không tìm được chiếc thứ hai kia!" vì có đôi chân mà chỉ mang một chiếc dép mới khiến người mang nó đi khắp khiêng, chứ thử can đảm bỏ luôn chiếc còn lại xem sao?

À, gan bàn chân ta tiếp xúc với mặt đất, với nền cỏ, êm mát quá! Ta nhận rõ từng bước chân đang nhấc lên hay đặt xuống. Ta nhận rõ ta đang đi, dù có đôi dép bảo vệ hay không. Ta cẩn thận hơn vì biết chẳng phải đường đi chỉ có đất bằng phẳng hay cỏ êm mát mà có thể, đường còn sỏi đá, gai góc làm chân ta chảy máu.

Vì thận trọng nên ta không bước vội. Ta bước như những bước thiền hành nên mới có thời gian để nhận ra thêm, là hạt sương long lanh đầu cỏ vẫn vui cười dù nó biết khi ánh nắng lên nó sẽ phải tan biến. Ta cũng có thể gặp, từ vết nứt trên thêm xi măng,



một bông hoa dại vẫn tự tin, phấn đấu đứng mãnh mẽ lên, dâng hiến sắc hương cho đời dù đời hững hờ hay đón nhận. Ta cũng nghe được, chìm ở đâu mà âm thanh reo vui như nhạc trời, cũng thấy mây xanh quá và nắng vàng quá...

Quanh ta, trời đất lặng thình mà vận hành đủ bốn mùa mưa nắng. Từ hạt sỏi nhỏ tới chiếc lá non đều đang hoan hỷ tận dụng công hiến sự hiện hữu của nó để góp phần tạo thành sự sống muôn loài. Có ai nhân danh gì mà chối bỏ được sự có mặt của một hạt bụi không?

Cũng nhờ ta thở, mà biết ta đang thở, ta đi, mà biết ta đang đi, ta đang ở phút giây hiện tại trong chánh niệm nên mới nhận biết được những trái tim, những linh hồn đang vì ta mà có mặt; hay chính ta, cũng đang có mặt vì vạn hữu để cùng vun bồi trí tuệ, tiến đến hạnh phúc rốt ráo là sự vô sanh bất diệt.

Với đôi chân trần, hãy tự tin cất bước. Ta sẽ là thừa tự những hành động của chính ta. "L'homme est la somme de ses actes." Nghiệp lành nghiệp ác do ta tạo tác, là di sản đầu tiên và cuối cùng theo ta khắp ba nẻo sáu đường, chứ không phải những mất mát mà ta tưởng "Còn một chiếc, là không còn gì hết!" hay những trang bị vô thường quanh kiếp sống trăm năm hạn cuộc này.

Bạn đang là một đôi dép toàn hảo? Xin chúc lành.

Bạn đang khập khiễng vì thiếu, hay vì tuyệt vọng trên đường tìm chiếc thứ hai? Xin hãy thử đi bằng đôi chân trần, nghĩa là hãy can đảm buông bỏ những vướng mắc vô thường, từng nguy trang hoa mỹ dưới mọi hình thức tinh vi.

Nếu đủ chánh niệm, bạn sẽ hái được đóa hồng đẹp nhất vườn, mà không hề bị gai đâm.

Huệ Trân



CHIỀU NGHE HOA BAY

(Kính tặng Nhà Thơ Cư Sĩ
Nguyễn Giác Phan Tấn Hải)

Chiều nghe hoa bay đầy thu
Nghe xa lắm lá vàng rớt gió
Hay tiếng người vừa nói nhỏ bên tôi*

*Chiều nghe tịch lặng không lời
Nghe gần lại nhịp tim thân thiết
Hay không gian bàng bạc tâm kinh*

*Chiều im hoa bay lặng thình
Im như đau tiếng đàn chiều niệm
Những âm hồn máu đỏ Paris**

*Hóa thành hoa. Theo mùa thu về
Bóng hoa bay và chiều bông ảo
Rưng rưng lòng nhau tiếng lệ ngân*

Chiều nghe chuông gió Nam Trân
Vút cao lên. Chơi vui. Rời vỡ
Những mảnh chiều lấp lánh thanh âm*

*Là phút giây du dương xanh đến thế
Xanh ngàn hoa và xanh ngàn lệ
Chiều xanh chưa từng. Câu thơ xanh*

thơ

11.2015

NGUYỄN THỊ KHÁNH MINH

*Chiều 14.11.2015, chiều thơ nhạc Hoa Bay Khắp Trời, thơ Cư Sĩ Nguyễn Giác Phan Tấn Hải, Nhạc Trần chí Phúc. Đầu chương trình có phút mặc niệm thảm họa khủng bố ở Paris đêm thứ sáu 13, tháng 11, 2015. Và tiếng hát Nam Trân.

PHẬT ĐỘC GIÁC

trong KINH THÔN TIÊN

và KINH TƯƠNG ĐƯƠNG

trong TĂNG NHẤT A HÀM

BHIKKHU ANĀLAYO

Thích Nguyên Hạnh (Ấn độ) dịch

Tóm tắt: Trong bài nghiên cứu này tôi khảo sát tỉ mỉ khái niệm Phật Độc Giác được phản ánh trong kinh Thôn Tiên của Trung Bộ và kinh tương đương của nó trong Tăng Nhất A Hàm. Sau đó đưa ra bản dịch có chú thích từ bản dịch Hán ngữ của Tăng Nhất A Hàm, tôi so sánh hai bài kinh và đặc biệt nhấn mạnh những thông tin cung cấp về khái niệm Phật Độc Giác.

Giới thiệu:

Trong Phật giáo có đủ ba hạng người Giác ngộ:

A La Hán

Phật Độc Giác

Phật Toàn Giác

Trong khi các vị A La Hán và Đức Phật có nét đặc trưng được lặp đi lặp lại trong những kinh điển nguyên thủy thì Phật Độc Giác hiếm khi được nhắc đến. Một trong những kinh hiếm hoi đó là kinh Thôn Tiên (Isigili-sutta) trong Trung Bộ. Kinh mở đầu với việc Đức Phật ngụ ý rằng núi Tiên Nhân có sự tương phản với những ngọn núi xung quanh thành Vương Xá (Rājagaha) có cùng tên gọi như thế trong quá khứ, là trú xứ của nhiều vị Phật Độc Giác. Đức Phật liệt kê tôn hiệu của những vị Phật Độc Giác, sau đó Ngài nói bài kệ tụng có nhiều vị Phật Độc Giác cùng với những nét đặc trưng của họ.

Kinh Thôn Tiên có một bản đối chiếu tìm thấy trong Tăng Nhất A Hàm được lưu giữ trong tạng Hán ngữ. Bản dịch này xuất hiện vào thời Trúc Phật Niệm khoảng 384-385 Tây lịch, được căn cứ trên bản kinh tiếng Prakrit thuộc chi phái nào chưa rõ, do Dharmanandī truyền lại.

Bản dịch:

1. Tôi nghe như vậy. Một thời, Đức Phật ở thành Vương Xá, trên núi Linh Thứu (Gijjhakūṭa), cùng với đại chúng Tỳ kheo năm trăm vị.

2. Lúc bấy giờ, Đức Phật nói với các thầy Tỳ kheo: "Các thầy có thấy núi Linh Thứu không?"

Các thầy Tỳ kheo đáp: "Dạ, chúng con có thấy."

Đức Phật nói: "Các thầy nên biết rằng trong quá khứ lâu xa núi này có tên khác."

Các thầy có thấy núi Quảng Phổ (Vepulla) không?

Các thầy Tỳ kheo đáp: "Dạ, chúng con có thấy."

Đức Phật nói: "Các thầy nên biết trong quá khứ lâu xa núi này có một tên gọi khác, khác với tên hiện nay."

Các thầy có thấy núi Bạch Thiện (Paṇḍava) không?

Các thầy Tỳ kheo đáp: "Dạ, chúng con có thấy."

Đức Phật nói: "Lâu xa trong quá khứ núi này có một tên gọi khác, khác với tên hiện nay."

Các thầy có thấy núi Phụ Trọng (Vebhāra) không?"

Các thầy Tỳ kheo đáp: "Dạ, chúng con có thấy."

Đức Phật nói: "Lâu xa trong quá khứ núi này có một tên gọi khác, khác với tên hiện nay."

Các thầy có thấy núi Tiên Nhân không?

Các thầy Tỳ kheo: "Dạ, chúng con có thấy."

3. Đức Phật nói: Trong quá khứ lâu xa núi này có cùng tên này, không có tên khác. Tại sao vậy? Đó là vì núi Tiên Nhân luôn là nơi các vị Bồ Tát thần thông tự tại, các vị đặc đạo A La Hán, và Tiên nhân thường trú. Lại nữa, các vị Phật Độc Giác vui thích du hành

nơi đó. Bây giờ, Như Lai sẽ nói cho các thầy tôn hiệu của các vị Phật Độc Giác này. Các thầy nên chú tâm lắng nghe!

4. Có vị Phật Độc Giác hiệu là A-lợi-tra (Ariṭṭha),
Có Phật Độc Giác hiệu Bà-lợi-tra (Upariṭṭha),
Có Phật Độc Giác hiệu Thẩm Đễ Trọng,
Có Phật Độc Giác hiệu Thiện Quán (Sudassana),
Có Phật Độc Giác hiệu Cứu Cảnh,
Có Phật Độc Giác hiệu Thông Minh,
Có Phật Độc Giác hiệu Vô Cấu,
Có Phật Độc Giác hiệu Đễ -xa,
Có Phật Độc Giác hiệu Niệm Quán,
Có Phật Độc Giác hiệu Vô Diệt,
Có Phật Độc Giác hiệu Vô Hình,
Có Phật Độc Giác hiệu Tằng,
Có Phật Độc Giác hiệu Tồi Thẳng,
Có Phật Độc Giác hiệu Cực Đại,
Có Phật Độc Giác hiệu Cực Lôi Diễn,
Có Phật Độc Giác hiệu Quang Minh.

Này các thầy Tỳ kheo, đây là những vị Phật Độc Giác vào lúc Như Lai chưa xuất hiện ở đời.

Lúc bấy giờ trên núi Tiên Nhân này có năm trăm vị Phật Độc Giác thường trú. Khi Như Lai ở cung trời Đâu Suất, muốn lai sinh, các thiên tử Tịnh Cư đến núi này và nói với chúng nhân: "Này các người hãy làm thanh tịnh cõi Phật! Hai năm nữa đức Như Lai sẽ xuất hiện ở thế gian."

Khi các vị Phật Độc Giác nghe các vị thiên tử nói như thế, họ liền bay lên không trung và nói kệ rằng:

Khi Phật chưa xuất thế,
Hiền thánh trú nơi đây.
Phật Độc Giác tự ngộ,
Thường trú trong núi này.
Núi này tên Tiên Nhân.
Nơi ở Phật Độc Giác
Tiên Nhân và La Hán
Không lúc nào vắng mặt.

Lúc ấy, ở trên hư không các Phật Độc Giác liền thiêu thân và nhập Niết Bàn. Vì sao? Không có hai Đức Phật cùng xuất hiện ở đời. Đó là lý do họ nhập Niết Bàn. Giống như trong đoàn thương nhân không có hai vị lãnh đạo, hoặc trong một nước không có hai vua, cũng vậy trong một cõi Phật không có hai Thế Tôn.

Thế nào một người trở thành vị Phật Độc Giác? Lâu xa trong quá khứ có vua tên Hỷ Ích ở thành Vương Xá, ông thường quán xét về cái khổ ở địa ngục, khổ nợ quỹ và khổ trong loài súc sinh. Sau đó, vua có sự quán xét như sau: 'Bây giờ, tôi không ngừng nhớ nghĩ đến sự khổ ở địa ngục, trong loài nợ quỹ và băng sanh. Thật không thích đáng cho ta bây giờ lại đi vào ba nẻo ác này. Thật phù hợp cho ta ngay đây ta rời bỏ đế vị, rời bỏ vợ, con và người hầu, và đi xuất gia với niềm tin kiên định học đạo.'

Kể đó đại vương Hỷ Ích, xa lìa những cái khổ như vậy, rời bỏ ngôi vua, cạo bỏ râu tóc, mặc ba y khất sĩ, và xuất gia học đạo. Ông ở nơi hoang vắng cô tịch. Khắc kỷ, ông quán chiếu năm uẩn. Khi quán chiếu như thế, ông nhận ra chúng vô thường, biết rằng: 'Đây được gọi là sắc, đây là sự khởi lên của sắc và đây là sự đoạn diệt của sắc'. Tương tự ông quán về thọ, tưởng, hành và thức cũng như vậy, tất cả đều vô thường.

Khi ông quán về năm uẩn một cách phù hợp, ông hiểu ra rằng tất cả cái gì có bản chất sinh khởi, cũng có đặc tính đoạn diệt hoàn toàn. Khi đã có tuệ quán về pháp này, ông thành tựu con đường của vị Phật Độc Giác. Sau đó, khi Phật Độc Giác Hỷ Ích có đã thành tựu đạo quả Phật Độc Giác, nói bài kệ sau:

Ta hằng nghĩ khổ địa ngục,

Súc sinh, trong năm đường,

Ta xuất gia và học đạo

Một mình không ưu sầu.

Lúc ấy, vị Phật Độc Giác này sống trên núi Tiên Nhân. Này các thầy Tỳ kheo, các thầy nên biết qua phương tiện hữu ích này, biết rằng trên núi này thường có các vị Bồ tát thần túc, A La Hán đắc đạo, và chân nhân tu tập đạo lộ cư trú. Đó là vì sao núi này có tên Tiên Nhân, không có tên khác.

Khi đức Như Lai chưa xuất hiện ở đời, có các thiên tử thường đến đánh lễ núi Tiên Nhân này. Vì sao vậy? Bởi vì trên núi này chỉ có các bậc Thánh nhân, không có người thường.

Khi Đức Phật Di Lặc giáng thế, mỗi núi trong các núi này sẽ có tên khác, nhưng núi Tiên Nhân không có tên khác. Trong hiện kiếp, núi này không có tên khác.

Này các thầy Tỳ kheo, các thầy nên thường lui tới núi này và cung kính. Sẽ có điều hữu ích cho các thầy. Như thế, này các thầy Tỳ kheo, các thầy nên tu tập cho mình.

Sau khi nghe Đức Phật nói các thầy Tỳ kheo hoan hỷ và cung kính phụng hành.

Nghiên cứu:

Khi hai bản dịch được đặt cạnh nhau, có sự khác biệt nhỏ đó là dù chúng có tên các núi do Đức Phật nêu ra, chúng có khác về thứ tự trong hai bản dịch. Trong kinh *Thôn Tiên*, tên các núi theo thứ tự: 1) Vebhāra, 2) Paṇḍava, 3) Vepulla, 4) Gijjhakūṭa, và 5) Isigili. Khi so sánh với tên các núi trong Pāli, bản dịch Hán ngữ của *Tăng Nhất A Hàm* có thứ tự tên các núi 4, 3, 2, 1, 5. Như thế, khi tách tên núi cuối cùng ra, nó nổi bật không chỉ vị trí không đổi mà tên cũng không đổi, thì thứ tự tên các núi theo trật tự đảo ngược trong hai bản dịch.

Khi đến danh sách liệt kê tôn hiệu của các vị Phật Độc Giác, khác biệt do phát âm, vì trong hai bản dịch chỉ có ba danh hiệu cộng thông. Ba danh hiệu này, tuy nhiên, xuất hiện ở vị trí gần giống nhau, như Ariṭṭha và Upariṭṭha là thứ nhất và thứ hai trong cả hai bản dịch, trong khi Sudassana ở vị trí thứ năm trong bản dịch Pāli và thứ tư trong bản dịch Hán ngữ.

Trước khi đến phần danh sách tôn hiệu của các vị Phật Độc Giác, mỗi kinh trong hai kinh này có một đoạn không tìm thấy ở bản dịch kia. Đối với trường hợp của kinh trong *Tăng Nhất A Hàm*, đoạn không tìm thấy trong bản Pāli đối chiếu nói rằng có 'các vị Bồ tát thần túc' trong những người cư trú trên núi Tiên Nhân trong quá khứ. Điều này có liên quan tới Bồ tát dường như ảnh hưởng từ giai đoạn phát triển của khái niệm Bồ tát, không được chấp nhận trong kinh điển Pāli.

Đoạn chỉ tìm thấy trong kinh *Thôn Tiên* cung cấp thông tin về núi Tiên Nhân như sau: Trong quá khứ năm trăm vị Phật Độc Giác trú trên núi Isigili rất lâu. Thấy họ đi vào núi, nhưng khi họ đi vào rồi không thấy trở ra. Do vì mọi người thấy điều đó, nói thế này: núi này nuốt chửng (gilati) các vị tiên nhân (isi) - vì thế tên gọi 'Isigili', 'Isigili' được dùng làm tên núi này.

Kinh *Tăng Nhất A Hàm* chỉ núi này là Tiên Nhân Sơn, nó gọi lên cái tên được tìm thấy trong nguyên bản tiếng Ấn là Isigiri hoặc từ Sanskrit tương đương là Rsigiri. Tên Rsigiri thực sự được tiếp nhận từ Mahābhārata là tên của một trong những ngọn núi bao quanh thành Vương Xá. Điều này cũng có dấu vết từ nguyên được nêu ra trong bản dịch Pāli chỉ xảy ra sau giai đoạn *Middle Indo-Aryan*, gili và giri

không còn hiểu được nữa và *gili* cảm thấy cần có giải thích thêm, điều dẫn đến giả định có liên quan tới *gilati*. Nếu giả định được chấp nhận, thì từ nguyên này là phần thêm vào kinh về sau. Như thế, trong những đoạn trước đó của hai bản dịch, theo đó khả năng giống nhau, những dấu vết xuất hiện thuộc sự phát triển về sau có thể xóa bỏ.

Các phần còn lại của cả hai kinh trở về sau rất khác nhau. Trước khi đến phần đánh giá toàn diện kinh *Thôn Tiên* và bản đối chiếu, theo đó tôi khai thác thông tin về khái niệm Phật Độc Giác được cung cấp trong các đoạn của hai kinh, nhất là liên quan tới các đề tài sau:

1. Ý nghĩa đặc trưng của *pacceka*,
2. Đặc điểm đơn độc của Phật Độc Giác
3. Không thể cùng xuất hiện với vị Phật Toàn Giác.

Sau bảng tôn hiệu của các vị Phật Độc Giác sống trên núi Tiên Nhân, kinh *Thôn Tiên* tiếp tục với một kệ tụng. Phần kệ tụng này diễn tả những nét đặc trưng của nhiều vị Phật Độc Giác, kể đó kinh Thôn Tiên kết thúc không phải là cái kết chuẩn tìm thấy trong những kinh Pāli khác. Phần kệ này ngày nay vẫn còn dùng trong truyền thống Thượng Tọa Bộ như phần hộ trì, *paritta*.

Liên quan đến các vị Phật Độc Giác, phần kệ trong bản dịch Pāli chỉ rõ rằng họ đã giác ngộ theo con đường cá nhân, *pacceka*. Chữ *peccaka* xuất hiện ở nơi khác trong kinh điển Pāli bổ nghĩa cho chân lý, *Pacceka-sacca*. Trong ngữ cảnh này, nó chỉ cho nhiều quan điểm được duy trì bởi nhiều vị ẩn sĩ và Bà-la-môn, do đó ý nghĩa nó truyền đạt là 'chân lý cá nhân' hoặc có thể 'chân lý riêng biệt', theo ý nghĩa quan điểm cá nhân đang nắm giữ là đúng'.

Trong đoạn khác, chữ *pacceka* chỉ cho quý phu nhân trong hoàng tộc, *paccekā itthī*, mỗi người ngồi trên một con voi riêng khi tháp tùng vua đi ngoạn cảnh. Một trường hợp khác chỉ cho tư cách các vị trời cai quản cõi trời riêng của họ, *pacceka vasavattin*. Trường hợp khác diễn tả sự dâng cúng y phục, *pacceka dussayuga*, trao đến từng vị Tỷ kheo hiện diện trong đạo tràng; hoặc kệ tụng, *pacceka-gāthā*, mỗi bài kệ lần lượt được nói ra bởi một nhóm thiên tử.

Ý nghĩa được truyền đạt bởi những trường hợp của *pacceka* có nghĩa là 'cá nhân', 'tách biệt' hoặc 'riêng biệt'. Cách dùng này gợi ý rằng nét đặc trưng *pacceka* trong phần kệ của kinh Thôn Tiên hướng tới truyền đạt rằng vị Phật Độc Giác người đạt ngộ theo tính cách 'cá nhân' hoặc 'riêng lẻ'. Những kinh khác trong *Tăng Nhất A Hàm* xác nhận rằng các vị Phật Độc Giác tự mình đạt ngộ, không có đạo sư.

Lỗi giải thích khác được gợi ý bởi giới học giả hiện đại, *pacceka* hoặc từ Sanskrit tương đương *pratyeka* có thể cách bỏ phụ tố sai từ chữ *pratyaya*. Theo lỗi giải thích này, ý kiến phía sau kiểu Giác Ngộ đặc biệt này là họ giác ngộ do nhân duyên bên ngoài (*pratyaya*), theo đó vài tác nhân bên ngoài hoặc sự kiện đặc biệt dẫn đến sự giác ngộ.

Lỗi giải thích này phù hợp với những câu chuyện phổ biến được duy trì bởi truyền thống Phật giáo và Kỳ Na giáo, truyện kể về cách bốn vị vua chứng đạt sự giác ngộ vì nhân duyên bên ngoài. Trong thánh điển Pāli, những truyện ngụ ngôn này được tìm thấy trong tập truyện *Tiền thân* (*Jātaka*), chúng ám chỉ những dấu hiệu bên ngoài làm cho các vị vua này phát triển thiên quán và thành những vị Phật Độc Giác là:

1. Thấy trái xoài rụng
2. Âm thanh phát ra từ hai chiếc vòng tay của phụ nữ.



3. Thấy con chim bị tấn công bởi những con chim khác vì miếng thịt.

4. Thấy con bò trên đường bị giết bởi một con bò khác.

Hai truyện Tiền thân khác kể lại sự chứng đạt quả vị Phật Độc Giác khi thấy chiếc lá rơi. Trong những trường hợp này, cũng chỉ để làm rõ nhân duyên bên ngoài là điều kiện thiết yếu dẫn đến giác ngộ.

Có câu chuyện nữa trong tập truyện Tiền thân, tuy nhiên, bố cục câu chuyện không rõ ràng lắm. Truyện này kể lại nhiều vị Phật Độc Giác có mắc những lỗi nhỏ, như uống nước từ bình của bạn đồng hành thay vì của họ, hoặc nhìn người phụ nữ đẹp, v.v... Về sau chúng có ảnh hưởng đến cách ứng xử không hay, họ cảm thấy hối hận và muốn loại bỏ những tạp niệm để hành thiện, lần lượt họ bắt đầu thực hành thiền quán và dẫn đến quả vị Phật Độc Giác. Như thế trong các trường hợp này, nguyên nhân gần của sự phát triển thiên quán là ăn năn, hối hận và không giống với những trường hợp trước đó, trong nhiều trường hợp kể lại ngụ ý rõ ràng rằng bùng nổ xảy ra lúc nhận thấy tính vô thường của cảnh tượng bên ngoài.

Những câu chuyện khác tìm thấy trong bộ chú giải về Kinh Tập (*Sutta-nipāta*), khi kể lại những vị vua chứng đạt vài tầng thiền (*jhāna*), để duy trì sự chứng đạt, họ xuất gia và cuối cùng thành Phật Độc Giác. Trong những trường hợp này, quan điểm về nhân duyên bên ngoài (*pratyaya*) dường như không có liên quan chút nào.

Trong những truyện Tiền thân nêu ra ở trên xem vai trò nổi bật của ngoại duyên, không phải chỉ cho Phật Độc Giác, mà chỉ nói đến hành động xuất ly. Như vậy, quan điểm về việc trở thành Phật Độc Giác chỉ tìm thấy trong phần văn trường hàng. Như quan điểm của các học giả đưa ra, phần trường hàng của truyện Tiền thân có thể hơn phần kệ tụng và thường kết hợp nhiều tư tưởng và truyện ngụ ngôn từ những nguồn tài liệu khác nhau không phải nhất thiết là Phật giáo. Các truyện ngụ ngôn có thể ảnh hưởng từ cách hiểu thuộc giai đoạn muộn hơn, và không cần phải mở rộng đến quan điểm của Phật giáo nguyên thủy về Phật Độc Giác.

Đánh giá từ những đoạn đã khảo sát ở trước, theo cách dùng chữ *pacceka* trong kinh điển nguyên thủy truyền đạt ý nghĩa 'cá nhân' đúng hơn. Điều này trở thành chứng cứ đặc biệt khi chữ *pacceka* chỉ cho phẩm chất Bà-la-môn như chữ *pacceka-brahmā*. Bà-la-môn quả thực có thể là người chỉ ở một mình hoặc tách biệt, theo nghĩa không có tùy tùng, nhưng

thật khó để liên tưởng đến ý nghĩa chỉ cho các nhân duyên bên ngoài (*pratyaya*).

Quan điểm về sự giác ngộ thông qua ngoại duyên dường như cũng không liên quan đến trường hợp giác ngộ của Phật Độc Giác thuật lại trong bản kinh đối chiếu của *Tăng Nhất A Hàm* và kinh *Thôn Tiên*, kể lại vua Hỷ Ích thành Phật Độc Giác không có nhắc đến ngoại duyên. Như theo truyện kể sau khi quán sát ông sanh tâm sợ hãi tái sinh vào những cõi thấp hơn vì thế vua Hỷ Ích quyết định xuất gia. Sự giác ngộ chỉ xảy ra khi ông thiền quán về bản chất vô thường của năm uẩn. Cùng pháp thiền quán, theo kinh *Đại niệm xứ* (*Mahāpadāna-sutta*) và bản đối chiếu, dẫn đến sự giác ngộ của vị Phật quá khứ, Tỳ Bà Thi (*Vipassī*).

Tương tự ở nơi khác trong *Tăng Nhất A Hàm* kể lại sự giác ngộ của một vị Phật Độc Giác khác do quán tính chất vô thường của năm uẩn. Có một kinh nữa trong cùng tập kinh kể lại cách vị thái tử, bị cuốn hút vào dục lạc với cung phi, nhận ra bản chất vô thường và sau đó xuất gia. Khi xuất gia, ông quán vô thường và thành Phật Độc Giác. Truyện kể về sự tỉnh ngộ cùng với cung phi của thái tử nhắc ta nhớ lại tài liệu truyền thống về việc xảy ra trước khi thái tử Cù Đàm (*Gotama*) xuất gia, theo tài liệu thái tử Cù Đàm cũng có điểm tương tự là đã nhận ra sự khiếm khuyết về sự thỏa mãn trong dục lạc với cung phi, mỹ nữ và sau đó quyết định xuất gia.

Tiến trình đi tới quả vị Phật Độc Giác có thể xảy ra bằng phương pháp quán tiến đến giác ngộ cũng có ảnh hưởng từ hai kinh trong Tập A Hàm (*Samyukta-āgama*). Hai kinh này thuật lại sự phát triển thiền Tứ niệm xứ (*satipaṭṭhāna*) và quán Tứ thánh đế chứng đạt quả vị Phật Độc Giác. Có một kinh trong *Tăng Nhất A Hàm* thêm chi tiết khác là phát triển thiền quán về ngũ lực (*indriya*).

Tóm lại, dù những ý nghĩa của thuật ngữ *Pratyayabuddha* có thể tìm thấy trong văn học Phật giáo, chúng không nhất thiết phải có ảnh hưởng từ nghĩa gốc của kiểu người giác ngộ theo tính cách cá nhân có trong tư tưởng Phật giáo nguyên thủy. Truyện kể về các vị vua thành Phật Độc Giác, có sự cộng thông giữa truyền thống Phật giáo và Kỳ Na giáo, có thể cách hiểu tốt nhất theo từng trường hợp riêng trong đó ngoại duyên đóng vai trò trung tâm, thay vì chuẩn tắc cho việc chứng đạt quả vị Phật Độc Giác, ít nhất từ quan điểm Phật giáo.

Có một kinh trong *Tăng Nhất A Hàm*, dù không có liên quan tới kinh *Thôn Tiên*, giải thích rằng Phật Độc Giác không có đệ tử; lúc họ còn tại thế không có tín đồ và không dạy pháp cho người khác. Điều này ngụ ý rằng Phật Độc Giác là *paccakeka*, 'cá nhân', không chỉ liên quan tới sự giác ngộ, mà còn có ý nghĩa là vị ấy không có đệ tử cùng chia sẻ giáo pháp. Do thiếu điểm này mà có sự khác nhau về ý nghĩa giữa Phật Độc Giác và Phật Toàn Giác, cả hai đều là tự mình Giác Ngộ, nhưng chỉ có Phật Toàn Giác thuyết pháp cho nhân loại.

Một ý nghĩa ngầm hiểu khác có liên quan tới tính chất 'cá nhân' của Phật Độc Giác, được nêu ra trong bản kinh đối chiếu của *Tăng Nhất A Hàm* đối với kinh *Thôn Tiên*, trên núi *Tiên Nhân* có năm trăm vị Phật Độc Giác ở cùng nhau vào lúc đó. Tuy nhiên, trong kinh điển nguyên thủy con số năm trăm chỉ có giá trị tượng trưng, không phải nhất thiết chỉ cho một giáo đoàn thật sự có năm trăm vị Phật Độc Giác.

Kinh *Thôn Tiên* cũng đề cập đến năm trăm vị Phật Độc Giác, dù cách trình bày ở đây không rõ ràng vì có thể những vị Phật Độc Giác này sống trên cùng núi này ở những thời đại khác nhau. Trong kinh của

Tăng Nhất A Hàm không mang ý nghĩa này, vì tất cả họ quyết định thiêu thân khi nghe nói Đức Phật sẽ lai sinh, điều này ngụ ý rằng năm trăm vị Phật Độc Giác sống thời. Những điều ngụ ý rằng Phật Độc Giác không cần phải ở nơi hoang dã cô tịch có thể tìm thấy trong *Đại Sự* (*Mahāvastu*) và *Sanghabhedavastu*.

Cùng ý kiến cũng được áp dụng cho kinh *Thôn Tiên*, vì dựa trên quán sát cách sống của vị Phật Độc Giác mọi người đưa ra ý kiến rằng núi này nuốt chửng họ. Truyện kể này đọc tự nhiên hơn nếu giả định rằng ít nhất vài vị trong số các vị Phật Độc Giác, đề cập đến trong kinh theo danh từ số nhiều như *isī*, sống cùng thời.

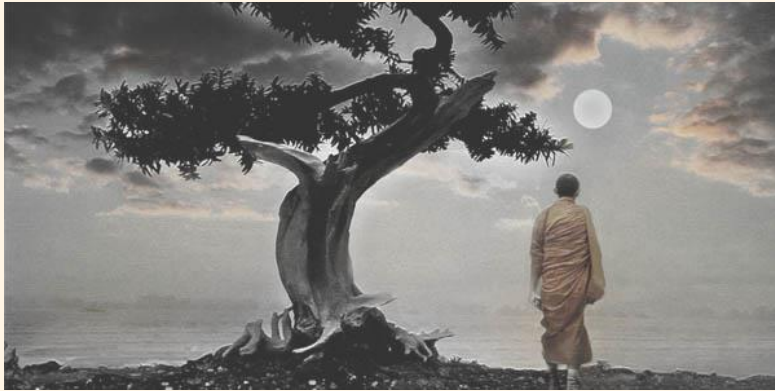
Do đó, dù vị Phật Độc Giác vốn cho là sống nơi hoang dã, trong thực tế tất cả các Đức Phật được diễn tả như người thích nơi yên tĩnh, vì thế thích nơi tĩnh mịch không nên xem như nét đặc trưng riêng của vị Phật Độc Giác, vì lúc ấy hình như họ cùng sống với nhiều giáo đoàn khác.

Một ngụ ý đáng chú ý khác đưa ra trong bản kinh đối chiếu của *Tăng Nhất A Hàm* với kinh *Thôn Tiên* là dù năm trăm vị Phật Độc Giác có thể cùng xuất hiện, không một ai trong số họ còn sống khi Đức Phật đản sinh. Do vì nghe tin Đức Phật sẽ đản sinh, họ bay lên hư không và thiêu thân. Có câu chuyện tương tự được tìm thấy trong *Đại Sự*.

Kinh đối chiếu trong *Tăng Nhất A Hàm* với kinh *Thôn Tiên* chỉ rõ Phật Độc Giác theo hành động này vì họ biết rằng chỉ có một Đức Phật trong một cõi Phật. Đánh giá từ lời giải thích được cung cấp trong kinh *Tăng Nhất A Hàm*, điều không thích hợp lập ra ban lãnh đạo. Như đoàn thương nhân trên chiến đi chỉ cần có một vị thủ lĩnh đưa ra quyết định tất cả phải theo để đi cho an toàn vì trong thời cổ đại thường có khu vực nguy hiểm. Tương tự, một vương quốc chỉ có một quốc vương để dẫn đến thống nhất vượt qua bất kỳ khủng hoảng nào như đối mặt với kẻ thù hoặc những mối đe dọa khác. Như vị trưởng đoàn thương buôn hoặc ông vua của một vương quốc không thể thực hiện vai trò của mình một cách thích đáng ngoại trừ ông là người duy nhất nắm giữ quyền hành, cũng thế vai trò của một vị Phật dường như đòi hỏi sự vắng mặt của các vị khác, để ngài tự mình giác ngộ.

Thật vậy, ngay cả khi các vị Phật Độc Giác nét đặc trưng rất dễ thấy là các ngài không tham gia các hoạt động thuyết pháp và do đó vị thế của họ có cơ hội rất nhỏ trong việc so sánh với Đức Phật, nếu có, trong ánh mắt của người dân, do đó họ không cùng hiện hữu với Đức Phật. Đặc biệt, điều này đã có ý nghĩa khi Đức Gotama đản sinh, trong những năm còn là Bồ tát chưa thành Phật. Do đó, ngay cả cùng hiện hữu với Bồ tát trong kiếp cuối cùng cũng không thể xảy ra đối với vị Phật Độc Giác.

Bên dưới tính không tương hợp này là quan điểm về nét đặc trưng nổi bật của một Đức Phật. Sự biểu thị rõ ràng về phương diện này có thể tìm thấy trong kinh *Đa Giới* (*Bahudhāka-sutta*) và kinh đối chiếu của nó. Trong bản kinh đối chiếu trình bày vài sự khác biệt, tuy nhiên, trong khi cả bản dịch Pāli và Tây Tạng chỉ có một điểm là điều không thể xảy việc cùng xuất hiện hai vị Phật Toàn Giác (*sammāsambuddha*), bản kinh Hán ngữ tương đương đề cập đến việc cùng hiện hữu hai đức Như Lai (*Tathāgata*), hoặc hai Đức Phật cùng xuất hiện. Dù có khác nhau chẳng nữa đơn giản chỉ là kết quả của tính không chính xác trong việc truyền thừa hoặc chuyển dịch, có thể tư tưởng nguyên thủy chỉ là Đức Phật Toàn Giác không ai sánh bằng. Nếu giả định



này được chấp nhận, việc không thể xảy ra một Đức Phật cùng hiện hữu với các vị Phật Độc Giác, chỉ là quan điểm được phát triển về sau.

Kinh khác trong *Tăng Nhất A Hàm* tiến xa hơn, như ngụ ý rằng trong một kiếp Đức Phật xuất thế không có Phật Độc Giác. Vì điều này hướng đến quan điểm đối lập với điều diễn tả trong kinh đối chiếu của *Tăng Nhất A Hàm* với kinh *Thôn Tiên*, nơi năm trăm vị Phật Độc Giác sống trong cùng một kiếp với Đức Phật Cù Đàm và chỉ nhập diệt một thời gian ngắn trước khi ngài đản sinh, đoạn kinh này dường như ảnh hưởng từ sự phát triển xa hơn về tư tưởng cùng hiện hữu của vị Độc Giác với Đức Phật là việc hoàn toàn không xảy ra.

Nhìn lại kinh *Thôn Tiên* và bản kinh đối chiếu trong *Tăng Nhất A Hàm*, những chú thích ở trên, phần đầu của cả hai bản dịch có phần thêm được sáp nhập vào cả hai: kinh *Tăng Nhất A Hàm* đề cập đến các vị Bồ tát và bản dịch Pāli trình bày từ nguyên học dân gian về tên gọi Isigili đều được thêm vào ở giai đoạn trễ hơn. Điều này gợi ý có sự thống nhất về sự phát triển đã xảy đến cho cả hai bản dịch trước khi chúng có được hình thái hiện tại. Phần sau của chúng hoàn toàn khác nhau, lối giải thích có nét đặc trưng nhất cho sự khác nhau này là các phần này là phần mở rộng về sau, bộc lộ rõ có hình thái khác nhau như là kết quả của sự phát triển riêng theo truyền thống trong đó hai bản dịch được truyền thừa. Nếu giả thuyết được chấp nhận, thì phần mở đầu có sự cộng thông ở hai bản dịch có liên hệ với nhau tương đối ngắn là việc Đức Phật nói sự không thay đổi về tên gọi của núi Tiên Nhân, giải thích rằng núi này lâu xa về trước có các vị Phật Độc Giác thường trú, như Ariṭṭha, Upariṭṭha và Sudassana.

Núi này cũng được khắc họa nét đặc biệt ở phần kết của kinh *Tăng Nhất A Hàm*, chỉ cho sự không đổi tên gọi cho đến thời Đức Di Lặc, Đức Phật dạy các thầy Tỳ kheo rằng họ 'nên thường thân cận và dành lễ núi này,' vì điều này sẽ tăng ích công đức cho họ. Điều này xác nhận cảm tưởng rằng điểm then chốt của bài kinh có nguồn gốc ở núi Tiên Nhân. Cùng ý này cũng ảnh hưởng đến tựa đề của bản dịch Pāli, giới thiệu đề tài của bản kinh là Isigili. Lý do căn bản phía sau phần trọng tâm truyền cảm hứng về đẹp thiên nhiên của Tiên Nhân Sơn là nơi ẩn cư của các bậc giác ngộ thuở trước có lẽ là để khuyến khích các thầy Tỳ kheo thường lui tới núi này để sống đời ẩn dật và hành thiền. Lời khuyến khích này được lặp lại đều đặn trong những kinh khác, điều cần thiết cho việc hướng tới đời sống ẩn dật.

Từ quan điểm này, các vị Phật Độc Giác không phải là trung tâm bài kinh, vai trò của họ chính là nâng cao tầm quan trọng của núi Tiên Nhân. Do

vậy, mỗi liên hệ thiết thực gắn kết họ trong hai bài kinh gợi ý, từ quan điểm so sánh, mỗi liên hệ dường như phần trung tâm của các bài kinh cổ.

Như suy xét tạo cho các vị Độc Giác trong kinh hiện tại và những bản kinh nguyên thủy khác đưa đến, theo tư tưởng Phật giáo nguyên thủy, sự toàn giác có thể đạt được ngay khi giáo pháp của Đức Phật không còn hiện hữu. Thực vậy, có một kinh trong *Tương Ưng Bộ* (*Samyutta-nikāya*) và kinh đối chiếu ngụ ý rằng Đức Phật xem sự giác ngộ của ngài là khám phá lại con đường xưa, được bước đi bởi những bậc giác ngộ trong quá khứ. Điều này làm cho thích họ với quan điểm của các vị Phật khác hoặc các vị giác ngộ trong quá khứ xa xưa.

Đánh giá phần cuối của cả hai bản dịch, quan điểm căn bản về các vị Độc Giác hẳn làm tăng thêm thích thú, vì cả hai bản dịch đều hướng đến đó, mặc dù theo cách khác nhau. Trong khi kinh *Tăng Nhất A Hàm* tiến đến đề tài theo kiểu kể chuyện, và kinh *Thôn Tiên* bằng một kệ tụng, kết thúc với việc Đức Phật huấn thị các thầy Tỳ kheo rằng họ nên tôn kính các vị Độc Giác trong quá khứ. Ý này cũng có nét đặc trưng thú vị về các vị Độc Giác, nó tràn ngập trong kệ tụng chỉ được tìm thấy trong bản dịch Pāli, gợi ý sự phát triển của bài kinh này rất rõ từ phần cốt lõi giữ lại phần cộng thông với bản kinh đối chiếu ảnh hưởng đặc biệt bởi niềm kính trọng và tôn kính. Dù phần kệ tụng vốn hướng đến tăng lên niềm cảm hứng được truyền đạt bởi Tiên Nhân Sơn nơi ẩn dật của các bậc giác ngộ thuở xưa, qua đó chất thơ tiếp tục xuất hiện trong đề tài chính của bài kinh.

Như thể điều thú vị được khơi gợi bởi các nhân vật Độc Giác hiển nhiên không chỉ cảm xúc tâm linh trong các thế hệ Phật tử cổ đại, mà còn có ảnh hưởng đến truyền thống Kỳ Na giáo, được chứng thực bởi những truyền kể về các vị vua thành Phật Độc Giác do vài ngoại duyên đặc biệt. Một trong những ngoại duyên đó là âm thanh phát ra từ sự va chạm hai chiếc vòng tay của phụ nữ, là một mô-típ đã được đề cập đến trong bài kệ của kinh *Tê Ngưu Một Sừng* (*Khaggavisāṇa-sutta*) thuộc *Kinh Tập* (*Sutta-nipāta*), theo chú giải truyền thống Pāli kệ này được thuyết bởi một vị Phật Độc Giác trong quá khứ.

Ý tưởng bài kệ truyền đạt ngụ ý rằng trong cõi này nói chung được hiểu như sự cuốn hút dục lạc, chiếc vòng tay duyên dáng của người nữ, có thể tạo ra sức mạnh thiên quán đủ để dẫn đến sự giác ngộ của vị Phật Độc Giác. Ý tưởng này được tóm tắt trong vài từ có sự tương phản căn bản thấy trong truyền thống Phật giáo và Kỳ Na giáo giữa sự giải thoát và thú vui trần tục, xem xét cẩn thận hơn sẽ để lộ ra bản chất không tốt đẹp của nó và qua đó tạo ra động lực thúc đẩy muốn thoát ly và mong cầu giải thoát. Bài kệ đọc như sau:

*Thấy đồ trang sức vàng,
Lấp lánh và sáng chói,
Được con người thợ vàng,
Khéo làm, khéo tay làm,
Hai chúng chạm vào nhau,
Trên hai tay đeo chúng,
Hãy sống riêng một mình
Như tê ngưu một sừng.*

(Thích Nguyên Hạnh trích dịch từ *Canadian Journal of Buddhist Studies*, Number 6, 2010)

KIM CANG CẢM ỨNG

Tâm như vượn khi lẳng xăng mãi
Lôi kéo chúng sanh nẻo lối lầm
Làm sao Tâm được an trụ lại?
Cách nào hàng phục những vọng tâm?

Phật dạy Bồ Tát hạnh lợi sanh
Hết thầy trứng, thai, thấp, hóa sinh
Ngã, nhân, chúng sinh và thọ giả
Không chấp, độ sanh nhập Niết Bàn.

Bồ thí ban cho với Tâm Từ
Rỗng rang vắng lặng tự thái hư
Không chấp sáu trần, ban cho khắp
Thí Ba La Mật với Tâm Như.

Cách nào giao cảm được Như Lai?
Tướng tốt vẻ đẹp thật không hai
Âm vọng hùng hồn như Sư Tử
Không thể nương theo Tướng bên ngoài.

Các pháp hữu vi tựa hơi sương
Cũng như giấc mộng suốt đêm trường
Ví như tia chớp, bong bóng nước
Thoạt có rồi không, giả, vô thường.

Không từ đâu đến, chẳng đi đâu
Ra khỏi tướng nằm, đứng, đi, ngồi
Thấy tướng không tướng là nhận biết
Chân Không Diệu Hữu, thấy Như Lai

Từ khi Thành Đạo đến Niết Bàn
Đức Phật chiếu soi Ánh Đạo Vàng
Chúng sanh có duyên đều hóa độ
Thoát vòng khổ lụy, đến bình an.

Nhưng nếu bảo rằng : Đức Như Lai
Độ sanh, thuyết pháp – kiến chấp sai
Bởi có Pháp chi mà thuyết giảng?
Phật với chúng sanh thể không hai.

Pháp tự ngón tay chỉ mặt trăng
Ví như chiếc bè đèo qua sông
Đến bờ còn vác bè chi nữa?
Ôm giữ khư khư luống uổng công!



Như Lai tu Hạnh Nhẫn Nhục không?
Pháp Nhẫn, Như Lai dạy rằng không
Mặc Vua Ca Lợi cho cắt xẻ
Thân nát như tương, chẳng xao lòng.

Như Lai chẳng chứng Quả Giác chi
Tứ quả Thanh Văn chẳng có gì
Nếu bảo viên thành hay chứng đắc
Đều là vọng tưởng với mê si.

Phật độ nào cần phải trang nghiêm?
Tác ý công phu chỉ thêm phiền
Nhận chẳng cố tình in bóng vết
Nước lưu ảnh Nhạn thật ngẫu nhiên.

Mắt trông thấy sắc chẳng ghét ham
Nghe tiếng rồi thôi, sạch lối lầm
Dính chấp sáu trần tâm vọng động
Không trụ nơi nào nên sanh tâm.

Của báu trân châu với bạc vàng
Mang đi ban rải khắp thế gian
Làm sao sánh được người tri tụng
Giảng giải Kim Cang – dấu bốn hàng.

Phước duyên vô lượng gặp được Kinh
Trùng trùng nghĩa lý thật cao minh
Con nguyện tỏ thông chơn thật nghĩa
Hiện khai Bát Nhã sẵn nơi mình.

Từ đây thành Đạo với độ sanh
Sự nghiệp lớn lao chẳng bận lòng
“Chẳng biết rong chơi miền Tịnh Độ.
Làm người một kiếp cũng như không.”

thơ THÍCH MINH TUỆ

Truyện ngắn trăm chữ

STEVEN N.



ÔNG THẦY CHĂNG

Thầy vốn nghiêm mật công phu, cẩn trọng ngôn hành nhưng hương giới đức vẫn tự nhiên lan tỏa. Tăng, tục gần xa mến mộ. Quan sở tại sanh lòng đổ kị tìm đến:

"Ông tu ở đây đã lâu, vậy chúng đặc gì chưa?"

"Tôi là ông tăng bình thường, chẳng đặc gì cả," Thầy trả lời.

Ông ta nghe thế bèn chế nhạo:

"Chỉ toi cơm chứ có ích lợi gì cho đời đâu?"

Thầy không trả lời mà hỏi ông ta:

"Ông có thấy oxy trong không khí không? nhưng chúng có ích đấy chứ!"

Ông quan chưng hửng quay gót đi.

THANH TỊNH TẠI TÂM

Khách phương xa ghé thăm chùa dâng lên chuối già, hoa lài cúng Phật. Không ngờ bị một số người ngăn cản, quở trách:

"Sao lại dâng cúng mấy thứ này?"

Khách ngạc nhiên hỏi tại sao thì họ bảo:

"Chuối già, hoa lài không được thanh tịnh; không được đặt trên bàn thờ Phật!"

Nghe thế bèn than:

"Học Phật phải dụng trí huệ chứ đừng dụng cảm tính. Thanh tịnh hay không là do tâm chứ nào ở vật bên ngoài!"

THIÊN ĐƯỜNG ĐÃ MẤT

Bọn khủng bố cài bom, ném đạn, phóng hoả... làm cho bao nhiêu người mất nhà cửa, chết thảm thương; sự khổ đau, sợ sệt bao trùm cả một vùng. Vậy mà chúng còn hô to khẩu hiệu:

- Đây là lễ vật dâng lên bậc thánh minh.

Thế gian vô thường, chẳng

mấy chốc chúng cũng chết. Hồn địa địa ngục. Chúng giận dữ kiện Diêm Vương:

- Sao là địa ngục, chúng tôi phải được lên Thiên Đường chứ?

Diêm Vương ôn tồn bảo chúng:

- Lẽ ra là vậy nhưng tiếc rằng Thiên Đường bị chính các anh phá hủy rồi!

LƯƠNG TÂM KHÔNG BẰNG LƯƠNG THẮNG

Có việc phải đến cửa quan. Quan hoạnh hoe, làm khó đủ điều; lên xuống mấy bận, năn nỉ i ôi vẫn không xong. Quan vò vĩnh:

- Thủ tục "đầu tiên" chưa thông thì việc chi cũng bế tắc!

Anh đành bấm bụng dứt lút cho quan một mớ tiền mỡ hôi nước mắt của mình. Nhận xong quan cười khi đóng triện ngay tức khắc. Anh than vãn với xóm giềng, hầu như ai cũng đồng cảnh ngộ cả. Dân ca thán nguyện rửa:

- Đồ vô lương tâm.

Quan nghe được cười gằn:

- Lương tâm sao bằng lương tháng!

SỰ THẬT CỦA THÂN

Nàng vốn xinh đẹp nên tự tin thái quá; khoác lên mình toàn đồ hiệu mặc tiền lại còn xài cả đồ da, lông thú nữa chứ. Vậy mà chưa đủ lắm le đòi đi mỹ viên bơ, độn... thêm cho sexy. Một hôm đưa đi chơi, chàng đưa thẳng vào viện ung thư. Tận mắt thấy những lở loét, hôi thối, rên rỉ... của những hình hài đang hư hoại, nàng thật sự bị sốc, khi về hỏi:

- Thân người thật vậy sao, em phải làm thế nào đây?

Chàng bèn nói:

- Thân người như túi da thối, biết dùng thì sanh phước ngược lại thì tạo nghiệp.

Em đừng chịu những đòi hỏi quá đáng của nó!

AI SAI XỬ AI

Đất Viên vào thời hắc ám. Người người mê tiền, ai cũng xem tiền là mục đích tối thượng. Có anh nhà giàu nọ ngày đêm mưu tính cho tiền sanh lãi, có bao nhiêu cất giữ trong nhà bank nhưng vẫn không an tâm. Ngày ngày lo nghĩ sợ mất giá, sợ cướp bóc, sợ vợ con phá, sợ quan dòm ngó... Trông khổ sở vô cùng. Bạn anh ta thấy thế bèn hỏi:

"Anh giàu thật nhưng khổ thế! Anh là chủ của tiền hay tiền là chủ anh?"

Anh ta rất hãnh tiến nói:

"Tất nhiên tôi là chủ rồi!"

Người bạn lại bảo:

"Nhưng thật tế tôi thấy nó đang sai xử anh."

Anh ta nín thinh không đáp nên lời.

MÊ LẦM

Hắn thật thà, viết lách cũng khá nhưng kể từ gia nhập Vô Thần Môn thì trở thành hung thần, nhục mạ, truy sát những người không cùng chính kiến, gây biết bao tai ương trong thời gian dài. Hắn còn lật bàn thờ tổ tiên để tỏ lòng trung với môn phái. Hắn tuyên bố:

- Môn phái của ta là vĩ đại nhất, là vô địch.

Dòng đời qua mau, khi sắp chết hẳn đau lòng sám hối. Nhờ dư phước hẳn tái sanh lại vào một nhà giáo nọ. Lớn lên lại say mê văn chương, khi đọc phải những bài mà hắn viết trong tiền kiếp bèn la toáng lên:

- Trời đất! Đời lại có kẻ bất lương đến thế, dùng ngòi bút làm toàn chuyện bá đạo!

STEVEN N

Atlanta, Dec. 2015

NGỘ về TỨ PHÁP ÁN (1)

Nhìn lá rơi **VÔ THƯỜNG** luôn biến hoại
Thân xác này cũng duyên hợp tử sanh
Vũ trụ kia do tứ đại hợp thành
Đâu còn mãi mà thân gom chấp thủ!
Chốn trần gian phải tận tường tám **KHỔ** (2)
Trải nghiệm rồi mới thấm thía khổ đau
Thấy nhà lửa mới tỏ ngộ quay đầu
Giúp chúng sanh thoát khổ bằng mọi giá
Tánh chân như không đến đi **VÔ NGÃ**
Hằng hiển bày khắp chốn với tuệ tri
Không phân biệt luôn thể hiện từ bi
Sống thông dong trên hành trình cứu khổ
Cứu cánh tu đạt **NIẾT BÀN** tịnh độ
Sống an lành trong hạnh phúc cao thâm
Lìa khổ đau chấm dứt hết mê lầm
Hòa nhập lại tánh nguyên sơ vô nhiễm
Các pháp hành đều **VÔ THƯỜNG** biến hoại
Đời **KHỔ** đau nên quyết chí tấn tu
Pháp **VÔ NGÃ** không tự tính đặc thù
Cõi **NIẾT BÀN** hết khổ đau hạnh phúc
Ngộ **VÔ THƯỜNG** lòng không còn tham dục
Biết **KHỔ** đau quyết tìm lối thoát ra
Khi **VÔ NGÃ** thoát khỏi cảnh Ta bà
Trong vắng lặng hiện **NIẾT BÀN** tịch diệt
Biết **VÔ THƯỜNG** giúp ta không đắm nhiễm
Thấy **KHỔ** đau nên Đức Phật xuất gia
Đạt **VÔ NGÃ** trở lại độ Ta bà
Nhập **NIẾT BÀN** cũng chỉ là thị hiện
Tứ Pháp Án khi đóng vào kinh điển
Đích thật là chánh pháp của Như Lai
Dù có ai diễn thuyết rất biện tài
Thiếu Pháp Án đều giả danh nguy tạo
Tứ Pháp Án kim chỉ nam Pháp bảo
Quyết nương theo để hoằng pháp độ sanh
Cũng cần bản cho thế nguyện tu hành
Luôn tuệ tri để khỏi thành ma thuyết.

thơ

THÍCH VIÊN THÀNH



Ghi chú:

(1) **Tứ Pháp Án**: Bốn pháp ấn, bốn khuôn dấu, bốn pháp đặc biệt của Phật giáo. Còn gọi là **Tứ pháp bản mật**, **Tứ ưu đà na** (udāna).

Tứ pháp ấn là bốn pháp đặc biệt dùng để ấn chứng, làm tiêu chuẩn xác định có phải là kinh điển do Phật nói hay không.

1. Nhất thiết hành vô thường ấn: Tất cả các pháp đều vô thường.
2. Nhất thiết hành khổ ấn: Tất cả các pháp vô thường nên đưa đến khổ đau.
3. Nhất thiết pháp vô ngã ấn: Tất cả các pháp đều vô ngã, không có tự tính riêng biệt.
4. Niết bàn tịch diệt ấn: Niết bàn là vắng mặt, dập tắt mọi khổ đau, là hạnh phúc tuyệt đối. Đây là bốn chân lý trong cuộc đời. Suốt 49 năm thuyết pháp Đức Phật cũng chỉ xuyên suốt 4 Pháp ấn này để hướng dẫn đệ tử trên con đường giác ngộ, giải thoát. Là con Phật chúng ta phải luôn tuệ tri, trải nghiệm nếu trong tất cả Kinh điển của Phật nói ra, mà Kinh nào không có 4 Pháp ấn này, đều là giả danh, nguy tạo, hoặc khi ai giảng dạy Phật Pháp mà không theo 4 Pháp ấn này thì không đáng tin cậy và thực hành theo.

(2) **Bát (tám) khổ**: Sanh, Lão, Bệnh, Tử, Cầu bất đắc, Ái biệt ly, Oán tăng hội, Ngũ ấm xí thạnh.

Hạt giống Như Lai

HẠNH CHI



Tiếng gõ cửa dồn dập, khẩn cấp, nóng nẩy, cuồng nộ... Tôi buông cuốc, không kịp rửa tay, vừa chạy lên nhà trên, vừa chúi hai bàn tay bết bùn vào quần jean.

Cửa mở. Bạn ào vào như cơn lốc, nước mắt tuôn như suối, nức nở như sấm chớp mưa giông! Tôi dùng nguyên bàn tay lem luốc, ấn mạnh bạn xuống ghế và ra lệnh:

- Ngồi yên đó, ta rửa tay, pha trà xong rồi hãy khóc tiếp.

Không ngờ trong tình cảnh đó, bạn lập tức tuân hành mệnh lệnh, nín bặt, không cả tiếng sụt sùi. Được đáp ứng bất ngờ, tôi lại là người bối rối. Tôi cố tình đổ nước vào ấm thật đầy, để lâu sôi, cố tình nhẩn nha rửa bình trà dù bình đã sạch lắm. Tôi câu giờ chuyện pha trà vì chưa biết sẽ mở lời với bạn thế nào. Cùng học đạo với nhau đã lâu, tôi chưa bao giờ thấy bạn tỏ lộ sự bi thảm đến thế! Tôi phải làm gì để chia sẻ với bạn đây?

Đặt khay trà xuống bàn, chúng tôi nhìn nhau, im lặng. Chắc bạn khóc đã nhiều trước khi đến đây, đôi mắt mới đỏ ngầu, sưng húp thế kia. Hai bàn tay bạn run rẩy, xoắn vào nhau. Hình như bạn đang cố dùng lực xiết mạnh vào hai tay để nén tiếng khóc. Tôi buột miệng:

- Khóc đi! Đừng giữ lại! nước mắt tuôn ra nhẹ ngàn lần hơn nước mắt nuốt vào!

Như chỉ chờ có thế, con đê vỡ bung, sức nước hung hãn cuốn phăng làng mạc, thôn xóm. Đột nhiên, không biết bắt nguồn từ dây mơ rễ má nào, mấy câu thơ trong bài Tĩnh Thất của Thầy Tuệ Sỹ vụt ngang như lần chớp: "Nước lũ tràn. Em nhỏ chết đuối. Tôi ngồi trên bờ. Vuốt ngọn cỏ mơ." Đây là một bài thơ dài, từng đoạn phác họa lên từng cảnh huống bi thương trên quê hương, vô tình lại đang tả tình tả cảnh rất đúng với hai chúng tôi, một đứa đang khóc như sông trôi mùa lũ, một đứa lại thần nhiên như kẻ ngồi trên bờ, vuốt ngọn cỏ mơ.

Cám ơn Thầy Tuệ Sỹ, chính hai câu thơ xet ngang khung trời giông bão này đã giúp tôi cách chia sẻ niềm đau khổ với bạn. Tôi cứ ngồi yên, nhìn bạn khóc, thỉnh thoảng tiếp tế giấy lau. Không biết bao lâu, rồi mưa cũng phải ngớt, gió cũng phải ngừng. Tôi rót trà vào tách, đưa cho bạn. Bạn đỡ lấy, nhìn tôi, rồi lí nhí mở lời:

- Đạo hữu biết không...
Đã có chủ định, tôi chặn ngay:

- Không, tôi không biết, chuyện gì cũng sẽ kể sau. Ngày mai phải trả bài cho Thầy rồi mà tôi còn nhiều điểm lúng túng quá, bạn phải giúp tôi với. Tư tưởng Kinh Duy Ma cao siêu, nhiều ẩn dụ quá, như khu rừng thiền mênh mông, không cần trọng là lạc ngay.

Quả nhiên, bạn bị tôi lái nhẹ sang hướng khác mà không hay. Bạn vừa lau nước mắt, vừa hỏi:

- Mình đang học Kinh Duy Ma Cật, phẩm thứ tám phải không?

- Đúng, phẩm "Phật Đạo" đó. Khi ngài Duy Ma hỏi ngài Văn Thù Sư Lợi "Những gì là hạt giống của Như Lai?" câu trả lời của ngài Văn Thù khó hiểu quá! Bạn nhớ câu đó không?

Bạn quên khóc, đi ngay vào bài học:

- Nhớ, Văn Thù Sư Lợi trả lời rằng "62 tà kiến và hết thảy phiền não ở khắp cõi đều là hạt giống Như Lai cả."

Tôi lại cố tình khơi sâu vào bài học, xòe mười ngón tay ra và bắt đầu lẩm nhẩm tính:

- Hữu thân là hạt giống, vô minh hữu ái là hạt giống, tham sân si, tứ điên đảo, thập bất thiện là hạt giống...

Bạn tiếp lời:
- Thất thức xứ, bát tà pháp, cửu não xứ là hạt giống...

Tôi ngắt lời:

- Chúng ta sẽ phải học từng phần trong 62 tà kiến đó; nhưng riêng phần phiền não, ta có thể ôn bài với nhau bây giờ vì đó là phần tôi chưa thấu triệt khi ngài

Duy Ma hỏi ngài Văn Thù Sư Lợi: "Sao lại thế? Sao tà kiến và phiền não lại là hạt giống Như Lai?"

Tới đây, không những bạn ngưng khóc mà còn mỉm cười:

- Ủ, trong Kinh diễn tả là ngài Duy Ma hỏi ngài Văn Thù nhưng thật ra ngài Duy Ma hỏi cho chúng ta đây chứ! Các ngài đã khéo lồng những tình tiết này khiến khi học Kinh chúng ta cảm thấy gần gũi, thích thú. Ngài Văn Thù đã trả lời rằng, "Đúng, tà kiến và phiền não chính là hạt giống Như Lai vì đối với những người đã thấy pháp vô vi rồi mà vào Niết Bàn thì không thể phát tâm cầu Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác nữa."

Tôi phải giả ngây thơ để bạn nói tiếp:

- Sao thế? Người đã thấy vô vi thì dễ cầu pháp hơn chứ?

Bạn hàng say:

- Ấy, tuần trước, khi học tới đây Thầy cũng nhắc phải cẩn thận. Quả nhiên, khi giảng rộng ra thì nghe thế mà không phải thế! Người đã thấy vô vi, ví như đã ở trên gò cao; gò cao làm sao mọc được hoa sen mà chỉ nơi bùn lầy nước đọng sen mới vươn lá, đơm hoa; hoặc, cũng như khi gieo hạt giống, có ai tung hạt trên không trung trăng thanh gió mát mà hạt nảy mầm được không? hay phải gieo xuống đất bùn phần ẩm mới đâm chồi nảy lộc?

Tôi bàn thêm:

- Nói nôm na thì như người trí tự đặt dấu mốc cho mình, khi đạt tới thì cho là đã đầy, đã đủ. Trái lại, người ngu biết mình ngu nên miệt mài học, phát tâm cầu học đến vô cùng nên có thể đạt tới quả vị tột đỉnh.

Bạn đồng ý ngay:

- Trong Kinh Duy Ma có nhấn mạnh thêm về đoạn này với hình ảnh liên đới rất hay, là người không lặn xuống biển sâu thì không tìm được ngọc trai quý giá; không khác gì người không trầm luân trong biển phiền não sẽ chẳng tìm được ngọc Nhất Thiết Trí, vì từ chông gai mới bùng lên

hào khí, từ khổ đau mới phát sanh trí huệ. Do đó mà ngài Văn Thù nói rằng, phiền não là hạt giống Như Lai.

Tôi reo lên:

- Đúng rồi, hạt giống đó chính từ mầm phiền não mà nở thành bông sen.

Giọng bạn bỗng trở lại buồn bã:

- Tri và Hành là hai việc khác nhau. Biết thế mà làm được thế mới khó.

Sợ cơn giông bão lại kéo về, tôi vội vã trấn an:

- Đường tu cũng như đường đời, chúng ta luôn phải đối đầu với thuận và nghịch, có thể ta mới nhìn ra chân lý, nên đôi khi chúng ta phải cảm ơn nghịch cảnh vì không có nghịch cảnh ta không có dịp biết mình tu chứng tới đâu. Chỉ khi chúng ta thoát ra khỏi sự chi phối của ngoại cảnh ta mới vào được thế giới Diệu Hỷ, đó là thế giới không bị sương gió trần ai xao động.

Bạn thuộc bài hơn tôi tưởng khi phát biểu:

- Đã vào được thế giới Diệu Hỷ thì làm gì còn tu với chứng nữa. Trong phẩm bầy "Quán chúng sanh" chúng ta vừa học, tôi rất thích đoạn Thiên nữ thị hiện rải hoa cúng dường và đàm luận cùng ngài Xá Lợi Phất. Mỗi câu hỏi, câu đáp ở đoạn này là mỗi bài pháp trí tuệ tuyệt vời.

- Thí dụ.

- Thí dụ ư, nhiều lắm, nói một đoạn thôi. Khi Xá Lợi Phất hỏi Thiên nữ "Trong Tam-thừa Như Lai, cô tu ở thừa nào?" thì thiên nữ trả lời "Tôi không tu thừa nào cả!" Xá Lợi Phất lại hỏi gặng "Không tu thừa nào thì cô có phải là đệ tử của Như Lai không?" Tới đây Thiên nữ mới nói rõ: "Khi đi vào rừng cây chiên đàn, ta sẽ chỉ ngửi thấy mùi hương chiên đàn mà thôi, không mùi nào khác nữa." Câu trả lời đầy trí tuệ này khai mở cho chúng ta suy nghĩ rằng Thiên nữ đã lìa khỏi khái niệm tam thừa, chỉ còn thừa duy nhất là nhất thừa mà thôi; và nhất thừa đó không tách rời tam thừa, nhất thừa đó dung chứa tam thừa, có khác gì khi vào rừng



TRẦM TỊCH

*Nắn nét từng chữ viết - bên ta
Ai ban giọt đắng phủ thiên hà
Hoài cảm âm trầm không nơi trú
Bình thân - hơi vào - hơi ra*

*Thâm giao vạn nẻo một con đường
Cười vui sương toả lối từng đường
Khách trọ cảm bằng câu ngạn ngữ
Vang vang so dây tròn cung thương*

*Trầm tịch khuya môi - không mở lời
Bịt tai - che mắt - dạo sông cô
Ngọc trong chéo áo theo cùng tử
Tung tăng heo may ta rong chơi*

*Tay ôm chắc nịch vẫn thơ say
Uống ngon mây xanh - uống ngát ngây
Hớp ánh nguyệt vờn - hôn đá thờ
Trôi xa - trôi xa - trong tâm tay!!!*

thơ

LÊ PHƯƠNG CHÂU

cây chiên đàn thì còn mùi hương nào khác ngoài hương chiên đàn đâu!

Tôi hỏi vặn:

- Ý bạn định nói Thanh-Văn-thừa, Duyên-Giác-thừa chỉ là phương tiện dẫn đến Bồ-Tát-thừa, phải không?

Tưởng tôi phản đối, bạn ngạc nhiên, cao giọng:

- Chứ không phải trong Phẩm Bầy nói rõ vậy ư?

Tôi im lặng mím cười. Hình như bạn vừa nhận ra "âm mưu" của tôi, là hóa giải phiền não của bạn bằng cách ôn bài học "phiền não là hạt giống Như Lai." Nhưng nhận ra điều đó có hại gì đâu khi nó giúp bạn biết rằng mọi sự trên đời đều có hai mặt như chiếc меđay, và mặt trái mới là mặt quan trọng vì đó là mặt tàng ẩn những gì ta phải chống trả, đối phó, hứng chịu và nếm mọi đắng cay. Công lực ta có hay không là khi trực diện mặt trái đó.

Sau khi xả thiền, bạn chậm rãi đọc cho tôi nghe bài kệ của

Thiền-sư Vạn Hạnh, và đọc luôn cả bài dịch của Thích Mật Thể như sau:

"Thân như điện ảnh hữu hoàn vô

Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô

*Nhậm vận thịnh suy vô bố úy
Thịnh suy như lộ thảo đầu phô."*

Thân như bóng chớp chiều tà
Cỏ xuân tươi tốt, thu qua rụng

rời
Sá chi suy thịnh cuộc đời
Thịnh suy như hạt sương rơi
đầu cành.

Trước khi về bạn còn ra vườn hái mấy bông ngọc lan, loanh quanh ngắm những cành bưởi trĩu trái mà tôi vẫn chưa phải nghe "chuyện gì bi thảm đến nỗi khóc như mưa bão!!!"

Bạn đã thấu triệt bài học "Phiền não là hạt giống Như Lai" mà bạn không hay.

Hạnh Chi

(Như-Thị-Am, trăng thu tháng 8)

KINH CETANA SUTTA: CHỖ DỰNG LẬP Ý NIỆM

Nguyễn Giác

Trong một số bài trước, chúng ta đã thấy Đức Phật trong vài kinh đã đưa ra một số giáo pháp ngắn gọn, để dạy một số chư tăng khi quý ngài bạch rằng tuổi đã cao, bây giờ cần một lời dạy để lui về một góc rừng u tịch tu hành khẩn cấp.

Trong đó có kinh Bahiya, dạy rằng "trong cái thấy chỉ là cái được thấy..." và du sĩ ngoại đạo Bahiya tức khắc đắc quả A La Hán. Pháp này trong thơ thiền Việt Nam là, quên hết các pháp và chỉ còn thấy trên đầu một chữ "Nhu"...

Hay như trong *Kinh Khemaka*, Đức Phật dạy y hệt *Kinh Kim Cang* là "ưng vô sở trụ... chớ trụ tâm vào đâu hết..."

Và rồi *Kinh Kalaka Sutta*, có thể gọi tắt là: thấy biết mà dựng lập thấy biết là rơi vào cội nguồn vô minh, và thấy biết mà không dựng lập thấy biết là hiện thân Niết Bàn. Và Đức Phật nói rằng *Kinh Kalaka Sutta* là dạy về pháp "Nhu" tối thượng, không pháp nào cao hơn.

Hôm nay, chúng ta thử suy nghĩ về lời dạy "vô tâm" hay "vô niệm" thường gặp trong Thiền Tông. Những khái niệm này có thể thấy nơi đâu trong Kinh Tạng Pali?

*

Chữ "vô niệm" thực ra có thể thấy man mác trong ba lối vào đạo đã nêu ở trên. Cũng y hệt như màu vàng, thí dụ, sẽ có "vàng nhạt" hay "vàng sậm" hơn một chút. Tâm của chúng ta cũng thế. Tùy mức độ tương ứng, có khi chỉ nhiều hơn, hay có khi quán nhiều hơn, và có khi chỉ quán đẳng dung. Nói theo Thiền Tông, cũng là không cần chỉ, không cần quán, tức thì tương ứng.

Hình ảnh chư Tổ Thiền Tông thường sử dụng là

"trâu bùn qua sông" – vì trâu là tâm, và bùn sẽ tức khắc tan trong nước, và chỉ có vô tâm, vô niệm mới thoát được dòng sông sinh tử. Nhưng chớ làm cái gì cho thành vô hết, vì như thế là trên đầu lại chấp thêm đầu, vì khi nhìn kỹ vào tâm sẽ thấy tự nó là vô tâm rồi.

Hay hình ảnh khác, rằng tại sao con trâu chui được qua song cửa sổ cả đầu mình và cẳng chân, sao lại kẹt cái đuôi không qua được? Đơn giản, hễ còn thấy có trâu, thấy cho dù là một mảnh đuôi trâu, cũng không thể giải thoát. Đó là ý của vô tâm, vô niệm.

Như thế, nên nói gì về vô niệm?

Trong *Kinh Pháp Bảo Đàn*, nơi Phẩm Định Huệ, trong bản dịch của Hòa Thượng Thích Thanh Từ, có lời giải thích:

"...Vô tướng là đối với tướng mà lìa tướng; vô niệm là đối với niệm mà không niệm... Nay Thiền tri thức, đối trên các cảnh tâm không nhiễm gọi là vô niệm. Đối trên niệm thường lìa các cảnh, chẳng ở trên cảnh mà sanh tâm..." (1)

Một vị sư khác ở Sài Gòn, thường ký bút hiệu là Nguyễn Thế Đăng, trong bài viết tựa đề "Vô Niệm của Lục Tổ Huệ Năng," đã viết:

"Có điều chúng ta cần chú ý tâm vô niệm không có nghĩa là tâm không có những tư tưởng, mà đúng hơn là tâm không bị nhiễm ô, không bị chướng ngại bởi những tư tưởng. Vô tướng cũng thế. Vô tướng không phải là không có hình tướng nào cả, mà vô tướng là không bị nhiễm ô và không bị chướng ngại bởi những hình tướng. Vô trụ cũng không có nghĩa là không có gì cả, mà là tất cả mọi cái đang trụ đều không thể nhiễm ô hay chướng ngại nó. Tâm ấy vốn tự giải thoát là vậy." (2)

Câu hỏi nơi đây là: có kinh nào trong Tạng Pali

nói tương tự như thế không?

*

Hôm nay, chúng ta thử khảo sát về *Kinh Tương Ưng* 12.38. Kinh này còn gọi là *Cetana Sutta*. Đúng ra, gọi là *Cetana* 1, vì có 3 kinh cùng mang tên này, nhưng ký hiệu khác.

Kinh này nói về một tiến trình của tâm, khi trở thành một căn bản (nền tảng, nền móng) để duy trì (hay tương tục, hay trưởng dưỡng) ý niệm — như thế sẽ dẫn tới một tái sinh tương lai, tức là sẽ lại chào đời, sẽ lại bệnh và tử, sẽ lại khổ... Tức là cội nguồn của khổ chính là khởi tâm, lên kế hoạch, nuôi dưỡng ý niệm.

Điểm lý thú nơi đây, là *Kinh Cetana Sutta* đưa ra hình ảnh gợi nhớ tới ngôn ngữ của các thiền sư Trung Hoa ưa nói rằng một kiếp này không phải là một thời lượng đời người trăm năm hay bảy mươi năm, nhưng chính là chúng ta tái sinh và đau khổ trong từng niệm, trong từng khoảnh khắc của tâm. Nghĩa là, chúng ta sinh và tử trong từng khoảnh khắc, theo giải thích này.

Vì kinh này ngắn, chỉ có ba đoạn văn, nơi đây, chúng ta sẽ dịch ba lần, theo ba bản Anh dịch của quý ngài Thanissaro Bhikkhu, Bodhi Bhikkhu, Maurice O'Connell Walshe. Kèm theo các đoạn Anh văn để độc giả theo dõi. Bởi vì, cả 3 bản Anh văn đều có vẻ đẹp ngôn ngữ riêng. Và sẽ chiếu sáng nhiều góc cạnh hơn, vì văn phạm tiếng Việt đôi khi mờ hồ hơn văn phạm tiếng Anh.

*

Sau đây là bản Anh dịch của ngài Thanissaro Bhikkhu. (3)

SN 12.38 PTS: S ii 65 CDB i 576
Cetana Sutta: Intention

Staying at Savatthi... [the Blessed One said,] "What one intends, what one arranges, and what one obsesses about:[Note 1] This is a support for the stationing of consciousness. There being a support, there is a landing [or: an establishing] of consciousness. When that consciousness lands and grows, there is the production of renewed becoming in the future. When there is the production of renewed becoming in the future, there is future birth, aging & death, sorrow, lamentation, pain, distress, & despair. Such is the origination of this entire mass of suffering & stress.

Cư ngụ tại Savatthi... [Đức Phật nói,] "Những gì mình có ý định, những gì mình sắp xếp, và những gì mình có khuynh hướng ẩn tàng ám ảnh về: [Xem ghi chú 1] Chính đó là nền tảng để an trú ý niệm [Xem ghi chú 2]. Khi đã có nền tảng hỗ trợ, tất sẽ có dựng lập lên ý niệm. Khi ý niệm đó bám trụ và trưởng dưỡng, tất sẽ lại tái sinh trở lại trong tương lai. Khi tái sinh trở lại trong tương lai, sẽ có một kiếp tương lai sanh, già, bệnh và chết, buồn sầu, than khóc, đau đớn, khổ và tuyệt vọng. Đó là nguyên khởi của toàn bộ mở đầu khổ và căng thẳng.

Note 1: The seven obsessions are: the obsession of sensual passion, the obsession of resistance, the obsession of views, the obsession of uncertainty, the obsession of conceit, the obsession of passion for becoming, and the obsession of ignorance. See AN 7.12.

Ghi chú 1 (của ngài Thanissaro Bhikkhu): Nhóm 7 khuynh hướng ẩn tàng này là [trong tâm

mình]: tham, sân, kiến, bất định (nghĩ ngò), ngã mạn, tham hữu (muốn trở thành), và vô minh. Xem kinh AN 7.12.

Ghi chú 2 (của Nguyên Giác): Chữ **consciousness** thường được dịch là **ý thức**. Nhưng nơi đây nhiều lần nói về **establish** (dựng lập), **grow**, hay **come to grow** (trưởng dưỡng), nên nơi đây xin dịch là **ý niệm** cho sát nghĩa. Vì ý niệm là cái có thể thấy, có thể nhận ra. Trong khi ý thức là chưa thể thấy ra. Có lẽ, nếu dịch là nghiệp thức cũng có nghĩa gần như thế.

"If one doesn't intend and doesn't arrange, but one still obsesses [about something], this is a support for the stationing of consciousness. There being a support, there is a landing of consciousness. When that consciousness lands and grows, there is the production of renewed becoming in the future. When there is the production of renewed becoming in the future, there is future birth, aging & death, sorrow, lamentation, pain, distress, & despair. Such [too] is the origination of this entire mass of suffering & stress.

Nếu mình không có ý định, và không sắp xếp, nhưng nếu mình vẫn còn có khuynh hướng ẩn tàng ám ảnh [về điều gì], đây cũng là nền tảng cho việc an trú ý niệm. Khi có nền tảng hỗ trợ, tất sẽ có dựng lập ý niệm. Khi ý niệm đó bám trụ và trưởng dưỡng, tất sẽ lại tái sinh trở lại trong tương lai. Khi tái sinh trở lại trong tương lai, sẽ có một kiếp tương lai sanh, già, chết, buồn sầu, than khóc, đau đớn, khổ não và tuyệt vọng. Đó [cũng] là nguyên khởi của toàn bộ mở đầu khổ và căng thẳng.

"But when one doesn't intend, arrange, or obsess [about anything], there is no support for the stationing of consciousness. There being no support, there is no landing of consciousness. When that consciousness doesn't land & grow, there is no production of renewed becoming in the future. When there is no production of renewed becoming in the future, there is no future birth, aging & death, sorrow, lamentation, pain, distress, or despair. Such is the cessation of this entire mass of suffering & stress."

"Nhưng, khi mình không có ý định, không có sắp xếp, hay không có khuynh hướng ẩn tàng ám ảnh [về bất cứ thứ gì], sẽ không có nền tảng hỗ trợ nào cho việc an trú ý niệm. Không có nền tảng hỗ trợ, sẽ không có dựng lập ý niệm. Khi ý niệm đó không bám trụ được và không trưởng dưỡng được, sẽ không có chuyện tái sinh trở lại trong tương lai, và thế là sẽ không có tương lai kế tiếp sinh, già, chết, buồn sầu, than khóc, đau đớn, khổ não hay tuyệt vọng.

*

Sau đây là bản Anh dịch của Bodhi Bhikkhu. (4)

At Savatthi. "Bhikkhus, what one intends, and what one plans, and whatever one has a tendency towards: this becomes a basis for the maintenance of consciousness. When there is a basis there is a support for the establishing of consciousness. When consciousness is established and has come to growth, there is the production of future renewed existence. When there is the production of future renewed existence, future birth, aging-and-death, sorrow, lamentation, pain, displeasure, and despair come to be. Such is the origin of this whole mass of suffering.

Tại Savatthi, "Chư tăng, những gì mình có ý

định, và những gì mình lên kế hoạch, và bất cứ những gì mình có khuynh hướng nghiêng về: điều này trở thành một nền tảng để duy trì ý niệm. Khi có một nền tảng, tất sẽ có sự hỗ trợ để dựng lập ý niệm. Khi ý niệm được dựng lập, và rồi trưởng dưỡng, tất sẽ sinh ra sự sinh tồn kế tiếp tương lai. Khi có việc sinh ra sự tái sinh tương lai, vậy là tương lai sẽ lại sinh ra, già đi và chết, buồn sầu, than khóc, đau đớn, khổ não và tuyệt vọng. Như thế là cội nguồn của toàn bộ mớ đau khổ này.

"If, bhikkhus, one does not intend, and one does not plan, but one still has a tendency towards something, this becomes a basis for the maintenance of consciousness. When there is a basis, there is a support for the establishing of consciousness.... Such is the origin of this whole mass of suffering."

"Chư tăng, nếu mình không có ý định, và nếu mình không lên kế hoạch, nhưng nếu mình vẫn có một khuynh hướng nghiêng về điều gì, điều này trở thành một nền tảng để duy trì ý niệm. Khi có một nền tảng, tất sẽ có sự hỗ trợ để dựng lập ý niệm... [lập lại, tương tự như đoạn trên]... Như thế là cội nguồn của toàn bộ mớ đau khổ này."

"But, bhikkhus, when one does not intend, and one does not plan, and one does not have a tendency towards anything, no basis exists for the maintenance of consciousness. When there is no basis, there is no support for the establishing of consciousness. When consciousness is unestablished and does not come to growth, there is no production of future renewed existence. When there is no production of future renewed existence, future birth, aging-and-death, sorrow, lamentation, pain, displeasure, and despair cease. Such is the cessation of this whole mass of suffering."

"Nhưng, chư tăng, khi mình không có ý định, và mình không lên kế hoạch, và mình không có khuynh hướng nghiêng về bất cứ gì, sẽ không có nền tảng nào để duy trì ý niệm. Khi không có nền tảng, tất sẽ không có sự hỗ trợ cho việc dựng lập ý niệm. Khi ý niệm không được dựng lập và không được trưởng dưỡng, sẽ không thể sinh ra cuộc sinh tồn kế tiếp tương lai. Khi không sinh ra cuộc sinh tồn kế tiếp tương lai, tất sẽ dứt bất mọi thứ sinh, già, chết, buồn, than khóc, đau đớn, khổ não và tuyệt vọng. Như thế là kết thúc toàn bộ mớ đau khổ này."

*

Sau đây là bản dịch của Maurice O'Connell Walshe. (5)

[At Saavatthi the Blessed One said:] "Monks, what a man wills, what he plans, what he dwells on forms the basis for the continuation of consciousness. This basis being present, consciousness has a lodgment. Consciousness being lodged there and growing, rebirth of renewed existence takes place in the future, and from this renewed existence arise birth, decay-and-death, grief, lamentation, suffering, sorrow and despair. Such is the uprising of this entire mass of suffering."

[Tại Saavatthi, Đức Phật nói:] "Chư tăng, những gì mình có ý định, những gì mình lên kế hoạch, những gì mình an trú [tâm] vào, sẽ hình thành một nền tảng cho tương tục ý niệm. Khi nền tảng này hiện hữu, ý niệm có nơi an trú. Ý niệm được an trú nơi đó, và trưởng dưỡng, việc tái sinh

cuộc sinh tồn lần nữa sẽ xảy ra trong tương lai, và từ cuộc sinh tồn lần nữa này, là sẽ lại sinh, già và chết, đau đớn, than khóc, khổ, buồn, và tuyệt vọng. Như thế là việc sinh khởi lên toàn bộ mớ đau khổ này."

"Even if a man does not will and plan, yet if he dwells on something this forms a basis for the continuation of consciousness:... rebirth... takes place..."

"Ngay cả nếu mình không có ý định, và không lên kế hoạch, nhưng nếu mình an trú [tâm] vào điều gì đó, như thế sẽ hình thành một nền tảng cho tương tục ý niệm... tái sinh... xảy ra..."

"But if a man neither wills nor plans nor dwells on anything, no basis is formed for the continuation of consciousness. This basis being absent, consciousness has no lodgment. Consciousness not being lodged there and not growing, no rebirth of renewed existence takes place in the future, and so birth, decay-and-death, grief, lamentation, suffering, sorrow and despair are destroyed. Such is the cessation of this entire mass of suffering."

"Nhưng nếu mình không có ý định, cũng không lên kế hoạch, cũng không an trú [tâm] vào bất cứ thứ gì, sẽ không có nền tảng nào được hình thành cho việc tương tục ý niệm. Khi nền tảng này vắng mặt, ý niệm không có nơi an trú và sẽ không trưởng dưỡng, sẽ không có tái sinh cho cuộc sinh tồn kế tiếp trong tương lai, và do vậy là phá hủy được sinh, già, chết, đau đớn, than khóc, khổ, buồn và tuyệt vọng. Như thế là kết thúc toàn bộ mớ đau khổ này."

Chú Thích:

(1) Xem: <http://thuongchieu.net/index.php/chuyende/kinhphapbaodan/3330-dinhhue>

(2) Xem: <http://thuvienhoasen.org/a18917/vo-niem-cua-luc-to-hue-nang>

(3) Xem: <http://www.accesstoinight.org/tipitaka/sn/sn12/sn12.038.than.html>

(4) Xem: <https://suttacentral.net/en/sn12.38>

(5) Xem: <http://www.accesstoinight.org/tipitaka/sn/sn12/sn12.038.wlsh.html>





thơ

MẶC PHƯƠNG TỬ

MAI ĐÂY KHÔNG NGHẼN LỐI VỀ

Sương trắng đục
Lạnh bên triền mộng ước
Tiếng chim chiều
Hiu hắt xuống hoàng hôn
Nhánh lau xa
Mong manh tình mây nước
Ta thấy một màu hoang tái bến rêu còn!

Em có nghe chẳng
Từ thuở bình minh tổ quốc?
Trăm trứng nguyên lành, uơm sức sống quê hương
Em có còn không
Hơi thở nghìn thu dân tộc?
Hạo khí đất trời
Bao phen lừng tiếng vó ngựa biên cương.

Từng cơn gió đêm thâu
Loạn dáng màu non nước
Từng chiếc lá tàn phai
Gây guộc tận đêm sâu.

Bước chân du thủ hôm nào
Ngã nghiêng cả một sắc màu thời gian!
Em ơi, lối một cung đàn
Là rơi nhịp xuống nổi tan hoang chiều!

Từ đã lâu rồi nổi buồn cát bụi
Như đã lâu rồi
Chưa ráo lệ chuyện lòng ta
Cái xưa cũ, và cái đương là
Trong dấu ngoặc thời gian, người còn làm lùi.

Trăng đã lạnh
Đêm lên sâu u mặc
Nghe tiếng loài hoang thú vọng rừng xa
Và cũng sẽ tan như màu sương đục
Để hồng lên vạn bờ cỏ hương hoa.

Em biết chẳng
Có những tảng đá lầm lì không biết nói
Dấu làm bia chứng dấu tích trăm năm
Rồi mai đây
Khi đá mòn nước chảy
Cho nổi buồn lệ đá đắng sầu câm!

Đã dành vinh nhục, thăng trầm
Đã dành đau bể, kiếp tầm đáy thôi!
Đã dành em nhĩ, sự đời
Nghĩa- Nhân cho trót, tình người cho xong.
Đã dành đi giữa bụi hồng
Mai này, không thẹn giống dòng tổ tiên.

Louisiana, tháng 5. 2015

LUẬT TẠNG: MỘT NHÀ SƯ CÓ THỂ LÀM VIỆC NHƯ MỘT BÁC SĨ KHÔNG?

(Vinaya: May a Monk Act as a Doctor? - Ajahn Brahmavamso)

AJAHN BRAHMAVAMSO

Chuyển ngữ: *Nguyễn Văn Tiền*

Luật Tạng: Một Nhà Sư Có Thể Làm Việc Như Một Bác Sĩ Không?

Có một số Phật Tử thường hiểu lầm câu hỏi sau đây, đó là một nhà sư có thể làm việc như một bác sĩ đối với cộng đồng Phật Tử, hay không? Vì, có một số nhà sư đã có kỹ năng về y học được thảo, và biết những liệu pháp truyền thống khác, tuy nhiên, có bao giờ các nhà sư được giới luật cho phép cư xử như một vị bác sĩ không?

Đức Phật đã từng nói rằng: "Này các Tỳ Kheo, bất cứ ai muốn chăm sóc ta, người ấy phải muốn chăm sóc người bệnh," và câu nói nổi tiếng này đã thường được dùng để biện minh cho một nhà sư làm việc như một bác sĩ. Tuy nhiên, câu nói trên đã bị mang ra khỏi bối cảnh đúng đắn, điều này chúng ta sẽ hiểu rõ ràng hơn, ở phần giải thích dưới đây. Đoạn văn đầy đủ, được tìm thấy trong Luật Tạng, phần Đại Phẩm, chương 8, kệ 26, liên hệ đến câu chuyện xảy ra khi Đức Phật gặp một nhà sư, là một đệ tử của ngài đang bị bệnh kiết lỵ. Với sự giúp đỡ của Tôn Giả A-Nan (Ananda), Đức Phật đã lau rửa, và dọn dẹp sạch sẽ cho nhà sư bị bệnh. Ngay sau đó, Đức Phật đã thuyết pháp cho Tăng Đoàn:

"Này các Tỳ Kheo, các ông không có mẹ, các ông cũng không có bố để chăm sóc các ông. Này các Tỳ Kheo, nếu các ông không chịu chăm sóc lẫn nhau, thì ai sẽ là người chăm sóc các ông đây? Này các Tỳ Kheo, bất cứ ai muốn chăm sóc ta, người ấy phải muốn chăm sóc người bệnh." (Bản dịch từ Hiệp Hội Văn Pali, Sách Về Giới Luật, Tập Số 4, Trang 432)

Đoạn văn đầy đủ trên đây cho chúng ta thấy rất rõ ràng rằng, khi Đức Phật nói "Bất cứ ai muốn chăm sóc ta, người ấy phải chăm sóc người bệnh." Ý nghĩa của ngài là các nhà sư phải chăm sóc cho các nhà sư đồng tu bị bệnh. Đức Phật không nói về các nhà sư làm việc như một bác sĩ cho các Phật Tử.

Trong thực tế, Đức Phật nói nhiều lần rằng, các nhà sư làm việc như một bác sĩ cho các Phật Tử, là có Nghề-Nghiệp Không-Đúng-Đắn (miccha-ajiva), đã đi ngược lại Nghề-Nghiệp Đúng-Đắn (Chánh Mạng), phần-số-năm của Con Đường Cao Quý Có

Tám Phần (Bát Chánh Đạo), và là Đường Lối Làm Việc Mất Giá Trị (tiracchana-vijjā). Thí dụ, trong Trường Bộ Kinh (Digha Nikaya), bài kinh đầu tiên trong bộ kinh này, là bài Kinh Cái Lưới Bao Gồm Các Quan Điểm Của Mọi Người (Kinh Brahmajala, Kinh Phạm Võng), Đức Phật nói như sau:

27. "Có một số các nhà sư khổ hạnh, và các Bà La Môn, trong khi sống nhờ sự cúng dường thực phẩm của các Phật Tử, họ đã kiếm sống bằng nghề nghiệp không đúng đắn (miccha-ajiva), qua đường lối làm việc mất giá trị (tiracchana-vijjā), thí dụ như: lời hứa biếu tặng quả đến các vị thần để các nhà sư được ân huệ; sự thi hành các lời hứa nói trên; nghiên cứu và tin tưởng về ma quỷ; đọc các câu thần chú sau khi bước vào một ngôi nhà bằng đất; chế tạo thuốc cường dương, và thuốc bất lực; chuẩn bị các địa điểm và ban phép linh thiêng cho căn nhà; làm nghi lễ súc miệng và lễ tắm gội thân thể; làm lễ cúng thần lửa; làm thuốc nôn ói ra, thuốc tẩy ruột, thuốc trị bệnh ho, và thuốc thông đờm; cung cấp thuốc đau tai, thuốc đau mắt, thuốc đau mũi, thuốc rửa mắt, và thuốc bom-mát (ointment) bán trên quầy thuốc; chữa bệnh mắt đục-thủy-tinh-thể, thực hành thuật giải phẫu, là bác sĩ nhi đồng; cung

cấp thuốc chữa bệnh về thân thể, và thuốc bom-mát chữa-bệnh-da, để chống lại hiệu ứng của thuốc uống - trong khi Đức Phật, là nhà sư khổ hạnh Gotama (Cổ Đàm), ngài đã không-sống bằng nghề nghiệp không-đúng-đắn, ngài không-theo đường lối làm việc mất giá trị." (trích từ bài Kinh Cái Lưới Bao Gồm Các Quan Điểm Của Mọi Người (Kinh Brahmajala), trang 61, bản dịch Anh Ngữ của Kandy, Hiệp Hội Xuất Bản Phật Giáo).

Do đó, rõ ràng là Đức Phật đã lên án bất cứ nhà sư nào, kiếm sống bằng cách làm việc như một bác sĩ cho các Phật Tử.

Truyền thống đã được truyền xuống các nhà sư Phật Giáo Nguyên Thủy, được mô tả trong bộ Samantapasadika (Bộ sưu tập các bài bình luận bằng tiếng Pali, trong Luật Tạng Của Phật Giáo Nguyên Thủy), các bài bình luận tuyệt vời về Luật Tạng, biên soạn bởi ngài Phật Âm (Buddhaghosa) ở Tích Lan vào thế kỷ thứ 5. Bài bình luận đáng tin cậy này viết



rằng, một nhà sư có thể kê toa và cung cấp thuốc cho các tu sĩ đồng tu (cho các tăng, và cho các ni), cho bố mẹ của mình, hoặc là cho những người chăm sóc bố mẹ mình, và cho bất cứ người Phật Tử nào sống ở trong tu viện Phật Giáo, mà người Phật Tử này phải là người chuẩn bị để thành nhà sư, hoặc phải là người giúp đỡ cho các nhà sư. Ngoài ra, một nhà sư có thể kê đơn, nhưng không được mua thuốc cho anh em, và chị em, cho cô di và chú bác, cho ông bà, và cho bất cứ người du khách nào, cho những kẻ ăn cướp, cho những người bị thương trong chiến trận, và cho những người không-có thân-nhân đến tu viện để được giúp đỡ khẩn cấp. Nếu một nhà sư kê toa hoặc cho thuốc vượt ra khỏi luật định, ông ta vi phạm giới luật (là một hành-vi phạm-tội tác-ác dukkata, thể loại thứ 6 trong tổng số 7 thể loại tội - thể loại tội nhẹ nhất là tội ác-khẩu số 7, thể loại tội nặng nhất là tội cực-ác số 1). Hơn nữa, nếu nhà sư này kê toa, hoặc cho thuốc đến một Phật Tử với mục đích được đáp đền bằng quà tặng, ông ta đã vi phạm giới luật vì "làm hư hỏng gia đình người khác" (kuladusaka). Đây là những gì được nói đến trong Lời Bình Luận Của Luật Tạng Samantapasadika, được tôn trọng trong tất cả các nước theo Phật Giáo Nguyên Thủy. Đoạn văn này cũng được tìm thấy trong phiên bản của Hiệp Hội Văn Bản Pali, Samantapasadika trang 469f (chỉ tiếc rằng đoạn văn này viết bằng tiếng Pali, và chúng ta chưa có bản dịch bằng Anh Ngữ).

Từ câu hỏi "Một nhà sư có thể làm việc như một vị bác sĩ không?", chúng ta đã có câu trả lời từ một văn bản đáng tin cậy, cho chúng ta thấy sự cân bằng khôn ngoan, nhìn nhận nhiệm vụ của một nhà sư đối với bố mẹ của mình, nhìn nhận nhiệm vụ của mình đối với các nhà sư khác, và nhiệm vụ của mình đối với các Phật Tử cùng sống với các nhà sư trong tu viện, và lòng từ bi của nhà sư đối với những người đến viếng thăm tu viện mà cần được ông giúp đỡ khẩn cấp. Tuy nhiên, trong bất cứ trường hợp nào, văn bản trên nói rằng, các nhà sư hãy ngăn ngừa việc nhận phần thưởng vật chất cho các dịch vụ nói trên. Hơn nữa, chúng ta cần nhớ rằng vai trò của một nhà sư Phật Giáo đối với các Phật Tử, thì không-phải là một vị bác sĩ chữa bệnh về thân thể, mà là một bác sĩ chữa bệnh về tâm, đây chính là hành động của một nhà sư có lòng từ bi, an lạc và có trí tuệ.



*Đức Phật và Tôn Giả A Nan (Ananda), đang lau rửa cho một nhà sư bị Bệnh Kiết Lý.
(The Buddha and the venerable Ananda, washing a monk suffering from Dysentery)*

Vinaya: May a Monk Act as a Doctor?

A recurring misunderstanding standing among some lay Buddhist is that a monk may practise as a doctor to the laity. Some monks do become skilled in herbal medicine and other traditional therapies but when, if ever, are they allowed by their precepts to behave as a doctor?

The Lord Buddha once said "Whoever, monks, would tend me, he should tend the sick" and this well-known saying has often been used to justify a monk acting as a doctor. However, the saying is taken out of context as will soon be clear. The full passage, found in that section of the Vinaya-pitaka called the Mahavagga, chapter 8, verse 26, relates to the story of the Lord Buddha coming across a fellow monk who was suffering dysentery. With the help of Venerable Ananda, the Lord Buddha cleaned and settled the sick monk. Shortly afterwards, the Lord Buddha addressed the Sangha:

"Monks, you have not a mother, you have not a father who might tend you. If you, monks, do not tend one another, then who is there to tend you? Whoever, monks, would tend me, he should tend the sick." (From the Pali Text Society's translation, Book of the Discipline, Vol 4 p 432)

The full passage makes it abundantly clear that when the Lord Buddha said "Whoever would tend me should tend the sick", his meaning was for monks to look after fellow monks who were sick. He was not referring to monks acting as doctors to the laity.

In fact, the Lord Buddha said several times that acting as a doctor to lay people is, for a monk, Wrong Livelihood (miccha-ajiva), directly contrary to the fifth factor of the Noble Eightfold Path and a Debased Art (tiracchana-vijja). For example, in the very first Sutta in the first collection of Suttas, being the Brahmajala Sutta of the Digha Nikaya, the Lord Buddha said:

27. "Whereas some recluses and brahmins while living on the food offered by the faithful, earn their living by a wrong means of livelihood (miccha-ajiva), by such debased arts (tiracchana-vijja) as: promising gifts to deities in return for favours; fulfilling such promises; demonology; reciting spells after entering an earthen house; inducing virility and impotence; preparing and consecrating sites for a house; giving ceremonial mouthwashes and bathing; offering sacrificial fires; administering emetics, purgatives, expectorants and phlegmagogues; administering ear medicine, eye medicine, nose medicine, collyrium and counter ointments; curing cataracts, practising surgery, practising as a children's doctor; administering medicines to cure bodily diseases and balms to counter their after effects - the recluse Gotama (the Lord Buddha) abstains from such wrong means of livelihood, from such debased arts." (From The Discourse on the All-Embracing Net Views, p 61, being the Buddhist Publication Society of Kandy's English edition of the Brahmajala Sutta)

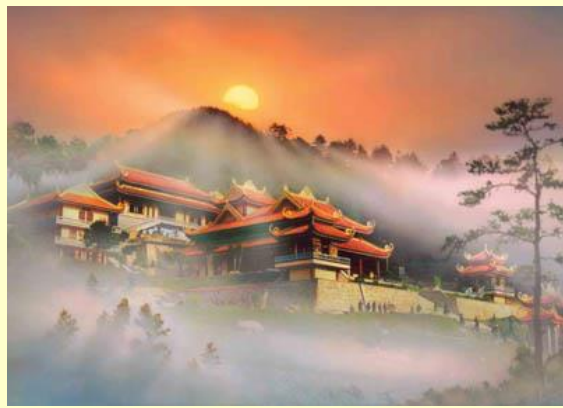
Thus the Lord Buddha clearly condemned any monk who makes his living by behaving as a doctor to the laity.

The tradition that has come down to all Theravada Buddhist monks is that described in the Samantapasadika, the great commentary on the Vinayapitaka compiled by Buddhaghosa in Sri Lanka in the 5th century C.E. This authoritative work states

that a monk may prescribe and supply medicines to his fellow monastics (monks and nuns), to his parents or to those looking after his parents, and to any lay people staying in the monastery or Vihàra either preparing to go forth as monks or just staying to help the monks. Also, a monk may prescribe but not buy medicines to his brothers and sisters, aunts and uncles, grandparents and to whatever travellers, bandits, people wounded in battle and those without relatives who come to the monastery or Vihàra for emergency help. Should a monk prescribe or supply medicines beyond his allowance, he commits an offence against his precepts (a dukkata offence). Further, if he prescribes or supplies a medicine to a layperson for a material gift in return, then he incurs another offence against his precepts for "corrupting families" (kuladusaka). That is what is stated in the Samantapasadika Vinaya Commentary, respected in all Theravada Buddhist countries. The passage may be found in the Pali Text Society's edition of the Samantapasadika page 469f (unfortunately this work is in Pali and no English translation is available yet).

This answer from the authoritative texts to the question "May a monk act as a doctor?" shows a wise balance which recognises a monk's duty to his parents, his responsibilities to those monks and lay people staying with him in his monastery, and his compassion to all those visiting his monastery for emergency help. It prevents in any circumstances receiving any material reward for such services. Moreover, it remembers that the role of a Buddhist monk towards the laity is not to act as a doctor to the body, but to act as a kind sage, a doctor to the mind.

Source - Nguồn: <http://www.dhammaloka.org.au/articles/item/1191-vinaya-may-a-monk-act-as-a-doctor?.html>



ÁNH SÁNG CUỐI ĐƯỜNG

*Từ vô thủy quay cuồng trong sáu nẻo
Ta luân hồi trong một kiếp nhân sinh
Tìm lợi danh trong tranh chấp thường tình
Tìm sự nghiệp trong gập ghềnh ngộ tối*

*Tìm chung thủy trong lòng người thay đổi
Tìm an vui trong nhân thế muôn phiền
Tìm thanh bình trong thế giới đảo điên
Tìm chân thật trong lọc lừa, giả dối*

*Ta tìm mãi đến cuối đường tăm tối
Chợt một ngày chân lý đã hiện ra
Phật pháp đang soi sáng cõi ta bà
Phật đã dạy chúng sanh đường diệt khổ*

*Tham sân si là cội nguồn đau khổ
Dù là tham tài sắc với lợi danh
Vì lợi danh như sương đọng đầu cành
Vì tài sắc cũng tàn như ánh chớp*

*Đừng than thở vì cuộc đời tan hợp
Đừng đau thương trong ngang trái, phũ phàng
Vì đó là nhân quả của thế gian
Đừng sân hận làm tâm ta điên đảo*

*Hãy tỉnh thức nhìn đời như mộng ảo
Phật Pháp là ánh sáng diệt si mê
Là đường đưa ta đứng nẻo quay về
Bờ giác ngộ là bến bờ giải thoát.*

thơ

HUỲNH MAI HOA

MỖI KỲ MỘT MÓN CHAY

TRỨNG CHAY

Trứng chay làm bằng *ham* nhảo cây.

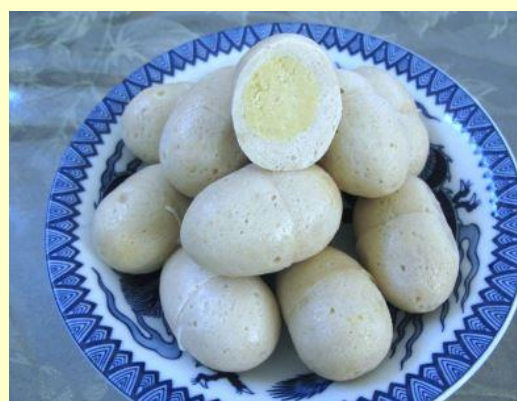
Vật liệu:

1 cây *ham* nhảo chay
7 oz đậu xanh khô, ngâm nước qua đêm
1/2 teaspoon muối
5 slices cheese vàng
12 cái vỏ trứng cho mùa Easter

Cách làm:

Ham cây để tan đá, đậu xanh hấp chín lúc còn nóng bỏ vô máy xay nhuyễn với cheese (vò viên dài như trong hình); nếu muốn nhân ít thì vò viên nhỏ, múc *ham* cho vào vỏ trứng hai bên nhấn đậu xanh ở giữa, đóng cái trứng cho thật chặt, bắc nồi hấp vặn lửa cao cho nước thật sôi, xếp trứng lên cái khuôn làm bánh, cho vào nồi hấp thì vặn lửa thật là thấp, hấp 30 phút là *ham* chín.

Có thể kho trứng chay với nước dừa tươi, nước mắm chay, nước màu dừa, đậu hủ chiên và *ham* chay. Món kho ăn với bún rau sống rất ngon.



Hấp chín



Trứng chay kho đậu hủ, *ham* và nước dừa tươi.

Chân Thiện Mỹ (nguồn: thuvienhoasen.org)

Chú thích: Tbsp: tablespoon (muỗng canh), khoảng 15ml; Tsp: teaspoon (muỗng cà-phê), khoảng 5ml.

BỆNH VIÊM PHỔI

Bác Sĩ Nguyễn Ý-ĐỨC



Nguyên nhân

Nguyên nhân gây ra Viêm phổi là do các loại vi khuẩn, virus có mặt thường xuyên trong môi trường mà ta sinh sống. Khi sức đề kháng với bệnh tật bị suy yếu, các vi sinh vật này sẽ vượt qua hàng rào bảo vệ, xâm nhập phổi và gây ra bệnh.

Vi khuẩn *Streptococcus pneumoniae* là vi khuẩn gây viêm phổi thông thường nhất.

Dấu hiệu bệnh

Khi bị viêm phổi do vi khuẩn thì các dấu hiệu bệnh xuất hiện khá nhanh.

- Bệnh nhân bắt đầu ho ra đàm đôi khi lẫn máu. Đàm là những chất nhớt tiết ra từ phổi khi bị các vi sinh vật kích thích. Ho là phản ứng của cơ thể để loại bỏ đàm nhớt, nếu không thì sự hô hấp trao đổi không khí sẽ bị trở ngại.

- Sốt: Nhiệt độ cơ thể tăng, có khi tới 39°C hoặc 102°F. Bệnh nhân cũng thấy ớn lạnh run lập cập và đổ mồ hôi.

- Khó thở, đau ngực. Hơi thở ngắn và dồn dập nhanh, không đủ thì giờ cho sự trao đổi giữa đường khí và thán khí, bệnh nhân mệt mỏi, xanh xao.

Nếu màng phổi cũng bị viêm nhiễm thì cơn đau ngực lại gia tăng như xé cắt lồng ngực, nhất là khi ho hoặc thở mạnh hít vào.

- Nhức đầu, nhịp tim nhanh có khi lên tới trên 100 nhịp/phút.

- Cơ thể mệt mỏi, yếu sức uể oải không muốn cất nhắc làm bất công việc nặng nề nào.

- Nhiều người bị nôn mửa, thậm chí kèm theo tiêu chảy.

Ở người cao tuổi, nhiệt độ đôi khi lại không cao lắm, họ lại không có đàm khiến cho họ không chú tâm tới bệnh, tới khi bệnh trầm trọng thì quá trễ.

Với viêm phổi do virus gây ra thì dấu hiệu lại không rõ ràng, đôi khi có thể lầm tưởng là mình chỉ bị common cold.

Nhiều trường hợp, Cảm lạnh và Cúm tạo cơ hội cho vi khuẩn xâm nhập cơ thể, gây ra Viêm Phổi, là biến chứng trầm trọng, có thể gây ra tử vong ở trẻ em và người tuổi cao mà sức đề kháng suy kém.

Ai hay bị Viêm phổi?

- Tuổi tác. Hai lớp người dễ bị viêm phổi là người trên 65 tuổi và các cháu bé dưới 1 tuổi. Ở người trên 65 tuổi, tính miễn dịch của cơ thể giảm còn ở các cháu bé thì sức đề kháng với vi khuẩn chưa được phát triển đầy đủ.

- Hút thuốc lá làm suy yếu hệ miễn dịch khiến cho viêm phổi dễ dàng xảy ra dù là ở người trai tráng khỏe mạnh.

- Người đang có bệnh kinh niên như tim mạch, tiểu đường, bệnh hen suyễn hoặc đang trải qua hóa trị hoặc xạ trị với các bệnh ung thư.

- Uống nhiều rượu;

- Đang dùng các loại thuốc chống acid bao tử như Prisolet;

- Làm việc trong môi trường không khí ô nhiễm với bụi bặm hóa chất như tại nông trại, công trường...

- Sống chung với nhiều người như trường học, nhà dưỡng lão, bệnh nhiễm dễ lây lan từ người này sang người khác.

Làm sao xác định bệnh

Khi các dấu hiệu bệnh kể trên kéo dài sau vài ba ngày mà không thuyên giảm thì nên đi bác sĩ để khám tìm bệnh.

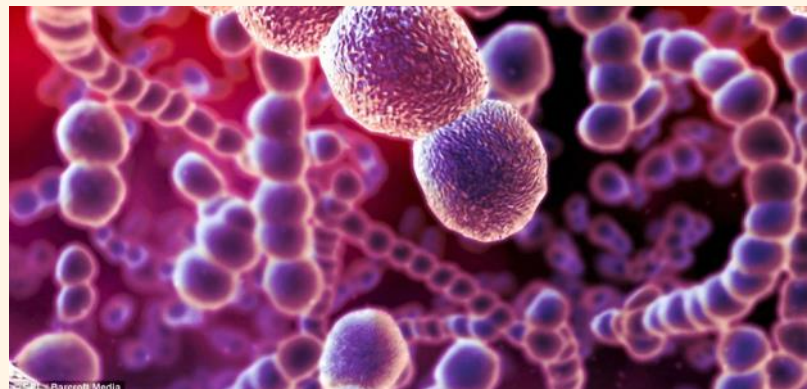
- Thường thường, chụp X-ray phổi xác định bệnh với các vết mờ của các vùng phổi bị viêm xuất hiện trên phim.

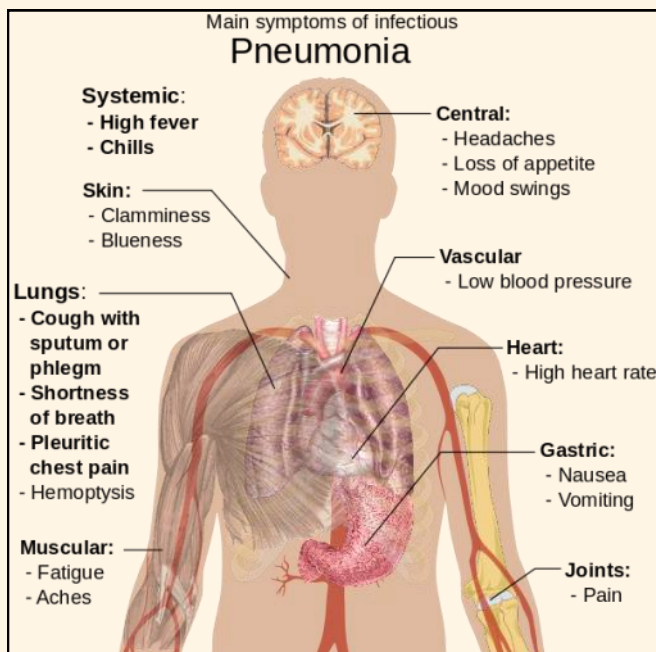
- Thử máu để đo số lượng bạch huyết cầu. Nếu số lượng lên cao thì đó là dấu hiệu của sự nhiễm trùng, vì các tế bào này được sản xuất nhiều để chống lại sự xâm nhập của tác nhân gây bệnh. Bác sĩ cũng thử đàm hoặc chất tiết từ cơ quan hô hấp để tìm ra các loại vi sinh vật có thể gây ra bệnh rồi dùng các dược phẩm thích hợp.

Ta cũng thấy bác sĩ dùng ống khám bệnh để nghe hơi thở bất thường trên ngực trên lưng bệnh nhân: những tiếng khò khè vì ống phổi có đàm, những vùng phổi bị thương tích không truyền được âm thanh của hơi thở.

Bệnh Viêm phổi có nguy hiểm không?

Với người khỏe mạnh, có sức đề kháng cao và được điều trị đúng lúc, đúng cách với kháng sinh hữu hiệu, họ có thể vượt khỏi các biến chứng của bệnh viêm phổi. Nhưng với người cao tuổi hoặc trẻ em quá





nhỏ, viêm phổi có thể đưa tới các biến chứng trầm trọng như:

- Nhiễm trùng huyết: khi vi khuẩn từ tế bào phổi xâm nhập dòng máu ở các phế nang, đưa tới nhiễm vi khuẩn tổng quát, gây nguy hại cho các bộ phận khác của cơ thể thậm chí cả tử vong.
- Túi mủ trong phổi khi mà vi sinh vật tích tụ trong phổi tạo ra các túi mủ, hủy hoại sự hô hấp và gây tổn thương cho phổi.
- Viêm nhiễm màng phổi, màng phổi ứ nước gây đau đớn khó khăn khi thở.
- Khi phổi bị viêm gây ra tổn thương ở nhiều vùng, sự hô hấp giảm đưa tới rối loạn trao đổi không khí, ảnh hưởng tới sức khỏe chung của con người.

Bác sĩ chữa viêm phổi ra sao?

- Viêm phổi gây ra do virus thường mau lành dù không điều trị. Và lại, cũng không có thuốc đặc trị cho virus viêm phổi. Kháng sinh không có công hiệu gì với virus. Bệnh nhân chỉ cần nghỉ ngơi tĩnh dưỡng tự chăm sóc ít ngày là vượt qua, ngoại trừ khi lại bị bội nhiễm với các loại vi khuẩn.
- Với viêm phổi do vi khuẩn, bác sĩ có thể lựa nhiều loại kháng sinh thích hợp để loại trừ vi khuẩn đó. Thời gian uống kháng sinh tùy theo tình trạng nặng nhẹ của bệnh cũng như sức khỏe của mỗi người, có thể là 2 tuần lễ. Xin uống thuốc theo đúng hướng dẫn của bác sĩ. Không tự ngưng thuốc khi thấy dấu hiệu bệnh thuyên giảm, vì vi khuẩn chưa bị tiêu diệt hoàn toàn và chúng có thể trở nên quen nhờn với thuốc.

Ngoài ra, thuốc hạ nhiệt độ như Tylenol, Ibuprofen cũng cần dùng tới. Xin đừng cho trẻ em dùng thuốc Aspirin vì thuốc có thể gây ra tác dụng phụ quan trọng.

Hỏi ý kiến bác sĩ coi có cần uống thêm thuốc ho, vì ho là để loại bỏ nhớt đàm từ phổi. Nếu cần, chỉ nên uống vừa đủ thuốc ho để bớt khó chịu và ngủ dễ dàng.

Nên uống nhiều nước để đàm loãng, dễ được ho loại bỏ khỏi cơ thể.

Thường thường viêm phổi có thể điều trị tại nhà, uống các dược phẩm do bác sĩ biên toa. Chỉ vào bệnh viện nếu trên 65 tuổi, ho nhiều, khó thở,

nhịp tim nhanh, huyết áp xuống thấp, cần thở với bình dưỡng khí, không ăn uống được.

Có thể phòng ngừa bệnh viêm phổi không?

Sau đây là một số biện pháp mà mọi người có thể áp dụng để giảm thiểu rủi ro bị bệnh Viêm Phổi.

1. Ngưng hút thuốc lá, nếu đang hút.
2. Đừng tiếp xúc quá gần với người đang bị bệnh truyền nhiễm như cảm lạnh, cúm, viêm phổi.
3. Rửa tay thường xuyên để giảm thiểu sự lây lan của bệnh vì vi sinh vật gây bệnh dính trên tay của mình, rồi đưa tay dờ lên miệng, lên mũi. Nếu không có dịp rửa tay bằng nước với xà bông, có thể tạm thời lau chùi tay với dung dịch có chất cồn.

Khi ho, hắt hơi, dùng giấy hoặc khuỷu tay áo để che mũi miệng thay vì dùng bàn tay.

4. Chích ngừa
- Với người trên 65 tuổi, người hút thuốc lá, hoặc người có bệnh kinh niên nên được chích loại vaccine dành riêng cho họ gọi là PPSV (Pneumococcal polysaccharide vaccine).

Với trẻ em là pneumococcal conjugate vaccine PCV.

Xin hỏi bác sĩ về lịch trình chích ngừa cho từng loại tuổi.

Ngoài ra, mọi người cũng cần chích ngừa các bệnh có thể gây ra viêm phổi, như chích ngừa cúm mỗi năm; chích ngừa thủy đậu, ban sởi nếu chưa bao giờ mắc các bệnh này hoặc chưa bao giờ chích ngừa chúng.

Tự chăm sóc

Ngoài việc uống thuốc theo toa bác sĩ, bệnh nhân nên có chương trình tự chăm sóc, như là:

- Nghỉ ngơi đầy đủ để dưỡng bệnh và trị bệnh;
- Không đi làm hoặc đi học cho tới khi hết nóng sốt để tránh truyền bệnh của mình cho người khác;
- Uống nhiều chất lỏng như nước, các loại súp để tránh thiếu nước trong cơ thể và để long đàm, dễ loại ra ngoài;
- Giữ hẹn tái khám với bác sĩ.

Kết luận

- Một vài kết luận nên ghi nhớ:
- Tuy Viêm phổi là nguyên nhân tử vong đứng hàng thứ 6 trong số các bệnh tại Hoa Kỳ.
 - và bệnh viêm phổi rất dễ lây lan từ người này qua người khác, bằng những hạt nước nhỏ li ti từ mũi miệng người bệnh đưa vào không khí mà mọi người hít thở.
 - Nhưng Viêm phổi là bệnh có thể phòng ngừa và điều trị được.

Bác sĩ Nguyễn Ý Đức
www.bsnguyenyduc.com



(Ảnh trên Internet)

Đường về quá khứ

NGUYỄN VĂN SÂM

Một sớm nọ tôi có ý muốn viếng lại cái chợ Cầu Ông Lãnh, nơi mình từng sống ba năm Tiểu học và những năm Trung học để tìm về một chút quá khứ tuổi mới lớn. Sau khi lòng vòng trong những con đường tum hùm của khu Chợ Cháy trước đây vốn là khu bán quốc, bán gạo, bán đường đậu, bán thuốc rê, bán nhang đèn..., nhìn chỗ những gian hàng sung túc ngày xưa bây giờ bị xé thành hai, thành ba căn phòng nhỏ hủ cho từng gia đình trú ngụ tôi chắc lưỡi thẫm than cho chuyện đời đổi thay tuột dốc.

May quá, thằng bạn xóm giếng gần chục năm tuổi trẻ của tôi dẫu xa cách hằng bốn thập kỷ vẫn còn sống ở đây. Nó phải mất chừng mười phút lục tung ký ức mới nhớ mới nhận ra bạn cũ sau khi tôi nói xa gần về thời niên thiếu của nó. Nào là nó bị thằng Mẹo đánh bầm mắt, a-má nó phải luộc cả chục hột gà để lăn và ông Bảy, ngoại thằng Ba, phải đốt

nhang khoán bùa hết mấy lần. Nào là có lần nó đi tắm mưa với bạn, vật lộn với bụi bên vựa trái cây và vựa chuối tới tận cơn mưa, về nhà bị bệnh ban của hai con mắt trộm lơ. Nào là bọn trẻ lối xóm tối tối rủ nhau ra đường "Bồ-rệt" chơi đá lon trốn kiếm thì nó phải đứng ngoài coi chừng má thằng nào tới thì báo động vì nó quá cao giờ so với tôi cùng lứa. Nào là mấy bữa có hát Tiều ở Chùa Bà thiên hạ người ta đi coi nướm nướp, đông quá trời mà a-má nó hề thấy nhà thiếu mặt con Tềng thì bắt nó đi kiếm vì sợ con nhỏ cặp bè cặp bạn đi coi hát với thằng bán thuốc...

Tôi nói tới đây thì thằng Mặc mở mắt ra thiệt lớn, cặp mắt nó tới bây giờ hơi kéo mây vẫn còn màu xanh ngơ ngác của người có trộn chút máu phương Tây, biểu lộ một sự vui mừng tuyệt cùng:

"Vậy tao nhìn ra được mày rồi, mày là thằng S. hồi đó tối tối mày ngồi bán thuốc lẻ dưới

đường trước quán cơm lòng bò của chú Ba Tiều."

"Ừ chính thiệt là tao!"

Nhận ra lý lịch nhau rồi chúng tôi trao đổi về kỷ niệm cũ, thằng nào nhớ chuyện gì thì hào hứng kể ra, tranh nói cho hết chuyện như sợ thằng kia kể mất phần. Gần già rồi mà cảnh đời tuổi thơ của hai đứa hiện về liên xi bức khiến hai lý cà phê đá vợ thằng Mặc đem tới mời nầy giờ tan ra nguội ngắt, mồ hôi lỵ tuôn nhỏ giọt xuống cái bàn cũ kỹ trước mặt chúng tôi. Vui ớn gì! Chúng tôi vỗ vai nhau thân thiết như những ngày mới lớn, coi như không có khoảng thời gian diêu vợi mấy mươi năm lướt xẹt qua đời mình.

Vậy mà khi chia tay với thằng Mặc thì lòng tôi buồn rười rượi, bước ra chỗ lấy xe cách có mấy trăm thước mà chùn bước đi xiêu bồng... Nó nói con Tềng ở Mỹ cũng hơn hai chục năm rồi, có nhà hàng lớn đại ở khu phố Lion

miền Bắc Cali mà hình như là không được hạnh phúc, chồng nó nhậu lù bù, gạn ruột phổi phèo u nần chẳng kể số gì hết! Buồn không phải vì nghe những chi tiết mình không muốn nghe về người xưa mà vì mấy chữ 'không được hạnh phúc' từ miệng của người bạn trẻ thời đăng đẳng xa xưa.

Đường Sài Gòn đông như hội, xe gắn máy chạy loạn xạ như đàn bầy Tết Mậu Thân ở vùng quận Sáu mà tôi thì bất chấp, cứ miến man nghĩ về chuyện xưa. Những cái háy hó khinh bỉ hay những cái nhìn bằng con mắt hình mũi tên diệt thù bao nhiêu lần phóng vô mặt mà tôi thì cứ như người cội trên hạ xuống trần coi thế sự để về tấu Ngọc Hoàng. "Tao qua đó làm công cho vợ chồng nó năm năm mà tụi nó đối xử còn hơn người dưng nước lạnh, bắt làm thêm nhiều giờ mà vẫn trả lương tối thiểu theo tiêu chuẩn ngày làm tám tiếng... Tánh tao ưa thương người, thấy mấy thằng Mỹ trắng, Mỹ đen 'hôm-lết' rách rưới đói khổ nên múc đồ ăn cũ ra cho. Ý mình làm anh tao không cần hỏi chủ, có lần nó thấy, nó xia xối là làm như vậy tụi 'hôm-lết' quen thói, kéo tới đông thì chủ nhà hàng có

nước sập tiệm thôi, đồ cũ để o lại bán cũng được vậy! Tao què với mấy cô bồi bàn kể gì... thiếu điều trốn vô 'toi-lết' gục mặt ở tròng luôn. Buồn tụi quá tao về đây ở lì không thèm qua bến nữa, bỏ mẹ nó không thèm chờ lãnh tiền già. Thêm xốn mắt chuyện nó tính tiền gian lận khách hàng, mỗi người ít thì chừng 2, 3 đồng nhiều thì 1, 2 chục cộng với tiền thuế không bao giờ nạp đủ cho chánh phủ. Tao nói hoài là 'tích tiền thì tổn đức,' nó bỏ ngoài tai lại còn chê tao cù lần, nhiech móc nào là đạo đức cù bơ chẳng lo thận chừng sau này già nằm một chỗ than khổ chẳng có thằng cha con mẹ 'hôm-lết' nào tới trả ơn..."

Ờ há! Tôi rười rượi buồn vì mấy lời của thằng Mặc về con em nó. Như có một sự ngửa úp hai mặt đồng tiền đối với tánh tình trước đây và hiện giờ của người con gái tôi từng để ý.

Chạy lòng vòng một đời không biết đi đâu, tội quanh lại Chùa Bà đường Nguyễn Công Trứ kêu một ly đá chanh của quán trước chùa. Xách cái ghế vô ngồi một mình tuốt trong sân, chỗ kế bên hồ nuôi rùa để thả ký ức về thời quá khứ. Sân chùa gần thế

kỷ có lẽ, thênh thang phủ lớp gạch Tàu đỏ au phẳng phui và không một chút rêu xanh. Nơi đây có một lần duy nhất tôi và con Tềng đứng chen chúc nghe hát hội.

Chúng tôi không có nhiều kỷ niệm nhưng một hai sự kiện xưa cũng đủ nhói tim khi nhớ về. Chiều hôm đó khi tiệm bán đường đậu của nó dọn hàng đóng cửa xong thì đăng chùa Bà vang dội tiếng ò-e của gánh hát Tiều cúng Bà. Thấy tôi lơ đãng đi tới, con nhỏ nói tròng: "Hát vui lắm." Rồi không rủ rê gì hết, nó đi thẳng về phía có tiếng đồn và tiếng chập chỏa vang rền. Tôi như bị nam châm thu hút lẻo đẻo đi theo. Cũng chẳng nói gì với nhau, đi là đi vậy thôi, đứa trước đứa sau. Tới nơi, người chập cứng, hai đứa phải đi sát vô nhau. Tôi lần đầu tiên có cảm giác bay hồn về hơi nóng của người trang lứa khác phái. Con nhỏ mê hay làm bộ mê mà mắt chăm bám ngó lên sân khấu nghe đào kép Tiều i-ê. Tôi thì chẳng mê ca hát cù lằn kiểu này, chẳng hiểu gì hết mê sao nổi! Nhưng tôi phần tích thái độ của nó, chịu đứng trước mặt, gần sát đến nỗi truyền thần nhiệt vô bụng tôi, chắc là rồi



đây tôi phải chịu nhục thêm nữa về những cái nhìn ác cảm của a-má nó. Bà ta hề gặp tôi là phóng một tia mắt bén như dao cau vừa khinh khi vừa ghét bỏ rồi ngó qua chỗ khác liền. Nếu có nó ở gần đó thể nào bà ta cũng chửi nó bằng mấy tràng tiếng Tiều khiến con nhỏ chủ ụ mặt. Tính trong bụng này nó như vậy tôi nắm một bàn tay buông thõng của nó hồi nào không hay. Thắng Mặc hiện ra kêu em nó về, nói nhỏ với tôi giọng không có gì là mất thiện cảm: “A Chệt thì không sao, nhưng a-má không ưa mày.”

Tôi gần như thần thờ cả tháng vì đi qua lại nhiều lần trước tiệm của nó đều không bao giờ thấy mặt, mà cũng chẳng còn thấy nó lượn qua cửa hàng của cô tôi để đi qua chợ hàng bông như thông thường.

Biết được tôi mê con Tềng mà bị a-má nó làm kỳ đà cản mũi, thằng Mèo chọc tôi: “*Thôi, bỏ qua đi Tám*, để tao vô cho, nhà tao giàu hơn nhà mày nhiều.” Tôi tức mình muốn gây sự nhưng thấy bộ dạng dè dặt của nó thì nuốt nước miếng nhin thua.

Tuổi mới lớn cũng dễ quên. Với lại kỳ thi Tú Tài I trước mắt mới bắt đầu mà những bài Toán Lượng Giác thì không phải dễ nuốt, tôi quên lửng con nhỏ một thời gian dài.

Cho tới sau ngày tôi thi đậu đầu chừng một tháng thì thắng Mặc kêu tôi qua nhà nó chơi. Cũng là chuyện bình thường. Bạn mời thì đi. Đường quận Tư, Xóm

Bến tàu vô trong thì lầy lội, nhà cửa cất sâu trong đất ruộng, đi vô nhà sinh dính vô giày “san đan” trĩu nặng như dính keo, chẳng khác nào có ai kéo trĩu xuống. Tôi vô cùng cảm động khi nó hiện ra với cái thau nước kêu tôi rửa cẳng rồi tự tay nó rửa giày tôi đem phơi. Con nhỏ nói sau này giàu nó sẽ không cất tiền trong nhà mà sẽ đắp đường sạch sẽ cho thiên hạ khỏi khổ. Tôi chịu cái lòng từ thiện của nó và nói bây giờ có tiền ít mà Tềng có cho người nghèo không? Thắng Mặc cướp lời rằng trên đường từ chợ về lần nào nó cũng cho tiền ba bốn người ăn mày, trong xóm này ai cũng biết nó ư bố thí.

Tôi ngó trộm gương mặt nó. Tròn trịa và rục rờ như tiên nữ. Nó vừa xối nước rửa tay tôi vừa hỏi nhỏ nhỏ: Đẹp hơn con Tuyết, cháu ngoại bà bán nhang không?

Những đứa bán giấy số rượt đuổi nhau kéo tôi về thực tại. Chộp ực ly đá chanh nhưng sao thấy nhạt phèo. Quá khứ là ký ức, là đời sống ảo, không hiện hữu. Ngay cả *nhớ* về quá khứ còn không thể làm được hoàn toàn hưởng gì *đi tìm một chút gì đó* mong còn lưu tồn của quá khứ. Tôi bỏ hẳn ý định khi trở lại Mỹ sẽ lái xe xuống San Jose gặp Tềng mặc dầu từ thành phố Fresno xuống đó cũng chẳng bao xa. Tôi tưởng tượng ra mình và Tềng như hai con kiến bò theo xương sống của một loài cá có xương tua tủa. Tềng đã rẽ vô



(Ảnh trên Internet)

một xương rẽ nào đó, rồi gặp ngã rẽ nữa, ngã rẽ nữa..., còn tôi bỏ tới một nhánh nào khác rồi cũng rẽ và rẽ, và rẽ.... Làm sao hai đứa có thể gặp nhau khi ở trên những nhánh xương khác nhau. Như hai phân tử máu chạy trong mạch của thân thể, khó gặp nhau vô cùng. Gặp nhau thì cả hai đã cũng đổi hình thay dạng quá nhiều, không còn “*vô vướng bận*” và thanh khiết như ngày trước...

Tôi nghĩ điều khiến mình rười rượi buồn là vì thâm tâm biết không thể nhay vô quá khứ để tìm lại những gì thời gian đã làm cho biến mất. Điều làm tôi xiêu bồng là tiếc một lòng nhân hậu không được phát triển, cũng như cảm thấy bị thương cho người xưa cũ nay đắm chìm trong những tính toán lợi lộc lừa đảo nên sẽ chẳng bao giờ tìm thấy hạnh phúc, trong tâm hồn cũng như trong thực tế.

Tôi hỏi một em bán giấy số có bộ mặt thông minh nhứt khi thấy nó cầm tập giấy số xòe rồi quạt phất phất trước mặt như mấy bà xòe bài tứ sắc dùng bài quạt khi quá nực một câu làm em ngơ ngác: “Có vé trúng đường về quá khứ không?” Nó trả lời bằng bộ mặt thiếu não của người buồn bán ế ẩm, “nãy giờ chú ngồi đây lâu quá, con đi qua lại ba vòng mà chú vẫn còn ngồi. Thôi mua cho con mấy tờ đi, biết đâu lại trúng độc đắc.”

Thắng nhỏ an ủi để tôi vui lòng mua thôi. Trúng độc đắc cũng như gặp được di vật mình ưa thích thời quá khứ, khó dàng trời mây! Dễ gì!

Nguyễn Văn Sâm

(Victorville, CA, 12- 12- 2015)



HÒA THƯƠNG HẠNH TUẤN VỚI ƯỚC NGUYỆN PHẬT VIỆT DANG DỜ

Thích Nguyên Tạng

(Tòa soạn mạn phép lược bớt một vài đoạn ngắn nói về tin tức đã qua)

Lần đầu tiên tôi biết Thầy Hạnh Tuấn là do HT Tuệ Sỹ và HT Đức Thắng giới thiệu qua email cuối năm 2003, quý Ngài bảo tôi liên lạc với Thầy Hạnh Tuấn và Thầy Nhật Huệ để cùng nhau làm việc và giúp xây dựng trang nhà phatviet.com. Thầy Hạnh Tuấn là học Tăng ở Quảng Hương Già Lam niên khóa 1980-1984, và luôn thủy chung với hoài bão phụng sự Đạo Pháp và Dân Tộc. HT Tuệ Sỹ được tự do vào năm 1998 và liền bắt tay vào công việc giảng dạy, viết lách và dịch thuật, trong đó nhu cầu một website để dung chứa và phổ biến Kinh sách là một điều kiện không thể thiếu. Biết được tâm nguyện này, Thầy Hạnh Tuấn cùng một số pháp hữu (cựu học Tăng Quảng Hương Già Lam) bàn thảo và gây dựng nên nhóm Thân Hữu Già Lam với tâm nguyện hỗ trợ quý Ngài ở nhà trong công cuộc phục hoạt GH và hoằng Pháp lợi sinh. Một trong những việc trước mắt mà Thầy Hạnh Tuấn cùng Thầy Nhật Huệ (Trụ Trì Chùa Duyên Giác, San Jose, nay đã được GH Hoa Kỳ tấn phong Hòa Thượng), cũng là học Tăng ở Quảng Hương Già Lam, đã phát tâm nhận lãnh phần đóng góp chi phí để mua domain name phatviet.com để củng đường quý Ngài, không lâu sau đó trang nhà www.phatviet.com đã hình thành để phổ biến Kinh sách cho đến ngày hôm nay. Trước đó, dù trong thân phận người tỵ nạn ở Hoa Kỳ nhưng khi có cơ hội hồi hương, Thầy liền trở về thăm Hòa Thượng Y Chỉ Sư của Thầy đang nằm bệnh là Ôn Đôn Hậu ở Chùa Linh Mộc Huệ và Ôn Huyền Quang đang bị quản thúc tại Chùa Nghĩa Phước tỉnh Bình Định. Chính những lần thăm viếng này đã hun đúc ở Thầy những hành trang và chí nguyện để phụng sự cho Giáo Hội sau này. Theo lời kể của Đạo Hữu Trần Việt Long, Thầy Hạnh Tuấn là một trong những thành viên trong ban sơ thảo Hiến Chương thành lập GHPGVNTN Hoa Kỳ theo sau lời kêu gọi của Hòa Thượng Đệ Tam Tăng Thống Thích Đôn Hậu & Hòa Thượng Đệ Tứ Tăng Thống Thích Huyền Quang vào năm 1992. (Tiểu ban sơ thảo Hiến Chương này gồm có: TT Thiện Trì, ĐĐ Hạnh Tuấn, GS Ngô Trọng Anh, Cư Sĩ Nguyễn Toàn Trần Việt Long, làm việc tại Chùa Kim Quang, Sacramento; và sau đó một tháng, Tiểu Ban Soạn Thảo Hiến Chương: TT Viên Lý, GS Trần Quang Thuận, Cư Sĩ Quảng Thành Bùi Ngọc Đường, v.v...). Xin thành tâm tán dương công đức và tinh thần hộ trì Chánh Pháp của HT Hạnh Tuấn, như là một trong những người có công lớn trong quá trình làm sống lại nền PGVN Thống Nhất ở Hải Ngoại.



Từ trái qua: TT Nguyên Tạng, HT Thích Hạnh Tuấn & ĐĐ Như Tịnh — hình chụp tại Lễ Khánh Thành Chùa Cực Lạc Cảnh Giới, Chiangmai, Thái Lan, 31-10-2010

Tôi có duyên theo chân Hòa Thượng Phương Trượng Thích Như Điển đến giảng pháp tại Chùa Trúc Lâm trong 2 lần, lần đầu năm 2008 và lần thứ hai năm 2011. Lần đầu Thầy Hạnh Tuấn ra phi trường đón phái đoàn và Thầy dành sự ưu ái cho bản thân tôi, biết tôi là trang chủ (theo cách gọi của Thầy), nên Ngài đã xếp tôi nằm nghỉ ở một phòng đặc biệt ở góc phải gần cầu thang lên Chánh điện, đặc biệt theo cách diễn tả của Thầy chỉ vì nơi đó có gần internet modem, một phương tiện thuận lợi để giúp tôi dễ dàng cập nhật tài liệu cho trang nhà Quảng Đức.

Thầy Hạnh Tuấn là người thích tìm tòi và ứng dụng tiện ích của khoa học điện toán vào Phật Pháp, như giảng pháp bằng head projector, đặc biệt là Thầy đã sáng kiến làm photo slideshow cho hình chân dung hiển thị tự động trên màn hình vi tính, để thờ Chư Tổ Sư và Chư Hương Linh, mà sau chuyển hoằng pháp đó khi về lại Úc, tôi đã áp dụng phương cách hiện đại này cho Tu Viện Quảng Đức.

Trong khuôn viên Chùa Trúc Lâm, nhìn đâu cũng thấy phảng phất những nét rất riêng "Phật Việt" của Thầy. Tôi đã chụp nhiều hình để giới thiệu nét riêng này. Nhân đây xin nhắc về bệnh nghề nghiệp của tôi, khi đi đâu cũng mang theo máy để chụp hình rồi giới thiệu vào trang nhà quangduc cho độc giả bốn phương, nhất là độc giả ở quê nhà VN, thích xem cảnh trí và sinh hoạt của chùa VN ở hải ngoại. Do đó thư viện hình ảnh trang nhà quangduc rất phong phú, mà về sau này các host server đã từ chối quangduc.com vì họ không thể cung ứng nổi sức dung chứa của kho dữ liệu này.

Khi phái đoàn hoằng pháp đến Trúc Lâm Chicago, đoàn vào Chánh điện lễ Phật, hình ảnh đầu tiên đập vào mắt tôi đó là ánh hào quang của Phật tại ngôi chùa này. Vòng hào quang ở đây rất riêng do Thầy Hạnh Tuấn thiết kế, không theo kiểu hào quang truyền thống 5 màu (xanh dương đậm, vàng, đỏ, trắng, cam. Cờ PG làm theo màu của hào quang Phật) mà đó là hình ảnh của mặt trống đồng Đông Sơn & Ngọc Lũ của VN. Là người Việt, ai cũng biết, trống đồng tiêu biểu cho nền văn hóa và văn minh của người Việt cổ thời kỳ Hùng Vương dựng nước Văn Lang; trống đồng đã trở thành một biểu tượng thiêng liêng của nền văn hóa dân tộc Việt. Có thể nói, hình ảnh hào quang Phật tại Chùa Trúc Lâm là độc nhất vô nhị trên thế giới, một sự phá cách ngoạn mục mà không hề sợ bị chỉ trích hay phê bình, khi Thầy mạnh dạn đưa Phật Giáo vào lòng của dân tộc Việt một cách tài tình, thật đúng như lời tôn vinh của thi sĩ Vũ Hoàng Chương rằng "Trang sử Việt cũng là trang sử Phật". Phật giáo và dòng sử Việt luôn chan hòa với nhau như nước với sữa, như rừng với môi, như bóng với hình một cách bất khả phân ly. Chính vì thấm thấu điều này mà Thầy Hạnh Tuấn đã cố gắng vận dụng hết những gì có thể trong khả năng của Thầy để chuyển hiện những ước mơ Phật Việt kia đi vào trong đời sống và hành hoạt của Thầy.

Sau lưng Phật tượng này, thay vì vẽ cảnh cây Bồ Đề ở Bodhgaya như thường thấy, Thầy Hạnh Tuấn đã cho vẽ hình ảnh của một bầu trời xanh và mây trắng với ước mơ Phật Việt của Thầy bay cao, bay xa vào phương trời hải ngoại.



<--- Hào quang Phật ở Chùa Trúc Lâm

Hành trình Phật Việt của Thầy Hạnh Tuấn cũng thể hiện rõ nét ở Tổ Đường Chùa Trúc Lâm qua phong cách thờ phượng của Thầy. Thầy không thờ Tổ Sư Bồ Đề Đạt Ma (470-543) theo truyền thống mà lại tôn thờ Sơ Tổ Trúc Lâm (1258-1308, đạo hiệu của Vua Trần Nhân Tông sau khi xuất gia), người khai sáng Thiền phái Trúc Lâm trên núi Yên Tử, mở ra một trào lưu tu học Phật tại VN vào triều đại nhà Trần.



Sơ Tổ Trúc Lâm thờ tại Tổ Đường Chùa Trúc Lâm

Một nét riêng Phật Việt khác của Thầy Hạnh Tuấn là tôn thờ và phổ biến tôn tượng Quan Âm Thiên Thủ Thiên Nhân. Pho tượng này đang tôn trí tại Chánh Điện Chùa Trúc Lâm từ 2007 là phục chế theo mẫu của pho tượng Quan Thế Âm Nghìn Tay Nghìn Mắt, một di sản, một bảo vật đang được bảo tồn tại Chùa Bút Tháp, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam. Đây là một kiệt tác nghệ thuật điêu khắc của nền PGVN mà chúng ta nên theo gương của Thầy Hạnh Tuấn để phổ biến và làm lớn mạnh. Thầy Hạnh Tuấn cho điêu khắc pho tượng lớn để thờ tại Chùa và còn làm thêm một số tượng nhỏ để cúng dường chư Tôn Đức và Phật tử đem về chiêm bái để hãnh diện và tự hào về nền Phật Việt.

Tượng Quan Âm Thiên Thủ Thiên Nhân thờ tại Chùa Trúc Lâm, Chicago —>



Trong thọ trì tu tập hằng ngày, Thầy Hạnh Tuấn áp dụng pháp tu "Phật Việt" Thiền Tịnh song hành, đặc biệt Thầy chủ trương Việt hóa nghi thức tụng niệm, Thầy đã phối hợp quyền Nghi Thức Tụng Niệm của cổ HT Thiên Thanh và Nhật Tụng Thiền Môn 2000 của Thiền Sư Nhất Hạnh để biên soạn quyền Nghi Thức Tụng Niệm cho Chùa Trúc Lâm Chicago. Trong phái đoàn hoằng Pháp, HT Như Điển hay cử Thầy Hạnh Tuấn làm chủ lễ khi Thầy có mặt trong thời Kinh, vì Thầy có giọng xướng-tụng ấm áp, thiền vị và thanh thoát mà ai nghe cũng cảm nhận được năng lượng an lạc, tử bi và trí tuệ của Đức Phật từ hơn 2000 năm trước vọng về. Bản thân tôi thích nhất là bài kệ xướng đàn lễ Tam Bảo của Thầy khi vào đầu thời Kinh:

*Sen quý nở dài giác ngộ
Hào quang chiếu rạng mười phương
Trí huệ vượt tầm pháp giới
Tử bi thấm nhuần non sông
Vừa thấy dung nhan Điều Ngự
Trăm ngàn phiền não sạch không
Hưởng về tán dương công đức
Tinh chuyên đạo nghiệp vun trồng.*

Khi đoàn ở Chùa Trúc Lâm, Thầy Hạnh Tuấn có chép tặng tôi một USB đầy đủ tất cả những file mp3 do Thầy tụng kinh để tôi phổ biến vào trang nhà Quảng Đức, xin quý độc giả bookmark trang tác giả HT Thích Hạnh Tuấn để nghe khi có thời gian: <http://quangduc.com/author/post/588/1/ht-thich-hanh-tuan>.

Hoài bão Phật Việt của Thầy Hạnh Tuấn không ngừng ở Trúc Lâm, Chicago mà năm 2012, bởi những thôi thúc của từ giới trẻ không chỉ tại Chicago mà cả vùng Trung Tây Hoa Kỳ cho các cuộc trại huấn luyện, tu học của GDPT. Thầy cùng một số huynh trưởng Gia Đình Phật Tử Trúc Lâm ra ngoại ô Chicago tìm khu đất khá dĩ có thể thực hiện trại huấn luyện hàng năm. Khu đất được bao bọc bởi hàng rào cây xanh, riêng biệt với hàng xóm, có dốc đồi thoải thoải, phong cảnh trông rất đẹp mắt. Lễ dĩ nhiên, để tránh nắng mưa, vệ sinh, ngủ nghỉ là nhu cầu cần thiết phải nghĩ tới. Thầy Hạnh Tuấn cùng các

huynh trưởng mua khung sườn nhà kho tiền chế từ Home Deport. Sau khi dựng lên khung sườn nhà rồi, Thầy cho làm vách tường, lót trần nhà, tráng nền xi-măng, cài đặt hệ thống điện, nước; tiếp đó trang trí bên trong Thiền đường cũng như phân bố khu vực nhà bếp và nhà vệ sinh, tất cả được ngăn nắp đầu vào đây và đưa vào sinh hoạt trong một thời gian ngắn sau đó. Ngôi Thiền đường này với sức chứa khoảng 300 người và Thầy đặt tên là Tịnh xá Trúc Lâm như ngôi Tịnh xá thời Phật còn tại thế dưới chân núi Linh Thứu bên Ấn Độ. Khi mùa thì các huynh trưởng đứng tên, một tháng sau, khu đất này hợp thức hóa, miễn thuế và là tài sản chung của Chùa Trúc Lâm.

Thầy Hạnh Tuấn tích cực với ước mơ Phật Việt của Thầy, do vì Chùa Trúc Lâm dưới phố Chicago không có bãi đậu xe và diện tích sân chùa không đủ rộng để tổ chức các khóa trại tu học. Hơn nữa, Chùa Trúc Lâm Chicago tọa lạc trong khu dân cư đông đúc nên bất tiện cho các khóa lễ ngoài trời khi cần và tiếng ồn ào của loa phóng thanh gây phiền phức cho người láng giềng.



Hình ảnh HT Hạnh Tuấn tại Tịnh xá Trúc Lâm ngoại ô Chicago

Lúc Thầy thọ nạn là trong thời điểm Thầy đang bận rộn trồng cây và đổ đất làm những con đường để đi kinh hành và thiền hành trong khuôn viên rộng lớn của Trúc Lâm Tịnh xá. Thầy đã đặt một tượng Quán Thế Âm để sẵn sàng an vị tôn tượng, mặt Ngài nhìn xuống hồ Thanh Lương như dự tính. Nhìn thấy Thầy Hạnh Tuấn làm việc vất vả và nhọc nhằn, nhóm Phật tử An Bằng đã tự vận động mua cúnng dương Tịnh xá Trúc Lâm chiếc xe ủi Backhoe để Thầy tự lái đào lỗ trồng cây, xúc đất chỗ này đưa đến chỗ khác, làm cho khu đất chung quanh Tịnh xá trở nên đẹp đẽ. Hai bên đường vào Tịnh xá, Thầy trồng cây ăn trái và nhiều loại hoa, trong tương lai gần, chúng trưởng thành sẽ đẹp mắt như một danh lam thắng cảnh ở Chicago. Quả thật ước mơ Phật Việt của Thầy

đang dần dần trở thành hiện thực ở cơ sở mới này. Tuy bận rộn và khoảng cách giữa Chùa Trúc Lâm và Tịnh xá Trúc Lâm mất hơn hai tiếng lái xe, nhưng Thầy Hạnh Tuấn vẫn ra vô Chicago để giảng dạy và làm Phật Sự cũng như chủ trì các phiên họp hàng tháng.

Theo lời tâm sự của Đạo hữu Tâm Bối, Chủ Bút tờ Chicago Việt Báo cũng là Phó Đại Diện Ngoại Vụ và là một trong những thành viên khai sáng Chùa Trúc Lâm (năm 1996), anh là một người sát cánh với Thầy Hạnh Tuấn trong hơn 10 năm qua tại Chicago trong công cuộc xây dựng Chùa Trúc Lâm, anh nói nếu không có Thầy Hạnh Tuấn thì không có chùa Trúc Lâm ngày nay. Bất hạnh thay, cơn vô thường đã cướp mất Thầy ấy, hàng Phật tử Chicago quá đau xót và luôn kính nhớ tiếc thương hình bóng của Thầy, một vị Thầy luôn từ ái và khiêm cung, không có tỳ vết trong con mắt của chúng đệ tử Chùa Trúc Lâm. Kỳ thật đúng như vậy, bao nhiêu sức lực, tim óc, chí nguyện và hoài bão, Thầy Hạnh Tuấn đều dồn hết cho sự ổn định và phát triển của tự viện Trúc Lâm. Với bầu nhiệt huyết thiết tha trong tâm nguyện mang nền Phật Việt để phổ độ quần sanh, nhất là lúc nào Thầy cũng yêu thương tổ chức GDPT cũng như muốn tổ chức này thống nhất và đứng vững trong lòng của Giáo Hội để an tâm và phát triển lớn mạnh, với mục tiêu hướng dẫn và đào luyện thanh thiếu VN trở thành người Phật tử chân chính, góp phần phụng sự đạo pháp và xây dựng xã hội trong đời sống hiện đại.



*HT Hạnh Tuấn & TT Nguyễn Tạng
Hình chụp tại tượng đài Quan Âm lộ thiên trước Chùa Trúc Lâm Chicago năm 2011*

Tiếc thay mọi dự án cao đẹp về Phật Việt của Thầy đã đột ngột dừng lại ở đây, Đại Đức Thông Viên, vị kế thế trụ trì và hàng Phật tử cảm thấy lạc lõng bơ vơ, mất đi chỗ tựa nương vững chắc cho những người con Phật ở nơi này. Cầu nguyện Chư Phật gia hộ cho Thầy Tân Trụ Trì Trúc Lâm Tự cùng quý Phật tử Chùa Trúc Lâm đầy đủ dũng lực để kế thừa và gánh vác Phật sự của HT Hạnh Tuấn để lại.

Chúng con thành tâm dâng lễ Giác linh Hòa Thượng và ngưỡng mong Hòa Thượng sớm tái sinh trở lại cõi giới này để tiếp tục công trình kiến thiết nền Phật Việt mà Ngài chưa hoàn tất.

Nam Mô A Di Đà Phật
Viết tại Tu Viện Quảng Đức 17-11-2015
TK. Thích Nguyễn Tạng

Người học trò bị thầy gạt, được Phật độ

Sọan giả: THÍCH MINH CHIÊU
(trích Truyện Cổ Phật Giáo)

Thuở xưa, tại thành Xá Vệ có ông Phạm Chí làm cố vấn cho nhà vua, mở trường giảng đạo Bà La Môn, thu được một số học trò rất đông. Trong đám đệ tử của ông, có chàng Ương Quật Ma là một ngôi sao tỏ rạng: Văn đã giỏi, võ cũng hay, nết na thuần túy, thêm diện mạo khôi ngô. Ai biết được Ương Quật Ma rồi cũng trầm trồ khen ngợi là người tài đức song toàn.

Người vợ của ông Phạm Chí lại chú tâm yêu thầm trộm mến đứa học trò tài giỏi của chồng. Nhân lúc chồng đi vắng, nàng phấn son trang điểm xạ ướp hương xông đến nhà Ương Quật Ma đường đột vào phòng liếc mắt đưa tình, nói sỗ sàng những lời hoa nguyệt tray trúa, tỏ bày thái độ quyến luyến gió trăng một cách là lời chẳng biết ngại ngùng.

Trước cử chỉ khiêu dâm, người học trò nết na thuần túy ấy không bao giờ để cho lửa tà xâm chiếm, Ương Quật Ma giữ lễ đệ tử, thưa với vợ thầy rằng: "Thưa thím, thầy ví như cha, thì thím ví như mẹ, đệ tử thà chết chứ không dám làm điều bất chính để tiếng nơ nhớp ngàn năm."

Vợ ông Phạm Chí còn giả là nói thêm: "Hề dối thì ăn, khát thì uống; huống nữa ta đã sẵn sàng cho thì cứ tha hồ thưởng thức cái gì gọi là bất chính?"

Ương Quật Ma nghiêm nghị nét mặt cự tuyệt lại rằng: "Kể ngu dốt lờ làng thói chim muông còn biết hổ thẹn! Người học đạo như tôi há chẳng thẹn, nếu không biết tôn ti thượng hạ. Và lại thím cũng như mẹ tôi, tôi đâu bạo gan làm điều vô lễ làm si." Dứt lời, Ương Quật Ma liền bước ra khỏi nhà.

Vợ Phạm Chí biết người học trò của chồng mình lòng cứng như sắt đá không thể lay chuyển nổi, nên nàng riu riu ra về một nước với sự mắc cỡ chua cay. Đọc đường, nàng tức giận quá mới nghĩ kế trả thù cho đã nư, nhất là cho khỏi gai mắt. Về nhà, nàng xé quần áo, lấy màu thoa mặt biến

sắc, cào mình trầy trụa, giả bộ đau nặng, nằm rên hi hi...

Ông Phạm Chí về, thấy vợ đầu bù tóc rối, quần áo rách rưới, thân thể bị vết, thêm nghe vợ kêu nhức rối rít, ông hỏi tại sao mà đến nỗi như thế?

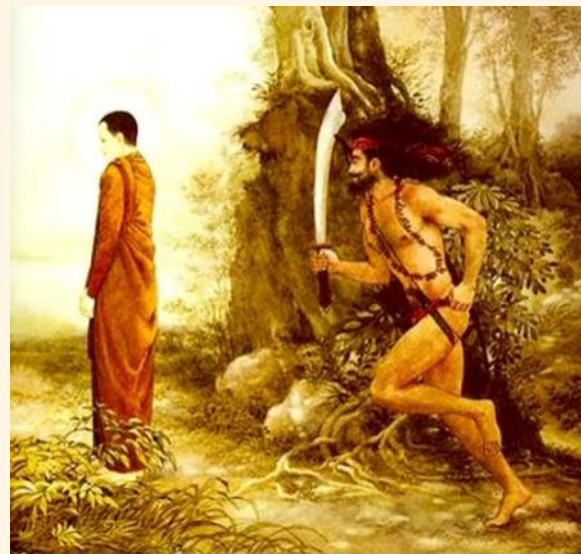
Nàng đáp rằng: "Sớm mai này, thưa lúc chàng đi vắng, Ương Quật Ma lên vào phòng thiếp, kéo áo nắm tay, giở tro hăm hiếp; thiếp không không thuận tình, bị gã cưỡng bức mới ra nông nỗi như vậy."

Ông Phạm Chí nghe lời vợ nói thảm thiết đau thương, liền tin, không cần xét lại thật giả, quyết trừng trị ngay đứa học trò mình một cách nặng nề mới vừa lòng. Ông nghĩ ra một cách để gạt Ương Quật Ma sa vào lưới pháp luật, bị án tử hình hơn là mình ra tay giết nó; ông bèn gọi Ương Quật Ma nói ngon ngọt rằng: "Con đến học với thầy bấy lâu nay nghề kiếm thuật được tinh thông; theo chỗ thầy thấy thì trong đời không ai sánh kịp. Nhưng vì thiên hạ chưa biết nên con còn mai một tên tuổi. Muốn cho con mau nổi tiếng anh hùng, trước làm rạng rỡ tông môn, sau làm vẻ vang thầy tổ, nên thầy ban cho con thanh kiếm này để cho con lập công danh trong chớp mắt." Ương Quật Ma lãnh thanh kiếm và đứng chờ thầy chỉ dạy thêm. Ông Phạm Chí bảo rằng: "Sáng sớm, con mang gươm ra ngã tư đường cái là chỗ đông người qua lại đón chặt lấy mỗi người một ngón tay, đến đứng trưa, lấy cho đủ một trăm ngón, xỏ râu làm như tràng hạt mà đeo, thì tự nhiên nổi danh 'hoàn cầu vô địch đông sĩ.' Con phải lập tức thi hành y như lời thầy đã dạy. Hăng hái mau lên con!"

Ương Quật Ma gắng gượng mang gươm ra đi, vừa suy nghĩ sợ sệt, buồn rầu: nếu không nghe lời thầy thì lỗi đạo làm học trò; còn vâng lời thầy thì trái với lẽ phải; vì có ngàn người

điều ác và rộng làm mười việc lành mới sanh lên cõi trời; ấy mới phải phép con nhà Phạm Chí; con người lung lăng giết hại trái với lương tâm, con người học đạo nữ lòng nào tàn nhẫn. Mãi so hơn tính thiệt, nghĩ tới xét lui, Ương Quật Ma bấn loạn tâm thần, đi vừa đến cội cây cổ thụ bên vệ đường, chàng bị xây xắm mặt mày, ngã gục ngất người bất tỉnh. Thửa cố, quỉ ác ám ảnh làm cho chàng như điên như dại, trợn mắt nghiêng răng, hướm gươm vùn vụt.

Lúc bấy giờ, kẻ bộ hành bốn phương vì nghiệp xưa đuổi đến bị Ương Quật Ma chặt đứt mỗi người một ngón tay, trong chốc lát gần đủ số một trăm. Những kẻ mắc nạn kêu la thảm thiết, tiếng đồn thấu tai nhà vua, các thầy Tỳ kheo đi khắp thực cũng rõ việc chẳng lành ấy, nên khi về tới tịnh xá, liền bạch với Phật. Đức Thế Tôn nghe qua động lòng thương xót, bảo các thầy Tỳ kheo rằng: "Các người cứ ngồi yên, để ta đi cứu khổ cho mọi người." Đọc đường, Phật gặp bọn chặn dè và dân chúng khuyên Ngài dừng vào con đường đương có người điên rồ tàn ác giết hại không biết bao



nhiều người rồi. Nếu Đức Phật đến đó sợ e không khỏi bị thiệt hại: mất một ngón tay.

Đức Thế Tôn đáp: “Không sao cả, giả sử trong ba cõi đều là giặc cả, ta cũng không ngại gì, huống chi chỉ có một người tàn bạo, thì ta có sợ gì, chúng người chớ lo ngại.”

Mẹ Ương Quật Ma thường ngày vẫn thấy con gần đến giờ ngộ là về dùng bữa, mà hôm nay sắp đứng bóng rồi sao chẳng thấy con về, bà bèn đem cơm ra khỏi nhà tìm con. Khi đến nơi thì Ương Quật Ma đương đếm ngón tay được 99 cái. Nó trông lên mặt trời thấy đứng ngo mà còn thiếu một ngón tay nữa, sợ quá giờ hồng việc. Ương Quật Ma lòng đương bối rối, thoát thấy mẹ đến, không rõ là ai, giờ kiểm chục chặt lấy ngón tay cho đủ số một trăm. Mẹ Ương Quật Ma thấy con có bộ tịch hung hăng, bà hoảng hốt lui lại, thì lúc đó Phật vừa đến kịp.

Thương hại cho Ương Quật Ma thành linh bị ác quỷ ám ảnh mê muội làm việc tàn nhẫn nếu chặt đứt tay mẹ, phạm lấy tội ngũ nghịch, sẽ bị trầm luân nhiều kiếp rất tội nghiệp, bèn hóa làm thầy Sa Môn lướt tới đứng trước mặt mẹ chàng. Gã thấy thầy Sa Môn liền đưa gươm toan chém lấy ngón tay. Nhưng vô hiệu quả, gã không làm sao lại gần bên mình thấy tu ấy được, mặc dầu ráng hết sức chạy theo cũng không bắt kịp. Ương Quật Ma nghĩ rằng: “Ta nhảy một cái vượt khỏi sông lớn dễ dàng như kẻ thể gian bước mương rãnh, còn thầy Sa Môn này đi bộ mà ta hết sức chạy theo cũng không kịp. Thật là lạ! Vậy ta phải dùng phép nhiếp hồn mới được.” Ương Quật Ma bèn nạt một tiếng thật to vang như sấm, kêu rằng: “Thầy Sa Môn kia phải dừng lại.” Thầy Sa Môn đáp: “Ta đứng yên đã lâu, tại người cứ chạy mới cách xa ta mãi!”

Ương Quật Ma nghe nói hồi tỉnh lại, bèn ngậm bài kệ:

*“Thầy nói đã đứng lâu,
Sao tôi rượt không kịp?
Thầy nói tại tôi chạy,
Áy là tôi bị nhiếp,
Xin thầy giải nghĩa giùm,
Cho tôi hết nghi hoặc.”*

Thầy Sa Môn dạy rằng:

*“Chỉ Mang nghe ta nói, mới
khỏi sai lầm.*

*Vì người trọng vọng, để cho
ám vào, nên không tự chủ được.*

*Muốn nổi tiếng anh hùng gây
ra nhiều tội ác.*

Thật là rất u mê, mong gì

nên đạo nghiệp.

*Ta đã đứng yên lặng, nên ta
được giải thoát.*

*Người vẫn cứ lằng xằng, nên
người bị khổ não.”*

Ương Quật Ma nghe nói tỏ ngộ, như say mê được tỉnh táo, liền ném gươm bên vệ đường, quì mọp xuống đất lễ Phật, bạch rằng: “Lạy Đức Thế Tôn, xin dung thứ cho con là kẻ mê muội. Từ đây con xin làm đệ tử Ngài, bỏ tà theo chánh; mong nhờ Đức Thế Tôn rộng lòng thương xót cứu độ con.”

Đức Phật biết Ương Quật Ma cơ duyên đã thuận thực, bèn nhận lời làm đệ tử, đưa về tịnh xá tại vườn ông Cấp Cô Độc. Từ đó người tu các phạm hạnh, tinh tiến, chẳng bao lâu chứng đạo



quả thánh.

Bấy giờ vua Ba Tư Nặc kéo binh đi tìm bắt kẻ sát nhân là Ương Quật Ma. Ngài đi cùng nơi khắp chỗ mà tìm không gặp. Thoạt đến tịnh xá, vua Ba Tư Nặc vào đánh lễ Phật.

Đức Thế Tôn hỏi vua ở đâu lại đây con có vẻ mệt mỏi quá vậy.

Vua bạch rằng: “Lạy Đức Thế Tôn! Vì nghe quân báo có đưa nghịch tặc tên Ương Quật Ma đón đường giết hại lắm kẻ bộ hành; tôi phải đem binh tìm bắt để trừ hại cho dân lành, nên phải xông pha gió bụi dơ bẩn.”

Phật nói: “Thế là Ương Quật Ma hiện nay đã xuất gia làm Tỷ kheo ở tại đây: Vua có cần trị tội người đó nữa chăng?”

Vua bạch Phật rằng: “Nếu người đã phát tâm xuất gia học đạo, thì chẳng những tôi không trách phạt lỗi trước, mà tôi

nguyện xin hứa nguyện trọn đời từ sự cúng dường nữa. Bạch Đức Thế Tôn, chẳng biết Phật thế nào mà khuyến hóa được kẻ hung ác ấy vào đạo dễ dàng? Và bây giờ người ấy ở đâu?”

Phật vừa nói vừa chỉ: “Người ấy ngồi kể bên đây!”

Vua ngoảnh lại thấy Ương Quật Ma, mặt liền biến sắc tỏ vẻ sợ hãi.

Phật an ủi rằng: “Vua chớ sợ, người ấy nay đã hiền lành không còn tánh bạo ác như xưa đâu.”

Vua Ba Tư Nặc đi ngay trước mặt Ương Quật Ma chấp tay và chào hỏi rằng:

“Thầy có phải là Chỉ Mang Ương Quật Ma không?”

Thầy Tỷ kheo đáp lại rằng:

“Chính tôi là Ương Quật Ma”

“Thầy lúc còn ở tại gia họ là chi?”

“Họ của tôi Kỳ Giốc.”

“Sao lại gọi là Kỳ Giốc?”

“Vì tôi phải lấy theo họ của cha tôi lưu truyền.”

“Thế là phải lắm! Thưa Thầy Kỳ Giốc Tỷ kheo, tôi xin trọn đời cúng dường cho thầy các món cần thiết trong lúc thầy tu hành.”

Ương Quật Ma cảm lòng chí thành của vua nên hoan hỷ nhận lời.

Vua Ba Tư Nặc cúi đầu bái chào thầy Kỳ Giốc Tỷ kheo rồi lại trước pháp tòa tán thán Đức Phật như vậy: “Từ bi thay, Đức Thế Tôn! Giác ngộ cho người mê muội, dắt dẫn kẻ tàn ác trở lại đường lành, xuống phước cho nước nhà, ban ân cho lễ thứ, cứu độ tất cả chúng sanh thoát khỏi vòng khổ não!” Xong, vua liền kéo binh về hoàng cung.

Bấy giờ Tỷ kheo Ương Quật Ma đắp áo cà sa, bưng bình bắt vào thành Xá Vệ, lần lượt theo thứ lớp từ nhà xin ăn. Dọc đường, thầy gặp một người đàn bà có thai gần ngày sanh, cầu xin thầy chú nguyện cho được bình an. Thầy Tỷ kheo không biết chú nguyện thế nào, trở về tịnh xá, ăn cơm xong, thầy đến trước Phật bạch rằng: “Lạy Đức Thế Tôn, hồi sáng này, con vào thành khất thực, gặp một người đàn bà có mang gần ngày sanh nở. Người ấy lo ngại thai nghén thế nào nhờ Phật tử bi dạy cho con được rõ.”

Phật bảo rằng: “Người mau trở lại an ủi người đàn bà ấy như vậy: Tôi rất thành thật nói lời chắc chắn, từ khi tôi mới sanh ra đến ngày nay, tôi chưa từng sát nhân hại vật. Vậy tôi nguyện cho bà đến lúc sanh sản được bình an vô sự.”

Thầy Tỷ kheo Ương Quật Ma

do dự bạch Phật rằng: "Con đã làm nhiều tội ác, chém đến 99 người lấy mất mỗi người một ngón tay, còn đâu dám nói vọng được!"

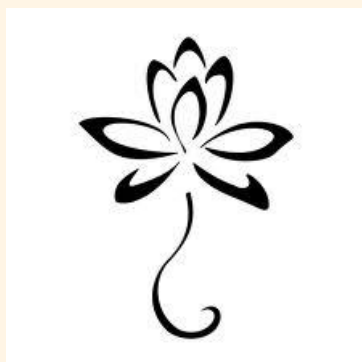
Phật nói việc ấy đã qua như thuộc về đời trước, khác hẳn với đời này. Từ khi người xuất gia đến giờ chưa từng nói dối, vì thế người cứ chú nguyện như vậy cũng đủ cứu thoát ách nạn cho người đàn bà ấy.

Ương Quật Ma vâng lệnh Phật đến nhà người đàn bà chữa chú nguyện y như lời Phật dạy. Vừa dứt lời thì người đàn bà liền sanh được một cách dễ dàng, mẹ con đều bình an.

Lúc trở về tịnh xá, giữa đường thầy Tỳ kheo Ương Quật Ma gặp lũ trẻ hung tợn ngược đãi thầy, đứa thì lấy đá ném vào đầu, đứa dùng búa nện trên lưng, đứa lại lấy dao đâm, lấy gậy đập. Thầy bị u đầu, xể mặt, rách y, nhưng thầy vẫn coi như thường, không hề oán giận cũng không thốt ra một lời nào than phiền. Về đến tịnh xá, ngài đành lễ Phật và ngâm bài kệ rằng:

"Tôi thật là tàn ác
Chỉ mang tiếng lấy lòng
Nay qui y theo Phật,
Học đạo dứt lòng sân.
Trước khi hay sát hại,
Nay lại rất hiền nhân,
Tuy chỉ có một kiếp,
Đã đổi xác thay hồn.
Phật tử bi vô lượng,
Không gây cũng không gươm,
Giáo hoá điều phục tôi,
Thoát khỏi vòng nhân ngã.
Tấm lòng đã sáng suốt,
Không giận cũng không tham,
Không mừng cũng không sợ,
Không khổ cũng không vui.
Chỉ Mang Ương Quật Ma,
Đã thành A La Hán,
Ở trước Đức Như Lai,
Kính cần đọc kệ này."

Thuật giả: **Thích Trường Lạc**



QUAN HOÀI

*Tuyệt miền biên ngoại phát phơ
Người trong cố quận có chờ chẳng ai?
Tháng năm suy hoại hình hài
Tình trong dầu bể quan hoài còn nguyên*

CUỐI THU

*Chiều nao mây trắng trời phương ngoại
Cố quận mờ xa trong khói bay
Mùa lỡ vàng hoa đầy đồng nội
Mang mang tâm sự nổi quan hoài.*

MÙA ĐÔNG

*Ai bảo mùa đông những uá tàn
Xem kìa tuyết trắng thật mang mang
Mờ xa sương khói hồn lay động
Ấm áp vòng tay, bếp sưởi hồng*



HOA MÙA XUÂN, TUYẾT MÙA ĐÔNG

*Người ta yêu xuân vì hoa lá cỏ cây
Chán mùa đông bởi tuyết băng đông đầy
Không giá lạnh, hoa đào sao rục rĩ?
Không đông tàn, chẳng thể có xuân xanh.
Những đoá Nghệ Tây nhỏ bé mong manh
Mà sức sống vô cùng mãnh liệt.
Từng cụm hoa khai giữa một trời đầy tuyết
Nư ngọn lửa xanh thật tuyệt giữa mùa đông
Giữa tuyết băng hiện bóng dáng xuân sang
Ghét hay thương rõ ràng đều chẳng phải
Cớ sao không hoa mùa xuân và tuyết của mùa đông?
Ta ngồi im ngắm bếp sưởi hồng
Đời cháy sáng những phút giây trong hiện tại.*

thơ

DU TÂM LÃNG TỬ

Atlanta, chớm đông 2015

Giáng sinh vui vẻ!

TÂM MINH – NGÔ TĂNG GIAO phóng tác

"Ta sẽ không khi nào quên được con đâu," ông lão nói lầm bầm. Mấy giọt nước mắt chảy xuống lặn trên đôi gò má đầy nếp nhăn của ông. "Ta già mất rồi. Ta nào còn có thể lo gì cho con được nữa!" Chú chó nghiêng đầu qua một bên và ngược mắt nhìn lên ông chủ. Chú chó khẽ sủa: "Gâu gâu! Gâu gâu!" Chú ngoe nguẩy cái đuôi, chú muốn biết xem ông chủ của chú đang tính làm chuyện gì đây.

"Ta không thể lo được cho chính bản thân ta, làm sao mà ta còn lo gì nổi cho con nữa!" Ông lão ôm ngực lên cơn ho liên tục. Ông rút ra một chiếc khăn tay và đưa lên mũi hỷ thật mạnh. "Ta sắp phải tới xin ở trong nhà dưỡng lão mất rồi, đâu có thể đem con theo được. Con biết đó ở trong cái nhà người già này người ta có cho nuôi chó đâu!"

Với tấm lưng khòm xuống vì già cả ông lão cúi gập người, đưa tay vuốt ve đầu chú chó. "Con đừng có lo lắng chi hết. Ta sẽ tìm cho con một căn nhà đáng hoàng để ở." Sau một lúc nghĩ ngợi ông lão lại nói, "Còn con trông có cái vẻ ngoài đẹp để như thế này thì sẽ chẳng có chuyện gì khó khăn đâu. Ai cũng thích có một chú chó trông dễ thương mà!" Chú chó đập cái đuôi thật mạnh và cất tiếng sủa lên "Gâu, gâu! Gâu, gâu!" Ngay lúc đó, mùi của thân người ông lão toát ra hòa lẫn với cái mùi thức ăn thơm tho hình như phảng phất đâu đây làm cho chú chó cảm thấy dễ chịu. Nhưng rồi chú chó chợt có cái cảm giác lo sợ gì đó khiến chú cụp đuôi lại và

đứng lặng yên.

"Con hãy tới đây!" Ông lão quỳ gối xuống sàn một cách khó nhọc và triu miến kéo chú chó lại gần mình hơn. Ông thắt một sợi dây màu đỏ thành một cái nơ lớn buộc vòng quanh cổ chú chó. Rồi ông cột một miếng giấy vào sợi dây này. Chú chó lo lắng thấy hình như trong miếng giấy đó có ghi vài câu gì thì phải.

"Trong giấy ghi là," ông lão đọc lớn tiếng, "Xin Chúc Một Mùa

muốn hỏi rằng có cái chuyện chi đang xảy ra vậy thế này? Ông lão lại hỷ mũi với chiếc khăn tay rồi vịn vào một cái ghế, ông lấy sức từ từ đứng lên. Vừa mặc cái áo khoác xong, ông với tay nắm lấy cái sợi dây giắt chó và dịu dàng nói "Nào bạn ta hãy tới đây!" Ông lão mở cánh cửa, dắt theo chú chó ở cạnh bên và bước ra ngoài nơi đang có không khí lạnh giá và gió quay cuồng rít lên.

Mặt trời đang lặn, sắp tối tới nơi rồi. Chú chó ghì chân, kéo lui lại. Chú không muốn đi! "Đừng làm cho ta thêm khó khăn để giải quyết chuyện này nhé! Ta đoán chắc với con rằng nếu con sống với người khác thời con sẽ sung sướng hơn là sống với ta."

Phố phường đã vắng bóng người. Tuyết bắt đầu rơi xuống rải rác. Ông lão và chú chó cùng đi trong gió lạnh lẽo. Tuyết lại càng rơi xuống nhiều hơn nữa rồi, phủ trắng khắp lề đường, đọng trên các cây cảnh và bám vào các căn nhà ở xung quanh. Một lúc lâu sau đó, ông lão và chú chó cũng đã lê bước được tới phía trước một căn nhà rộng lớn vây quanh bởi những thân cây vươn cao đang

ngiêng ngả và rít lên trong cơn gió hú. Ông lão dừng chân lại. Chú chó cũng ngưng theo. Cả hai lạnh run và cùng tiến gần thêm tới căn nhà. Từ các cửa sổ chiếu ra những luồng ánh sáng nhấp nháy và từ phía trong nhà vang vọng ra ngoài tiếng hát rộn rã mừng đón Giáng Sinh.

"Căn nhà này sẽ nuôi dưỡng con đó!" Ông lão lên tiếng nói với lời ghen ngào đầy cảm xúc của



Giáng Sinh Vui Vẻ! Tên tôi là chàng Vện Vàng. Tôi thích ăn bữa sáng với thịt và trứng, thêm cả bắp rang nữa. Tôi thích được ăn chiều với thịt và khoai tây nghiền. Có vậy thôi mà! Mỗi ngày tôi chỉ ăn có hai bữa. Để bù lại thì tôi sẽ là một anh bạn trung thành nhất hạng trên đời."

"Gâu gâu! Gâu gâu!" Chú chó khẽ sủa và bản khoắn giương đôi mắt lên nhìn chủ như

chính ông. Ông cúi xuống và cời sợi dây buộc quần quanh cổ chú chó ra, rồi ông khẽ mở cánh cửa hàng rào một cách nhẹ nhàng để không gây tiếng động. "Đi đi con. Đi tới cánh cửa lớn kia và cào vào đó nhé!" Chú chó nhìn căn nhà và quay nhìn lại phía ông chủ, rồi lại quay nhìn vào căn nhà. Chú không hiểu chuyện gì cả. Chú khẽ sủa lên như muốn hỏi: "Gâu gâu! Gâu gâu!"

"Tôi luôn đi con!" Ông lão đẩy chú chó. "Ta chẳng còn có thể giúp gì cho con được nữa rồi," ông già xốt xa nói "Bây giờ tôi ngay đi!"

Chú chó đau lòng. Chú nghĩ ông chủ của chú chẳng còn yêu thương gì đến chú nữa. Chú không thể cảm nhận thấy rằng dù cho ông lão có còn yêu thương chú rất nhiều chẳng nữa nhưng ông không còn lo nỗi cho chú được chút gì nữa đâu. Chú chó bèn từ từ bước tới, nhưng được nửa đường chợt nghĩ sao chú lại vội vã quay chạy trở lại quần quýt đến bên chủ.

Ông lão lại vội vàng đẩy chú ra, chỉ về hướng cửa nhà phía trong và khẽ nói: "Đi đi con! Tôi luôn đi!" Chú chó ngập ngừng bước tới, do dự cào chân lên cánh cửa, khẽ sủa "Gâu gâu! Gâu gâu!" Quay nhìn lại phía sau chú chó thấy ông lão ẩn mình nấp sau một thân cây khi cánh cửa căn nhà mở ra. Một cậu bé xuất hiện ngay giữa cửa, phía sau lưng là những bóng đèn trang trí đủ màu lấp lánh chiếu sáng. Khi cậu bé trông thấy chú chó, cậu giơ cao hai tay lên và vui sướng la lớn giọng: "Trời ơi, Bồ Mẹ ơi, tới xem ông già Noel gửi quà cho con đây này!"

Từ phía sau thân cây ông lão khẽ trào nước mắt khi nhìn thấy cảnh tượng diễn ra. Ông thấy người mẹ gỡ mảnh giấy cột nơi dây quần quanh cổ chú Vện Vàng ra đọc rồi thân ái kéo chú chó vào phía trong nhà. Ông lão tâm hoan hỉ, miệng móm mém nở nụ cười. Ông đưa cánh tay áo khoác đã thấm lạnh lên chùi đôi dòng lệ rồi ông lê bước đi khuất, từ từ biến vào trong bóng đêm, giữa vùng tuyết trắng mịn màng, bên tai chỉ thoảng nghe thấy câu "Chúc Giáng Sinh Vui Vẻ, anh bạn của ta."

TÂM MINH NGÔ TĂNG GIAO
(phóng tác, 12-2015)



MỌI NGƯỜI ĐỀU CÓ PHẬT TÁNH NHƯ LAI

Tác giả: **LÂM THANH HUYỀN**

Minh Chi dịch

Giả sử nếu Bồ Tát Quán Thế Âm gặp cảnh ngộ luyện ái và thù hận, thì Ngài suy nghĩ như thế nào? Xử trí như thế nào đây? Ngài sẽ chuyển hóa ái tình của người thành lòng đại từ đại bi. Trong kinh Lăng Nghiêm nói Ngài "*nhập lưu vong sở, vẫn sở vẫn tận, giác sở giác không*."

Có nhiều người không hiểu nghĩa bốn chữ '*nhập lưu vong sở*.' Nay phân tích như sau: *nhập lưu*, *vong sở* ý tứ là: Bồ Tát Quán Thế Âm nhập vào con sông lớn của sanh mạng vũ trụ, từ bỏ chấp trước của tự ngã. Vì không còn ngã chấp, cho nên khi nghe tiếng kêu khổ, kêu cứu khổ của tất cả chúng sanh trong vũ trụ, Ngài đều giác ngộ với trí tuệ rộng lớn, tất cả đều là không rỗng, sáng suốt, không còn bị sự động giao của tất cả mọi sự biến hóa đó.

Hiểu được cảnh giới của Bồ Tát thì khi nói vấn đề luyện ái, sẽ biết lấy lòng từ bi để đối đãi với đối tượng yêu thương. Trong nhà thì lấy lòng từ bi mà đối đãi với cha mẹ, con cái, nếu chẳng may, phải chia tay với người yêu thì cũng lấy lòng từ bi đối đãi với họ, không sanh lòng oán hận đối với họ. Như vậy, sẽ không còn có hận thù.

Sự thực, yêu và hận, tình và thù không có khác biệt gì với lòng đại từ đại bi của Bồ Tát. Vấn đề là chúng ta có hay không có biện pháp chiếm được vị trí cao để xem xét, xử lý vấn đề đó. Phật Thích Ca Mâu Ni từng nói: "*Tất cả chúng sanh đều có đức tướng, trí tuệ của Như Lai, chỉ vì do có vọng tưởng và chấp trước mà không chứng ngộ được mà thôi*." Đúng về Phật tánh mà nói, Phật tức là mỗi một chúng ta, bởi vì ở trong mỗi người, đều có Phật tánh của Phật, vì vậy mọi người đều có thể thành Phật. Dưới con mắt của Phật thì chúng sanh tất yếu sẽ có ngày thành Phật. Quan điểm này, trong kinh điển Phật giáo, cũng được xác định là: "*Phật, ta, chúng sanh về bốn thể là không có phân biệt*."

Chúng ta yêu, chúng ta hận thù. Các vị Bồ Tát từ vô lượng kiếp tới nay cũng đều trải qua kinh nghiệm yêu thương và hận thù, và các Ngài đã siêu việt lên trên thương yêu và hận thù, mà phương pháp siêu việt thì hết sức đơn giản. Tóm tắt chỉ có mấy chữ: Tự giác, từ bi, mở mang trí tuệ Bát Nhã.

(trích "*Tin tức từ Biển Tâm*")
của nhà văn cư sĩ Lâm Thanh Huyền

TUỆ SỸ – THÁI ĐỘ CỦA NHÀ SƯ NHẬP THỂ

(tiếp theo trang 11)

*"ta không buồn
có ai buồn hơn nữa?
người không đi,
sông núi có buồn đi?
tia nắng mỏng xoi mòn khung cửa
để ưu phiền nhuộm trắng hàng mi
ta lên bờ,
nắng vỗ bờ róc rách
gió ở đâu mà sông núi thì thăm?
kìa bóng cỏ nghiêng mình che hạt cát
ráng chiều xa, ai thấy mộ sương dầm?"*
(Tĩnh Thất 4 - Tuệ Sỹ)

2. Thái độ nhập thể qua cung cách giáo dục như là tư tưởng vượt thoát của con đường Bồ Tát Đạo

Thầy đứng trên bục giảng của Đại Học Vạn Hạnh thời rất trẻ, những giáo sư đồng nghiệp được xem như bạn vong niên, do đó mà Thầy được gọi là "Chú Sỹ". Mặc dù nhỏ tuổi, nhỏ con nhưng ai cũng ngưỡng phục cái đầu không nhỏ, cái kiến thức rộng rãi, cái chí nguyện cao vời và cái hạnh thâm trầm tinh tế của Thầy. Thầy đem sở học của mình trao truyền lại cho sinh viên và luôn luôn lưu tâm đến thế hệ kế thừa. Thầy thường hay nói:

"Đất nước có giàu đẹp vững mạnh đều trông nhờ vào lớp người tuổi trẻ hôm nay. Nguồn năng lượng để cung cấp cho đất nước là khả năng và kiến thức của tuổi trẻ. Nếu ngày nay tuổi trẻ không được đào tạo, học hành kỹ lưỡng thì đó là cái lỗi của thế hệ Cha Ông, chúng ta phải thấy điều đó mà ra công xây dựng tài bồi cho tuổi trẻ."

Thầy luôn ưu tư đến con đường giáo dục và lúc nào Thầy cũng muốn dạy, dù có lớp học hay không, hoặc năm ba người mà dốc chí học, Thầy cũng không ngần ngại hướng dẫn. Hiện nay, Thầy có lớp giảng Duy Thức Học cho quý Thầy Cô cũng như Phật tử ở khắp thế giới trên Paltalk, đó là tinh thần giáo dục của Thầy. Từ nơi đại học học phổ thông cho đến lớp cao đẳng chuyên khoa Phật Học, Thầy đem sự hiểu biết của mình trong Kinh Luật Luận giảng dạy lại cho các thế hệ sau, như trong bài Đạo Phật và Thanh Niên, Thầy viết:

"Lời Phật cần ghi nhớ: 'Chúng sanh là kẻ thừa tự những hành vi mà họ đã làm' và còn có lời Phật khác nữa: 'Hãy là kẻ thừa tự chánh pháp của Như Lai, chớ đừng là kẻ thừa tự tài vật'."

"Các bạn trẻ học tập để chuẩn bị cho mình xứng đáng là kẻ thừa tự. Kế thừa gia nghiệp của Cha Ông, của dòng họ. Kế thừa sự nghiệp của dân tộc. Kế thừa di sản của nhân loại. Dù đặt ở vị trí nào, bản thân của các bạn trẻ, trước hết sẽ phải là người thừa kế thành công hay thất bại trong sự nghiệp kế thừa của mình, đó là trách nhiệm của từng người, của từng cá nhân. Hãy tự đào luyện cho

mình một trí tuệ, một bản lãnh để sáng suốt lựa chọn hướng đi, và dũng cảm nhận chịu trách nhiệm những gì ta đã lựa chọn và gây ra cho bản thân và cho cả chúng sanh."

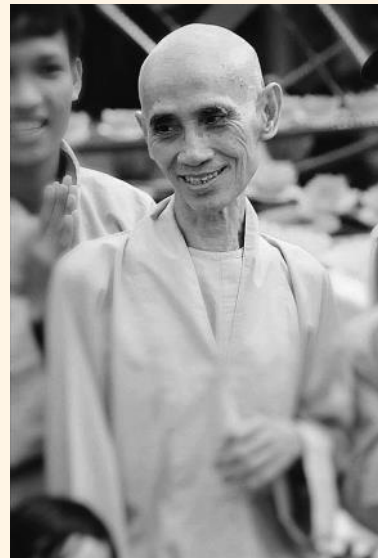
Giáo dục theo phương pháp tự tri, tự giác để thừa tiếp gia tài quê hương, dân tộc mà gia tài đó phải được đón nhận bằng đôi tay cần trọng, bằng trái tim nồng ấm của tuổi trẻ. Sự giáo dục con người, không phải chỉ giảng dạy bằng chữ, bằng nghĩa, bằng văn chương từ ngữ, mà Thầy luôn khơi tạo ý thức tự thân qua cái nhìn xuyên suốt dòng lịch sử nước nhà. Sự giáo dục trách nhiệm cá nhân với chính nó. Sự giáo dục mối tương quan giữa mình và người. Sự giáo dục tình cảm gắn bó giữa gia đình và xã hội. Đây chính là sự giáo dục nhập thể mà Thầy đã vạch ra cho tuổi trẻ hôm nay, hướng thân lập mệnh trên hành trình xây dựng đất nước. Tính chất giáo dục này chính là tư tưởng vượt thoát, không vướng mắc bởi những thế lực thế gian, đảng phái mà chỉ một lòng hướng tâm thuần túy, trên sự hưng thịnh của quê hương dân tộc.

Sự giáo dục được thấm nhuần tinh thần Bồ Tát Đạo, biết hy sinh để cống hiến cho đời. Con đường Bồ Tát hành sử là hóa độ chúng sanh, tạo niềm bình an hạnh phúc cho kẻ khác. Giáo dục vượt thoát để không bị câu thúc nơi thế tục, quyền lực thế gian vây hãm. Nhưng, hôm nay, nền giáo dục vượt thoát, tự tri đó đã bị dập vùi, tẩy xóa, đó là nỗi đau thương của Thầy cũng như của bao người còn chút tình quê hương đất nước.

Thái độ giáo dục nhập thể như là cái nhìn sâu vào những vết hằn, vào những vết sẹo loang lổ trên thân hình dân tộc, quê hương, Đạo pháp, để thấy tận mắt bằng trái tim non của tuổi trẻ, bằng ý thức gây dựng và bảo tồn di sản ngàn đời của Cha Ông, mà đường như bị ném vào bóng tối. Trong cung cách của nhà giáo dục nhập thể, Thầy đã vực dậy những gì đã bị sụp đổ, chỉ cho thế hệ trẻ nhìn thấy nỗi tủi nhục, thương đau, qua Thư Gửi Tăng Sinh Thừa Thiên-Huế:

"Thế hệ các con được giáo dục để quên đi quá khứ. Nhiều người trong các con không biết đến Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất là gì; đã làm gì và cống hiến những gì cho sự nghiệp văn hóa, giáo dục, hòa bình dân tộc, trong những giai đoạn hiểm nghèo của lịch sử dân tộc và đạo pháp của đất nước - Một quá khứ chỉ mới như ngày hôm qua, di sản vẫn còn đó nhưng đã bị

chối bỏ một cách vội vàng - Di sản được tích lũy ròng rã hằng thế kỷ, bằng bao tâm tư khổ lụy đau thương bằng máu và nước mắt của biết bao Tăng Ni, Phật tử; mà những người gây dựng nên di sản đó bằng bi nguyện và hùng lực của mình, có vị bị bức tử bởi bạo quyền, có vị suốt năm tháng dài chịu tù đầy, bị lãng nhục. Nhưng sống hay chết, vinh hay nhục, không làm dao động tâm tư của những ai biết sống và chết xứng đáng





với phẩm cách con người, không hổ thẹn với phẩm hạnh cao quý của bậc xuất gia.”

Trước ngưỡng cửa vong thân của một thế hệ, và thấy đó là hiểm họa của dân tộc quê hương, vì thế trên mọi lãnh vực: văn hóa, giáo dục, thì ca... Thầy đều thể hiện tinh thần phụng sự của mình cho công cuộc hồi sinh một quê hương quá nhiều đổ nát. Do đó, con đường giáo dục toàn diện là nền tảng quan trọng cần phải xây dựng, bảo trì. Thầy cũng như mọi người chúng ta đều nhìn thấy tương lai đất nước như thế nào, khi một quốc gia với hệ thống giáo dục lỏng lẻo, nhiều thế hệ con em bị thất học, dân trí thấp kém và đầy dẫy những tệ nạn xã hội?

3. Thái độ nhập thế qua bản án tử hình và cái dũng của sỹ phu

Nếu là một con người bình thường, không lưu tâm đến sự thịnh suy của đất nước, không đặt hướng đi để kéo quê hương dân tộc đứng lại để không bị rơi vào hố thẳm suy vong, thì chắc hẳn Thầy không bị bao lần tù tội, để đưa đến bản án tử hình năm 1984. Và nếu không phải là một Tăng sỹ với tâm nguyện xây dựng quê hương, đất nước được thanh bình, tự do và nhất là một thành viên của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất có tiếng nói trung thực, thẳng thắn thì chắc rằng Thầy đã không bị canh gác, giam lỏng như trong một nhà tù lớn. Vì tâm lượng của một kẻ sỹ chân chính đối với đất nước, vì tiền đồ của Đạo pháp đối với lý tưởng xuất gia mà Thầy đã khởi xướng ý thức độc lập, Thầy đã khuyên nhủ đàn hậu duệ qua Thư Gửi Tăng Sinh Thừa Thiên-Huế:

“Cầu mong các con có đủ dũng mãnh để đi bằng đôi chân của mình, nhìn bằng đôi mắt của mình; tự xác định hướng đi cho chính mình. Thầy sẽ là người bạn đồng hành với các con trên đoạn đường bóng xế của đời mình.”

Chính thái độ nhập thế trực diện với chính quyền Hà Nội hôm nay, mà Thầy được xem như người tù của chế độ, do đó nhà cầm quyền đã không ngần ngại trao cho Thầy bản án tử hình.

Thầy đã không khiếm nhục khi bị kết án tử hình, Thầy vẫn tích cực đấu tranh viết các văn kiện, kháng thư, giác thư gửi đến chính quyền Hà Nội, tập thơ *Ngục Trung Mị Ngử*, các văn thư tường trình Phật sự Giáo Hội được viết trong suốt thời gian ở tù cho đến ngày được thả, nhưng không ký giấy phóng thích, vì: *“Không ai có quyền kết án tôi, thì cũng không ai có quyền ân xá tôi.”*

Thầy đã gửi cho Quốc hội Hòa Lan bản văn Một Khía Cạnh Của Vấn Đề Nhân Quyền Tại Việt Nam, Tham Nhũng Một Quốc Nạn:

“Ở đây, tôi cũng xin bày tỏ sự cảm kích sâu xa đối với cộng đồng Việt Nam hải ngoại đang đấu

tranh cho một nước Việt Nam trong sáng và tự do. Tôi cũng xin gửi lời cảm ơn đến các nhân sỹ Hòa Lan, trong tình cảm nhân loại đã trực tiếp can thiệp với chính phủ Việt Nam cho tôi được sang thăm viếng đất nước Hòa Lan, để có thể có điều kiện tự do hơn nói lên tiếng nói thẳm lạng mà đã hơn một phần tư thế kỷ bị bóp nghẹt.”

Trong khuôn khổ một bài nói chuyện về thái độ nhập thế của Thầy, bị giới hạn bởi thời gian, hẳn sẽ có nhiều điều thiếu sót, có lẽ chúng ta nên đọc lại những bài viết của Thầy trong tác phẩm “Tuệ Sỹ Đạo Sư Thơ và Phương Trời Mộng” để nhìn thấy rõ tâm tình của Thầy hòa quyện với non sông gấm vóc, với dân gian làng nước, một tình người đơn sơ thuần hậu, một mạch chân thành, luôn ấp ủ tinh thần quật cường, khí khái truyền thống của giống nòi, dù chặng đường lịch sử ấy có thăng trầm, thành bại, kẻ sỹ vẫn ngẩng cao đầu không thẹn với đất trời:

“Hoàn cảnh đất nước Việt Nam như thế cho nên dân ta phải chịu quá nhiều đau thương và tủi nhục. Đối với giới trí thức nói riêng, mà xã hội Việt Nam truyền thống rất tôn trọng, điều tủi nhục lớn nhất là họ không thể thay những người dân thấp cổ bé miêng nổi lên một cách trung thực tất cả những uất ức, những khổ nhục mà họ phải chịu. Bởi vì, tại Việt Nam ngày nay những người có thể nói thì ngòi bút đã bị cong; những người muốn nói thì ngòi bút đã bị gãy.”

Nhưng tôi rõ một điều, và điều đó đã được ghi chép trong lịch sử: Trí thức chân chính của Việt Nam không bao giờ khiếm nhục.”

Thầy đã vì quyền lợi của quốc gia dân tộc mà đạo đạt ý nguyện, giải bày nỗi thống khổ, bất công của người dân lên các cấp chính quyền, nhưng, giống như tiếng kêu trong sa mạc, âm vang của tiếng vọng từ xa, tiếng gào thét vẫn không đến tai những người cầm quyền, chỉ bằng tự mình dẫn thân đến cửa công quyền để tận tay gửi Giác Thư đến các lãnh đạo:

“Qua Kháng Thư này, mà với nhiều lý do như tôi đã trình bày, nó không được đạo đạt lên Đảng và Nhà nước theo đúng các quy định hành chính phiên bản của pháp chế xã hội chủ nghĩa, tôi muốn tự mình dẫn thân đến trước công bạo lực chuyên chính, dù biết chắc sẽ bị nghiền nát trước khi thoắt thấy những bóng mờ trên chín tầng với với của uy quyền tuyệt đối; tự dẫn thân đến đó để cáo tri cùng quốc dân đồng bào, bày tỏ sự hèn kém, bất lực của mình trước vô vàn thống khổ mà đồng bào phải âm thầm chịu đựng.”

Đó là tâm tình và ý chí đồng mãnh của Thầy trước bạo lực, không cúi đầu khiếm sợ, giữ vững lập trường đứng về phía dân tộc và Đạo pháp, và cũng chính vì ý chí kiên cường đó mà Thầy phải chịu bản án tử hình của chế độ hôm nay. Thế nhưng, Thầy vẫn thanh thản, tự tại biểu hiện qua những bài thơ được viết ở trong tù, đó là chất liệu sống của bậc xuất trần không phiền, chẳng nhiệt, khi hiểu được rằng hóa độ chúng sanh cần phải giàu lòng từ bi, hỷ xả. Chính đức tánh từ bi, hỷ xả là thái độ nhập thế vững chãi để chiến thắng mọi trở lực bạo quyền, mọi sức mạnh và chương mưu của lòng thù hận. Thầy đã đem tâm không để hóa giải tâm chấp thủ, đem lòng vị tha mà hóa độ kẻ hẹp hòi để tạo sự bình an và tịnh lạc cho tất cả. Thầy đã tự hỏi mình trong tập thơ “Ngục Trung Mị Ngử” qua bài **Tự Văn**:

*Vấn dư hà cổ tọa lao lung
Dư chi khinh yên bán ngục trung
Tâm cảnh tương tri kinh lý mộng
Cổ giao già tọa diện hư ngưng*

Hỏi Minh

Hỏi mình sao phải lao tù?
Song thưa cửa ngục có tù được mây?
Kiên trì cuộc lữ vàng bay
Lời xưa còn đó phút giây không sờn.

Thân ở trong tù, nhưng tâm Thầy vẫn thư thái nhàn tịnh. Một tâm thức rộng suốt để thấy mình với người không khác. Nỗi bi lụy của thế gian là nỗi đau của chính mình. Sự tù đầy nghiệt ngã của các bậc Thầy Tổ, pháp lữ là nỗi đau rót vào trái tim của Chư vị Bồ Tát hóa thân vì đời mà kham nhẫn. Một tâm thức sâu thẳm để hàm tàng, chứa đựng tất cả hình ảnh của sum la vạn tượng, như hồ nước lặng im trong vắt chiếu soi hình bóng sơn hà đại địa như nhiên. Từ sự tĩnh lặng của chân tâm mới thấy rõ những nét thật hư, giả huyền, những máu và nước mắt của trần gian nhiều hệ lụy, mà tự thân Thầy cũng đang ở trong cõi đời đầy nghiệt ngã ấy, qua bài thơ Cúng Dường:

*Phụng thủ ngục tù phạm
Cúng dường Tối Thắng Tôn
Thế gian trường huyết hận
Bính bát lệ vô ngôn*

Cúng Dường

Đây bát cơm tù con kính dâng
Cúng dường Đức Phật đấng Tôn Thân
Thế gian chìm đắm trong máu lửa
Lệ nhỏ không lời, lòng xót thương.

Tu hành là cầu mong giải thoát, nhưng sự giải thoát không từ bỏ thế gian. Tu hành từ nơi thế gian, nhưng cũng chính từ nơi thế gian để giác ngộ. Thầy đem tinh thần giác ngộ tung rải cho thế gian được tươi nhuận, thắm hồng.

Thái độ nhập thế ấy, bằng bạc trong tất cả thơ văn của Thầy, cũng như trong sinh hoạt thường nhật. Cuộc sống đơn sơ trong một căn phòng nhỏ, chung quanh bốn vách tường là những giá sách, ban ngày dịch thuật, trước tác, tối ngủ ngay trên chiếc ghế làm việc, không giường, không võng, không cầu kỳ trước tiện nghi vật chất. Bởi Thầy thấy được nỗi đau khổ cùng của người dân đói khổ, thấy đất nước nghèo nàn tụt hậu, mất hướng mà tự thân của Thầy cũng đang sống giữa lòng quê hương đói nghèo, tụt hậu ấy. Trong tinh thần từ bi, Thầy đang chia sẻ từng bài thuyết pháp, từng buổi giảng kinh, từng lời giáo huấn cho mọi người, cho hàng hậu học nhằm xây dựng tình người được gần lại với nhau, để nhìn cho rõ hình ảnh quê hương, tự tình dân tộc mà dựng xây bồi đắp, qua bài Đạo Phật với Thanh Niên:

"Chúc các anh chị có đầy đủ nghị lực để chinh phục những vương quốc cần chinh phục, để chiến thắng những sức mạnh cần chiến thắng."

Đó là thái độ của nhà Sư, là tinh thần nhập thế trong ý nghĩa mong cầu hòa bình an lạc cho quê hương dân tộc Việt Nam hôm nay.

Nguyễn Siêu



YÊN LÒNG BÀ NHÉ

(Cầu nguyện chư Phật, chư Bồ Tát tiếp dẫn hương linh bà ngoại con về Tịnh Độ)

*Chín mươi sáu năm trụ ở cõi Sa-Bà
Ấy là bao nhiêu vất vả lo toan
Hết lòng thương con cháu!
Chăm chút chất chiu dầu non mơn mền cạn
Như muôn vạn bà ngoại nơi cố quận
Nhọc nhằn gian truân.
Vẫn nhớ ngày rằm lên chùa lễ Phật
Giờ sức kiệt rồi trông bà thật xanh xao
Ngày bà ra đi tôi không về tiễn biệt,
Cách trở nghìn trùng lòng thương tiếc buồn đau.
Thân ngoài vạn dặm mà tâm vẫn gần nhau
Hình bóng bà trong tâm tư lay động.
Thân xác bà giờ trả lại hư không
Một kiếp người nợ vay-trả đã xong
Thanh thân ra đi hãy yên lòng bà nhé!
Mong bà về Tây Phương đừng chậm trễ
Cõi an lành Tịnh Độ nở hoa sen.*

ĐỒNG THIỆN

Mùng 2, 11 âm lịch

Phương trời cao rộng

Truyện dài của **VĨNH HẢO**

CHƯƠNG SÁU

(kỳ 2, tiếp theo kỳ trước)

Một sáng nọ, tôi và Sung rủ nhau đi tắm giặt tại chùa Tĩnh hội. Tôi đã qua một lần bên ấy với thầy Châu nên biết tắm giặt ở bên ấy khỏe hơn, vì có nước máy, chứ tắm ở chùa Phước Điền thì phải xách nước giếng bằng cái thùng rất to, rất mệt, nước lại không được trong, buồng tắm thì chật chội, xa giếng. Đoạn đường từ viện qua chùa Tĩnh hội xa gấp đôi đoạn đường đến chùa Phước Điền dưới chân núi, nhưng buổi sáng trời mát mẻ, đường đi lại ngoạn ngoạn đẹp mắt, nên chúng tôi không thấy mệt. Trước chúng tôi chừng chục bước, thầy quản chúng và một thầy khác cũng đang trên đường qua chùa Tĩnh hội để làm việc tại văn phòng Giáo hội Tĩnh. Hai thầy bước dài, đi nhanh nên chỉ một chốc là bỏ xa chúng tôi một đoạn. Đến một khoảng đường cong, khuất tầm mắt của mọi người, Sung móc trong túi ra một hộp quẹt, nói với tôi rằng:

"Anh Khang, em có cái quẹt nè." (Trong các chú tiểu ở viện, chỉ có Sung là xưng *anh-em* với tôi; các chú kia đều xưng *chú* với nhau).

Vừa đi vừa quay qua, ngó cái hộp quẹt trên tay Sung, tôi nói:

"Thì sao? Có gì lạ đâu?"

Sung đề nghị:

"Mình đốt cái gì chơi đi. Còn có một cái diêm thôi à. Đốt một cái rồi vứt hộp diêm cho khỏe, bỏ trong túi hoài mệt quá à!"

"Thì vứt đi, có một cái diêm mà tiếc làm gì!"

"Vứt uống, đốt cái gì chơi cho vui đi mà."

Tôi chỉ tay vào một bụi cỏ nhỏ, nói không suy nghĩ:

"Thì đốt đại cái bụi cỏ này đi."

Sung liền đặt cái xô của chú xuống một bên bụi cỏ nhỏ bên mé đường, sát vách núi. Trên đó chừng một thước là cây cỏ um tùm bao quanh khu tăng phòng trên chóp núi. Bụi cỏ chỗ xanh chỗ vàng, thấp chừng hai gang tay nhưng rậm, mọc đơn lẻ một mình một cồi. Đốt một bụi cỏ chơi thì có hại gì đâu, tôi nghĩ vậy. Bụi cỏ này mà không đốt thì chủ nhật này, các thầy ở viện ra làm công tác, dọn sạch đường núi này, cũng phải mất công cuốc hay nhổ nó mà thôi. Tôi đứng chờ Sung đốt. Cây diêm tốt lắm, chỉ quẹt một cái là cháy. Sung đưa lửa diêm vào gốc cỏ, lấy tay che gió một lúc để bảo đảm là lửa cháy bén lên; rồi không đợi lửa cháy hết bụi cỏ, Sung và tôi tiếp tục đi.

Đến chùa Tĩnh hội, Sung dẫn tôi vào dãy nhà tắm cũ của tăng chúng năm đây. Nghe nói còn có nhiều nhà tắm và nhà vệ sinh khác ở các dãy tăng phòng mới cất nữa. Dãy nhà tắm cũ thì ít người sử dụng, nên việc tắm giặt có vẻ thoải mái hơn, khỏi phải chờ đợi. Chúng tôi cởi áo quần ra, chỉ mặc quần đùi, bỏ hết đồ dơ vào xô rồi lo giặt trước, sau đó mới vào buồng tắm, tắm chung. Trong buồng tắm có một hồ nước lớn ăn thông qua buồng tắm kế bên,

tức là hai phòng tắm xài chung một hồ. Sung bày trò: nhảy luôn vào hồ nước mà tắm cho sướng. (Cái trò này về sau chúng tôi vẫn còn áp dụng nhiều lần khi bể nước lớn trong nhà tắm công cộng của viện có thể chứa đầy nước sau mùa hè. Bể nước đó chiều ngang một thước rưỡi, chiều dài hai thước rưỡi, chiều cao một thước, thật lý tưởng để bọn tiểu chúng tôi nhảy vào lặn hụp, sau đó xả hết nước dơ trong bể ra ngoài mà thay nước mới vào. Thật uống công các thầy lo tiết kiệm nước!) Trời nóng nực, nghe ý kiến của Sung cũng hay hay, tôi gật đầu đồng ý nhưng vẫn còn sợ bị phát giác. Tôi nói:

"Lỡ có ai vào tắm ở buồng kế bên, bắt gặp tụi mình nhảy vào hồ là chết đó!"

"Không sao đâu, để em qua phòng bên đó, coi như anh một phòng, em một phòng, đâu có ai vô được mà biết!"

Nói rồi, Sung nhảy vào hồ, hụp xuống nước, lòn qua phía bên kia, cài cửa phòng tắm bên đó lại. Hai chúng tôi thay nhau nhảy vào hồ mà ngâm mình cho mát. Lâu lâu làm chuyện nghịch tặc một chút chắc không can gì. Buồng tắm là thế giới riêng tư có cửa đóng then cài, ai biết được ai bên trong và đang làm chuyện gì! Thôi thì mùa hè nóng nực rít rầm trong người, sẵn hồ nước trong mát, ta cứ trằm mình cho sáng khoái cuộc đời chay tịnh! Đang tắm thoải mái như vậy thì có tiếng gõ cửa, tôi rón rén chui ra khỏi hồ. Sung ở buồng bên kia, tôi ở lại buồng này, lên tiếng với người gõ cửa:

"Mô Phật, ai đó?"

Có tiếng bên ngoài nói lớn, chắc là của một thầy nào:

"Ai tắm mà lâu quá vậy? Cho người khác tắm với chứ!"

"Dạ, con ra liền!" tôi nói vậy rồi mới giặt mình, chưa dám ra vội, vì hồ nước này giờ hai đứa nháy vào tắm đã dơ không lẽ để cho người khác vào tắm, dội nước lên đầu lên cổ, coi sao được. Nhất là để các thầy tắm nước dơ của mình, tổn phước chết! Tôi bèn tháo cái nui giẻ ở sát đáy hồ để xả nước ra. Nhưng cũng phải xả ra nhẹ nhàng, từ từ, kéo người ở ngoài có thể biết. Muốn vậy phải lấy chân chặn bớt, cho nước tuôn ra từng chập. Bên kia, Sung cũng lấy gáo múc bớt nước trong hồ, đổ tháo ra nền đất. Cạn hồ rồi, chúng tôi xả một ít nước từ vòi xuống để rửa sơ qua một lượt toàn thành hồ, sau đó mới đẩy nui giẻ lại, cho nước chảy thật mạnh vào hồ. Đến lúc đó mới dám mở cửa bước ra. Nhưng vị thầy nào đó, này giờ chờ đợi lâu quá, đã đi đâu mất. Chắc là tìm qua dãy nhà tắm khác. Hú hồn! Tôi và Sung lo thu dọn đồ khô đồ ướt chuẩn bị ra về. Bỗng thấy Dũng và Kính chạy rần rật tới. Dũng gặp chúng tôi đi ngược chiều thì dừng lại, thở hổn hển, nói:

"Cháy núi! Cháy nguyên cả một đám dưới dãy nhà mới. Quý thầy phải bỏ lớp, tập trung lại chữa cháy. Ghê quá!"

Tôi hoảng kinh, đoán rằng có thể ngọn lửa đó do Sung đốt chơi bụi cỏ khi nãy. Tôi định hỏi thêm cho chắc, nhưng chưa kịp mở miệng thì Kính nói thêm:

"Ui chao, mấy thầy nói bắt được ai đốt là đập cho một trận."

Sung tái mặt chẳng nói được tiếng nào. Tôi hỏi:

"Vậy bây giờ đã hết cháy chưa?"

"Lúc tụi này đi ngang qua thì chữa gần xong rồi. Ngay chỗ khúc đường quanh gần tam cấp lên nhà mới chỗ đâu!"

Tôi giữ giọng bình thản nói với Sung:

"Thôi tụi mình về mau, coi có phụ giúp mấy thầy được không."

Sung nói giọng yếu xiu, mặt không còn chút máu:

"Đi."

Dũng và Kính vào nhà tắm, tôi và Sung vội vã về viện. Vừa đi Sung vừa năn nỉ tôi:

"Đừng nói ai em đốt hết nghen. Em đâu có cố ý."

"Đầu phải một mình chú có lỗi. Tôi cũng có lỗi. Lỗi tôi còn nặng hơn vì tôi xúi chú đốt bụi cỏ đó. Chẩn chắn là không nói cho ai

biết được. Thầy mà biết là cả hai đứa mình bị đòn xong còn bị đuổi về nhà nữa chứ chẳng phải chơi."

Sung nghe vậy mới yên tâm, hoàn hồn, vì này giờ chú ấy cứ nghĩ là một mình chú làm, một mình chú chịu. Chú cũng sợ rằng tôi sẽ mét chuyệt đó với quý thầy.

Đi một đoạn đường đôi, tôi thấy khoảng núi bị cháy làm trống cả mặt trước của dãy tầng phòng trên cao. Từ phía trên nhà mới và dưới đường đôi bây giờ có thể nhìn thấy nhau rõ, không có cây cỏ gì ngăn che nữa. Một đám cháy lớn chứ chẳng phải vừa. Đám cháy đúng là bắt lửa từ bụi cỏ nhỏ mà chúng tôi đốt khi nãy chứ chẳng sai chạy vào đâu. Tôi và Sung đi ngang khoảng cháy còn nóng hực hơi lửa, vậy mà hai đứa như cảm thấy lạnh run. Một vài thầy hầy còn dùng cành lá mà đập các đốm lửa nhỏ còn cháy đâu đó trên núi. Vài thầy khác rưới nước quanh khoảng sân trước tầng phòng. Tôi và Sung đi khuất rồi mà chưa hết khiếp sợ.

Xế chiều, thầy tôi đứng từ hiên nhà khách nhìn ra khoảng núi bị cháy, buột miệng nói:

"Một đốm lửa sân hận nhỏ có thể đốt cháy cả rừng công đức."

Đó là một câu trong kinh Phật. Dĩ nhiên thầy chẳng ám chỉ gì tôi hay Sung. Làm sao thầy biết được! Thầy chỉ thấy đám cháy mà nhớ tới một câu kinh Phật vậy thôi. Nhưng nghe thầy nói, tôi thấy nhột trong lòng lắm. Tôi tìm gặp Sung, nói:

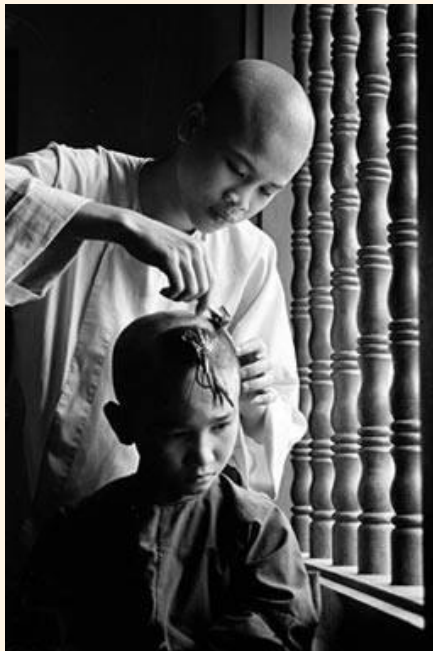
"Chiều nay tụi mình phải sám hối mới hết cái tội khi sáng."

"Đừng, đừng có sám hối, vì làm như vậy mấy thầy biết đó. Lỡ mấy thầy hỏi tại sao sám hối thì sao?"

"Sám hối thâm thôi chứ ai bảo làm rộn lên bao giờ! Sẵn thời kinh công phu chiều có tụng Hồng Danh Bửu Sám, hai đứa sám hối luôn."

Vậy đó mà chuyện đốt núi được giữ kín giữa tôi và Sung, không ai khác biết đến. Đầu chừng một hai tuần thì cái chuyện khủng khiếp tưởng như không bao giờ quên cũng được mấy thầy và mọi người trên viện cho vào quên lãng, không nhắc tới nữa. Cỏ non lại đâm chồi mọc lên. Các cành khô lại từ từ nhú mầm. Vài tháng sau thì chỗ khoảng cháy đó lại xanh um, không còn dấu vết gì của một

trận lửa xảy ra. Nhưng trong lòng tôi vẫn như còn bỏng cháy với nỗi ray rứt hối hận.



Một sáng chủ nhật nọ, thầy quản chúng có công tác đặc biệt cho bọn tiểu chúng tôi. Sau khi làm công tác thường nhật, chúng tôi tập trung tại phòng thầy quản chúng để nhận lệnh công tác mới cho ngày chủ nhật đó. Tôi, Kính và Sung được cắt đi tưới cây và các chậu kiểng trước sân chùa. Có một cái vò và cái bể nhỏ chứa nước ở bên trái lầu trống của chánh điện. Chúng tôi xả cho nước vào đầy hồ rồi lấy xô xách đi tưới. Nước mùa hè khan hiếm, học tăng của viện phải đi tắm giặt xa nhưng các cây kiểng trước sân chùa thì phải tưới kéo bị chết khô.

Đang tưới mấy chậu kiểng dọc hai bên tam cấp dẫn lên dãy tiền điện, tôi bắt gặp một con rắn đang trườn chậm dưới chân chậu kiểng rồi núp dưới đó. Sợ các chú khác không thấy, bước qua bước lại rồi bị cắn, tôi báo cho các chú biết. Tôi là dân thành phố, lâu nay đâu có thấy con rắn thật bao giờ, nên trong lòng cũng hơi sợ. Nhưng Kính và Sung thì không chút sợ sệt. Không những không né tránh hay xua đuổi con rắn, các chú còn rình đẹp chậu kiểng qua một bên rồi lấy cái xô không, úp con rắn lại. Tôi la lên:

"Sao không đuổi nó chạy mà còn úp nó lại làm gì?"

Kính nói:

"Bắt nó chơi."

Sung phụ họa:

"Lấy dây cột nó lại."

Rồi Sung đi tìm dây, Kính đứng giữ con rắn. Tôi thấy lo lo trong lòng mà chẳng biết nói sao. Chỉ một lát sau, Sung quay trở lại với một sợi dây ni-lông dài. Sung thắt một cái thòng lọng, kiểu thắt gút cổ chó, rồi bảo Kính hé miệng xô ra một tí. Con rắn thấy có đường liền ló đầu ra, Kính lập tức chặn cái xô lại, kèm chặt một khoảng ngang khúc đầu con rắn. Sung tức tốc tròng thòng lọng vào đầu rắn, siết chặt cái gút lại. Sung nắm đầu sợi giây, kéo rắn chạy ra khoảng đất trống. Tôi la lên:

"Chơi gì kỳ cục vậy! Thả nó ra đi!"

Sung không nghe, cứ kéo con rắn chạy vòng vòng. Kính chạy đuổi theo, miệng cười toe toét có vẻ thích thú lắm. Con rắn bị lôi đi, đầu mình nó ca trên nền đất trông thật tội nghiệp. Dù thấy con rắn có vẻ hiem ác, tôi cũng không sao vui thú nhìn nó bị hành hạ như vậy. Nhưng tôi cũng không cản gì các chú ấy được. Lững thững, tôi bước theo nhìn các chú đùa giỡn với con rắn mà thấy buồn buồn trong lòng. Sung chạy được hai ba vòng thì Kính đòi kéo rắn. Chú này còn nghĩ ra cách chơi độc địa hơn Sung một bậc: chú không kéo con rắn chạy vòng vòng nữa mà nắm đầu giây qua tít con rắn một hồi – kiểu như các tay cao bồi Mỹ quay giây trước khi phóng thòng lọng vào cổ bò. Rồi Kính đem con rắn tới cái bể nước nhỏ, nhận nước con rắn. Tôi bất mãn la:

"Thôi, vừa vừa thôi, chơi gì ác quá vậy! Thả nó đi."

Kính thấy tôi cứ lẻo đẻo theo sau đòi thả con rắn thì muốn chọc tức tôi thêm, lôi con rắn đi xềnh xệch xuống đường núi lởm chởm đá. Sung chạy theo đòi lại con rắn, nói rằng đã tới phiên chú. Kính xoay qua chọc tức Sung, kéo con rắn chạy thật nhanh ra xa cho Sung đuổi theo. Con rắn lẩn lóc theo sức kéo nhanh của Kính. Sung đuổi kịp, nắm đầu giây kéo con rắn chạy trở về. Tôi ngồi ở bậc tam cấp bên trên nhìn xuống, thấy con rắn bị trầy xước khắp mình. Khi hai chú ngừng lại một chút để nghỉ mệt thì con rắn cũng ngất ngư, chẳng buồn nhúc nhích nữa. Vừa lúc đó, có thầy Niệm từ chánh điện bước ra. Có lẽ nghe tiếng hò hét của chúng tôi nên ra xem thử chuyện gì xảy ra. Thầy hỏi tôi, tôi kể lại đầu đuôi câu chuyện. Thầy gọi hai chú:

"Ê, chú gì đó? Thả con rắn đi."

Sung, Kính ngó lên thấy mấy Niệm thì lại tiếp tục kéo con rắn chạy thêm một đoạn. Có lẽ các chú biết thầy ấy không đánh phạt các chú bao giờ nên chẳng sợ. Thấy lời mình chẳng hiệu lực, thầy cũng im luôn, và thầy ngồi đó với tôi, quan sát các chú chơi



rắn. Chơi chán rồi, các chú đem thả con rắn ở một bụi rậm dưới chân núi rồi quay trở lên. Thầy Niệm chờ các chú lên, nói một câu với giọng không được nghiêm khắc lắm, một câu mà các chú nghe xong cũng chỉ cười:

"Mấy chú này hoang quá. Kéo nó chạy như vậy thì chết con người ta rồi còn gì!"

Kính cười cười đáp:

"Đầu có chết, bạch thầy."

Sung nói:

"Cho nó chết luôn cũng được, chứ không nó cắn mình sao thầy."

Thầy nói:

"Đuổi nó đi xa được rồi. Hoang quá!"

Thầy nói nhỏ nhẹ như vậy thôi rồi quay vào. Chúng tôi tiếp tục tưới cây.

Đến chiều, tôi đang ngồi ôn bài trong giờ phóng tham thì thầy tôi gọi tôi vào Tổ đường bảo quỳ xuống. Tôi chẳng biết chuyện gì, nhưng cứ quỳ đó mà chờ thầy dạy. Thầy có vẻ giận. Rồi thầy bảo Sáng chạy đi kêu Sung và Kính. Bấy giờ, tôi mới nhớ lại chuyện con rắn khi sáng. Mười phút sau, Kính và Sung có mặt tại Tổ đường. Lúc đó thầy mới lớn tiếng bảo cả ba chúng tôi nằm dài xuống nền đất.

"Hồi sáng các chú bắt rắn hành hạ, chơi đủ trò, có không?"

Kính và Sung đều run run nhận tội. Thầy hỏi tôi:

"Bộ chú không có hả?"

Tôi đáp:

"Bạch thầy, không."

"Vậy chú có mặt suốt thời gian mấy chú kia bắt rắn, giỡn rắn, phải không?"

Tôi đáp phải. Thầy tiếp:

"Sao không ngăn cản lại để cho các chú chơi hoang như vậy?"

Tôi chưa kịp nói thì thầy đã quát roi xuống. Thầy phạt tôi nặng nhất: năm roi. Kính và Sung mỗi chú ba roi. Cứ mỗi roi giáng xuống là Kính la đau, lấy tay xoa đất lia lia. Sung thì oằn mình, vịn vẹo như con trùn, khóc thét lên:

"Đau quá thầy ơi, đau quá thầy ơi!"

Tôi thì lâu nay vẫn lì đòn, nên thầy quát năm roi tôi cũng chỉ rung người lên một chút, bặm môi chịu trận, không rên không khóc. Nhưng trận đòn này, quả là oan ức cho tôi, tưởng chừng không sao chịu nổi. Thầy không cho tôi nói tiếng nào. Sau khi phạt đòn

chúng tôi, thầy còn bắt ba đứa quỳ một cây nhang trước bàn thờ Tổ. Không phân giải được sự việc, tôi bất mãn vô cùng. Buổi tối, lúc tôi vào quét dọn phòng, thầy hỏi:

"Con có biết tại sao thầy đánh con năm roi mà các chú kia chỉ ba roi không?"

Tôi biết đây là lúc có thể biện bạch cho mình được, nhưng tự đứng tôi chẳng muốn nói gì. Cái bướng bỉnh con nít trong tôi nó xúi tôi làm vậy. Tôi đáp:

"Dạ không biết."

Thầy im một lúc rồi nói:

"Giới thứ nhất của năm giới mà con đã thọ có nói rằng, không được tự mình giết hại, xúi người khác giết hại hoặc thấy kẻ khác giết hại mà lòng mình vui theo. Chuyện các chú ấy làm, con vui theo, mà vui theo có nghĩa là giết hại bằng ý nghĩ. Trong ba nghiệp thân, miệng và ý thì ý đứng hàng đầu. Đó là lý do mà thầy phạt con nặng hơn các chú kia."

"Con..." tôi định nói là chẳng những tôi không vui theo mà còn ngăn cản các chú ấy nữa. Nhưng tôi lại cứng họng, chẳng muốn nói nữa. Thấy tôi ngập ngừng rồi nín bặt, thầy nghĩ sao đó lại nói tiếp:

"Nếu con không có ý vui theo thì đáng ra con phải hết sức ngăn cản các chú ấy. Ngăn cản không thành có nghĩa là chưa hết lòng."

Thầy nói như vậy thì tôi không còn gì để bàn cãi nữa. Phải, tôi đã không ngăn cản hết lòng. Nếu tôi nhẩy ra giật sợi giây, hoặc thui cho mỗi chú một đấm, có lẽ các chú đã chịu thả con rắn. Nhưng đánh lộn với các chú ấy, chắc lại mang cái lỗi ấu dả, làm kinh động chúng tăng, mất không khí hòa hợp trong chùa. Hơn nữa, làm chú tiểu mới xuất gia, tôi

chưa hề nghĩ rằng mình có thể vung tay vung chân đấm đá ai, nổi giận các chú tiểu đồng tu với mình.

Lời thầy dạy làm tôi chợt nhớ tới thầy Niệm. Khi sáng, các chú kia bắt rắn, thầy Niệm cũng có mặt, cũng can ngăn, y hệt như tôi chứ chẳng khác chút nào. Vậy đó rồi thầy vào trong thừa lại với thầy tôi thế nào đó, mà cả tôi là người đứng ngoài cũng bị đòn oan. Bây giờ, nghe thầy tôi dạy rồi, tôi không còn mang mỗi bất mãn trong lòng về cách xử phạt của thầy nữa. Nhưng với thầy Niệm, trong tôi hãy còn chút mặc cảm gì đó. Tôi không phục. Điều này phải để trong bụng, không thể nói ra được. Sự bất kính của một chú tiểu đối với một vị tăng là điều không nên chút nào trong luật chùa, tôi học được điều đó trong bộ luật Sa-di. Tôi đã cố gắng rất nhiều để không ôm lòng bất kính đối với thầy ấy, nhưng thật khó. Tâm hồn trẻ thơ như miếng đất dẻo, cái gì nặng nề đặt lên cũng để lại dấu vết lâu dài. Tiếc thay thầy ấy đã khiến tôi trở thành một kẻ nhỏ mọn vì không quên được chuyện cũ trong một thời gian rất lâu.

Dù đã có những lúc tôi bị cuốn theo những trò vui hay sự nghịch ngợm của tuổi trẻ, nhưng rõ ràng là tôi đã dần dần khép mình vào giới luật của nhà Phật cũng như nội quy của viện một cách ngoan ngoãn và tương đối dễ dàng. Có lẽ đó cũng nhờ sự uốn nắn trực tiếp của thầy tôi, mà cũng có thể do vì cái tâm nhẹ dạ, hẹp hòi và rất ư cổ điển của tôi – cái tâm ham chuộng tự do, nhưng cũng sẵn sàng chết sống cho sự tuân thủ những qui ước, luật lệ.

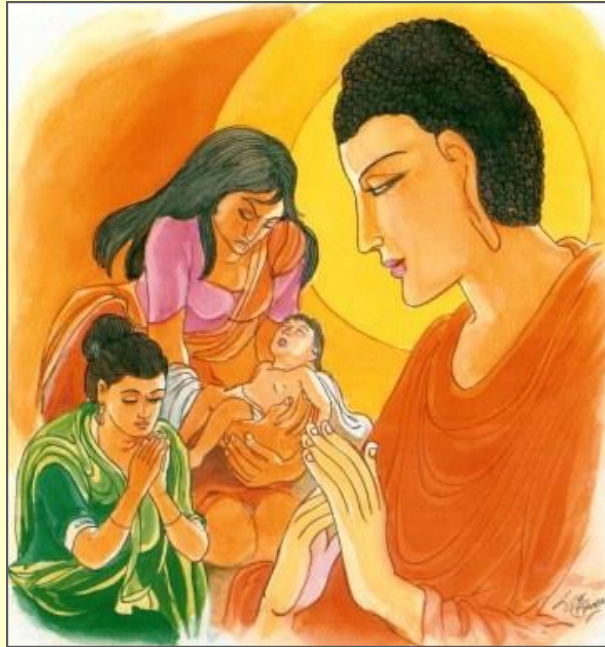
(còn tiếp - mời đón đọc chương 7, số tới)

Vĩnh Hào



The Story of Visakha

Dhammapada: Verse 213



While residing at the Jetavana monastery, the Buddha uttered Verse (213) of this book, with reference to Visakha, the renowned donor of the Pubbarama monastery.

One day, a granddaughter of Visakha named Sudatta died and Visakha felt very deeply about her loss and was sorrowing over the child's death. So she went to the Buddha; when the Buddha saw her, he said, "Visakha, don't you realize that many people die in Savatthi every day? If you were to regard all of them as you regard your own grandchild you would have to be endlessly weeping and mourning. Let not the death of a child affect you too much.

Sorrow and fear arise out of endearment."

Then the Buddha spoke in verse as follows:

Verse 213: Fondness begets sorrow, fondness begets fear. For him who is free from fondness there is no sorrow; how can there be fear for him?

Translated by **Daw Mya Tin, M.A.,**
Burma Pitaka Association, Rangoon, Burma 1986.